

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

-----***-----

(DỰ THẢO)
**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG
CHIẾN LƯỢC**

**QUY HOẠCH TỈNH BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ 2021 – 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

BÌNH PHƯỚC, 6/2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

-----***-----

(DỰ THẢO)

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

QUY HOẠCH TỈNH BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ 2021 – 2030,

TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

CHỦ DỰ ÁN

**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
SMART SOLUTIONS VIỆT NAM**

BÌNH PHƯỚC, 6/2022

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU	8
DANH MỤC HÌNH	10
MỞ ĐẦU	12
1. SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA NHIỆM VỤ XÂY DỰNG QUY HOẠCH	12
1.1. Sự cần thiết lập quy hoạch	12
1.2. Quan điểm lập quy hoạch	12
2. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA NHIỆM VỤ XÂY DỰNG QH	13
2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác lập quy hoạch	13
2.2. Các Luật	14
2.3. Các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng	15
2.4. Các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ	16
2.5. Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ	17
2.6. Các văn bản của Tỉnh	21
3. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	21
3.1. Căn cứ pháp luật và căn cứ kỹ thuật	21
3.2. Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan khác	24
3.3. Căn cứ kỹ thuật	25
4. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN ĐMC	25
4.1. Giải pháp và phương pháp luận	25
4.2. Các nội dung chính của đánh giá môi trường chiến lược	25
5. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC	30
5.1. Thời gian thực hiện	30
5.2. Tổ chức và nhân sự	33
6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐMC	42
6.1. Mối liên kết giữa quá trình lập QH với quá trình thực hiện ĐMC	42
6.2. Tóm tắt về tổ chức, cách thức hoạt động của nhóm ĐMC	43

6.3. Danh sách (Họ tên, học vị, học hàm, chuyên môn được đào tạo) và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện ĐMC.....	45
CHƯƠNG 1: TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH	47
1.1 TÊN CỦA QUY HOẠCH.....	47
1.2 CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ XÂY DỰNG QUY HOẠCH.....	47
1.3 MỐI QUAN HỆ CỦA QUY HOẠCH ĐƯỢC ĐỀ XUẤT VỚI CÁC QUY HOẠCH KHÁC CÓ LIÊN QUAN	47
1.3.1. Liệt kê các Quy hoạch khác đã được phê duyệt có liên quan đến Quy hoạch được đề xuất.....	47
1.3.2. Phân tích khái quát mối quan hệ qua lại giữa Quy hoạch được đề xuất với các Quy hoạch khác có liên quan.....	48
1.4 MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH	49
1.4.1. Phạm vi không gian và thời kỳ của Quy hoạch	49
1.4.2. Phạm vi ranh giới quy hoạch	49
1.4.3. Các mục tiêu của Quy hoạch	49
1.4.4. Xây dựng kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển của Quy hoạch	50
1.4.5. Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng	60
1.4.6. Phương án tổ chức, phân bố không gian KT-XH, hệ thống đô thị, nông thôn, các khu chức năng.....	68
1.4.7. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	76
1.4.8. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải.....	89
1.4.9. Định hướng quy hoạch sử dụng đất.....	92
CHƯƠNG 2: PHẠM VI ĐÁNH GIÁ ĐMC VÀ THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH	101
2.1 PHẠM VI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	101
2.1.1 Phạm vi không gian	101
2.1.2 Phạm vi thời gian	101
2.2 THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH	101
2.2.1 Điều kiện địa lý và tự nhiên	101

2.2.2 Thành phần môi trường.....	116
2.2.3. Di sản thiên nhiên	150
2.2.4 Điều kiện về kinh tế	161
2.2.6 Điều kiện về văn hóa - xã hội	168
CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG	
171	
3.1 ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP CỦA QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	171
3.1.1 Các nghị quyết, chỉ thị của Đảng.....	171
3.1.2 Chỉ thị, nghị quyết của Chính phủ	172
3.1.3 Các bộ Luật chính liên quan trực tiếp.....	180
3.1.4 Các quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường quy hoạch tỉnh Bình Phước .	180
3.1.5. Đánh giá sự phù hợp của các quan điểm phát triển của quy hoạch với các quan điểm bảo vệ môi trường của quốc gia.....	183
3.1.6. Dự báo tác động (tiêu cực/tích cực) của các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch đến các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường liên quan	195
3.2 NHỮNG VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH.....	201
3.2.1 Cơ sở xác định các vấn đề môi trường chính.....	201
3.2.2 Lựa chọn các vấn đề môi trường chính.....	201
3.3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO XU HƯỚNG CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG TRƯỜNG HỢP KHÔNG THỰC HIỆN QUY HOẠCH (PHƯƠNG ÁN 0).217	
3.3.1 Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch	217
3.3.2. Dự báo xu hướng ô nhiễm môi trường từ một số ngành nghề trọng điểm của tỉnh Bình Phước đến năm 2030	219
3.3.3. Dự báo xu hướng phát thải khí nhà kính	233
3.4 ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO XU HƯỚNG CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG TRƯỜNG HỢP THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	236
3.4.1 Đánh giá, dự báo tác động của quy hoạch đến các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch	236
3.4.2 Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch	265

3.5 NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY VÀ CÁC VẤN ĐỀ CÒN CHƯA CHẮC CHẴN CỦA DỰ BÁO	276
3.5.1. Mức độ chi tiết, độ tin cậy của các dự báo, các nhận định	276
3.5.2. Những vấn đề còn chưa chắc chắn, thiếu sự tin cậy	277
CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH	279
4.1. CÁC GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC của các vấn đề môi trường chính.....	279
4.1.1. Các giải pháp về cơ chế, chính sách	279
4.1.2. Các giải pháp về tổ chức, quản lý	279
4.1.3. Các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật	282
4.1.4. Các giải pháp ứng phó, thích ứng biến đổi khí hậu	286
4.2. ĐỊNH HƯỚNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	291
4.2.1. Định hướng áp dụng công cụ quản lý môi trường	291
4.2.2. Định hướng phân vùng môi trường	292
4.2.3. Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường	293
4.2.4. Định hướng về đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	295
4.3. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	300
4.3.1. Mục tiêu giám sát.....	300
4.3.2. Nguyên tắc thực hiện	300
4.3.3. Nội dung giám sát	302
4.3.4. Tổ chức thực hiện	306
CHƯƠNG 5: THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	309
5.1. THỰC HIỆN THAM VẤN.....	309
5.1.1. Mục tiêu của tham vấn.....	309
5.1.2. Các đối tượng được lựa chọn tham vấn và căn cứ lựa chọn.....	309
5.1.3 Tổ chức tham vấn.....	310

5.2. KẾT QUẢ THAM VẤN.....	310
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	318
1. VỀ MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG TIÊU CỰC LÊN MÔI TRƯỜNG CỦA QUY HOẠCH	318
2. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH BÌNH PHƯỚC VÀ KIẾN NGHỊ HƯỚNG XỬ LÝ.....	321
TÀI LIỆU THAM KHẢO	322

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 0-1a: Kế hoạch và tiến độ thực hiện dự án.....	30
Bảng 0-2a: Phân công nhân sự và phương pháp thực hiện nội dung	34
Bảng 1-1: Các kịch bản tăng trưởng GRDP Bình Phước giai đoạn 2021-2030	56
Bảng 1-2: Phương án bố trí các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt.....	90
Bảng 2-1: Thống kê diện tích theo địa hình.....	104
Bảng 2-2-2. Các khu vực quan trọng về đa dạng sinh học và các kiểu rừng chính.....	151
Bảng 3-1: Tổng hợp đánh giá sự phù hợp của quan điểm phát triển quy hoạch với quan điểm bảo vệ môi trường quốc gia	185
Bảng 3-2: Dự báo tác động, ảnh hưởng đến mục tiêu bảo vệ môi trường của các văn bản	196
Bảng 3-3: Xác định các vấn đề môi trường có liên quan tới quy hoạch.....	204
Bảng 3-4: Các vấn đề môi trường chính	217
Bảng 3-5: Dự báo lượng phát thải ô nhiễm không khí của phương tiện giao thông tỉnh Bình Phước – KB0.....	232
Bảng 3-6: Tình hình áp dụng các biện pháp xử lý CTR từ hoạt động nông nghiệp	234
Bảng 3-7: Quy mô một số giống cây trồng trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo KB1	238
Bảng 3-8: Sản lượng trồng trọt theo phương án phát triển quy hoạch tới năm 2030 (KB1)	239
Bảng 3-9: Quy mô đàn vật nuôi theo phương án quy hoạch tới năm 2030.....	239
Bảng 3-10: Đánh giá tác động của QH Nông-lâm-thủy sản lên các vấn đề môi trường chính	243
Bảng 3-11: Ma trận đánh giá tác động cộng gộp của quy hoạch tỉnh Bình Phước lên các vấn đề môi trường chính	257
Bảng 3-12: Ma trận đánh giá tác động của từng thành phần QH tỉnh Bình Phước lên các vấn đề môi trường chính	264
Bảng 3-13: Dự báo lượng khí nhà kính phát sinh từ hoạt động nông nghiệp khi thực hiện quy hoạch	274
Bảng 4-1: Phương án quản lý nước thải, phế thải nông nghiệp, rác thải sinh hoạt nông thôn tới năm 2030	283
Bảng 4-2: Phương án quản lý chất thải rắn công nghiệp tới năm 2030.....	284
Bảng 4-3: Phương án quản lý nước thải đô thị tới năm 2030.....	285
Bảng 4-4: Phương án quản lý chất thải rắn đô thị tới năm 2030	286
Bảng 4-5: Những vấn đề cần tập trung phân tích, đánh giá cho một số hợp phần Quy hoạch	296
Bảng 4-6: Chương trình quản lý và giám sát môi trường	301
Bảng 5-1: Tổng hợp các ý kiến góp ý của các bên liên quan và nội dung tiếp thu, bảo lưu,	

chỉnh sửa	310
-----------------	-----

DANH MỤC HÌNH

Hình 0-1a: Sơ đồ mối liên kết giữa quá trình xây dựng Quy hoạch và ĐMC	43
Hình 0-2a: Các bước thực hiện ĐMC	44
Hình 1-1: Cấu trúc tổng thể 3 vùng phát triển, 4 trục động lực, 1 vành đai an sinh.....	70
Hình 1-2: Bản đồ phương án phân vùng bảo vệ môi trường tỉnh Bình Phước đến năm 2030	76
Hình 1-3: Phương án xử lý chất thải rắn tỉnh Bình Phước đến năm 2030.....	90
Hình 2-1: Vị trí của tỉnh Bình Phước trong vùng kinh tế Đông Nam Bộ.....	103
Hình 2-2: Bản đồ địa hình tỉnh Bình Phước	104
Hình 2-3: Lượng mưa bình quân tại một số trạm quan trắc tỉnh Bình Phước	113
Hình 2-4: Nhiệt độ trung bình tại một số trạm quan trắc tỉnh Bình Phước	111
Hình 2-5: Số giờ nắng trung bình tại một số trạm quan trắc tỉnh Bình Phước	114
Hình 2-6: Diễn biến diện tích các loại rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016 - 2019	152
Hình 2-7: GRDP tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 -2020	161
Hình 2-8: Cơ cấu GRDP theo ba ngành kinh tế (%).....	163
Hình 2-9: Cơ cấu GRDP năm 2020 các địa phương trong nhóm so sánh (%)	164
Hình 2-10: Tăng dân số và di cư giai đoạn 2010-2020 của Bình Phước.....	169
Hình 2-11: GRDP/lao động của Bình Phước (triệu đồng/người/năm)	
Hình 2-12: GRDP/lao động (trđ/người) và tăng trưởng của các địa phương	
Hình 3-1: Lượng nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp trong trường hợp không thực hiện QH.....	220
Hình 3-2: Tải lượng khí thải phát sinh khi không thực hiện quy hoạch	220
Hình 3-3: Lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh khi không thực hiện quy hoạch	221
Hình 3-4: Lượng chất thải công nghiệp nguy hại phát sinh khi không thực hiện quy hoạch	221
Hình 3-5: Sản lượng trồng trọt trên tại Bình Phước giai đoạn 2016-2020 xu thế tới năm 2030 và 2050 (KB0).....	Error! Bookmark not defined.
Hình 3-6: Quy mô đàn vật nuôi tỉnh Bình Phước GD 2016-2020 xu thế	Error! Bookmark not defined.
Hình 3-7: Dự báo xu thế phát sinh CTR trồng trọt tỉnh Bình Phước KB0	Error! Bookmark not defined.
Hình 3-8: Dự báo xu thế phát sinh CTR chăn nuôi tỉnh Bình Phước KB0	Error! Bookmark not defined.
Hình 3-9: Dự báo xu thế phát sinh nước thải từ hoạt động chăn nuôi tỉnh Bình Phước KB0	Error! Bookmark not defined.
Hình 3-10: Dự báo số lượng khách du lịch đến Bình Phước – KB0	226

Hình 3-11: Dự báo lượng nước thải phát sinh từ khách du lịch đến Bình Phước trong trường hợp không thực hiện QH 2025-2030	227
Hình 3-12: Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khách du lịch trong trường hợp không thực hiện QH (kg/ngày)	227
Hình 3-13: Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm không khí từ hoạt động vận tải hành khách du lịch trong trường hợp không thực hiện QH (kg/năm).....	228
Hình 3-14: Dự báo lượng CTR phát sinh từ khách du lịch trong trường hợp không thực hiện QH 2025-2030.....	229
Hình 3-15: Tổng số phương tiện trên địa bàn (2010-2020).....	232
Hình 3-16: Dự báo số lượng phương tiện giao thông tỉnh Bình Phước tới năm 2030 - KB0	232
Hình 3-17: Dự báo phát thải của một số khí ô nhiễm từ hoạt động giao thông tỉnh Bình Phước đến năm 2030 – KB0	233
Hình 3-18: Lượng khí nhà kính phát sinh khi không thực hiện quy hoạch.....	234
Hình 3-19: Tải lượng khí thải phát sinh khi có thực hiện QH	236
Hình 3-20: Lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh khi thực hiện quy hoạch	237
Hình 3-21: Lượng chất thải công nghiệp nguy hại phát sinh khi thực hiện quy hoạch...	237
Hình 3-22: Sản lượng chăn nuôi theo phương án phát triển quy hoạch tới năm 2030 (KB1)	240
Hình 3-23: Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động nông nghiệp theo KB1	241
Hình 3-24: Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi.....	241
Hình 3-25: Dự báo số lượt khách du lịch đến Bình Phước trong trường hợp thực hiện QH 2025-2030	250
Hình 3-26: Dự báo lượng nước thải phát sinh từ khách du lịch đến Bình Phước 2025-2030 KB QH	251
Hình 3-27: Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khách du lịch trong trường hợp thực hiện QH (kg/ngày)	252
Hình 3-28: Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm không khí từ hoạt động vận tải hành khách du lịch trong trường hợp thực hiện QH (kg/năm).....	252
Hình 3-29: Dự báo lượng CTR phát sinh từ khách du lịch đến Bình Phước trong trường hợp thực hiện QH 2025-2030	253
Hình 3-30: Biểu đồ thể hiện tác động cộng gộp của QH tính lên các vấn đề môi trường chính.....	265
Hình 3-31: Biểu đồ thể hiện tác động cộng gộp của QH tính lên các vấn đề môi trường chính.....	265
Hình 3-32: Lượng khí nhà kính phát sinh khi không thực hiện quy hoạch và có thực hiện	

quy hoạch	274
Hình 3-33: Dự báo xu hướng phát thải KNK từ hoạt động du lịch	276

MỞ ĐẦU

1. SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA NHIỆM VỤ XÂY DỰNG QUY HOẠCH

1.1. Sự cần thiết lập quy hoạch

Ngày 24/8/2006, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước theo quyết định số 194/2006/QĐ-TTg. Kể từ đây gọi là Quy hoạch 194. Trong 15 năm qua, Quy hoạch 194 là cơ sở cho việc hoạch định, điều hành và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Phước. Theo kết quả thống kê chính thức, một số chỉ tiêu kinh tế được đặt ra đã vượt và một số chỉ tiêu chưa đạt được. Điều đáng lưu ý là những chỉ tiêu hết sức quan trọng như GRDP/người, thu ngân sách, đầu tư/GRDP và kim ngạch xuất khẩu đã vượt kế hoạch. Quy hoạch 194 đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra một diện mạo mới cho Bình Phước. Điều này cho thấy tầm quan trọng của công tác quy hoạch đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của Bình Phước.

Gắn với mục tiêu phát triển của quốc gia, vùng và địa phương, việc xây dựng quy hoạch 10 năm với tầm nhìn 30 năm là hết sức cần thiết. Thực hiện Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, UBND tỉnh Bình Phước tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Bình Phước được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế. Ngày 16/4/2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quyết định số 518/QĐ-TTg. Theo Quyết định 518, quan điểm, nguyên tắc và mục tiêu lập quy hoạch đã được xác định rất rõ.

1.2. Quan điểm lập quy hoạch

- Bảo đảm phù hợp với đường lối chung của Đảng về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, quy hoạch phát triển vùng;
- Bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành trên địa bàn; phát triển hài hòa các địa phương, vùng lãnh thổ trên địa bàn tỉnh; phù hợp với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực triển khai của tỉnh Bình Phước;
- Đánh giá vị trí địa kinh tế - chính trị của tỉnh Bình Phước; các tác động về các điều kiện và bối cảnh từ bên ngoài đến phát triển của tỉnh Bình Phước; các cơ hội liên kết giữa tỉnh Bình Phước với các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng Đông Nam Bộ, Tây

Nguyên và cả nước; hành lang Đông - Tây; khả năng khai thác các cơ hội phát triển trong thời đại mới.

- Bảo đảm tính khả thi trong triển khai, đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn 2021-2025, giai đoạn 2026-2030 và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo, phù hợp với tầm nhìn đến năm 2050.

- Bảo đảm tính công khai, minh bạch giúp quá trình hỗ trợ ra quyết định trong thu hút và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

2. CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA NHIỆM VỤ XÂY DỰNG QH

2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác lập quy hoạch

- Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 28/2018/QH14, ngày 15/6/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14, ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/2019/QH-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
- Công văn số 5746/BKHĐT-QLQH ngày 30/08/2021 của Bộ kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn kỹ thuật về khung cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh;
- Công văn số 1322/BKHĐT-QLQH ngày 08/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch; Công văn số 373/BKHĐT-QLQH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh.

- Quyết định số 518/QĐ-TTg ngày 16 tháng 04 năm 2020 của Thủ Tướng phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Nội dung Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt bởi Thủ tướng theo Quyết định số 518/QĐ-TTg ngày 16 tháng 04 năm 2020.

2.2. Các Luật

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;
- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và Luật số 60/2020/QH14 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đê điều;
- Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;
- Luật Biên giới quốc gia 2003; Luật Tài nguyên nước 2012;
- Luật Bảo vệ môi trường 2014;
- Luật Giáo dục 2019;
- Luật Giáo dục đại học 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học 2019;
- Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/06/2017;
- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14/06/2018;
- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21/11/2019;
- Luật Di sản văn hóa 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa năm 2009;
- Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/06/2013;
- Luật số 77/2015/QH13 ngày 19/06/2015 của Quốc hội về Tổ chức chính quyền địa phương.

- Nghị quyết số 24/2016/QH 14 ngày 08/11/2016 của Quốc Hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020;

2.3. Các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI, XII, XIII; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;
- Nghị quyết số 51 – NQ / TW ngày 05/9/2014 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia ;
- Chỉ thị số 12 – CT / TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế
- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;
- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;
- Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo;
- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;
- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã;
- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;
- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;
- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;
- Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;
- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 1/11/2012 Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

2.4. Các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 22 / 2021 / NĐ - CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về Khu kinh tế - quốc phòng;
- Nghị định số 21 / 2019 / NĐ - CP ngày 22/2/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ;
- Nghị định số 02 / 2019 / NĐ - CP ngày 02/01/2019 của Chính phủ về phòng thủ dân sự;
- Nghị định số 112 / 2014 / NĐ - CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về

quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/09/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy định tại Phụ lục Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ;
- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025;
- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế và kết hợp kinh tế với quốc phòng;
- Nghị quyết số 103/NQ-CP của Chính phủ ngày 06/10/2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;
- Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới;
- Nghị định 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;
- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;
- Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;
- Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 về doanh nghiệp khoa học và công nghệ;
- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;
- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/08/2008 của Ban Chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

2.5. Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 31/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong lĩnh vực du lịch trong tình hình mới;
- Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;
- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;
- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia;
- Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 06/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 294/QĐ-TTg ngày 24/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin;
- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam;
- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025, 2030 và định hướng đến 2050;
- Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 07/2/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án “Chính sách phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, gắn kết phát triển kết cấu hạ tầng trong nước với mạng lưới hạ tầng trong các liên kết khu vực”;
- Quyết định số 2434/QĐ-TTg ngày 13/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 214/QĐ-TTg ngày 10/5/2015 và Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1976/QĐ-TTg 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;
- Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch phát triển xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;
- Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2160/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”;
- Quyết định số 1531/QĐ-TTg ngày 30/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020;
- Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020;
- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 7/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;
- Quyết định 241/QĐ-TTg năm 2021 phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành
- Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;
- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020;
- Quyết định số 13/2012/QĐ-TTg ngày 23/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng trong khu vực phòng thủ;
- Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu;
- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 và Công văn 2628/TTg-KTN ngày 22/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch phát triển các KCN và hệ thống xử lý nước thải tập trung trong các KCN; và Các Quyết định khác có liên quan

2.6. Các văn bản của Tỉnh

- Nghị quyết số 13-NQ/TU của tỉnh ủy Bình Phước về tầm nhìn chiến lược phát triển tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn 2050.
- Nghị quyết và văn kiện Đại hội lần thứ XI Đảng bộ tỉnh Bình Phước.
- Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/9/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, nhiệm kỳ 2021-2026 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025.
- Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2019 của tỉnh Bình Phước về thành lập Ban chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Quyết định số 1914/QĐ-KHĐT ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước phê duyệt hồ sơ E-HSMT và thời gian tổ chức đấu thầu Lập Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bộ hồ sơ do tỉnh Bình Phước cung cấp cho việc lập quy hoạch.

3. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

3.1. Căn cứ pháp luật và căn cứ kỹ thuật

- Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 (bắt đầu có hiệu lực từ 01/01/2022);
- Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 06 năm 2014;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13, được Quốc hội nước CHXHCNVN khoá XIII,

kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2012 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13, được Quốc hội Nước CHXHCNVN khoá XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được Quốc hội Nước CHXHCNVN khoá XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019;

- Luật Đề điều số 79/2006/QH11, được Quốc hội Nước CHXHCNVN khoá XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006;

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12, được Quốc hội Nước CHXHCNVN khoá XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2010;

- Luật Thủy sản số 17/2003/QH11, được Quốc hội Nước CHXHCNVN khoá XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14, được Quốc hội Nước CHXHCNVN khoá XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 19 tháng 06 năm 2017;

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được Quốc hội Nước CHXHCNVN khoá XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2017;

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chất thải và phế liệu;

- Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường (BVMT), đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch BVMT;

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch;

- Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25 tháng 08 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020;

- Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 04 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ

phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước;

- Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH);

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về BĐKH;

- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05 tháng 09 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH giai đoạn 2012-2020;

- Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- Thông tư số 08/2016/TT-BTNMT ngày 16 tháng 05 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá tác động của BĐKH và đánh giá khí hậu quốc gia;

- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại;

- Nghị quyết số 41/NQ/TW ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ Chính trị ban hành về bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước;

- Nghị quyết số 24/NQ/TW ngày 03 tháng 06 năm 2013 của Ban chấp hành Trung ương khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT;

- Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 08 năm 2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT;

- Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17 tháng 08 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam);

- Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về

việc ban hành Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về BĐKH;

- Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 05 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;
- Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05 tháng 09 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường (BVMT) quốc gia đến năm 2020 và định hướng đến 2030;
- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09 tháng 06 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;
- Quyết định số 802/QĐ-BXD ngày 26 tháng 07 năm 2017 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành kế hoạch hành động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong công nghiệp xi măng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

3.2. Các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan khác

- QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép một số kim loại nặng trong đất;
- QCVN 15:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật (BVTV) trong đất;
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;
- QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh;
- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;
- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;
- QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ngầm;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp;
- QCVN 25:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn;

- QCVN 29:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế;
- QCVN 61-MT:2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt
- QCVN 62-MT:2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi;
- QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chế biến thủy sản;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư;
- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung;
- QCVN 43:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng trầm tích.

3.3. Căn cứ kỹ thuật

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về Quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;
- Phụ lục 1, Mẫu số 04 về nội dung Báo cáo ĐMC ban hành kèm theo Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN ĐMC

4.1. Giải pháp và phương pháp luận

a. Mục tiêu

Phân tích, dự báo được tác động tới các vấn đề môi trường, sinh thái, tài nguyên của Quy hoạch tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050; từ đó đề xuất các giải pháp giảm thiểu các tác động bất lợi đến môi trường, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện quy hoạch phát nhằm bảo vệ môi trường, duy trì đa dạng sinh học, khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên theo hướng phát triển bền vững;

4.2. Các nội dung chính của đánh giá môi trường chiến lược

Nội dung 1: Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch.

Nội dung 2: Phương pháp thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.

Nội dung 3: Tóm tắt nội dung chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; các nội dung qui hoạch có khả năng tác động đến môi trường

Nội dung 4: Môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội của vùng chịu sự tác động bởi chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

Nội dung 5: So sánh, đánh giá sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường, chiến lược, Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

Nội dung 6: Nhận dạng các vấn đề môi trường chính có tính tích cực và tiêu cực của qui hoạch. Đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường trong trường hợp thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

Nội dung 7: Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch.

Nội dung 8: Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường trong quá trình thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

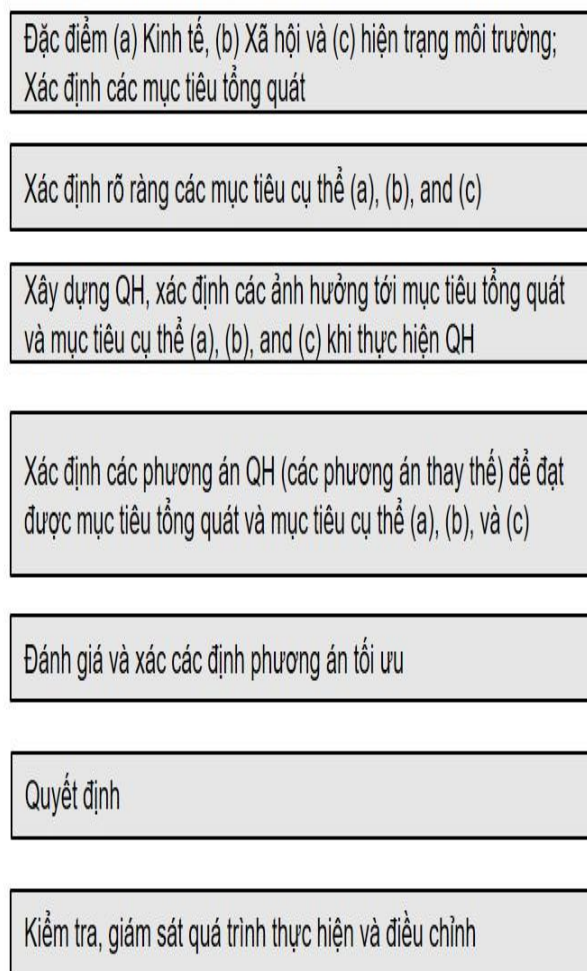
Nội dung 9: Kết quả tham vấn các bên có liên quan trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.

Nội dung 10: Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và cần lưu ý trong quá trình thực hiện quy hoạch, kiến nghị hướng và giải pháp khắc phục.

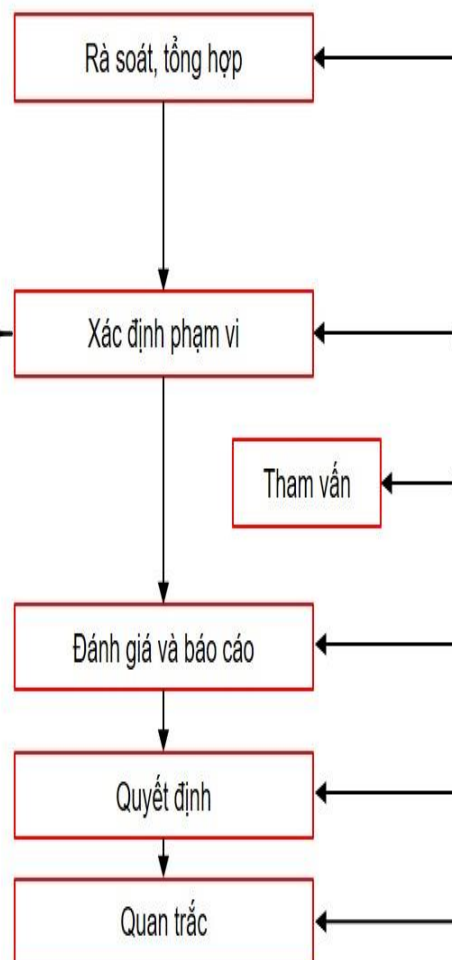
Phương pháp thực hiện

Đánh giá môi trường chiến lược được thực hiện trên cơ sở các quy định của pháp luật, các phương án quy hoạch được đề cập trong nội dung quy hoạch và kết quả hoạt động khảo sát, tham vấn cộng đồng và tham vấn chuyên gia có liên quan tới nội dung quy hoạch. Các hoạt động đánh giá này được thực hiện song song với quá trình thực hiện qui hoạch tạo thành khung hỗ trợ cho nhà quản lý và đơn vị thực hiện QH lựa chọn được những phương án QH sáng suốt:

Khung thực hiện QH hướng tới phát triển bền vững



Các bước thực hiện ĐMC



Các bước thực hiện ĐMC lồng ghép với QH hướng tới phát triển bền vững

(nguồn: Fischer, 2007)

Các phương pháp và kỹ thuật thực hiện ĐMC cần đáp ứng được nhiều mục đích bao gồm: đơn giản hóa được các vấn đề thường phức tạp phù hợp với việc ban hành quyết định tầm chiến lược; bổ sung thêm tính chặt chẽ của quá trình lập ĐMC; và hỗ trợ hiệu quả trong việc xác định và đánh giá sự ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp tới môi trường và sự phát triển bền vững của các phương án QH; hỗ trợ hiệu quả trong việc dẫn dắt quá trình tham vấn và có hiệu quả cao về mặt chi phí và thời gian cho việc lập ĐMC

Các phương pháp ĐMC	Áp dụng trong quá trình của ĐMC				
	Bước rà soát, tổng hợp (Nội dung 1, 2, 3, 5)	Bước xác định phạm vi và ảnh hưởng (Nội dung 4, 6, 7)	Bước đánh giá, phân tích và báo cáo (Nội dung 4, 6, 7, 8, 10)	Bước quyết định (Nội dung 9, 10)	Quan trắc thực hiện
Nhóm phương pháp và kỹ thuật mô tả	X	X	X		
Nhóm phương pháp và kỹ thuật phân tích		X	X	X	
Nhóm phương pháp khảo sát và tham vấn	X	X	X	X	X

Các phương án thực hiện ĐMC cho Quy hoạch tỉnh Bình Phước bao gồm:

(1) Các phương pháp và kỹ thuật mô tả:

Sử dụng các chỉ thị: phương pháp này được sử dụng trong nhiều bước thực hiện ĐMC có thể phục vụ cho các nội dung rà soát, tổng hợp xác định cơ sở, căn cứ và sự cần thiết của ĐMC, xác định hiện trạng cơ sở để dự đoán có ảnh hưởng môi trường nào đáng kể có khả năng xảy ra hay không (phù hợp với nội dung 1, nội dung 3). Ngoài ra phương pháp này còn được áp dụng ở bước xác định phạm vi, ảnh hưởng ở nội dung 4, nội dung 5.

Phương pháp lập ma trận ảnh hưởng: Phương pháp này được sử dụng để lập mối quan hệ

giữa các hoạt động của dự án và các tác động môi trường có thể xảy ra trong quá trình triển khai Quy hoạch. Phương pháp này được sử dụng trong quá trình nghiên cứu dự báo tác động môi trường từ việc triển khai thực hiện QH. Phương pháp này được sử dụng để xây dựng nội dung 3, nội dung 4, nội dung 5, nội dung 6 và nội dung 7.

Phương pháp lập tam giác ảnh hưởng: trình bày rõ các cường độ ảnh hưởng tới các mục tiêu cụ thể của kinh tế, xã hội và môi trường. Phương pháp này đưa ra bức tranh tổng thể để đánh giá toàn diện về mức độ ảnh hưởng tới 3 khía cạnh chính của phát triển bền vững và có thể thay đổi hình dạng (ngũ giác, lục giác, ...) nếu có nhiều mục tiêu cần đánh giá. Phương pháp này được sử dụng để thực hiện các nội dung 6 và nội dung 7, nội dung 8.

(2) Các phương pháp và kỹ thuật phân tích:

Phương pháp dự báo: Phương pháp dự báo để dự báo các ảnh hưởng trong đánh giá ĐMC để lượng hóa kết quả dựa vào số liệu điều tra khảo sát, hay tham vấn chuyên gia bằng cách sử dụng các mô hình thống kê trong phân tích các kịch bản, phương án qui hoạch ở nội dung 4, nội dung 6, nội dung 7 và nội dung 8.

Phương pháp dự báo ngược được áp dụng trong ĐMC để xác định được những phương án, giải pháp cần thiết giúp cho QH đạt được mục tiêu về môi trường và bền vững. Kỹ thuật bước chân sinh thái được áp dụng trong phương pháp dự báo ngược nhằm xác định được các điều kiện môi trường và nhu cầu tài nguyên cần thiết phải đạt được (so với điều kiện môi trường và nguồn tài nguyên hiện tại) để phù hợp và phục vụ tốt nhất với điều kiện kinh tế, xã hội, dân số và mức tiêu dùng hiện tại của đô thị nhằm mục tiêu phát triển bền vững. Phương pháp dự báo ngược cùng kỹ thuật bước chân sinh thái được áp dụng chủ yếu vào nội dung 8 của ĐMC làm cơ sở đưa ra các giải pháp cần thiết.

Phương pháp phân tích lợi ích - chi phí: Phương pháp này nhằm đánh giá các chi phí bỏ ra và các lợi ích về kinh tế, môi trường đạt được đối với từng nội dung cụ thể của quy hoạch, nhằm lựa chọn phương án kế hoạch tối ưu mang lại lợi ích thiết thực nhất về kinh tế và môi trường. Phương pháp này được sử dụng chủ yếu trong xây dựng nội dung 8.

Phương pháp phân tích đa tiêu chí (MCA): Được sử dụng để đánh giá theo thang điểm tất cả các phương án lựa chọn trên cơ sở nhiều tiêu chí đặt ra, và để liên kết tất cả các đánh giá riêng lẻ thành một đánh giá tổng thể. Có thể sử dụng để xác định một phương án lựa chọn thích hợp nhất, để xếp hạng các lựa chọn hoặc đơn giản là để phân biệt các lựa chọn có thể chấp nhận được và không thể chấp nhận được để đưa ra một danh mục ngắn cho quá trình thẩm định chi tiết sau đó. Phương pháp này được sử dụng chủ yếu phục vụ cho các nội dung 8. Các tiêu chí đã được xác định cẩn thận phản ánh các hệ quả môi trường cốt lõi của tất cả các phương án được đề xuất và việc đánh giá được tính bằng điểm số.

(3) Các phương pháp khảo sát và tham vấn: được sử dụng kết hợp với các phương pháp

khác ở hầu hết các nội dung nhằm mục đích thu thập thông tin, số liệu, ý kiến chuyên môn nhằm đánh giá, phân tích, điều chỉnh, hoàn thiện các nội dung của ĐMC cho phù hợp. Các phương pháp chính sử dụng bao gồm:

Phương pháp điều tra khảo sát thực địa: Tiến hành điều tra khảo sát các khu vực môi trường nhạy cảm như: Hệ sinh thái biển, các khu vực xử lý chất thải, các làng nghề, một số khu công nghiệp (KCN), cụm công nghiệp (CCN)...., từ đó nhận dạng các đối tượng bị tác động, bổ sung chuỗi số liệu và cơ sở để đánh giá xu thế môi trường trong quá khứ, làm cơ sở dự báo môi trường cho tương lai khi thực hiện QH cũng như đề xuất các biện pháp giảm thiểu các tác động chính xác, thực tế và khả thi.

Thực hiện phỏng vấn, hỏi ý kiến với chuyên gia địa phương và chuyên gia trong có chuyên môn trong lĩnh vực: Sử dụng để lấy ý kiến các chuyên gia của địa phương và chuyên ngành về các nội dung chính của ĐMC, các vấn đề môi trường cốt lõi, quản lý và giám sát môi trường cho dự án, phân tích đánh giá về các xu hướng biến đổi của các vấn đề môi trường chính theo phương án điều chỉnh quy hoạch được lựa chọn.

Tổ chức hội thảo tham vấn: Tổ chức họp báo cáo các dự thảo của ĐMC lấy ý kiến rộng rãi nhằm điều chỉnh và hoàn thiện.

5. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC

5.1. Thời gian thực hiện

Trên cơ sở xem xét các yêu cầu về sản phẩm và thời gian thực hiện, tiến độ thực hiện dự án được đề xuất chi tiết ở Bảng 0- 1a .

Bảng 0-1a: Kế hoạch và tiến độ thực hiện dự án

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện
1	Xác định sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch.	Tuần 1 – Tuần 2
1.1	Rà soát, xác định và đánh giá sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh Bình Phước	Tuần 1
1.2	Xác định cơ sở pháp lý của nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Phước	Tuần 2
2	Xác định các phương pháp thực hiện đánh giá môi trường chiến lược	Tuần 1 – Tuần 2

3	Tóm tắt các nội dung chính của quy hoạch	Tuần 3 – Tuần 4
3.1	Các quy hoạch khác được phê duyệt có liên quan đến QH tỉnh Bình Phước	Tuần 3
3.2	Phân tích khái quát mối quan hệ mỗi quan hệ qua lại giữa QH được đề xuất với các QH khác có liên quan	Tuần 3 – Tuần 4
3.3	Mô tả tóm tắt nội dung của QH	Tuần 5
4	Môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội của vùng chịu sự tác động bởi chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.	Tuần 3 – Tuần 4
4.1	Phạm vi không gian và thời gian của đánh giá môi trường chiến lược	Tuần 3 – Tuần 4
4.2	Điều kiện môi trường tự nhiên và kinh tế xã hội các khu vực chịu sự tác động của quy hoạch	Tuần 5 – Tuần 6
	+ Tình hình địa chất, địa lý	
	+ Điều kiện khí tượng, thủy văn, hải văn	
	+ Hiện trạng các thành phần môi trường tự nhiên	
	+ Điều kiện về kinh tế	
	+ Điều kiện về xã hội	
5	Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường	Tuần 6 – Tuần 7
5.1	Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường được lựa chọn của QH	Tuần 6
5.2	So sánh, đánh giá sự phù hợp của QH với quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường	Tuần 6
5.3	Đánh giá, so sánh các phương án QH phát triển đề xuất	Tuần 7
6	Đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường trong trường hợp thực hiện quy hoạch.	Tuần 8 – Tuần 12

6.1	Các nội dung của QH đã được điều chỉnh trên cơ sở kết quả của đánh giá môi trường chiến lược	Tuần 12 – Tuần 13
6.2	Những vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch cần xem xét trong ĐMC.	Tuần 11 – Tuần 12
6.3	Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện QH	Tuần 13 – Tuần 14
6.4	Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện QH	Tuần 13 – Tuần 14
6.5	Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của các dự báo	Tuần 15
7	Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch	Tuần 15 – Tuần 17
7.1	Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu đến khu vực lập QH	Tuần 15 – Tuần 16
7.2	Dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện QH	Tuần 16 – Tuần 17
8	Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường trong quá trình thực hiện QH	Tuần 17 – Tuần 20
8.1	Đề xuất giải pháp về tổ chức, quản lý nhằm duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực do việc thực hiện QH	Tuần 17 – Tuần 18
8.2	Đề xuất giải pháp về mặt công nghệ, kỹ thuật nhằm phát huy các xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu các xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường do việc thực hiện các hoạt động, dự án của QH	Tuần 18 – Tuần 19
8.3	Định hướng đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	Tuần 20
8.4	Các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng BĐKH phù hợp với quy hoạch	Tuần 20
8.5	Các giải pháp khác	Tuần 20

9	Kết quả tham vấn các bên có liên quan trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (Thực hiện nhiều đợt, liên tục trong suốt quá trình lập ĐMC)	Tuần 21 – Tuần 22
9.1	Thực hiện tham vấn	Tuần 21
9.2	Đánh giá kết quả tham vấn	Tuần 22
10	Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch và kiến nghị hướng xử lý	Tuần 23
10.1	Xây dựng nội dung về quản lý môi trường trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch	Tuần 23
10.2	Xây dựng chương trình giám sát môi trường	Tuần 23
10.2	Các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và hướng xử lý	Tuần 23
11	Xây dựng báo cáo tổng kết của dự án	Tuần 24
11.1	- Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp: Đánh giá môi trường chiến lược của QH tỉnh Bình Phước	Tuần 24
11.2	- Xây dựng báo cáo tóm tắt: Đánh giá môi trường ”chiến lược của QH tỉnh Bình Phước	Tuần 24
C	Hội thảo tham vấn	Tuần 25 – Tuần 26
	Hội thảo 1	Tuần 25
	Hội thảo 2	Tuần 26
D	Trình thẩm định và phê duyệt	Từ Tuần 26

5.2. Tổ chức và nhân sự

Trên cơ sở các yêu cầu của gói thầu, việc tổ chức thực hiện, cách tiến hành và bố trí nhân sự tương ứng thực hiện các nội dung công việc chi tiết trình bày trong bảng sau.

Bảng 0-2a: Phân công nhân sự và phương pháp thực hiện nội dung

STT	Nội dung công việc	Cách thức thực hiện	Người thực hiện
1	Xác định sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch.		
1.1	Rà soát, xác định và đánh giá sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh Bình Phước	Rà soát, tổng hợp nhằm xác định nhu cầu thực hiện QH của tỉnh	Nguyễn Hoàng Giang Nguyễn Phương Thảo Lê Quỳnh Chi
1.2	Xác định cơ sở pháp lý của nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Phước	Liệt kê, rà soát, tổng hợp các văn bản pháp lý các cấp liên quan đến nhiệm vụ lập qui hoạch tỉnh Bình Phước	Đỗ Hồng Anh Phạm Duy Đông
2	Xác định các phương pháp thực hiện đánh giá môi trường chiến lược	Nghiên cứu lựa chọn, tham vấn ý kiến chuyên gia trong lĩnh vực và chuyên gia địa phương để lựa chọn các phương pháp thực hiện phù hợp với mục tiêu và đặc thù của tỉnh Bình Phước	Hoàng Minh Giang Ứng Thị Thúy Hà Hoàng Ngọc Hà Nguyễn Việt Anh Trần Hoài Sơn Nguyễn Viết Cường
3	Tóm tắt các nội dung chính của quy hoạch		
3.1	Các quy hoạch khác được phê duyệt có liên quan đến tỉnh	Rà soát, liệt kê, tổng hợp các QH khác được phê duyệt có liên quan đến QH	Tổng Tôn Kiên Phạm Thị Kim Thoa Trần Công Khánh
3.2	Phân tích khái quát mối quan hệ mỗi quan hệ qua lại giữa QH được đề xuất với các QH khác có liên quan	Thu thập thông tin, phân tích là lập lập ma trận nhằm khái quát các mối quan hệ qua lại	Nguyễn Thúy Liên Nguyễn Phương Thảo

STT	Nội dung công việc	Cách thức thực hiện	Người thực hiện
		giữa QH tỉnh Bình Phước với các QH có liên quan	Phạm Duy Đông
3.3	Mô tả tóm tắt nội dung của QH	Tóm tắt các nội dung chính của QH	Đỗ Hồng Anh Ứng Thị Thúy Hà Hoàng Ngọc Hà Nguyễn Tiến Dũng
4	Môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội của vùng chịu sự tác động bởi chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.		
4.1	Phạm vi không gian và thời gian của đánh giá môi trường chiến lược	Sử dụng phương pháp khảo sát, tham vấn, lập ma trận ảnh hưởng, chồng ghép bản đồ GIS nhằm xác định phạm vi (không gian, thời gian) của đánh giá môi trường chiến lược	Hoàng Minh Giang Ứng Thị Thúy Hà Hoàng Ngọc Hà Nguyễn Thúy Liên Trần Hoài Sơn Nguyễn Viết Cường
4.2	Điều kiện môi trường tự nhiên và kinh tế xã hội các khu vực chịu sự tác động của quy hoạch	Khảo sát thực địa thu, tham vấn các cơ quan ngành đánh giá hiện trạng điều kiện môi trường của các khu vực chịu sự tác động của QH	Nguyễn Việt Anh Đỗ Hồng Anh Trần Công Khánh Trần Thị Việt Nga Nguyễn Thúy Liên Phạm Duy Đông Nguyễn Đức Lượng Mai Thị Thùy Dương Nguyễn Phương Thảo

STT	Nội dung công việc	Cách thức thực hiện	Người thực hiện
			Nguyễn Lan Hương Đỗ Hồng Anh Ứng Thị Thúy Hà Trần Công Khánh Nghiêm Hà Tân
5	Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường		
5.1	Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường được lựa chọn của QH	Rà soát và đối sánh các nội dung các văn bản liên quan	Trần Thị Việt Nga Nguyễn Lan Hương Nguyễn Đức Lượng Hoàng Ngọc Hà Nghiêm Hà Tân Trần Công Khánh
5.2	So sánh, đánh giá sự phù hợp của QH với quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường	Rà soát mục tiêu bảo vệ môi trường được đề cập trong QH qua đó so sánh và đánh giá tính phù hợp giữa quan điểm mục tiêu của QH. Dự báo các tác động theo các quan điểm mục tiêu của quy hoạch đối với các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường: đánh giá sơ bộ, khả năng ảnh hưởng của QH bằng các phương pháp chỉ thị, ma trận ảnh hưởng, dự báo	Nguyễn Hoàng Giang Nguyễn Việt Anh Nguyễn Phương Thảo Lê Quỳnh Chi

STT	Nội dung công việc	Cách thức thực hiện	Người thực hiện
5.3	Đánh giá, so sánh các phương án QH phát triển đề xuất	Đánh giá ảnh hưởng tiêu cực và tích cực của từng phương án quy hoạch được đề xuất và đánh giá khuyến nghị lựa chọn phương án: Đánh giá sơ bộ tác động tiêu cực của từng phương án quy hoạch; tập trung phân tích phương án lựa chọn, làm rõ ưu điểm của phương án được chọn với các phương án khác.	Nguyễn Đức Lượng Nguyễn Hoàng Giang Đỗ Hồng Anh Phạm Duy Đông Lê Quỳnh Chi
6	Đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường trong trường hợp thực hiện quy hoạch.		
6.1	Các nội dung của QH đã được điều chỉnh trên cơ sở kết quả của đánh giá môi trường chiến lược		Phạm Văn Nam Nguyễn Thúy Liên Tống Tôn Kiên Nguyễn Đức Lượng Hoàng Ngọc Hà Nguyễn Hà Tân Trần Công Khánh
6.2	Những vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch cần xem xét trong ĐMC.	Sử dụng phương pháp ma trận, tham vấn chuyên gia, nhằm xác định các nguyên nhân chính có tiềm năng tác động đến môi trường của khu vực QH	Trần Thị Việt Nga Nguyễn Lan Hương Nguyễn Việt Anh Tống Tôn Kiên Hoàng Minh Giang Ứng Thị Thúy Hà

STT	Nội dung công việc	Cách thức thực hiện	Người thực hiện
6.3	Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện QH	Sử dụng các phương pháp dự báo và phân tích để phân tích được xu hướng diễn biến môi trường trong trường hợp không thực hiện quy hoạch, phân tích ưu điểm, nhược điểm nếu không thực hiện quy hoạch, nguyên nhân dẫn tới các tác động môi trường và dự báo diễn biến môi trường.	Hoàng Minh Giang Ứng Thị Thúy Hà Mai Thị Thùy Dương Hoàng Ngọc Hà Lê Quỳnh Chi
6.4	Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện QH	Sử dụng các phương pháp dự báo và phân tích để phân tích được xu hướng diễn biến môi trường trong trường hợp thực hiện quy hoạch, phân tích ưu điểm, nhược điểm nếu thực hiện quy hoạch, nguyên nhân dẫn tới các tác động môi trường và dự báo diễn biến môi trường.	Nguyễn Lan Hương Mai Thị Thùy Dương Nguyễn Tiến Dũng Tống Tôn Kiên Nguyễn Viết Cường Hoàng Ngọc Hà
6.5	Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của các dự báo	Xác định và nêu rõ vấn đề chưa chắc chắn, thiếu tin cậy trong đánh giá môi trường chiến lược	Đỗ Hồng Anh Nguyễn Viết Cường Nguyễn Lan Hương Nguyễn Tiến Dũng Hoàng Ngọc Hà
7	Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch		
7.1	Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí	Sử dụng các phương pháp mô hình, dự báo để dự báo được	Trần Thị Việt Nga

STT	Nội dung công việc	Cách thức thực hiện	Người thực hiện
	hậu đến vùng lập quy hoạch.	xu hướng tác động của biến đổi khí hậu đến vùng lập QH	Hoàng Minh Giang Bùi Thị Hiếu Nguyễn Viết Cường Nghiêm Hà Tân
7.2	Dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch.	Sử dụng các phương pháp mô hình, dự báo để dự báo được xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện QH	Nguyễn Thúy Liên Tống Tôn Kiên Nghiêm Hà Tân Nguyễn Tiến Dũng Bùi Thị Hiếu
8	Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường trong quá trình thực hiện QH		
8.1	Đề xuất giải pháp về tổ chức, quản lý nhằm duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực do việc thực hiện QH	Khảo sát, tham vấn ý kiến chuyên gia và thực hiện các phân tích để đề xuất các giải pháp tổ chức, quản lý để giải quyết các vấn đề môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ cũng như từng nội dung của dự án	Trần Thị Việt Nga Nguyễn Lan Hương Bùi Thị Hiếu Nguyễn Viết Phương Đỗ Hồng Anh Bùi Thị Hiếu Nguyễn Đức Lượng Phạm Văn Nam Tống Tôn Kiên
8.2	Đề xuất giải pháp về mặt công nghệ, kỹ thuật nhằm phát huy các xu hướng tích	Khảo sát, tham vấn ý kiến chuyên gia và thực hiện các phân tích để đề xuất các giải	Nguyễn Lan Hương Nguyễn Thúy Liên

STT	Nội dung công việc	Cách thức thực hiện	Người thực hiện
	cực, phòng ngừa, giảm thiểu các xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường do việc thực hiện các hoạt động, dự án của QH	pháp tổng thể về công nghệ, kỹ thuật để giải quyết các vấn đề môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ cũng như từng nội dung của dự án	Tổng Tôn Kiên Bùi Thị Hiếu Nguyễn Việt Phương Trần Công Khánh Nguyễn Phương Thảo Nguyễn Thúy Liên
8.3	Định hướng đánh giá tác động môi trường (ĐTM)	Định hướng yêu cầu về nội dung ĐTM đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong QH, các vấn đề môi trường cần chú trọng, các vùng, ngành/lĩnh vực cần phải được quan tâm về ĐTM trong quá trình triển khai thực hiện.	Nguyễn Hoàng Giang Trần Hoài Sơn Nguyễn Việt Cường
8.4	Các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng BĐKH phù hợp với quy hoạch		
8.5	Các giải pháp khác		
9	Kết quả tham vấn các bên có liên quan trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược		
9.1	Thực hiện tham vấn	Thực hiện khảo sát, tham vấn ý kiến chuyên gia trong các lĩnh vực liên quan, chuyên gia địa phương trong suốt quá trình lập quy hoạch	Trần Thị Việt Nga Hoàng Minh Giang Bùi Thị Hiếu Nguyễn Việt Phương

STT	Nội dung công việc	Cách thức thực hiện	Người thực hiện
9.2	Đánh giá kết quả tham vấn	Kết quả được đánh giá, phân tích và cập nhật vào báo cáo liên tục	Trần Công Khánh Phạm Văn Nam Tống Tôn Kiên Nguyễn Việt Phương
10	Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch và kiến nghị hướng xử lý		
10.1	Xây dựng nội dung về quản lý môi trường trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch		Nguyễn Thúy Liên Nguyễn Phương Thảo Lê Quỳnh Chi
10.2	Xây dựng chương trình giám sát môi trường		Phạm Thị Kim Thoa Đỗ Hồng Anh Phạm Duy Đông
10.2	Các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu và hướng xử lý		Phạm Thị Kim Thoa Trần Hoài Sơn Nguyễn Viết Cường
11	Xây dựng báo cáo tổng kết của dự án		
11.1	Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp: Đánh giá môi trường chiến lược của QH tỉnh Bình Phước		Nguyễn Hoàng Giang Nguyễn Phương Thảo Phạm Duy Đông

STT	Nội dung công việc	Cách thức thực hiện	Người thực hiện
11.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt: Đánh giá môi trường chiến lược của QH tỉnh Bình Phước		Hoàng Minh Giang Trần Việt Nga Nguyễn Tiến Dũng

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐMC

6.1. Mối liên kết giữa quá trình lập QH với quá trình thực hiện ĐMC

Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước là đơn vị chủ trì thực hiện xây dựng Quy hoạch thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược. Để thực hiện 2 nhiệm vụ trên, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã thành lập ban chuyên môn xây dựng QH và báo cáo ĐMC.

Nhóm phát triển (xây dựng quy hoạch): Gồm các chuyên gia lập QH, nhóm này có nhiệm vụ xây dựng các nội dung của QH (bao gồm cả các nội dung điều chỉnh sau mỗi đợt hội thảo và tham vấn); Các nội dung thay đổi, điều chỉnh của QH được cung cấp kịp thời cho nhóm thực hiện ĐMC.

Nhóm ĐMC: Gồm các chuyên gia chuyên ngành thuộc lĩnh vực tài nguyên, khoa học và công nghệ môi trường, khí tượng thủy văn, sinh thái học, xã hội học môi trường..., có trách nhiệm thu thập số liệu, phân tích phát hiện xu hướng các vấn đề môi trường xảy ra trong quá khứ để xác định các vấn đề môi trường chính cần tập trung làm rõ trong báo cáo ĐMC; tính toán dự báo xu hướng môi trường và đề xuất các giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực cũng như phát huy những tác động tích cực của mỗi phương án Quy hoạch. Trên cơ sở các ý kiến góp ý của chuyên gia theo từng đợt điều chỉnh báo cáo Quy hoạch, nội dung báo cáo ĐMC sẽ được hoàn thiện để trình các cơ quan chức năng thẩm định phê duyệt. Báo cáo ĐMC quy hoạch tỉnh Bình Phước trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch.

Đơn vị tư vấn xây dựng báo cáo ĐMC là Công ty Cổ phần Đầu tư Smart Solutions Việt Nam

Sở KH&ĐT tỉnh Bình Phước là cơ quan chủ trì toàn bộ quá trình xây dựng và các nội dung của ĐMC, là đơn vị điều phối quá trình làm việc giữa nhóm ĐMC và nhóm lập Quy hoạch, có trách nhiệm sau:

- + Cung cấp các thông tin liên quan đến Quy hoạch cho nhóm ĐMC;
- + Thống nhất một số vấn đề liên quan đến nội dung của Quy hoạch và ĐMC, nội dung bản dự thảo khung ĐMC mà Nhóm ĐMC đề xuất;

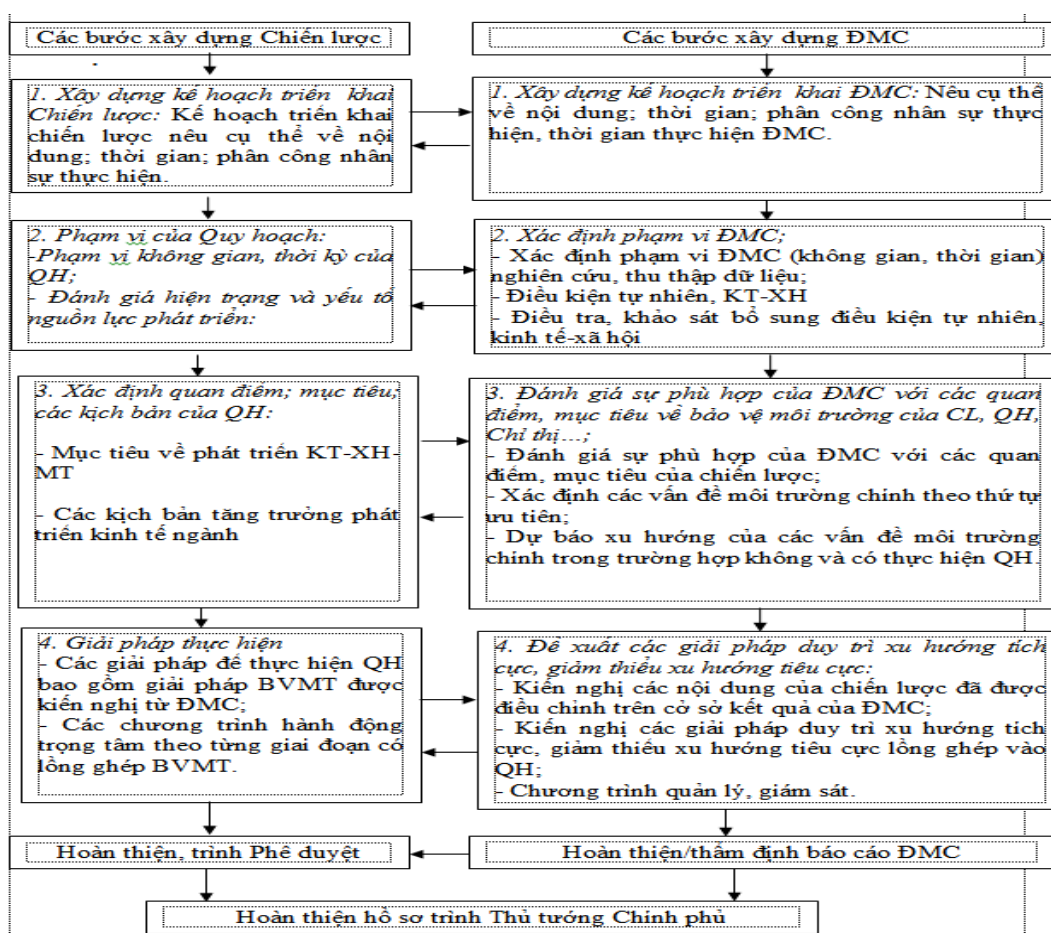
+ Tổng hợp các nội dung liên quan đến báo cáo Quy hoạch và chuyển cho nhóm ĐMC; thống nhất nội dung chỉnh sửa, bổ sung các nội dung của Quy hoạch và ĐMC.

Nhóm Quy hoạch tổng hợp kết quả góp ý của các Bộ ngành và chuyển cho nhóm thực hiện ĐMC;

Nhóm ĐMC tiếp thu các nội dung góp ý và hoàn chỉnh báo cáo ĐMC để chuyển cho nhóm Quy hoạch;

Quá trình lập ĐMC sẽ tiến hành song song với quá trình lập Quy hoạch, các nội dung điều chỉnh của Quy hoạch sẽ được nhóm chuyên gia lập Quy hoạch chuyển cho nhóm chuyên gia lập ĐMC; các cuộc thảo luận, toạ đàm, trao đổi ý kiến được nhóm xây dựng Quy hoạch và nhóm ĐMC thực hiện bằng các hình thức như qua thư điện tử (Email), qua zalo, trực tiếp tại hội thảo và tại các cuộc họp định kỳ...).

Các bước thực hiện ĐMC được gắn kết với các bước lập Chiến lược, kế hoạch được thể hiện qua sơ đồ sau:



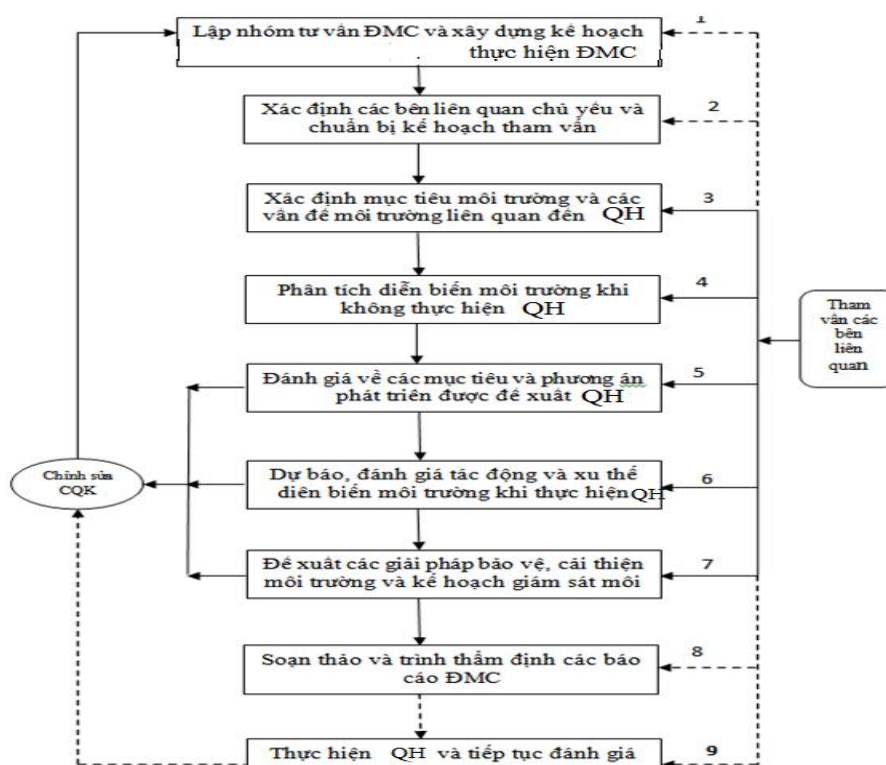
Hình 0-1a: Sơ đồ mối liên kết giữa quá trình xây dựng Quy hoạch và ĐMC

6.2. Tóm tắt về tổ chức, cách thức hoạt động của nhóm ĐMC

Căn cứ các quy định hướng dẫn của Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm

2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, nhóm lập báo cáo ĐMC đã xây dựng kế hoạch, phương án và phân công cụ thể các nội dung thực hiện cho các thành viên thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, các chuyên gia nhóm ĐMC và nhóm xây dựng Quy hoạch thường xuyên trao đổi trực tiếp hoặc qua các buổi thảo luận, điều phối công việc định kỳ. Các nội dung của ĐMC sẽ được các chuyên gia chuyên ngành thực hiện, sau đó chuyển cho trưởng nhóm để tổng hợp. Các nội dung sau khi tổng hợp tiếp tục được tham vấn nhóm lập Quy hoạch và đơn vị Chủ trì. Bản dự thảo ĐMC sau khi hoàn thiện được gửi tới tất cả các chuyên gia thuộc nhóm xây dựng Quy hoạch cũng như chuyên gia độc lập, các nhà quản lý để xin ý kiến đóng góp. Các ý kiến đóng góp được tổng hợp và đưa vào phần sau của bản báo cáo ĐMC này. Các bước thực hiện được thể hiện trong sơ đồ Hình 0-3a dưới đây:



Hình 0-2a: Các bước thực hiện ĐMC

Xác định các vấn đề môi trường chính có liên quan đến các chỉ tiêu phát triển của Quy hoạch; Các vấn đề môi trường chính được 2 nhóm tập trung thảo luận (thông qua trao đổi, thảo luận và tham vấn các bên liên quan) để đi đến thống nhất;

Sau khi lựa chọn các vấn đề môi trường chính, nhóm tập trung vào đánh giá các xu hướng môi trường trong quá khứ, khi không thực hiện dự án Quy hoạch;

Phân tích các mục tiêu và các phương án của Quy hoạch, xu hướng môi trường khi thực

hiện Quy hoạch và dự báo mối liên hệ giữa các chỉ tiêu và phương án của quy hoạch với các vấn đề môi trường chính;

Thống nhất giữa nhóm Quy hoạch và nhóm ĐMC về xu thế một số vấn đề môi trường chính liên quan đến Quy hoạch;

Đề xuất các giải pháp giảm thiểu các tác động bất lợi đến môi trường và xã hội, các nội dung cần lồng ghép vào báo cáo Quy hoạch để trình Thủ tướng chính phủ;

Thống nhất giữa nhóm Quy hoạch và nhóm ĐMC về các giải pháp giảm thiểu các tác động đến môi trường và xã hội khi triển khai quy hoạch, các nội dung cần lồng ghép vào báo cáo Quy hoạch;

Nhóm Quy hoạch và nhóm ĐMC thống nhất các nội dung về bảo vệ môi trường được lồng ghép vào trong Quy hoạch dưới sự chủ trì của Sở KH&ĐT tỉnh Bình Phước;

Tiếp tục các bước cho đến khi hoàn thành báo cáo ĐMC và báo cáo Quy hoạch.

6.3. Danh sách (Họ tên, học vị, học hàm, chuyên môn được đào tạo) và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện ĐMC

- Cơ quan Chủ Dự án

STT	Danh sách	Chức danh
1	Võ Sá	Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Đặng Bá Nghi	Phó Trưởng phòng Tổng hợp – Quy hoạch

- Đơn vị tư vấn:

STT	Họ và tên	Học vị, học hàm	Nhiệm vụ
	Trần Thị Việt Nga	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Tư vấn trưởng
	Nguyễn Đức Lượng	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Trưởng nhóm tư vấn 1
	Hoàng Minh Giang	Tiến sĩ	Trưởng nhóm tư vấn 2
	Nguyễn Hoàng Giang	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Chuyên gia tư vấn
	Nguyễn Lan Hương	Tiến sĩ	Chuyên gia tư vấn
	Lê Quỳnh Chi	Tiến sĩ	Chuyên gia tư vấn
	Nguyễn Thuý Liên	Thạc sĩ	Chuyên gia tư vấn

STT	Họ và tên	Học vị, học hàm	Nhiệm vụ
	Trần Công Khánh	Tiến sĩ	Chuyên gia tư vấn
	Ứng Thị Thuý Hà	Thạc sĩ	Chuyên gia tư vấn
	Trần Hoài Sơn	Thạc sĩ	Chuyên gia tư vấn
	Hoàng Ngọc Hà	Thạc sĩ	Chuyên gia tư vấn
	Bùi Thị Hiếu	Tiến sĩ	Chuyên gia tư vấn
	Tổng Tôn Kiên	Tiến sĩ	Chuyên gia tư vấn
	Nguyễn Tiến Dũng	Tiến sĩ	Chuyên gia tư vấn
	Trần Viết Cường	Thạc sĩ	Chuyên gia tư vấn
	Nghiêm Hà Tân	Thạc sĩ	Chuyên gia tư vấn
	Nguyễn Việt Phương	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Chuyên gia tư vấn
	Phạm Thị Kim Thoa	Phó giáo sư, Tiến sĩ	Chuyên gia tư vấn
	Mai Thị Thuý Dương	Thạc sĩ	Chuyên gia tư vấn

CHƯƠNG 1: TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH

1.1 TÊN CỦA QUY HOẠCH

Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.2 CƠ QUAN ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ XÂY DỰNG QUY HOẠCH

Liên danh Viện Sáng kiến Việt Nam – Công Ty Cổ phần Encity – Công ty TNHH Quang Dũng & CS

1.3 MỐI QUAN HỆ CỦA QUY HOẠCH ĐƯỢC ĐỀ XUẤT VỚI CÁC QUY HOẠCH KHÁC CÓ LIÊN QUAN

1.3.1. Liệt kê các Quy hoạch khác đã được phê duyệt có liên quan đến Quy hoạch được đề xuất

a) Các quy hoạch cấp cao hơn

– Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021;

b) Các quy hoạch thời kỳ trước

– Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 định hướng đến năm 2020;

– Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 06/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển văn hoá đến năm 2020;

– Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 09/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam;

– Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020;

– Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030;

– Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020;

– Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011-2020;
- Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020;
- Quyết định số 629/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030;
- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;
- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020;
- Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 23/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng Sông Hồng đến năm 2020;
- Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/09/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 199/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện ảnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

1.3.2. Phân tích khái quát mối quan hệ qua lại giữa Quy hoạch được đề xuất với các Quy hoạch khác có liên quan

Hiện nay, do thực hiện theo Luật Quy hoạch, hầu hết quy hoạch ngành cấp quốc gia và quy hoạch vùng cho giai đoạn 2021-2030 và xa hơn đều đang trong quá trình xây dựng và chưa được các cấp thẩm quyền phê duyệt. Sau khi các quy hoạch này được phê duyệt, các nội dung liên quan của Quy hoạch tỉnh Bình Phước sẽ được điều chỉnh cho phù hợp. Tuy nhiên, hiện vẫn còn một số quy hoạch được thực hiện trước thời điểm hiện tại vẫn còn có hiệu lực (nhất là nội dung về tầm nhìn) và Quy hoạch tỉnh Bình Phước được lập dựa trên những căn cứ này.

1.4 MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CỦA QUY HOẠCH

1.4.1. Phạm vi không gian và thời kỳ của Quy hoạch

Theo Khoản 1, Điều 8, Luật Quy hoạch quy định “Thời kỳ quy hoạch của các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm. Tầm nhìn của quy hoạch từ 20 năm đến 30 năm”.

Do đó, Quy hoạch tỉnh Bình Phước xác định thời kỳ cho 10 năm và tầm nhìn 30 năm, cụ thể:

- Thời kỳ lập quy hoạch tỉnh: 2021-2030
- Tầm nhìn dài hạn: Đến năm 2050.

1.4.2. Phạm vi ranh giới quy hoạch

Trong phạm vi ranh giới hành chính của tỉnh Bình Phước; tổng diện tích tự nhiên là 6.880,6 km² tại tọa độ 11°022’ đến 12°16’ vĩ độ Bắc và từ 102°8’ đến 107°8’ kinh độ Đông. Ranh giới:

- + Phía Bắc giáp tỉnh Đắk Nông;
- + Phía Nam giáp tỉnh Bình Dương;
- + Phía Đông giáp với các tỉnh Lâm Đồng và Đồng Nai;
- + Phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh;
- + Phía Tây Bắc tiếp giáp với Campuchia

1.4.3. Các mục tiêu của Quy hoạch

- Cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

- Sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh

gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn để sử dụng các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững trong thời kỳ quy hoạch; đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực quan trọng; đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu, quốc phòng, an ninh.

- Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để đưa Bình Phước phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Đến năm 2030, Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp, quy mô GRDP đứng trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước; đến năm 2050, trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, phát triển toàn diện, bền vững.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước xây dựng các chỉ tiêu chủ yếu theo chủ trương, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo đảm tính cụ thể, khả thi, thực tiễn và tiến độ thực hiện.

1.4.4. Xây dựng kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển của Quy hoạch

1.4.4.1 Phân tích các kịch bản phát triển

Bước vào giai đoạn 2021-2030, có nhiều yếu tố nội lực (môi trường cơ chế chính sách, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, con người, điều kiện đất đai, sức hút dự án đầu tư) và ngoại lực mới (bối cảnh tác động của thế giới, trong nước, vùng) tác động đến tăng trưởng và phát triển của Bình Phước. Các kịch bản tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Phước đến năm 2030 sẽ xem xét đầy đủ các yếu tố này, đảm bảo tính khả thi trong xây dựng mục tiêu và tổ chức thực hiện.

Để tạo bước chuyển cho phát triển kinh tế - xã hội của Bình Phước trong giai đoạn tới, tỉnh đã và đang triển khai thực hiện các đột phá: cải cách thủ tục hành chính; đột phá trong đầu tư kết cấu hạ tầng và đưa hạ tầng giao thông; tập trung cho 2 vùng trọng điểm là Đồng Phú, Chơn Thành để hình thành tam giác phát triển Đồng Phú - Đồng Xoài - Chơn Thành; xây dựng 2 tuyến hành lang song song Quốc lộ 13, Quốc lộ 14; đột phá về đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng chính sách thu hút lao động. Thời gian tới, Bình Phước dự kiến tập trung nguồn vốn để triển khai hoặc phối hợp thực hiện các dự án như: đường cao tốc Tp. Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Đắc Nông; đường sắt Dĩ An - Hoa Lư; Quốc lộ 14C kết nối Đắc Nông với Bình Phước; đường ĐT 741.

Nhiều dự án lớn trong phát triển các ngành, lĩnh vực dự kiến được triển khai và đi vào khai thác, đặc biệt là công nghiệp hỗ trợ làm nguyên liệu đầu vào cho các dự án đầu tư tại các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Một số dự án quy mô lớn trên địa bàn tỉnh dự kiến đi vào hoạt động, nhất là các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, như: nhà máy thức ăn chăn nuôi Bình Phước của Công ty Cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam, Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam; công nghiệp hỗ trợ như Dự án Nhà máy sản

xuất các sản phẩm từ sợi cacbon, sợi thủy tinh của Công ty TNHH HCM Vina tại Khu công nghiệp Becamex Bình Phước; dự án thương mại xây dựng Cảng ICD thuộc Khu Kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư của Công ty TNHH ICD Hoa Lư, các dự án điện năng lượng mặt trời,... góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp nói riêng và tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh nói chung.

Nhiều dự án phát triển lĩnh vực thương mại, dịch vụ và du lịch Bình Phước cũng được triển khai và bắt đầu khai thác, như: Dự án khu du lịch tâm linh Bà Rá; Dự án khu du lịch sinh thái kết hợp với phim trường trắng cỏ Bù Lạch; Dự án trung tâm thương mại tại Đồng Xoài, Phước Long, Chơn Thành; Khu du lịch Hồ Suối Cam; du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Bù Gia Mập; Du lịch sinh thái Trắng cỏ Bù Lạch; Hợp phần dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án Bình Phước;....

Đối với lĩnh vực nông nghiệp, Bình Phước chủ trương tập trung ưu tiên thu hút đầu tư vào những dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; dự án chế biến nông, lâm sản thuộc thế mạnh của địa phương như: sản xuất các sản phẩm từ cao su, điều, tiêu, cây ăn trái; chế biến thực phẩm từ gia súc, gia cầm.

Trong giai đoạn tới, đối với tỉnh Bình Phước, việc hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt là cơ sở hạ tầng giao thông kết nối cần được xác định là yếu tố quan trọng, then chốt, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Muốn thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, các điểm nghẽn về giao thông kết nối của Tỉnh cần phải được giải quyết và đi trước một bước.

Trên cơ sở phân tích tình hình cụ thể, các tiềm năng, lợi thế, các điều kiện phát triển đặc thù, hạn chế của tỉnh, các cơ chế, chính sách và xem xét xu thế phát triển, cũng như các tác động của nền kinh tế cả nước, của vùng và của thế giới đối với tỉnh Bình Phước, 4 kịch bản phát triển kinh tế Bình Phước giai đoạn 2021-2030 như sau:

(1) Kịch bản 1: Kịch bản thấp (Bình Phước duy trì điều kiện tăng trưởng như hiện tại, chưa có bước cải thiện đáng kể các động lực tăng trưởng).

Các yếu tố cốt lõi về kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông kết nối tỉnh với Vùng và hạ tầng giao thông nội tỉnh, hạ tầng KCN, KKT; môi trường đầu tư kinh doanh; cơ chế chính sách; lao động; điều kiện về đất đai mặt bằng cho phát triển KCN và các ngành dịch vụ mũi nhọn chưa có nhiều cải thiện để đáp ứng yêu cầu khai thác, tận dụng các cơ hội thu hút đầu tư, phát triển sản xuất, ở mức trung bình khá so với các địa phương trong Vùng và cả nước. Các yếu tố bên ngoài, đặc biệt là hạ tầng giao thông liên vùng chậm cải thiện. Quá trình lan tỏa đô thị hóa và các dự án đầu tư từ trung tâm Vùng TP.HCM không nhanh như kì vọng, trong khi Bình Phước chưa có sự cải thiện đáng kể các điều kiện nội tại để thu hút đầu tư.

Theo đó, dự kiến khả năng thu hút đầu tư trong các ngành công nghiệp và xây dựng chỉ tương đương giai đoạn 2011-2020, với mức tăng trung bình khoảng 9-10%/năm¹. Các sản phẩm công nghiệp quan trọng, lợi thế của tỉnh (chế biến thực phẩm, dệt may, gỗ và các sản phẩm từ gỗ,...) tăng trưởng tương đương giai đoạn 2016-2020 (tương ứng: 12-15%/năm; 12%/năm và 9%/năm). Khu vực dịch vụ do ít có những yếu tố đột phá, nhất là các dịch vụ quy mô vùng, liên vùng; năng lực phát triển du lịch còn kém so với các địa phương lân cận, dự kiến vốn đầu tư vào khu vực này duy trì tăng trung bình khoảng 10-12%/năm². Tăng trưởng khu vực dịch vụ chủ yếu vẫn dựa vào các dịch vụ cung ứng nội tỉnh và các dịch vụ cơ bản như dịch vụ thương mại bán buôn, bán lẻ mang tính truyền thống trong khi khả năng mở rộng quy mô thị trường còn thấp. Các dịch vụ vận tải hàng hóa và logistic chưa có bước khởi sắc do điều kiện cơ sở hạ tầng còn hạn chế. Khu vực nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất tập trung nhưng chưa phổ biến nhiều vùng, khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

Với các giả định này, dự báo tăng trưởng GRDP trung bình giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 7,82%/năm và 7,85%/năm trong 2026-2030; bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 7,84%/năm. GRDP bình quân đầu người đạt 4.384 USD vào năm 2025 và 6.424 USD năm 2030. Tốc độ tăng dân số bình quân 1,35%/năm giai đoạn 2021-2025 và 1,39%/năm trong 2026-2030.

(2) Kịch bản 2: Kịch bản Tích cực – Nhiều yếu tố động lực tăng trưởng chuyển biến tích cực, định hướng đẩy mạnh phát triển công nghiệp.

Kịch bản 2 được xây dựng trên cơ sở xác định các yếu tố tác động bên trong và bên ngoài tương đối thuận lợi đối với Bình Phước. Trong đó, Tỉnh tích cực nâng cấp, xây dựng và dần hoàn thiện các tuyến giao thông nội tỉnh, các tuyến kết nối các khu vực, các trung tâm huyện thị, các khu công nghiệp với hệ thống đường Tỉnh, đường Quốc lộ, nhất là các tuyến giao thông ưu tiên tại Đồng Phú và Chơn Thành, như các tuyến kết nối ĐT741 với tuyến Đồng Phú – Bình Dương (tại Đồng Phú) và các tuyến kết nối Chơn Thành với QL13 và QL14. Các tuyến kết nối với TP.HCM và các tỉnh Tây Nguyên được xây dựng, hoàn thiện và đưa vào vận hành trong giai đoạn 2026-2030, gồm: đường cao tốc TP.HCM - Chơn Thành - Đắc Nông; quốc lộ 14C kết nối Đắc Nông với Bình Phước.

Hạ tầng khu công nghiệp, dịch vụ được nâng cấp, cải thiện, bao gồm hạ tầng nội khu và hạ tầng kết nối KCN với các tuyến đường huyết mạch của Tỉnh. Ngoài ra, còn phát triển hệ thống trung tâm logistics cấp 2 tại Chơn Thành, gắn với hệ thống kết nối giao thông với các vùng lân cận, mạng lưới các khu công nghiệp sản xuất các sản phẩm chuỗi giá trị công

¹ Bình quân giai đoạn 2011-2020 tăng 8,93%/năm, trong đó giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 10,35%/năm.

² Tương đương giai đoạn 2016-2020, bình quân 9,78%/năm

ng nghiệp và dịch vụ đô thị. Xu hướng lan tỏa từ trung tâm Vùng TP.HCM đến Bình Phước dự kiến diễn ra nhanh hơn.

Với các điều kiện thuận lợi nêu trên, dự kiến khả năng thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực của tỉnh cao hơn so với giai đoạn 2016-2020. Huy động vốn đầu tư vào khu vực công nghiệp, xây dựng có thể tăng khoảng 12-15%/năm. Các dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi Bình Phước (của Công ty Cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam, Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam); dự án Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ sợi cacbon, sợi thủy tinh (của Công ty TNHH HCM Vina tại) Khu công nghiệp Becamex Bình Phước; dự án thương mại xây dựng Cảng ICD thuộc Khu Kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư và các dự án điện năng lượng mặt trời đi vào hoạt động và khai thác, đạt kết như dự kiến. Sản xuất chế biến thực phẩm đạt tăng trưởng sản lượng 15-17%/năm; dệt may: 18-20%/năm, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ: 10-11%/năm.

Khu vực dịch vụ cũng có nhiều điều kiện thuận lợi hơn, hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng của ngành. Thu hút vốn đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ cao hơn giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng nhanh hơn, bình quân khoảng 12-15%/năm. Trong đó, kết nối hạ tầng liên tỉnh, liên vùng hoàn thiện hơn, giúp Bình Phước khai thác tốt lợi thế vị trí chuyển tiếp trong trung chuyển, vận tải hàng hóa và logistic. Hệ thống Trung tâm thương mại, siêu thị và mạng lưới giao dịch thương mại điện tử, bán hàng trực tuyến cho trong và ngoài tỉnh về các vùng trong tỉnh, nhất là ở các khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh, khu vực tập trung khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm xã có điều kiện mở rộng. Các dự án, các tổ hợp du lịch Bình Phước (như: Dự án khu du lịch tâm linh Bà Rá; Dự án khu du lịch sinh thái kết hợp với phim trường trắng cỏ Bù Lạch; Dự án trung tâm thương mại tại Đồng Xoài, Phước Long, Chơn Thành; Khu du lịch Hồ Suối Cam; du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Bù Gia Mập; Du lịch sinh thái Trắng cỏ Bù Lạch;...) đi vào hoạt động giúp gia tăng lượng khách du lịch đến Bình Phước.

Khu vực nông nghiệp tiếp tục chuyển biến tích cực về tổ chức sản xuất, phát triển sản xuất theo các vùng, khu sản xuất tập trung gắn với việc hình thành các chuỗi liên kết trực tiếp giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Huy động vốn đầu tư cho khu vực sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng bình quân 3-5%/năm.

Với các điều kiện trên, *tăng trưởng GRDP trung bình giai đoạn 2021-2025 dự báo khoảng 8,30%/năm và khoảng 9,47%/năm trong 2026-2030; bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 8,98%/năm. GRDP bình quân đầu người đạt đến năm 2025 đạt khoảng 4.420 USD và 6.646 vào năm 2030. Tốc độ tăng dân số bình quân đạt trung bình 1,64%/năm trong 2021-2025 và 2,39%/năm trong 2026-2030.*

(3) Kịch bản 3: Kịch bản Phấn đấu - Các yếu tố động lực tăng trưởng được thúc đẩy chuyển biến nhanh, tích cực, hỗ trợ mạnh mẽ cho tăng trưởng kinh tế, đặc

biệt là trong khu vực công nghiệp.

Kịch bản 3 đạt được trên cơ sở các yếu tố tác động bên trong và bên ngoài rất thuận lợi, cùng với quyết tâm chính trị cao trong đổi mới và phát triển tỉnh Bình Phước. Trong đó, đặc biệt nhấn mạnh đối với yếu tố về cơ sở hạ tầng. Cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông kết nối có bước tiến vượt bậc. Để đạt được kết quả như vậy, Tỉnh cần nỗ lực, quyết liệt thực hiện cũng như đẩy nhanh tiến độ thực hiện nâng cấp, xây dựng và hoàn thiện các tuyến giao thông liên tỉnh, liên vùng, các tuyến kết nối với TP.HCM và các tỉnh Tây Nguyên; các tuyến giao thông trọng yếu liên tỉnh và các tuyến nội tỉnh. Đặc biệt là tuyến cao tốc CT30 TP.HCM – Thủ Dầu Một – Chơn Thành, cao tốc CT2 Chơn Thành – Đắc Nông và QL14C kết nối Đắc Nông với Bình Phước được đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025, giúp phát huy mạnh mẽ vai trò kết nối của Bình Phước với vùng Tây Nguyên và TP. HCM, đồng thời giúp kết nối giữa Bình Phước với trung tâm kinh tế vùng ĐNB là TP. HCM trở nên nhanh và thuận lợi hơn.

Bên cạnh đó, các tuyến giao thông kết nối Bình Phước với các tỉnh lân cận, như tuyến Đồng Phú – Bình Dương; tuyến giao thông và cầu kết nối với sân bay Long Thành (Đồng Nai), kết nối với cảng Cái Mép, Thị Vải; các tuyến giao thông kết nối Đồng Phú, Chơn Thành với các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ và liên tỉnh (các tuyến kết nối ĐT741 với đường Đồng Phú – Bình Dương, các tuyến kết nối Chơn Thành với QL13, QL14); tuyến giao thông phía Tây QL.13 kết nối Bàu Bàng - Chơn Thành - Hoa Lư; tuyến đường ĐT.753B kết nối với đường Đồng Phú - Bình Dương; ... cũng cần được tích cực triển khai thực hiện và hoàn thành trước năm 2025. Các dự án sau trên khi hoàn thành sẽ kết nối hầu hết các KCN, CCN, kết nối các tuyến ĐT.741, QL.13, QL.14, hình thành khu vực tam giác phát triển, năng động bậc nhất của tỉnh là Đồng Phú - Đồng Xoài - Chơn Thành, qua đó tạo đột phá về kết cấu hạ tầng giao thông trên toàn khu vực nói chung và toàn tỉnh nói riêng.

Hạ tầng các KCN được nâng cấp, cải thiện; xây dựng, hoàn thiện các tuyến kết nối các KCN, KKT với ĐT và đường Quốc lộ. Ngoài ra, Tỉnh cũng cần tập trung phát triển hệ thống trung tâm logistics cấp 2 tại Chơn Thành, gắn với hệ thống kết nối giao thông với các vùng lân cận, mạng lưới các KCN sản xuất các sản phẩm chuỗi giá trị công nghiệp và dịch vụ đô thị. Nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng các KCN, KKT. Môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh cải thiện nhanh hơn. Từ bên ngoài, mức độ lan tỏa từ trung tâm Vùng TP.HCM lớn hơn.

Kết nối hạ tầng liên tỉnh, liên vùng phát triển giúp Bình Phước khai thác tốt lợi thế vị trí chuyển tiếp trong trung chuyển, vận tải hàng hóa và logistic. Hệ thống Trung tâm thương mại, siêu thị và mạng lưới giao dịch thương mại điện tử, bán hàng trực tuyến cho trong và ngoài tỉnh về các vùng trong tỉnh, nhất là ở các khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh, khu vực tập trung khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm xã có điều kiện mở rộng. Các dự

án, các tổ hợp du lịch Bình Phước (như: Dự án khu du lịch tâm linh Bà Rá; Dự án khu du lịch sinh thái kết hợp với phim trường trắng cỏ Bù Lạch; Dự án trung tâm thương mại tại Đồng Xoài, Phước Long, Chơn Thành; Khu du lịch Hồ Suối Cam; du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Bù Gia Mập; Du lịch sinh thái Trắng cỏ Bù Lạch;...) đi vào hoạt động giúp gia tăng đáng kể lượng khách du lịch đến Bình Phước.

Khu vực nông nghiệp chuyển biến mạnh về tổ chức sản xuất, phát triển sản xuất theo các vùng, khu sản xuất tập trung gắn với hình thành các chuỗi liên kết trực tiếp giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Phát triển, khai thác sâu hơn sản phẩm nông nghiệp lợi thế (điều, cao su, cây ăn trái).

Với nhiều điều kiện thuận lợi, sức hút đầu tư, khả năng huy động vốn đầu tư dự kiến cao hơn rất nhiều so với kịch bản 2. Trong đó, thu hút vốn đầu tư vào khu vực công nghiệp, xây dựng dự kiến tăng khoảng 15-18%/năm. Sự phát triển của khu vực công nghiệp sẽ kích thích nhiều ngành dịch vụ, theo đó thu hút vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ dự kiến tăng cao hơn kịch bản 2, ước đạt khoảng 20%/năm; khu vực nông nghiệp tăng trung bình 3,5-5%/năm. Các dự án lớn hoạt động hiệu quả. Sản xuất các sản phẩm chủ lực: chế biến thực phẩm đạt mức tăng trưởng sản lượng 16,5-18,5%/năm; dệt may: 20-21,5%/năm, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ: 10,5-12,5%/năm. Các trung tâm kinh tế, các vùng động lực của tỉnh phát huy tốt vai trò dẫn dắt kinh tế.

Trong trường hợp này, *tăng trưởng tăng trưởng GRDP trung bình giai đoạn 2021-2025 dự báo đạt khoảng 9,0%/năm và 10,63%/năm trong 2026-2030; bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 9,82%/năm. GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt khoảng 4.518 USD và 7.012 USD vào năm 2030. Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 2,02%/năm và 2,98%/năm trong 2026-2030.*

(4) Kịch bản 4: Kịch bản Đột phá – Bứt phá mạnh mẽ trong phát triển công nghiệp, đi kèm các điều kiện thúc đẩy tăng trưởng ngành dịch vụ.

Kịch bản 4 đạt được trên cơ sở các yếu tố tác động bên trong và bên ngoài rất thuận lợi, quyết tâm chính trị cao độ trong đổi mới và phát triển tỉnh Bình Phước. Ở kịch bản này, ngoài sự đột phá về phát triển hệ thống hạ tầng giao thông tương tự như Kịch bản 3, Tỉnh còn cần có sự cải thiện mạnh mẽ về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh, tập trung hút đầu tư nhằm phát triển mạnh khu vực công nghiệp. Bên cạnh đó, từ bên ngoài, mức độ lan tỏa từ trung tâm Vùng TP.HCM rất lớn.

Với các điều kiện như vậy, dự báo vốn đầu tư vào khu vực công nghiệp, xây dựng sẽ tăng khoảng 18-20%/năm; vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ tăng trung bình khoảng 20%/năm; khu vực nông nghiệp tăng trung bình 5%/năm. Các dự án lớn hoạt động hiệu quả. Sản xuất các sản phẩm chủ lực: chế biến thực phẩm đạt mức tăng trưởng sản lượng

16,5-18,5%/năm; dệt may: 20-21,5%/năm, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ: 10,5-12,5%/năm. Các trung tâm kinh tế, các vùng động lực của tỉnh phát huy tốt vai trò dẫn dắt kinh tế.

Trong trường hợp này, *tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025 dự báo đạt khoảng 9,63%/năm và 11,86%/năm trong 2026-2030; bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 10,75%/năm. GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt khoảng 4.530,3 USD và 7.140 USD vào năm 2030. Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 2,49%/năm và 3,52%/năm trong 2026-2030.*

1.4.4.2. Lựa chọn xác định phương án phát triển

Theo kịch bản 1, động lực tăng trưởng chủ yếu dựa vào xu thế tăng trưởng của các ngành, lĩnh vực đạt được trong giai đoạn 2011-2020, và xu thế phát triển của doanh nghiệp và thị trường. GRDP bình quân đầu của tỉnh đạt 4.407 USD vào năm 2025 (thấp hơn mức dự kiến trung bình từ 4.700-5.000 USD của cả nước). Nếu không có yếu tố bất lợi lớn tác động đến tỉnh thì việc đạt được các chỉ tiêu của phương án này là không khó khăn. Lựa chọn phương án phát triển theo kịch bản 1 chưa phát huy, tận dụng được nhiều điều kiện tiềm năng, cơ hội phát triển đang đến của Bình Phước.

Bảng 1-1: Các kịch bản tăng trưởng GRDP Bình Phước giai đoạn 2021-2030

Phương án	2011- 2020	2016- 2020	2021-2025				2026-2030			
			Thấp cực	Tích cực	Phấn đấu	Đột phá	Thấp cực	Tích cực	Phấn đấu	Đột phá
Tăng trưởng (%)	7.18	7.42	7.82	8.30	9.00	9.63	7.84	9.47	10.63	11.86
- Ngành NLTS	4.64	3.69	5.49	5.74	5.95	6.05	4.06	4.50	4.92	5.23
- Ngành CNXD	11.85	12.90	12.58	13.40	14.61	15.75	12.46	15.00	16.17	17.58
- Ngành Dịch vụ	6.31	6.47	5.60	5.88	6.35	6.87	5.15	6.25	7.67	9.01
- Thuế trừ trợ cấp	7.66	9.07	4.62	5.27	6.48	7.13	5.08	5.73	7.23	7.98
Cơ cấu	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
- Ngành NLTS	23.73	23.73	16.30	16.01	15.10	15.17	11.51	11.07	10.12	9.17
- Ngành CNXD	38.48	38.48	45.82	46.36	47.17	48.15	49.57	51.65	53.42	56.01

- Ngành Dịch vụ	33.52	33.52	34.54	34.14	33.69	33.23	35.71	34.26	33.36	32.00
- Thuế trừ trợ cấp	4.27	4.27	3.49	3.49	4.04	3.45	3.21	3.02	3.10	2.83

Nguồn: Tư vấn

Theo kịch bản 2, Bình Phước cần có sự thay đổi tích cực nhằm tận dụng các cơ hội, lợi thế, hỗ trợ cho tăng trưởng, nhất là trong phát triển cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển các sản phẩm thế mạnh,... Với kịch bản này, tốc độ phát triển của tỉnh cải thiện đáng kể so với giai đoạn trước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh hơn theo hướng công nghiệp hóa. GRDP bình quân đầu người tiến gần mốc 4.500 USD. Thực hiện phương án tăng trưởng này có thể giúp Bình Phước có bước chuyển nhanh trong quá trình “bắt kịp” trình độ phát triển của nhiều địa phương trong khu vực.

Theo kịch bản 3, Bình Phước cần mạnh mẽ chuyển đổi, thực hiện nhiều biện pháp mang tính đột phá, đặc biệt cần đẩy nhanh quá trình nâng cấp, hoàn thiện, phát triển cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường đầu tư, chính sách thu hút đầu tư phù hợp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tận dụng các cơ hội để phát triển các sản phẩm thế mạnh. Để thực hiện được mục tăng trưởng theo kịch bản này cần có sự tập trung, quyết tâm và quyết liệt thực hiện của toàn bộ hệ thống chính trị của tỉnh. Thực hiện phương án này có thể giúp Bình Phước vươn lên phát triển, chuyển từ nhóm “dự trữ” sang nhóm “động lực” trong khu vực Đông Nam Bộ.

Kịch bản 4 mang tính phấn đấu rất cao, ngoài quyết tâm cao độ và tập trung cao nhất trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và huy động cả hệ thống, đẩy mạnh cải thiện tạo môi trường đầu tư, cơ chế chính sách ưu đãi, huy động, thu hút đầu tư vào địa phương... thì còn phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố khách quan như: khả năng, mức độ lan tỏa ảnh hưởng từ trung tâm vùng TP.HCM, sự phát triển của các địa phương lân cận, các điều kiện môi trường quốc tế và trong nước. Việc thực hiện theo kịch bản này có rủi ro nhất định do phụ thuộc lớn vào nhiều yếu tố khách quan.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá những yếu tố thuận lợi, khó khăn và triển vọng phát triển của tỉnh trong những năm tiếp theo, **lựa chọn phương án 3** là phù hợp và có tính phấn đấu cao. Đây là phương án có mức tăng trưởng khá cao, phù hợp với lộ trình chuyển đổi từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh trong tương lai.

Với phương pháp kịch bản ngược cho thấy, điều kiện và các nhân tố cơ bản để Bình Phước có thể đạt được phương án chọn là phải đạt được những kết quả rõ ràng trong việc tháo gỡ các nút thắt mang tính chiến lược như đã được phân tích ở trên. Trong đó, các nút thắt

về hạ tầng giao thông vận tải, nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao và hiệu lực và hiệu quả của chính quyền có vai trò quyết định

1.4.4.3 Mục tiêu phát triển

Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2025, Bình Phước cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp phát triển nhanh và bền vững, có quy mô kinh tế khá trong vùng Đông Nam Bộ; nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng biên giới với đô thị; tăng cường kết nối vùng; hoàn thành chính quyền điện tử, từng bước chuyển dần sang chính quyền số; đảm bảo quốc phòng - an ninh vững chắc; tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện.

Đến 2030, Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, là “điểm đến hấp dẫn”, một trong những động lực phát triển của vùng Đông Nam Bộ.

Đến năm 2050, trở thành tỉnh phát triển, giàu mạnh, văn minh.

Mục tiêu cụ thể

Về kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm đạt 9-10%; trong đó: giai đoạn 2021-2025 đạt từ 9% trở lên; giai đoạn 2026-2030 đạt đến 10%.

(2) Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP

Đến năm 2025: Công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 46-48%; thương mại - dịch vụ chiếm khoảng 36-38%; nông nghiệp lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 15-16%; và thuế sản phẩm chiếm khoảng 3-4% trong cơ cấu kinh tế.

Đến năm 2030: Công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 47-49%; thương mại - dịch vụ chiếm khoảng 38-41%; nông nghiệp lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 10%; và thuế sản phẩm chiếm khoảng 2-3% trong cơ cấu kinh tế.

(3) GRDP bình quân/người đến năm 2025 đạt trên 100 triệu đồng (4.500 USD); năm 2030: trên 180 triệu đồng (7.000 USD).

(4) Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 6,5%/năm.

(5) Thu ngân sách nhà nước vào năm 2025 đạt từ 18.000-18.500 tỷ đồng, năm 2030 đạt từ 30.000-32.000 nghìn tỷ đồng.

(6) Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021-2030 từ 470-500 nghìn tỷ đồng; trong đó, thời kỳ 2021-2025 khoảng 180 nghìn tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030 từ 290-320 nghìn tỷ đồng.

(7) Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 đạt 5 tỷ USD; đến năm 2030 đạt 8-9 tỷ USD.

(8) Số doanh nghiệp thành lập mới 6500 cho giai đoạn 2021-2025 và 9000 cho giai đoạn 2026-2030; số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2025 là trên 10.000 và đến năm 2030 là gần 17.000.

(9) Xếp hạng PCI đến năm 2025 trong nhóm 25, PAPI trong nhóm 30 và ICT Index trong nhóm 25 cả nước; và đến năm 2030, PCI trong nhóm 30, PAPI trong nhóm 20 và ICT Index trong nhóm 20 cả nước.

(10) Khách du lịch đến năm 2025 đạt 2 triệu lượt khách; và năm 2030 đạt 3 triệu lượt người.

Về xã hội

(11) Mức tăng dân số bình quân hàng năm đạt từ 2-2,5%.

(12) Tạo 180-220 nghìn việc làm mới, tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 3%.

(13) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt 60%; năm 2030 đạt 80%.

(14) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt: mầm non 70%, tiểu học, 70%, trung học cơ sở 70%, và trung học phổ thông 70% vào năm 2025; và mầm non 80%, tiểu học, 90%, trung học cơ sở 90%, và trung học phổ thông 100% vào năm 2030.

(15) Phân đầu đạt 10 bác sỹ và 32 giường bệnh/vạn dân vào năm 2025; và 12 bác sỹ và 32 giường bệnh/vạn dân vào năm 2030.

(16) Mỗi năm giảm 2.000-2500 hộ nghèo.

Về môi trường

(17) Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 100%.

(18) 100% các khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; và 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

(19) Tỷ lệ độ che phủ rừng và cây lâu năm đạt khoảng 66%.

Về không gian và kết cấu hạ tầng

(20) Tỷ lệ đô thị hóa 45%; xây dựng thành phố Đồng Xoài theo hướng thông minh, là trung tâm chính trị và dịch vụ của tỉnh Bình Phước; mỗi huyện thị xã, thành phố hình thành tối thiểu 1-2 phường, thị trấn.

(21) Có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới và 9 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

(22) Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

(23) Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh; chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đảm bảo xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

1.4.5. Phương án phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

1.4.5.1 Các ngành kinh tế quan trọng trong giai đoạn 2021-2030

Công nghiệp. Phát triển công nghiệp nhanh và bền vững theo hướng ưu tiên các ngành có giá trị gia tăng cao như: chế biến, chế tạo, phụ trợ, năng lượng tái tạo, vật liệu, công nghệ thông tin... Chú trọng nâng cao trình độ công nghệ. Mở rộng và phát triển mới các khu, cụm công nghiệp.

Nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh và chuỗi giá trị, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, theo hướng cụm, ngành, sản xuất hàng hóa tập trung, theo tiêu chuẩn an toàn; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ; tập trung vào ba nhiệm vụ trọng tâm (tạo vùng nguyên liệu; chế biến; liên kết chuỗi), ba ngành trọng điểm (trồng trọt; chăn nuôi; lâm nghiệp), ba sản phẩm xuất khẩu chủ yếu (hạt điều; các sản phẩm từ gỗ; chăn nuôi), ba giải pháp hỗ trợ tổng thể (quy hoạch lại vùng sản xuất nguyên liệu; chính sách thu hút, hỗ trợ; nông nghiệp công nghệ cao). Phát triển nông nghiệp gắn với phát triển nông thôn; kết nối nông thôn với đô thị; gắn kết chặt chẽ nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; sản xuất với bảo quản, chế biến, xây dựng thương hiệu, tiêu thụ. Đẩy mạnh chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Thương mại – dịch vụ. Phát triển thương mại, dịch vụ kịp thời để phục vụ phát triển kinh tế, xã hội và đời sống nhân dân, đặt trong mối quan hệ chặt chẽ vùng Đông Nam Bộ, dựa trên thế mạnh của tỉnh; tập trung vào các lĩnh vực phân phối, bán lẻ, vận tải, logistics, tài chính, ngân hàng, thông tin và truyền thông, giáo dục, đào tạo, y tế, lưu trú, giải trí, du lịch v.v.. Thu hút đầu tư để phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ như trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, chợ đầu mối, chợ nông thôn, phát triển thương mại vùng biên giới, nâng cấp và phát triển một số cửa khẩu.

Trên cơ sở tiếp cận cụm ngành và chuỗi giá trị, các sản phẩm, cụm ngành sau đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển của tỉnh Bình Phước trong giai đoạn 2021-2030 tương

ứng với những định hướng sau:

Trồng, chế biến và tiêu thụ điều. Duy trì hoặc giảm diện tích; nâng cao chất lượng hạt điều; áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác; tập trung vào các khâu chế biến và tiêu thụ; đầu tư chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng; đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; chống gian lận thương mại, nguồn gốc xuất xứ; thúc đẩy các tác nhân tham gia cụm ngành; tăng cường liên kết trong chuỗi giá trị; thực hiện các hoạt động truyền thông, quảng bá và bán hàng để tăng giá trị sản phẩm điều Bình Phước, vốn đã có thương hiệu; đầu tư cơ sở hạ tầng, giao thông kết nối cũng như tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, giảm chi phí thời gian cũng như các khoản chi phí không chính thức.

Trồng, chế biến và tiêu thụ cao su. Giảm diện tích; nâng cao chất lượng sản phẩm; tập trung chế biến sâu các sản phẩm từ cao su và gỗ ván trên nguyên tắc: lấy doanh nghiệp làm trung tâm và dựa theo các tín hiệu thị trường; làm việc với Tập đoàn cao su và các đối tác liên quan về việc chuyển đổi một số diện tích cao su hiện tại sang các mục đích sử dụng có giá trị cao hơn; thúc đẩy các tác nhân tham gia cụm ngành; tăng cường liên kết trong chuỗi giá trị.

Trồng, chế biến và tiêu thụ cây ăn trái. Mở rộng diện tích có kiểm soát bằng tiêu chuẩn và phương thức sản xuất để đảm bảo phát triển sản phẩm có thương hiệu, chất lượng trong xu hướng dịch chuyển sản xuất do tác động của biến đổi khí hậu; thu hút các nhà máy chế biến hoặc hình thành các chuỗi giá trị để trái cây có thể vào những chuỗi phân phối chính thức.

Chăn nuôi, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Chỉ khuyến khích phát triển khi có khả năng tạo ra việc làm và ngân sách cho tỉnh gắn với việc lưu ý về các vấn đề môi trường; thu hút các ngành chế biến thực phẩm hậu chăn nuôi là dấu hiệu quan trọng để có thể phát triển ngành. Chiến lược phát triển ngành chăn nuôi nên tập trung làm sao để Bình Phước có thể nhận được nhiều giá trị gia tăng gắn với việc làm và nguồn thu ngân sách, đồng thời giảm thiểu tối đa những tác động về môi trường.

Công nghiệp chế biến chế tạo. Dựa vào xu hướng dịch chuyển trong giai đoạn hiện tại, khả năng thu hút của Bình Phước chủ yếu là các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sử dụng nhiều đất đai và lao động (đồ gỗ, dệt may, da giày ...), Bình Phước sẽ có chính sách thu hút đầu tư có chọn lọc một cách hợp lý nhằm tăng dần giá trị gia tăng, hàm lượng tri thức và công nghệ và giảm dần những hoạt động không mang lại nhiều lợi ích cho tỉnh và các hoạt động có những tác động tiêu cực (nhất là về môi trường và áp lực lên hạ tầng an sinh xã hội). Tận dụng cơ hội tham gia Hiệp định CPTPP, EVFTA để thu hút đầu tư nâng cấp chuỗi công nghiệp chế biến, chế tạo; khuyến khích các doanh nghiệp có hoạt động nâng cấp chuỗi giá trị và hướng tới các hoạt động có GTGT cao hơn; khuyến khích và hỗ trợ hình thức đào tạo có liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp để giảm chi phí và tăng khả

năng có việc làm sau khi đào tạo.

Công nghiệp phụ trợ. Tận dụng cơ hội tham gia Hiệp định CPTPP, EVFTA và chiến tranh thương mại Mỹ - Trung để thu hút đầu tư; tập trung thu hút các doanh nghiệp, lĩnh vực có lợi thế của vùng đông nam Bộ, nhất là các doanh nghiệp trong chuỗi lan tỏa theo trục quốc lộ 13 và quốc lộ 14 từ Bình Dương.

Công nghệ thông tin. Chủ động triển khai những công việc cần thiết để đón đầu các tín hiệu thị trường bằng cách tìm kiếm và làm việc trực tiếp với các doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực này để nắm bắt nhu cầu và khả năng từ đó đưa ra những chính sách chủ động để thu hút việc đầu tư của họ. Trước mắt nên thử nghiệm với quy mô nhỏ, khuyến khích các doanh nghiệp hiện hữu.

Năng lượng tái tạo: Đây là một ngành tiềm năng nên Tỉnh cần theo dõi và nắm bắt các cơ hội, nhất là khi chủ trương chính sách của quốc gia có sự thay đổi, khuyến khích việc triển khai nguồn năng lượng tái tạo.

Công nghiệp về vật liệu. Đây là ngành có tiềm năng nên tỉnh cần theo dõi và chủ động thu hút đầu tư khi xu hướng thị trường rõ ràng và khả thi,

Dịch vụ bán buôn, bán lẻ và hậu cần. Các cơ sở hiện tại chưa phát triển và chủ yếu tập trung phục vụ trong Tỉnh. Tuy nhiên, với vị trí gắn kết với tây nguyên và ở ngoại vi TP.HCM, Bình Phước có thể trở thành các trung tâm bán buôn hoặc đầu mối giao nhận lớn trong tương lai. Các cơ hội có thể rõ nét sau năm 2025 và triển khai các bước đi chiến lược sau năm 2030 và phụ thuộc rất nhiều vào khả năng hình thành các tuyến giao thông huyết mạch kết nối giữa vùng Tây Nguyên và TP.HCM.

Du lịch. Chủ động làm việc với các doanh nghiệp dẫn đầu trong ngành du lịch để nắm bắt nhu cầu nhằm thu hút việc đầu tư của họ vào tỉnh Bình Phước; trên cơ sở đó sẽ phát triển các hạ tầng du lịch nhằm nâng cao vị thế và vai trò của ngành du lịch trong nền kinh tế của tỉnh và trong vùng.

1.4.5.2. Phương án phát triển ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp tại Bình Phước cần gắn chặt với nhu cầu thị trường, tập trung chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào gia công thô, phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chuỗi giá trị, chế biến sâu, tạo ra giá trị gia tăng cao.

Điều

Thúc đẩy liên kết sản xuất, tiêu thụ giữa người sản xuất - HTX và doanh nghiệp, gắn với sự hình thành và phát triển của các nhà máy chế biến. Phát triển sản phẩm hạt điều Bình Phước theo hướng đặc sản nhằm giảm áp lực cạnh tranh của hạt điều nhập khẩu.

Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích tăng tốc tỷ trọng sản lượng và kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chế biến sâu; khuyến khích phát triển thị trường mới, các hoạt động tăng nhu cầu tiêu dùng tại thị trường trong và ngoài nước.

Bổ trí cụm công nghiệp chế biến nông sản tập trung, làm cơ sở quảng bá thương hiệu, nâng cao tính tập trung và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, tạo không gian phát triển và điều kiện phù hợp để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về cơ sở hạ tầng chế biến.

Phát triển đồng bộ từ sản xuất đến chế biến và bảo quản sau thu hoạch; nâng cao năng suất, hợp tác với các đối tác nước ngoài để xây dựng vùng nguyên liệu có chất lượng và cung cấp ổn định; xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích tăng tốc tỷ trọng sản lượng chế biến sâu; đầu tư hạ tầng kỹ thuật của cụm công nghiệp chế biến sản phẩm điều theo hướng cụm ngành; thu hút các doanh nghiệp sản xuất hạt điều lớn; xây dựng cụm liên kết sản xuất tập trung, ổn định, có khả năng liên kết tỉnh và các vùng lân cận đảm bảo đủ năng lực dẫn dắt thị trường.

Chế biến cao su và gỗ

Thu hút các doanh nghiệp chế biến sản phẩm từ cao su có thương hiệu, công nghệ và dây chuyền sản xuất hiện đại.

Chú trọng kết hợp với doanh nghiệp và người sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi để vùng nguyên liệu đạt tiêu chuẩn chứng nhận FSC.

Kêu gọi đầu tư, hỗ trợ nguồn lực tài chính đầu tư CCN chế biến sản phẩm gỗ theo hướng cụm ngành trên địa bàn.

Thúc đẩy chương trình sử dụng gỗ hợp pháp và cơ chế mua sắm công, ưu tiên dùng sản phẩm gỗ sẵn có của địa phương.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế với các đối tác khách hàng và thị trường quan trọng.

Chế biến trái cây

Thu hút doanh nghiệp chế biến - thương mại đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là vào cụm công nghiệp chế biến nông sản tập trung.

Chăn nuôi

Thu hút các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm từ chăn nuôi theo hướng xanh, sạch nhằm tạo ra nhiều giá trị gia tăng, nguồn thu ngân sách và việc làm cho địa phương.

Thu hút các doanh nghiệp đầu tư các sản phẩm cho ngành chăn nuôi như chế biến thức ăn, các loại vật tư cung cấp cho ngành chăn nuôi.

Công nghiệp chế biến

Tiếp tục ưu tiên thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp phụ trợ và chế biến chế tạo, tạo động lực cho sự chuyển mình của công nghiệp Bình Phước. Ưu tiên công nghiệp hỗ trợ các ngành: dệt – may, da – giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí, sản phẩm CNHT cho công nghiệp công nghệ cao.

Tìm các giải pháp thu hút một số doanh nghiệp lớn, đóng vai trò dẫn dắt thị trường và tạo sức bật cho cụm ngành tại địa phương.

Dệt may – da giày

Đây là ngành đang lan tỏa theo xu hướng làm nền tảng cho sự phát triển của các địa phương như Bình Phước trong giai đoạn hiện nay để sau đó tiến lên các nấc thang giá trị gia tăng cao hơn và giảm bớt ngành này.

Hỗ trợ đầu tư nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngành dệt vải và nguyên phụ liệu, tham gia vào khâu thiết kế, nâng cao giá trị gia tăng.

Ưu tiên các dự án có hàm lượng công nghệ cao, hạn chế gây tác động đến môi trường.

Áp dụng các giải pháp đồng bộ để thu hút và đáp ứng nhu cầu lao động trên địa bàn.

1.4.5.3. Phương án phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nông nghiệp trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh và chuỗi giá trị, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, theo hướng cụm, ngành, sản xuất hàng hóa tập trung, theo tiêu chuẩn an toàn; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ

Điều

Không tăng diện tích, phát triển theo hướng nâng cao tính cạnh tranh của cụm ngành.

Tái cấu trúc vùng nguyên liệu, tích cực cải tạo và chuẩn hóa giống điều, đặc biệt là tại các diện tích điều già cỗi cần được thay thế, hướng đến mục tiêu tăng năng suất lên 2,08 tấn/ha.

Thúc đẩy liên kết sản xuất, tiêu thụ giữa người sản xuất - HTX và doanh nghiệp, gắn với sự hình thành và phát triển của các nhà máy chế biến. Phát triển sản phẩm hạt điều Bình Phước theo hướng đặc sản nhằm giảm áp lực cạnh tranh của hạt điều nhập khẩu.

Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích tăng tốc tỷ trọng sản lượng và kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chế biến sâu; khuyến khích phát triển thị trường mới, các hoạt động tăng nhu cầu tiêu dùng tại thị trường trong và ngoài nước.

Bố trí cụm công nghiệp chế biến nông sản (điều, cây ăn quả,...) tập trung, làm cơ sở quảng bá thương hiệu của tỉnh, nâng cao tính tập trung và sức cạnh tranh của doanh

nghiệp, tạo không gian phát triển và điều kiện phù hợp để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về cơ sở hạ tầng chế biến.

Hợp tác với các vùng trồng điều, các nhà cung cấp hạt điều thô ở nước ngoài, hỗ trợ phát triển vùng nguyên liệu có chất lượng và cung cấp ổn định.

Cao su và chế biến gỗ

Không tăng diện tích, phát triển theo hướng nâng cao tính cạnh tranh của cụm ngành.

Quy hoạch vùng trồng, tăng cường tìm kiếm các giải pháp công nghệ nhằm giảm thiểu mức độ thâm dụng lao động, đặc biệt là lao động cơ bản tại các lâm trường cao su.

Thu hút các doanh nghiệp chế biến sản phẩm từ cao su có thương hiệu, công nghệ và dây chuyền sản xuất hiện đại.

Hỗ trợ trang bị chứng chỉ FSC nhằm thúc đẩy phát triển bền vững. Kêu gọi đầu tư, hỗ trợ nguồn lực tài chính đầu tư CCN chế biến sản phẩm gỗ theo hướng cụm ngành trên địa bàn. Thúc đẩy phát triển thị trường nội địa, chương trình sử dụng gỗ hợp pháp và cơ chế mua sắm công, ưu tiên dùng sản phẩm gỗ sẵn có của địa phương. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, xây dựng mối quan hệ hợp tác hai chiều trong ngành gỗ với một số quốc gia và khu vực được ưu đãi thuế.

Cây ăn trái

Phát triển ngành cây ăn quả theo tín hiệu thị trường, nâng cao tính cạnh tranh cụm ngành.

Quy hoạch, khuyến cáo vùng trồng, đầu tư cơ sở hạ tầng và hệ thống thủy lợi có trọng tâm, hình thành vùng nguyên liệu quy mô.

Hỗ trợ người dân kết nối với doanh nghiệp, đạt tiêu chuẩn trong nước và quốc tế, từng bước tiếp cận thị trường thế giới bằng thương hiệu nông sản Bình Phước.

Thu hút doanh nghiệp chế biến - thương mại đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là trong cụm công nghiệp chế biến nông sản tập trung.

Ngành chăn nuôi

Quy hoạch vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, tăng tính tập trung, hạn chế tình trạng phân tán nhiều trang trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng giải pháp kỹ thuật nhằm kiểm soát và hạn chế tối đa ô nhiễm do trang trại chăn nuôi quy mô lớn gây ra.

Đảm bảo và nâng cao năng lực cho hệ thống thú y địa phương, cung cấp hỗ trợ thường xuyên và cần thiết cho các hộ chăn nuôi.

Không xây dựng trang trại mới tại các vùng nông sản định hướng xuất khẩu.

1.4.5.4. Phương án phát triển các ngành dịch vụ

Phát triển thương mại tỉnh Bình Phước đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với phát triển vùng Đông Nam bộ; tổng hòa các mối liên kết, hỗ trợ phát triển và quan hệ hợp tác đầu tư trong các lĩnh vực trên cơ sở phân bố hợp lý về không gian lãnh thổ và cơ cấu ngành thương mại nhằm phát huy lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên và hệ thống cửa khẩu.

Tạo ra bước chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển thương mại tỉnh Bình Phước cả về số lượng và chất lượng; xây dựng cấu trúc ngành và phân bố không gian phát triển hợp lý; đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng thương mại bền vững phù hợp với mục tiêu Bình Phước trở thành cửa ngõ, trung tâm trung chuyển hàng hóa, vận tải, kho bãi, logistics, thương mại của vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên.

Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, các sản phẩm sử dụng nguồn nguyên liệu nông sản của tỉnh, phát triển xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, là động lực thúc đẩy phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Tăng cường đa phương hóa, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

Nâng cao chất lượng, khả năng liên kết giữa các khâu, thành tố tham gia trong chuỗi giá trị để nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm, doanh nghiệp.

Hệ thống hạ tầng thương mại bán buôn - Chợ đầu mối. Giai đoạn 2021 – 2025: 2 chợ đầu mối tại Đồng Xoài và Chơn Thành; Giai đoạn 2026 – 2030: 2 chợ đầu mối tại Bình Long và Phước Long hoặc Đồng Phú; và Giai đoạn: 2031 – 2050: phát triển theo nhu cầu của phát triển công nghiệp và thị trường.

Hệ thống cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh. Giai đoạn 2021-2025: 100 cửa hàng; Giai đoạn 2026-2030: 100 cửa hàng; và Giai đoạn: 2031-2050: 200 cửa hàng tại các trung tâm các xã, huyện, thị, thành phố.

Mạng lưới siêu thị. Giai đoạn 2021 – 2025: 04 siêu thị tại Đồng Xoài, Phước Long, Bình Long và Chơn Thành; Giai đoạn 2026 – 2030: mỗi địa phương quy hoạch mới 01 siêu thị, tức 11 siêu thị; Giai đoạn: 2031 – 2050: 11 đến 20 siêu thị mới.

Hệ thống chợ truyền thống: Giai đoạn 2022 – 2025 xây dựng mới 16 chợ và đầu tư cải tạo, nâng cấp 26 chợ đạt chuẩn theo quy định; Giai đoạn 2026 – 2030 đầu tư cải tạo, nâng cấp 20 chợ đạt chuẩn theo quy định.

Các trung tâm thương mại. Giai đoạn 2021 – 2025: 06 Trung tâm thương mại mới tại: Đồng Xoài, Phước Long, Bình Long, Chơn Thành, Phú Riềng, Đồng Phú; Giai đoạn 2026 – 2030: 7 Trung tâm thương mại tại Đồng Xoài, Chơn Thành, Hớn Quản; và tại 4 huyện vùng phát triển 3 gồm Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp và Bù Gia Mập. Giai đoạn: 2031 – 2050: mở rộng thêm tại các địa phương tùy theo quy mô thị trường, tổng cộng quy hoạch

mới 11 trung tâm thương mại.

Hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu. Giai đoạn 2021 – 2030: nhu cầu tăng thêm 01 Kho Xăng dầu quy mô dưới 5.000m³, phát triển mới 28 CHXD. Giai đoạn 2030 – 2050: nhu cầu tăng thêm 02 Kho Xăng dầu quy mô dưới 5.000m³, phát triển mới 30 CHXD.

Hệ thống kho hàng hóa thương mại. Giai đoạn 2021 – 2025, 07 kho tại Đồng Xoài, Chơn Thành, Đồng Phú, Hớn Quản, Phú Riềng; Bình Long và Phước Long; Giai đoạn 2026 – 2030, 04 kho tại Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp và Bù Gia Mập; giai đoạn 2031 – 2050, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các kho hàng hóa thương mại.

Quy hoạch hệ thống trung tâm Logistics - cảng ICD. Hiện nay, quy hoạch cảng ICD Hoa Lư tại khu kinh tế cửa khẩu đã được phê duyệt. Quy hoạch thêm 1 Trung tâm Logistics phục vụ xuất nhập khẩu tại huyện Chơn Thành.

Phát triển hạ tầng thương mại biên giới. Hoàn chỉnh quy hoạch, đầu tư xây dựng hạ tầng Khu Thương mại - Dịch vụ - Công nghiệp cửa khẩu Hoàng Diệu, Lộc Thịnh và Tân Thành theo quy hoạch đã được phê duyệt; Xây dựng nhà làm việc và nhà ở cho các lực lượng chức năng tại cửa khẩu và lối mở biên giới; Nâng cấp cửa khẩu phụ Tân Tiến- Bù Đốp lên thành cửa khẩu chính, thành lập cửa khẩu phụ Ô Huyết (Đắc Ô)- Bù Gia Mập.

1.4.5.5. Phương án phát triển ngành du lịch

Lựa chọn chính sách đối với ngành du lịch là theo tín hiệu thị trường. Nếu có các nhà đầu tư vào đầu tư các dự án du lịch có quy mô lớn để khai thác các tiềm năng thì Tỉnh nên đẩy mạnh việc phát triển cụm ngành này. Trái lại, khi chưa có các nhà đầu tư lớn thì Tỉnh chưa nên có những đầu tư lớn về cơ sở hạ tầng riêng biệt cho Du lịch.

Các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng và giao thông (nếu có) cần gắn với các hoạt động kinh tế khác (ví dụ như nông nghiệp, công nghiệp) hoặc nhu cầu dân sinh.

Bình Phước cần tạo môi trường kinh doanh tốt hơn nữa để, tùy theo tín hiệu thị trường, có thể thu hút các nhà đầu tư vào các cơ sở lưu trú, nhà hàng, các điểm vui chơi giải trí (đặc biệt là các hoạt động về đêm), v.v...

Tùy theo nhu cầu thị trường, ngân sách có thể hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo nghề, đặc biệt tập trung vào một số kỹ năng cụ thể như phục vụ buồng, phòng, chế biến/pha chế các loại thức ăn/đồ uống đáp ứng nhu cầu du khách.

Các chỉ tiêu

Đạt khoảng 2 triệu lượt khách vào năm 2025 và 3 triệu lượt vào năm 2030; nhóm ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm khoảng 3% GRDP toàn tỉnh, và năm 2025 và 3% và năm 2030; tạo 10.000 lao động vào năm 2025 và 15.000 lao động vào năm 2030; mức

chi tiêu và thời gian lưu trú của khách du lịch đạt 700.000đ/ngày/khách và 1.25 ngày/khách vào năm 2025; 1.500.000đ/ngày/khách và 1,5 ngày/khách vào năm 2030.

Xây dựng, phát triển các tuyến du lịch nội địa và quốc tế:

+ Về tuyến du lịch nội địa: Tuyến du lịch sinh thái, trải nghiệm (Đồng Xoài - Bù Đăng - Bù Gia Mập); Tuyến du lịch tâm linh, nghỉ dưỡng (Đồng Xoài - Phước Long); Tuyến du lịch tìm hiểu lịch sử (Đồng Xoài - Lộc Ninh).

+ Về tuyến du lịch quốc tế: tập trung hình thành tuyến du lịch thành phố Hồ Chí Minh - Bình Phước - Campuchia - Lào - Thái Lan.

- Tăng cường xúc tiến, quảng bá, liên kết về du lịch, chú ý thị trường du lịch thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long, các tỉnh đồng bằng sông Hồng và các tỉnh miền núi phía Bắc.

- Kiện toàn, củng cố tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực làm du lịch; tập trung đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.

- Đầu tư dịch vụ tạo sản phẩm du lịch đặc trưng:

+ Phát huy Khu di tích Quốc gia đặc biệt Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam với các hoạt động tham quan tìm hiểu lịch sử, vui chơi giải trí, trường bắn đạn thật, trong đó có hệ thống dịch vụ phục vụ hoàn chỉnh.

+ Phát huy Khu Quần thể Văn hóa - Cứu sinh núi Bà Rá với các hoạt động tâm linh, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe bằng y học cổ truyền, hoạt động thể thao mạo hiểm.

+ Phát huy Khu du lịch sinh thái Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập với các hoạt động trải nghiệm, khám phá.

+ Phát huy Khu du lịch sinh thái kết hợp phim trường Trảng cỏ Bù Lạch với các hoạt động phim trường, nghỉ dưỡng, homestay, sinh thái.

+ Phát huy thành phố Đồng Xoài trở thành trung tâm du lịch của tỉnh với các tiện ích, dịch vụ cao cấp, trong đó kêu gọi đầu tư xây dựng 2 đến 3 khách sạn quy mô 4, 5 sao.

+ Phát huy Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo với hoạt động trải nghiệm cuộc sống của đồng bào dân tộc S'tiêng.

1.4.6. Phương án tổ chức, phân bố không gian KT-XH, hệ thống đô thị, nông thôn, các khu chức năng

1.4.6.1. Phương án phân vùng phát triển liên huyện, vùng huyện

Đề xuất **cấu trúc chung cho vùng tỉnh** trước khi cụ thể hóa cấu trúc cho mỗi vùng liên huyện, vùng huyện để đảm bảo tính **kết nối vùng** và việc **phân công vai trò** bổ trợ lẫn nhau. Cụ thể, chiến lược phát triển hệ thống đô thị nông thôn của tỉnh theo cấu trúc “3

vùng phát triển, 4 trục động lực, 1 vành đai an sinh”.

1. VÙNG PHÍA NAM: Chơn Thành, Đồng Xoài, Đồng Phú được đề xuất phát triển vùng đô thị lớn ở phía Nam. Xác định Chơn Thành và Đồng Xoài là hai đô thị cùng tăng trưởng mạnh, có quy mô không quá chênh lệch nhau, và ở cự ly gần nhau nên sẽ dần dần phát triển lan tỏa và ít có khoảng phân biệt giữa hai đô thị. Ranh giới mang tính chất quản lý hành chính còn nhiều hạ tầng được chia sẻ dùng chung để cùng phục vụ cho sự phát triển mở rộng. Đồng thời, vùng huyện Đồng Phú có vị trí tiếp giáp Bình Dương, có diện tích lớn công nghiệp đã được quy hoạch ở phía Nam, có các giao thông kết nối mở ra tiềm năng mới (đường cao tốc Bắc Nam phía Tây CT02, đường Đồng Phú - Bình Dương, đường Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng...) cũng sẽ tham gia mạnh mẽ vào quá trình đô thị hóa của vùng tam giác phát triển. Sự phát triển lan tỏa từ Chơn Thành Đồng Xoài sang phía Đông và từ Bình Dương lên phía Bắc sẽ giúp phía Tây, phía Nam và trung tâm Đồng Phú gia tăng vai trò trong vùng đô thị lớn của tỉnh. Ưu tiên phát triển trong vùng là đô thị, khu công nghiệp, thương mại dịch vụ, giáo dục, đào tạo, y tế.

2. VÙNG PHÍA TÂY: Lộc Ninh, Bình Long, Hớn Quản với hạt nhân phát triển là TX Bình Long. Ưu tiên phát triển cụm công nghiệp trong vùng, phát triển đô thị mạnh hơn từ Hớn Quản đến Bình Long.

3. VÙNG PHÍA ĐÔNG BẮC: Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phước Long, Phú Riềng, Bù Đăng với hạt nhân phát triển là TX Phước Long. Ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản, du lịch, phát triển đô thị mạnh hơn từ Phước Long đến Phú Riềng, Đức Liễu.



Hình 1-1: Cấu trúc tổng thể

3 vùng phát triển, 4 trục động lực, 1 vành đai an sinh

Trong khi vùng phía Nam có khả năng phát triển khu công nghiệp tập trung, đô thị hóa mạnh và nhanh nhất, có hai đô thị Đồng Xoài - Chơn Thành mang vai trò chức năng trong vùng liên tỉnh, vùng phía Tây và phía Đông Bắc có tiềm năng phát triển nông nghiệp, các cụm công nghiệp chế biến chế biến và sản xuất gắn liền với nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trong lòng hồ, điện mặt trời, du lịch, và có hai đô thị Phước Long – Bình Long mang vai trò chức năng đối với vùng liên huyện.

Để đảm bảo phát triển bền vững, an sinh xã hội và ANQP, cần xác định động lực phát triển với tầm nhìn đến 2050 cho cả những huyện đang kém phát triển hơn như vùng phía Đông Bắc tỉnh và những ngành đang ít được đầu tư hơn như du lịch, văn hóa. Cụ thể, có 2 trục động lực và vành đai an sinh đi qua vùng Đông Bắc: Trục hành lang phát triển lớn nhất đi từ Chơn Thành đến Bù Đăng (trục số 1 trong bản đồ Hình 2, gắn với QL14 và cao tốc Bắc Nam phía Tây CT02) và hai trục từ Đồng Xoài đến Bù Gia Mập (trục số 3, gắn với DT741), từ Lộc Ninh đến Bù Đăng (trục số 4, gắn với DT759B đến 755B). Cần xem xét hướng phát triển các khu dân cư dọc biên giới, tập trung ở các cửa khẩu, KKT Hoa Lư, để vừa đảm bảo phát triển khu vực dọc biên giới, vừa đảm bảo công tác an ninh quốc phòng. Cùng với nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh trên địa bàn Tỉnh, du lịch cũng góp phần tạo động lực cho phát triển đô thị nông thôn.

1. **Trục số 1 CHƠN THÀNH – BÙ ĐĂNG:** Trục động lực lớn nhất, phát triển nhờ sự cộng hưởng của hai tuyến đường quan trọng quốc gia là QL14 và cao tốc Bắc Nam phía Tây CT02 dự kiến.
2. **Trục số 2 CHƠN THÀNH – LỘC NINH:** Gắn với QL13 và cao tốc TPHCM – Chơn Thành, kết nối lên KKT cửa khẩu Hoa Lư. Sẽ phát triển mạnh mẽ khi có thêm phương thức GT là đường sắt với tuyến đường sắt xuyên Á dự kiến đoạn Dĩ An - Lộc Ninh.
3. **Trục số 3 ĐỒNG XOÀI – BÙ GIA MẬP:** Gắn với ĐT741, kết nối từ Bình Dương qua Bình Phước tới Đắc Nông.
4. **Trục số 4 BÌNH LONG – ĐỒNG PHÚ:** Gắn với ĐT 753, kết nối từ Bình Long qua Đồng Xoài, Đồng Phú tới cầu Mã Đà, hướng kết nối sang Đồng Nai.
5. **Vành đai an sinh LỘC NINH – BÙ ĐĂNG:** Đảm bảo tầm nhìn dài hạn, phát huy tiềm năng về di sản văn hóa, cảnh quan thiên nhiên, du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ, nông nghiệp. Đồng thời đảm bảo ANQP, sự phát triển cân bằng và bền vững giữa các vùng miền.

Cấu trúc chỉ ra bốn hành lang phát triển phát triển kinh tế xã hội và một vành đai an sinh gắn với ANQP quan trọng nhất của Tỉnh, còn mạng lưới giao thông là vẫn đảm bảo bao gồm nhiều trục, hướng tuyến khác. Về đường bộ, mạng lưới đường chính dự kiến gồm 13 tuyến. Về đường sắt, hai tuyến quan trọng gắn với Trục hành lang phát triển số 1 (Đắc Nông – Chơn Thành) và số 2 (TP. HCM – Lộc Ninh). Về đường thủy, có thể khai thác phát triển du lịch trên 4 hồ đập lớn (hồ Phước Hòa, hồ thủy điện Thác Mơ, hồ Srok Phu Miêng và hồ Cần Đơn), hồ Suối Cam ở trung tâm TP Đồng Xoài và hồ Suối Giai ở Đồng Phú. Về giao thông công cộng, tư vấn đề xuất mở thêm 9-11 tuyến xe buýt mới để mạng lưới gồm 12-14 tuyến ở năm 2030.

1.4.6.2 Phân bố phát triển các khu cửa ngõ đầu mối liên kết giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội và kết nối hạ tầng liên vùng

Theo nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội, liên kết vùng và điều kiện các tuyến hạ tầng quốc gia, đặc biệt là các trục giao thông quốc gia, vành đai vùng đi qua tỉnh và khu vực xung quanh tỉnh, bố trí phát triển các khu cửa ngõ, đầu mối liên kết giao lưu, phát triển kinh tế- xã hội và kết nối hạ tầng liên vùng của tỉnh, gồm:

Khu vực cửa ngõ phía nam (tiếp giáp Bình Dương)

Siêu đầu mối giao thông tại huyện Chơn Thành là cửa ngõ quan trọng nhất của tỉnh Bình Phước. Nơi tiếp giáp của Quốc lộ 13, Quốc lộ 14, đường cao tốc TPHCM- Bình Dương -Chơn Thành trong tương lai sẽ sôi động hơn rất nhiều so với hiện tại (đang sôi

động nhất tỉnh và là một cửa ngõ quan trọng của vùng). Thêm vào đó, đây cũng là đầu mối kết nối của hai tuyến đường sắt đã được quy hoạch gồm tuyến đường từ TPHCM kết nối lên cửa khẩu quốc tế Hoa Lư và tuyến đường sắt song song với quốc lộ 14 đi Đắk Nông.

Khu vực cửa ngõ phía đông (tiếp giáp Đồng Nai)

Khi đường quốc lộ 13C được nâng cấp và phát triển với việc xây dựng cầu Mã Đà sẽ trở thành một cửa ngõ giao thông quan trọng kết nối với Đồng Nai. Khi tuyến đường đi qua rừng nam Cát Tiên hoặc một tuyến đường thay thế khác kết nối với Đồng Nai hướng đến sân bay Long Thành sẽ tạo thành một cửa ngõ kết nối quan trọng của Bình Phước.

Khu vực cửa ngõ phía tây (tiếp giáp Campuchia)

Hoa Lư là cửa khẩu quốc tế quan trọng nhất của tỉnh Bình Phước. Với hệ thống giao thông ngày một hoàn thiện hơn và kinh tế hai bên biên giới phát triển hơn sẽ làm cho cửa khẩu này ngày một quan trọng và sôi động hơn.

Cửa khẩu Hoàng Diệu sẽ có mức độ phát triển vừa phải và dự kiến chủ yếu là các hoạt động kinh tế giới hạn giữa các địa phương ở biên giới. Trong đó, các hoạt động trao đổi các loại nông sản thô và một số mặt hàng tiêu dùng phục vụ cho các địa phương vùng biên giới.

Khu vực cửa ngõ phía tây bắc (tiếp giáp Đắk Nông)

Quốc lộ 14 cùng với việc hình thành đường cao tốc đi dọc Bình Phước (song song với Quốc lộ 14) kết nối với thủ phủ của Đắk Nông (Gia Nghĩa) sẽ trở thành cửa ngõ kết nối quan trọng của Bình Phước với vùng Tây nguyên rộng lớn. Đây cũng là điểm cuối trong hành lang phát triển quan trọng nhất của tỉnh Bình Phước.

Quốc lộ 14C qua Bù Gia Mập khi được nâng cấp sẽ trở thành một đầu mối kết nối chính khác với tỉnh Đắk Nông. Cửa ngõ này có ý nghĩa về an sinh cho người dân, an ninh quốc phòng nhiều hơn là phát triển kinh tế của Bình Phước vì là tuyến đường qua vùng khó khăn, chưa phát triển của hai địa phương.

Khu vực cửa ngõ phía tây nam (tiếp giáp Tây Ninh)

Kết nối qua đường 14C với Tây Ninh là một cửa ngõ của Bình Phước tiếp giáp với địa phương có trình độ và tiềm năng phát triển tương tự Bình Phước. Mức độ sôi động của cửa ngõ này phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển và mức độ cạnh tranh và hợp tác giữa hai địa phương.

Khu vực cửa ngõ phía đông Bắc (tiếp giáp Lâm Đồng)

Đường 55B khi được nâng cấp và phát triển sẽ trở thành cửa ngõ kết nối quan trọng đối với Lâm Đồng. Về phát triển kinh tế thì cửa ngõ này dự kiến chỉ ở mức độ vừa phải.

1.4.6.3. Phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Tập trung nguồn lực ưu tiên giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch và hoàn thiện hạ tầng các KCN có vị trí và điều kiện thuận lợi tại địa bàn các huyện Chơn Thành, TP. Đồng Xoài, huyện Đồng Phú. Thu hút, lựa chọn các nhà đầu tư thứ cấp có năng lực về tài chính, kỹ thuật để thực hiện phát triển hạ tầng KCN, CCN, KKT; ưu tiên thu hút các doanh nghiệp với nguồn vốn lớn, công nghệ cao, tạo nhiều công ăn việc làm và gắn với các cụm ngành hiện có.

Tăng cường thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao với giá trị gia tăng lớn, hạn chế các ngành công nghiệp thâm dụng lao động, thâm dụng năng lượng, gây ô nhiễm môi trường.

Đầu tư nâng cấp hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông (mở rộng đường QL13, QL14, DT471), hệ thống giao thông nội bộ cũng như đấu nối vào các tuyến giao thông chính. Đặc biệt, ưu tiên tăng khả năng liên kết vùng bằng các dự án Cao tốc TP.HCM – Bình Dương - Chơn Thành, tiếp đến là cao tốc nối với các tỉnh Tây Nguyên từ Bình Phước, Đường HCM (Chơn Thành - Đức Hòa), đường kết nối Bình Phước - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu, Cầu Mã Đà kết nối đường 753, và trong tương lai là tuyến đường sắt Xuyên Á từ cửa khẩu Hoa Lư hướng về phía trung tâm của vùng.

Quá trình phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng các KCN, CCN, KKT cần dựa vào các tín hiệu thị trường, quy luật phát triển và sự lan tỏa từ những nơi có điều kiện và cơ hội tốt hơn đến các nơi kém thuận lợi hơn. Gắn liền với phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội các KCN trên địa bàn tỉnh (cấp điện, thoát nước, cấp nước sạch, thu gom xử lý chất thải, nước thải, hạ tầng xã hội).

Với CCN, có sự tính toán phù hợp để đáp ứng nhu cầu sản xuất và phát triển công nghiệp của các địa phương. Ưu tiên phát triển các cụm công nghiệp chế biến nông sản tập trung.

Với KKT, định hướng phát triển KKT cửa khẩu Hoa Lư lên cấp độ 2 (khu vực kinh tế cung cấp đa dạng các dịch vụ về thương mại và hậu cần) sau năm 2030 và cấp độ 3 (phát triển ở tầm một đô thị, không bị giới hạn ở các hoạt động sản xuất và xuất khẩu, có tính tích hợp cao với phần còn lại của nền kinh tế) trong tầm nhìn xa hơn. Vì vậy, cần tích hợp đa mục tiêu gồm kinh tế, văn hóa và an ninh - quốc phòng; tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, phát triển khu kinh tế cửa khẩu kiểu mới phải hài hòa không gian giữa sản xuất, đô thị và văn hóa; ưu tiên phát triển theo chiều dọc, thúc đẩy các cụm liên kết nội khu với phần còn lại của nền kinh tế để tạo ra lợi thế kinh tế nhờ quy mô; phát triển hạ tầng đồng bộ; chú trọng bảo vệ môi trường.

1.4.6.4. Phương án quy hoạch phát triển đô thị, khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn tập

trung

Các chỉ tiêu cụ thể

Phần đầu đạt 16 chỉ tiêu gồm 7 chỉ tiêu về kinh tế, 4 chỉ tiêu về xã hội, 5 chỉ tiêu về môi trường theo Quy hoạch vùng TPHCM đến 2030 song song với việc xem xét điều kiện và thực tế nguồn lực của địa phương. Đến năm 2030 đạt mục tiêu đô thị hoá 45.8% - 49.1%, tương ứng với kịch bản tăng trưởng 2 - 2,5%. Mục tiêu này đạt so với tỷ lệ đô thị hoá vào 2030 (40 – 45%) mà Quy hoạch vùng TPHCM định hướng cho tiểu vùng phía Bắc – Tây Bắc (Bình Phước, Tây Ninh và phía Bắc Bình Dương) và đạt tỷ lệ đô thị hoá (45 – 50%) mà Quy hoạch vùng TPHCM dự báo cho Bình Phước. Định hướng đến 2050 đô thị hóa đạt khoảng 60%.

Định hướng không gian tổng thể

1. Về **định hướng phát triển đô thị**, đề xuất phát triển vùng đô thị lớn ở phía Nam. Xác định Chơn Thành và Đồng Xoài là hai đô thị cùng tăng trưởng mạnh, có quy mô không quá chênh lệch nhau, và ở cự ly gần nhau nên sẽ dần dần phát triển lan tỏa và ít có khoảng phân biệt giữa hai đô thị. Ranh giới mang tính chất quản lý hành chính còn nhiều hạ tầng được chia sẻ dùng chung để cùng phục vụ cho sự phát triển mở rộng. Đồng thời, vùng huyện Đồng Phú có vị trí tiếp giáp Bình Dương, có diện tích lớn công nghiệp đã được quy hoạch ở phía Nam, có các giao thông kết nối mở ra tiềm năng mới (đường cao tốc Bắc Nam phía Tây CT02, đường Đồng Phú - Bình Dương, đường Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng...) cũng sẽ tham gia mạnh mẽ vào quá trình đô thị hóa của vùng tam giác phát triển. Sự phát triển lan tỏa từ Chơn Thành Đồng Xoài sang phía Đông và từ Bình Dương lên phía Bắc sẽ giúp phía Tây, phía Nam và trung tâm Đồng Phú gia tăng vai trò trong vùng đô thị lớn của tỉnh. Ngoài vùng đô thị lớn phía Nam, tiếp tục phát triển mạng lưới đô thị toàn tỉnh với hai hạt nhân ở phía Tây và phía Đông Bắc là Bình Long và Phước Long; đề xuất bổ sung đô thị hình thành mới tại vị trí tiềm năng; không cần thành lập đô thị mới tại vị trí đã có phát triển đô thị lan tỏa, thay vào đó, mở rộng ranh giới của 2 đô thị liền kề để đảm bảo cung cấp hạ tầng và tiện ích; bố trí đất dự trữ để chuẩn bị cho các kịch bản phát triển khác nhau.

2. Nâng cấp chất lượng **hạ tầng kỹ thuật và xã hội** đô thị và nông thôn, vùng liên huyện, vùng huyện, thu hút nguồn lực nhà nước và tư nhân, có các dự án trọng điểm mang tính chất xúc tác cũng như thí điểm.

3. Cải thiện **chất lượng phát triển đô thị**, đặc biệt về cấp nước. Định hướng điều chỉnh quỹ đất hiện có để bố trí thêm các không gian mở, không gian xanh, đảm bảo bán kính phục vụ cho các khu vực trong đô thị.

4. Đảm bảo **chất lượng phát triển nông thôn**, bổ sung các hạ tầng đặc biệt về giáo dục và giao thông. Cần dồn nguồn lực phát triển một số xã nông thôn mới thành điểm phụ trợ cho đô thị lớn nhất trong vùng huyện, hoặc phát triển các đô thị loại V khác để phụ trợ cho đô thị này.

5. Xác định chiến lược, nguyên tắc phát triển cho các **hình thái định cư** tại Bình Phước gồm: (1) Khu dân cư phát triển ven đường lớn: Tăng cường quản lý hành lang an toàn đường bộ và chỉ giới xây dựng để tránh lấn chiếm, xây dựng trái phép, đảm bảo phân tách giao thông đối ngoại và đối nội, an toàn giao thông; (2) Khu dân cư có giao thông hình xương cá (phổ biến tại phía Nam Đồng Phú, dọc ĐT 741): Phát huy hình thái phát triển có trật tự, mật độ dân cư cao thông qua việc công nhận đô thị, xác định ranh giới mở rộng, đảm bảo cung cấp hạ tầng; (3) Làng, khu dân cư ngoại ô: Tiếp tục XD nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao. Dồn nguồn lực phát triển một số xã nông thôn mới thành điểm phụ trợ cho đô thị; (4) Nông trại, đồn điền: Do mật độ dân cư rất thấp, không hiệu quả về hạ tầng, khuyến khích chuyển đổi sử dụng đất tại các khu vực có tiềm năng; (5) Khu dân cư biên giới: Khuyến khích phát triển bằng việc cung cấp hạ tầng và các chính sách về an sinh xã hội, nguồn nhân lực, (6) Khu dân cư mới: Ưu tiên phát triển các khu đô thị, khu dân cư sinh thái, khai thác cảnh quan, du lịch, dịch vụ.

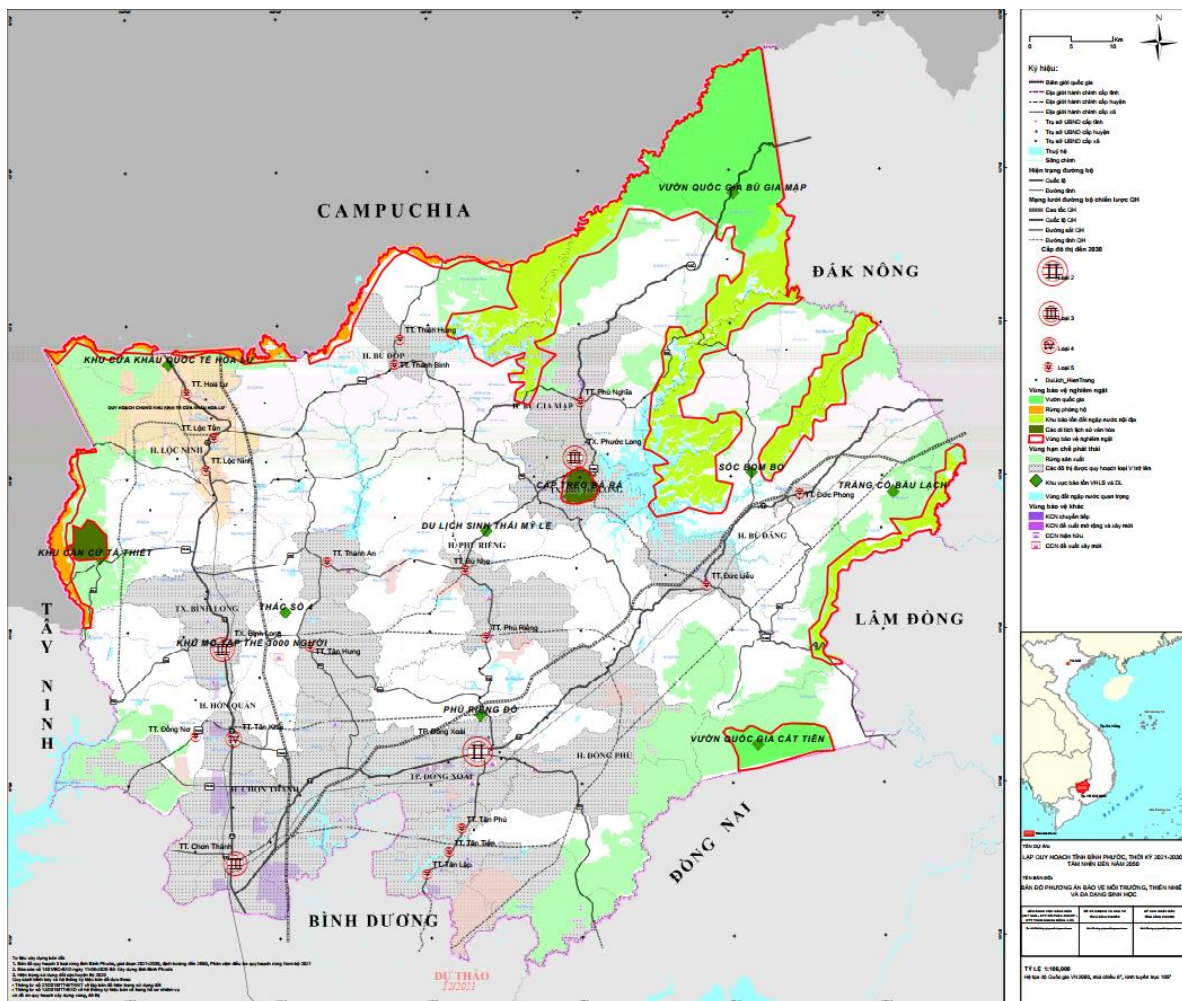
6. Đề xuất 2 mô hình phát triển đô thị và đưa vào các dự án thu hút đầu tư. Thứ nhất, **mô hình đô thị sinh thái kết hợp du lịch, dịch vụ ven mặt nước** tại vị trí ven hồ Thác Mơ, hồ Phước Hòa, hồ Suối Giai. Đề xuất được đưa ra dựa trên các tiêu chí như khoảng cách đến đường quốc lộ và trung tâm dịch vụ gần nhất, yếu tố cảnh quan, bảo vệ môi trường. “*Tạo điểm đến, tạo nơi chốn*” sẽ giúp phát triển các sản phẩm bất động sản và du lịch thông qua việc chủ động khai thác cảnh quan tự nhiên, thiết kế cảnh quan nhân tạo hấp dẫn, cung cấp các tiện ích, dịch vụ phong phú.

Thứ hai, **mô hình đô thị công nghiệp tích hợp** tại Chơn Thành, Đồng Phú. Trước đây, không gian phát triển đô thị và công nghiệp thường phải cách ly, tách rời nhau. Tới 2030, để bắt kịp xu thế, Bình Phước cần ứng dụng khoa học công nghệ và hướng tới thể hệ tiếp theo của phát triển công nghiệp, nâng cao năng lực R&D, tập trung chuỗi giá trị của sản xuất công nghiệp, tiến tới tích hợp khu đô thị và nghiên cứu vào nơi sản xuất công nghiệp. Mô hình tích hợp tạo ra môi trường sống và làm việc hấp dẫn, thu hút doanh nghiệp, chuyên gia, người lao động với sử dụng đất *đa chức năng* trong cự ly đi lại thuận tiện: khu công nghiệp, khu văn phòng, khu ươm mầm khởi nghiệp, khu ở, các trường và viện nghiên cứu, khu thể dục thể thao và vui chơi giải trí... Với thực tế phát triển tại Bình Phước, Tỉnh cần ưu tiên dự án công nghiệp quy mô nhỏ và trung bình (dưới 500ha), cân nhắc đối với quy mô lớn (khoảng 500-1000ha) và hạn chế các quy mô lớn hơn để đảm bảo tính hiệu quả và khả thi. Trong trường hợp nhà đầu tư có khả năng áp dụng mô hình đô thị công nghiệp tích

hợp, có thể xem xét các quy mô diện tích lớn hơn. Khu công nghiệp Becamex Bình Phước tại Chơn Thành và Khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú là các khu vực quy mô rất lớn (trên 5000ha), nên áp dụng từng phần mô hình tích hợp, tránh phát triển dàn trải, sử dụng đất đơn chức năng.

1.4.7. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

1.4.7.1 Phương án phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia



Hình 1-2: Bản đồ phương án phân vùng bảo vệ môi trường tỉnh Bình Phước đến năm 2030

Nguồn: Tư vấn vẽ từ dữ liệu chính thức

Tiêu chí phân vùng môi trường

Các vùng môi trường là một bộ phận của lãnh thổ bao gồm các tiểu vùng có cùng đặc trưng chính về điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội và môi trường. Do đó, phân vùng môi trường dựa trên 4 tiêu chí sau. Thứ nhất, các phân vùng có sự tương đồng về điều kiện tự

nhiên, sức chịu tải của môi trường, tính đa dạng sinh học, rủi ro môi trường, thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu. Thứ hai, mức độ nhạy cảm, nguy cơ ô nhiễm môi trường. Thứ ba, mật độ dân số, các ngành nghề phát triển kinh tế, các cơ sở hạ tầng. Thứ tư, các tiểu vùng là một đơn vị lãnh thổ cụ thể tương đối đồng nhất về các điều kiện tự nhiên, hoạt động kinh tế-xã hội, có sự tương tác lẫn nhau tạo nên đặc điểm đặc trưng cho phép định hướng việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Phân bố ở phía Bắc và hai rìa phía Tây và phía Đông của tỉnh. Bao gồm các khu vực có tính đa dạng sinh học cao, các hệ sinh thái đặc trưng của tỉnh như các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn và các vùng đất ngập nước quan trọng, khu di tích lịch sử văn hóa, các hành lang đa dạng sinh học kết nối giữa các khu vực có tính đa dạng sinh học cao.

Đặc điểm tự nhiên của vùng này là núi thấp, độ dốc thấp, chủ yếu là nhóm đất đỏ vàng bao gồm đất nâu đỏ, nâu vàng trên đá bazan có chất lượng tốt; Vùng này bao gồm hầu hết các kiểu rừng đặc trưng của tỉnh như rừng nhiệt đới ẩm thường xanh rụng lá trên đồi núi thấp, rừng nhiệt đới ẩm thường xanh trên đồi núi thấp....

Về kinh tế xã hội, chủ yếu là lâm nghiệp, sản xuất nông lâm kết hợp, dân số thưa, thu nhập thấp;

Các vấn đề môi trường bao gồm xói mòn đất, áp lực đối với đa dạng sinh học do khai thác rừng trái phép.

Vùng hạn chế phát thải:

Vùng này bao gồm các vùng đệm của các khu bảo tồn, các khu rừng sản xuất, các hồ chứa nước thủy lợi, thủy điện và các khu vực phát triển du lịch, các khu đô thị, các khu vực có khả năng ô nhiễm cao do các hoạt động phát triển kinh tế.

Đặc điểm tự nhiên có địa hình tương đối bằng phẳng, chủ yếu là đồi thấp, đất phát triển trên đá bazan, đá phiến hay phù sa cổ. Vùng này đã được khai thác phát triển kinh tế từ lâu, mang đặc trưng của cảnh quan văn hóa, thể hiện các đặc điểm của các hoạt động phát triển. Vùng này có mật độ dân số cao, kinh tế phát triển với các ngành thương mại, dịch vụ. Vấn đề môi trường chính của vùng này là nguy cơ ô nhiễm môi trường do chất thải, nước thải sinh hoạt tại các đô thị và các khu dân cư, các trung tâm thương mại và dịch vụ.

Vấn đề môi trường chính của vùng này là nguy cơ ô nhiễm môi trường cao do chất thải sinh hoạt.

Vùng khác

Bao gồm các khu vực còn lại, trong đó đáng chú ý là các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các làng nghề có khả năng gây ô nhiễm cao;

1.4.7.2 Phân vùng môi trường

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Bao gồm các khu bảo tồn thiên nhiên và vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt, cụ thể các khu vực sau:

- Các khu rừng đặc dụng có tổng diện tích 30.830,78 ha bao gồm: Vườn quốc gia Bù Gia Mập (Huyện Bù Gia Mập) với tổng diện tích là 25.593,95 ha; Khu di tích núi Bà Rá (TX. Phước Long) với diện tích quản lý là 854,30 ha; Phần rừng đặc dụng thuộc VQG Cát Tiên nằm trên địa phận huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước với có diện tích 4.382,53 ha.

- Các khu rừng phòng hộ với tổng diện tích 38,857 ha bao gồm các rừng phòng hộ có tính ĐDSH cao như: Rừng phòng hộ Lộc Ninh, rừng phòng hộ Bù Đăng, Rừng phòng hộ Đắc Mai; Rừng phòng hộ Bù Đốp và Rừng phòng hộ Tà Thiết.

- Các di tích lịch sử văn hóa.

- Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Vùng hạn chế phát thải

Vùng này bao gồm

- Các vùng đệm của các khu bảo tồn: Vườn quốc gia Bù Gia Mập, Khu di tích núi Bà Rá; Phần rừng đặc dụng thuộc VQG Cát Tiên;

- Các đô thị được quy hoạch loại V trở lên: TP. Đồng Xoài, TX. Phước Long, TX Bình Long, TX Chơn Thành, TT Tân Khai, và 16 thị trấn quy hoạch đô thị loại V;

- Khu vực bảo tồn di sản văn hóa và di tích lịch sử kết hợp phát triển du lịch như: Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'Tiêng – Sok Bombo (xã Bình Minh, huyện Bù Đăng); Khu vui chơi giải trí tổng hợp hồ Suối Cam (Phường Tân Phú, Thị xã Đồng Xoài), Khu du lịch trắng cỏ Bàu Lạch (Xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng);

- Vùng đất ngập nước quan trọng trên địa bàn tỉnh: sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, các hồ vừa và lớn như hồ Suối Lam, hồ Suối Cam, hồ thủy điện Thác Mơ, hồ thủy điện Cần Đơn, hồ thủy điện Sork Phu Miêng...

- Khu vực khai thác khoáng sản;

- Khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống theo quy định của pháp luật về thủy sản.

Vùng bảo vệ khác

Đây là các vùng còn lại trên địa bàn quản lý tỉnh không thuộc danh mục liệt kê thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và hạn chế phát thải.

1.4.7.3 Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, khu bảo tồn thiên nhiên

Mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh

Ngăn chặn suy thoái hệ sinh thái và đa dạng sinh học; đa dạng sinh học được bảo tồn và các dịch vụ hệ sinh thái sử dụng hiệu quả nhằm góp phần phát triển bền vững kinh tế xã hội, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Các mục tiêu

Đến năm 2030

(1) Các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng được bảo vệ và phục hồi

- Hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên và hành lang đa dạng sinh học được củng cố, mở rộng diện tích và quản lý hiệu quả: Quản lý hiệu quả các khu bảo tồn trên cạn; thành lập các khu bảo tồn đất ngập nước nội địa. Định hướng xây dựng hồ sơ đề cử Khu Dự trữ sinh quyển thế giới tỉnh Bình Phước, lấy VQG Bù Gia Mập làm vùng lõi trình UNESCO công nhận.

- Các hệ sinh thái tự nhiên được tăng cường phục hồi và cải thiện chất lượng, khu vực có giá trị đa dạng sinh học cao được bảo tồn:

+ Tỷ lệ che phủ rừng ở mức 13,7 %; nâng cao chất lượng rừng tự nhiên;

+ Các khu vực có đa dạng sinh học cao, dịch vụ hệ sinh thái quan trọng nằm ngoài khu bảo tồn được xác định và thực hiện các biện pháp bảo tồn hiệu quả;

+ 80% các khu vực có đa dạng sinh học cao, dịch vụ hệ sinh thái quan trọng được áp dụng chính sách bảo tồn hiệu quả.

(2) Nâng cao hiệu quả bảo tồn các loài hoang dã, đặc biệt các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư

+ 100% loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư được đưa vào phương án quản lý, giám sát tại các khu bảo tồn thiên nhiên và các khu vực có giá trị bảo tồn cao;

+ Đảm bảo các hành động quản lý tích cực được thực hiện để có thể phục hồi và bảo tồn các loài động vật, thực vật hoang dã và giảm xung đột giữa con người và động vật hoang dã: Bảo tồn đàn Bò tót hiện còn tại huyện Đồng Phú; Bảo tồn các loài động vật, thực

vật quý hiếm tại huyện Bù Đốp, Bù Gia Mập.

(3) Nguồn gen được duy trì bảo tồn và phát triển

+ Tăng số lượng mẫu giống cây trồng, vật nuôi, các nguồn gen đặc hữu, quý, hiếm khác được lưu giữ, bảo tồn trong các ngân hàng gen, cơ sở bảo tồn, trang trại: các loài cây lâm nghiệp quý hiếm có trên địa bàn tỉnh Bình Phước như Cẩm lai, Gõ đỏ, Giáng hương, Trầm hương, Trà hoa vàng Bù Gia Mập, Trà hoa đỏ; thú rừng (thú linh trưởng, thú móng guốc, beo lửa...); thủy sản; cây dược liệu....

+ Khảo nghiệm các giống cây trồng, vật nuôi mới phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của từng huyện, thị xã và nền nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ thân thiện với môi trường.

(4) Sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái

+ Tăng số lượng các khu bảo tồn thiên nhiên thực hiện và phát triển du lịch sinh thái, mang lại lợi ích cho người dân địa phương;

+ Xây dựng nguồn tài chính bền vững cho bảo tồn, thực hiện Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) được quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật Lâm nghiệp của Chính phủ. Tổng thu tiền dịch vụ môi trường rừng tăng bình quân 5%/năm nhằm góp phần tái đầu tư phát triển rừng, tăng thu nhập cho các hộ dân và chủ rừng tham gia bảo vệ rừng;

+ Thực hiện chính sách chi trả dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước tại các khu bảo tồn đất ngập nước, vùng đất ngập nước quan trọng, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

(5) Kiểm soát các hoạt động gây tác động xấu đến đa dạng sinh học

+ Các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mặt nước các hồ thủy lợi, phương thức canh tác, khai thác kém bền vững và các hoạt động gây ô nhiễm môi trường được kiểm soát để hạn chế các tác động tới đa dạng sinh học;

+ Kiểm soát hiệu quả nạn khai thác, gây nuôi, buôn bán và tiêu thụ trái phép các loài động vật, thực vật hoang dã;

+ Ngăn ngừa, kiểm soát chặt chẽ và phòng trừ có hiệu quả các loài sinh vật ngoại lai xâm hại; tăng cường quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen.

(6) Bảo tồn đa dạng sinh học nông nghiệp

+ Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững đa dạng sinh học nông nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững, bảo vệ môi trường và sức khỏe người dân.

(7) Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học đô thị

+ Xây dựng các khu đô thị xanh;

+ Đảm bảo duy trì số lượng và diện tích hiện có các hệ sinh thái tự nhiên trong đô thị như núi, mặt nước và các cảnh quan thiên nhiên.

Các chỉ tiêu cụ thể:

- *Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ che phủ rừng 13,7%*

- *Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ % các khu bảo tồn được đánh giá hiệu quả quản lý theo các tiêu chí đánh giá được ban hành: 100%*

- *Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ % các khu vực có đa dạng sinh học cao, dịch vụ hệ sinh thái quan trọng được áp dụng chính sách bảo tồn hiệu quả: 80%*

- *Chỉ tiêu 4: Diện tích rừng tự nhiên được duy trì ở mức hiện có và có kế hoạch bảo vệ và phục hồi hiệu quả: Duy trì mức hiện có.*

Tầm nhìn đến năm 2050

- Hoàn thiện hệ thống các khu bảo tồn đa dạng sinh học.

- Triển khai phương thức bảo tồn chuyển chỗ, hình thành hệ thống vườn thực vật, vườn ươm, vườn động vật để bảo tồn và phát triển các nguồn gen quý hiếm, đặc hữu có nguy cơ tuyệt chủng đã xác định được của từng khu bảo tồn của tỉnh.

- Giảm tuyệt đối các vụ khai thác, săn bắn trái phép.

- Giải quyết từng bước sinh kế ổn định cho người dân vùng đệm các khu bảo tồn thông qua biện pháp khai thác nuôi trồng các giống vật nuôi có giá trị đang được bảo tồn, tham gia quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng trong bảo tồn đa dạng sinh học, làm cho người dân thấy và được hưởng lợi ích của việc bảo tồn đa dạng sinh học đối với đời sống của thế hệ họ và con cháu.

- Khai thác tiềm năng du lịch của các khu bảo tồn nhằm phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế của người dân vùng đệm, nâng cao đời sống cộng đồng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức, cơ chế, chính sách bảo tồn đa dạng sinh học ở Bình Phước phù hợp với kế hoạch hành động bảo tồn đa dạng sinh học và các chiến lược quốc gia.

Phương án thiết lập khu vực bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

Quy hoạch các khu bảo tồn

Quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 05 khu bảo tồn, bao gồm

3 khu bảo tồn chuyên tiếp là VQG Bù Gia Mập, phần rừng đặc dụng thuộc VQG Cát Tiên và Khu di tích Lịch sử - Văn hóa Núi Bà Rá; và thành lập mới Khu bảo tồn đất ngập nước nội địa Sông Bé – Hồ Thác Mơ (theo Quy hoạch bảo tồn quốc gia).

a) VQG Bù Gia Mập

- **Vị trí, diện tích** : Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng VQG Bù Gia Mập đến năm 2030 là 25.651,58 ha; Tọa độ địa lý: Từ 12⁰8'30" đến 12⁰7'3" vĩ độ Bắc; Từ 107⁰3'30" đến 107⁰4'30" kinh độ Đông. Phía Tây và Tây Bắc giáp sông Đăk Huýt là đường biên giới giữa Việt Nam và Campuchia; Phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Đắk Nông; Phía Nam giáp Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai.

- **Mục tiêu:**

+ Bảo vệ 25.520,09 ha đất có rừng (rừng tự nhiên 25.340,27 ha và rừng trồng 179,82 ha); tiếp tục duy trì ổn định độ che phủ rừng đến năm 2030 từ 99,1% trở lên và phát huy tối đa chức năng phòng hộ đầu nguồn của rừng, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Bảo tồn nguồn gen quý hiếm của động thực vật, các mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm thường xanh - rừng lá trên đồi núi thấp có độ cao dưới 1.000m đặc trưng cho sự chuyển tiếp từ vùng Tây Nguyên xuống vùng Đông Nam Bộ;

+ Bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn cho các hồ chứa nước của các công trình thủy điện: Thác Mơ, Cần Đơn và Soóc Phu Miên;

+ Phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và phát triển du lịch sinh thái;

+ Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, phục vụ công tác bảo tồn, đào tạo nghiên cứu khoa học và giáo dục môi trường.

- **Tổ chức và biện pháp quản lý:**

+ Nâng cao năng lực và kỹ năng cho lực lượng quản lý, bảo vệ các loài sinh vật, đặc biệt các loài nguy cấp, quý, hiếm để thực hiện công tác bảo tồn;

+ Thực hiện quan trắc đa dạng sinh học theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030, do Thủ tướng chính phủ ban hành tại Quyết định 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 1 năm 2016;

+ Xây dựng các mô hình bảo vệ và quản lý đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng;

+ Tích hợp, lồng ghép chương trình kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh;

+ Nghiên cứu các lâm sản ngoài gỗ và đề xuất các phương thức khai thác bền vững;

+ Kiểm soát chặt chẽ và xóa bỏ tình trạng khai thác tài nguyên rừng và các loài động vật hoang dã;

+ Tăng cường hệ thống chính sách hỗ trợ cho công tác bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học;

+ Phục hồi các vùng, hệ sinh thái bị suy thoái, nâng cao lợi ích mà đa dạng sinh học đem lại;

+ Phát triển du lịch sinh thái nhằm nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học và đem lại lợi ích kinh tế cho nhân dân địa phương, thu hút sự tham gia rộng rãi của các ngành vào công tác bảo tồn;

+ Tuyên truyền, giáo dục cho người dân và cộng đồng về ý nghĩa của đa dạng sinh học đối với bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế xã hội.

+ Đẩy mạnh thực hiện công tác nghiên cứu đa dạng sinh học một cách chuyên sâu, các nghiên cứu về thủy sinh, đặc điểm thủy văn sinh thái, nghiên cứu ứng dụng: đánh giá xác định các loài Động vật – Thực vật – Nấm có giá trị kinh tế,... để từ đó đầu tư nghiên cứu phát triển nguồn giống cây trồng vật nuôi...

b) Khu di tích lịch sử- văn hóa Núi Bà Rá

- **Vị trí, diện tích:** Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng Khu di tích Lịch sử - Văn hóa Núi Bà Rá thuộc Hạt kiểm lâm liên huyện thị xã Bù Gia Mập- Phước Long đến năm 2030 là 854,3 ha, diện tích có rừng là 775,55 ha.

- Mục tiêu:

+ Bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa, cảnh quan độc đáo của tỉnh và khu vực Đông nam bộ;

+ Bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn các loài động vật quý hiếm gồm như các loài linh trưởng và Cheo cheo, Gà lôi hồng tía *Lophura diardi*...

+ Phát triển du lịch sinh thái, văn hóa, trở thành thương hiệu du lịch của tỉnh.

- Tổ chức và biện pháp quản lý:

+ Chương trình lâm sinh: Giao khoán bảo vệ rừng cho người dân; Chăm sóc rừng trồng; Thực hiện các hoạt động khuyến lâm.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng: Xây dựng hệ thống trạm bảo vệ rừng; Xây dựng hệ thống đường ranh cản lửa, phòng cháy và chữa cháy rừng; Đầu tư các công trình phục vụ phòng chống cháy rừng.

+Ngoài ra, cần tiếp tục thực hiện các hoạt động: Điều tra chi tiết về đa dạng sinh học, xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống giám sát đa dạng sinh học; Phục hồi sinh cảnh, xây dựng khu cứu hộ động vật;

+Phát triển du lịch sinh thái, văn hóa kết hợp giáo dục môi trường nâng cao nhận thức bảo tồn đa dạng sinh học;

c) Phần rừng đặc dụng thuộc VQG Cát Tiên

-Vị trí, diện tích: Đây là phần phía Tây của VQG Cát Tiên nằm trên địa bàn xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước. Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng VQG Cát Tiên (trên địa bàn tỉnh Bình Phước) đến năm 2030 là 4.382,53 ha, diện tích có rừng là 4.324,51.

Mục tiêu

- Nhằm bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao giá trị phòng hộ bảo vệ môi trường; kết hợp phát triển du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học, đào tạo phát triển nguồn nhân lực và góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương thuộc Vườn, hướng tới quản lý theo các kế hoạch một cách bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

Tổ chức và biện pháp quản lý

- Bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học: bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, phòng trừ sinh vật hại rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học;

- Phát triển rừng: trồng rừng mới nhằm tăng độ che phủ rừng, phục hồi các hệ sinh thái rừng bị suy thoái. Tạo ra các sinh cảnh tốt cho các loài động vật sinh sống và phát triển; Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên tăng khả năng phục hồi của rừng bằng diễn thế tự nhiên; Nuôi dưỡng rừng tự nhiên, trồng cây phân tán;

- Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, giảng dạy và đào tạo nguồn nhân lực: tăng cường năng lực của cán bộ công nhân viên VQG trong lĩnh vực quản lý bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, phát triển du lịch sinh thái bền vững;

- Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí:

- Sản xuất lâm, nông kết hợp

- Xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ PCCCR, cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

- Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng

- Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng và thuê môi trường rừng
- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, PCCCR
- Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

d) Khu bảo tồn đất ngập nước nội địa Sông Bé – Hồ Thác Mơ

Vị trí, diện tích

Theo “Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”, được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014, Khu bảo tồn này có tổng diện tích là 1.000ha. Đề xuất tăng diện tích lên khoảng 5.000 ha, bao gồm ½ lòng hồ và các sông, suối phía thượng nguồn thuộc các xã, phường TX Phước Long và huyện Bù Đăng.

Mục tiêu

+ Bảo vệ hệ sinh thái đất ngập nước đặc thù kết hợp với bảo tồn các hệ sinh thái rừng trên cạn trong khu vực thượng nguồn Hồ Thác Mơ. Gia tăng tính đa dạng sinh học các loài động thực vật, đặc biệt là các loài động thực vật thủy sinh quý hiếm, có giá trị kinh tế cao.

+ Phát triển du lịch sinh thái, du lịch tham quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên....

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các chương trình hoạt động trong khu bảo vệ cảnh quan gắn với phát triển du lịch sinh thái bền vững.

Tổ chức và biện pháp quản lý

- Điều tra chi tiết đánh giá đa dạng sinh học và các giá trị dịch vụ hệ sinh thái;
- Xây dựng luận chứng thành lập KBTTN vùng nước nội địa;
- Tổ chức thành lập bộ máy quản lý;
- Đầu tư cơ bản, trang thiết bị, phương tiện, cơ chế hoạt động.

Quy hoạch phát triển các hệ sinh thái tự nhiên

a) Hệ sinh thái trên cạn

Hệ sinh thái trên cạn Bình Phước có tính đa dạng sinh học cao tập trung ở khu vực VQG Bù Gia Mập, phần đặc dụng thuộc VQG Cát Tiên nằm trên địa phận tỉnh Bình Phước và Khu rừng đặc dụng văn hóa lịch sử núi Bà Rá, các khu rừng phòng hộ với nhiều kiểu rừng đặc trưng như: rừng kín thường xanh mưa nhiệt đới ẩm, rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới thứ sinh, rừng rụng lá theo mùa, rừng sớt, trảng cỏ cây bụi, rừng hỗn giao (gỗ tre,

lồ ô). Rừng là hệ sinh thái trên cạn quan trọng nhất, đóng vai trò phòng hộ, điều hòa khí hậu, điều hòa dòng chảy, là môi trường sống của nhiều loài động thực vật. Do đó việc bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái rừng là cần thiết và cấp bách nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và đảm bảo phát triển bền vững, chú trọng phát triển tại những khu vực hiện nay đang có diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ lớn tại các huyện như Bù Gia Mập, Bù Đăng, Bù Đốp.

Các nội dung quản lý

- Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, thực hiện tốt công tác phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các hoạt động khai thác, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp có hiệu quả, bền vững, đẩy mạnh công tác trồng rừng, trồng cây lâm nghiệp phân tán để tăng độ che phủ của rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ đa dạng sinh học gắn với giữ vững an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện bảo vệ và phát triển hiệu quả diện tích rừng hiện có, ưu tiên bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng đặc dụng, phòng hộ.

- Nghiên cứu, thử nghiệm một số cây trồng, vật nuôi nhằm phát triển kinh tế gắn với phát triển tính đa dạng sinh học dưới tán cây cao su như: trồng nghệ, trồng nấm, nuôi gà, nuôi trâu,...

- Đầu tư cơ bản, trang thiết bị, phương tiện cho các khu rừng đặc dụng trong tỉnh.

- Điều tra nghiên cứu khoa học bổ sung dữ liệu để bảo tồn hiệu quả diện tích rừng tự nhiên.

- Xây dựng Cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học cho toàn tỉnh Bình Phước nhằm phục vụ công tác quản lý đa dạng sinh học của tỉnh.

- Xây dựng và thực hiện chương trình bảo tồn nguồn gen

- Xây dựng và thực hiện chương trình quan trắc đa dạng sinh học ở những vùng trọng điểm.

b) Hệ sinh thái đất ngập nước

Các loại hình đất ngập nước ở tỉnh Bình Phước rất đa dạng, có thể chia thành 4 nhóm chính gồm sông, suối, hồ chứa và bầu ao. Các hệ sinh thái ngập nước quan trọng trên địa bàn tỉnh gồm:

- Thượng lưu sông Sài Gòn và vùng trên của nhánh phía Đông hồ Dầu Tiếng.

- Thượng lưu và trung lưu sông Bé với các hồ chứa nước: Hồ thủy điện Đak Hun, hồ thủy điện Thác Mơ, hồ thủy điện Cần Đơn, hồ thủy điện Srok Phu Miêng, hồ trung

chuyển nước Phước Hòa với kênh chuyển nước từ sông Bé sang hồ Dầu Tiếng và các hồ chứa nước nhỏ trong lưu vực (hồ Suối Cam, hồ Suối Lam, hồ Suối Giai, hồ Long Tân...)

- Sông Măng (Dak Fer Man) với các vùng đất ngập nước gần biên giới Campuchia: Trảng Bàu Sen (xã Lộc Hòa), bàu Đưng (xã Tân Thành), bàu Dài (xã Tân Tiến).

- Đoạn trung lưu sông Đồng Nai, từ xã Đồng Nai đến xã Đăng Hà (huyện Bù Đăng) với bàu Cá Rô, bàu Puol (bàu Mít) thuộc xã Thống Nhất và bàu Lạch thuộc xã Đồng Nai.

Các nội dung quản lý

– Phục hồi và phát triển những hệ sinh thái tại các khu đất ngập nước quan trọng.

– Xây dựng Khu Bảo tồn đất ngập nước nội địa Sông Bé – hồ Thác Mơ theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia với diện tích 1000 ha; Đầu tư cơ bản, trang thiết bị, phương tiện, cơ chế hoạt động.

– Quan trắc môi trường thủy sinh thường xuyên lồng ghép với kế hoạch hành động bảo vệ môi trường để phát hiện sớm những ảnh hưởng nguy hại đến đa dạng sinh học ở sông Đồng Nai và sông Bé.

Quy hoạch các cơ sở bảo tồn

Nâng cấp Trung tâm Cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật VQG Bù Gia Mập thành cơ sở bảo tồn cấp tỉnh, giai đoạn sau 2030 đưa vào quy hoạch bảo tồn quốc gia. Các nội dung chính như sau:

- Học tập trao đổi kinh nghiệm về công tác cứu hộ, bảo tồn sinh vật.
- Hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước về công tác cứu hộ, bảo tồn sinh vật.
- Hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước về các hoạt động tình nguyện trong công tác cứu hộ động vật hoang dã tại Vườn.
- Duy trì hoạt động chăm sóc cứu hộ các loài động vật hoang dã tại Vườn.
- Tiếp nhận và tái thả các loài động vật hoang dã vào rừng tự nhiên tại Vườn.
- Suu tập và trồng bổ sung các loài thực vật quý hiếm vào Vườn suu tập thực vật.
- Suu tập và nhân giống các loài cây quý hiếm phục vụ công tác trồng rừng, làm giàu rừng tại Vườn.
- Trồng các loài cây làm thức ăn cho các loài động vật cứu hộ.
- Lai tạo giống tự nhiên cho một số loài động vật.

Biện pháp bảo vệ và phát triển các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm giai đoạn đến

năm 2030

- Điều tra, cập nhật danh lục động, thực vật rừng và xác định phân bố các loài quý hiếm;

- Quy hoạch và bảo vệ nghiêm ngặt các điểm nóng đa dạng sinh học hiện tại trong các hệ thống rừng đặc dụng, là môi trường sống của các loài động thực vật quý hiếm;

- Xây dựng phương án bảo tồn các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm như nhóm Linh trưởng, thú móng guốc. Nội dung chủ yếu của phương án là: (i) Điều tra, đánh giá về loài: Cập nhật những vùng phân bố chính; Đánh giá chính xác về số lượng quần thể; Đánh giá khả năng phát triển tự nhiên của loài để đưa ra các biện pháp bảo tồn hữu hiệu; Xây dựng cơ sở dữ liệu về loài phục vụ công tác quản lý, giám sát. (ii) Theo dõi, giám sát môi trường sống của loài; Đánh giá mối đe dọa và mức độ ảnh hưởng của các hoạt động của con người; (iii) Xây dựng các giải pháp bảo tồn và tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức về công tác bảo tồn.

- Truyền thông nâng cao nhận thức đa dạng sinh học nói chung và hiểu biết về các loài động vật quý, hiếm cho cộng đồng người dân để nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng nói chung và bảo tồn các loài động vật quý, hiếm nói riêng; Xây dựng các chiến lược, chương trình nâng cao nhận thức về bảo tồn các loài động thực vật quý, hiếm cho các đối tượng khác nhau (chính quyền địa phương, người dân các vùng đệm VQG, học sinh và khách du lịch);

- Xây dựng giám sát cho các loài động vật quan trọng cần ưu tiên bảo tồn theo nhóm các loài: Thú lớn; thú ăn thịt nhỏ, thú ăn cỏ, thú linh trưởng, các loài chim, các loài bò sát, lưỡng cư;

- Cải tạo sinh cảnh phục hồi môi trường sống cho các loài động vật hoang dã, quý, hiếm;

- Triển khai các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho cộng đồng địa phương nhằm hạn chế các hoạt động tác động đến các rừng và các sinh cảnh. Qua đó góp phần bảo tồn nguyên vị các loài động vật quý hiếm có mặt tại điểm phân bố của chúng;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học động vật nhất là các loài quý, hiếm (bản đồ phân bố, số lượng cá thể...) nhằm giám sát các biến động quần thể, qua đó có các hành động kịp thời nhằm giảm thiểu các nguyên nhân tác động đến nguồn tài nguyên động vật quý hiếm;

- Đề xuất các chính sách hỗ trợ cho các hộ dân, các tổ chức, doanh nghiệp trồng rừng các loài gỗ quý (giao đất, hỗ trợ vốn...);

- Trao đổi thông tin khoa học về các loài động vật quý, hiếm, tranh thủ các hợp tác

quốc tế nhằm xây dựng hệ thống các điểm cứu hộ và các trung tâm cứu hộ động vật hoang dã nhằm bảo tồn hiệu quả nguồn gen quý, hiếm;

- Tăng cường kiện toàn tổ chức lực lượng kiểm lâm theo hướng gắn với địa bàn, tổ chức đủ lực lượng kiểm lâm tại các điểm nóng về khai thác, săn bắt trái phép để ngăn chặn và xử lý kịp thời việc vận chuyển, mua bán tài nguyên sinh vật, đặc biệt đối với động vật hoang dã và gỗ;

- Xây dựng quy chế phối hợp giữa chính quyền địa phương các cấp, hạt kiểm lâm các huyện, các đơn vị công an, quân đội, quản lý thị trường trong việc xử lý săn bắn, buôn bán, vận chuyển, sử dụng các loài động vật, thực hoang dã;

- Xây dựng và thực hiện mô hình đồng quản lý, chia sẻ lợi ích về khai thác, bảo tồn tài nguyên sinh vật.

1.4.8. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

Bố trí các khu xử lý rác thải tập trung có tổng công suất đảm bảo xử lý hết nguồn chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp và y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Các nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung theo mô hình khu liên hợp xử lý cho các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh.

Các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Đối với Thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú, với tốc độ phát triển hiện nay, công suất của Nhà máy xử lý rác Đồng Xoài hiện không đáp ứng được nhu cầu xử lý rác đến năm 2025. Dự kiến sẽ di dời Nhà máy xử lý rác sinh hoạt Đồng Xoài tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài về khu vực huyện Đồng Phú.

Huyện Lộc Ninh và Bù Đốp: trong giai đoạn 2022 - 2025, một phần rác thải phát sinh sẽ được thu gom về Nhà máy xử lý rác ở xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản và xã Bình Tân, huyện Phú Riềng; phần rác còn lại sẽ được thu gom về bãi rác thải tập trung của huyện để xử lý. Giai đoạn 2026 – 2030, dự kiến sẽ đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại KKT cửa khẩu Hoa Lư, xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh.

Huyện Bù Đăng: trong giai đoạn 2022 - 2025, lượng rác thải phát sinh của huyện sẽ được thu gom về bãi rác thải tập trung tại xã Đoàn Kết để xử lý. Giai đoạn 2026 - 2030, đề xuất xây dựng Nhà máy xử lý rác thải cho khu vực để xử lý triệt để lượng rác phát sinh.

Phương án bố trí các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt được thể hiện ở hình dưới đây.

2	Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp và nguy hại Phú Riềng*	Xã Bình Tân, huyện Phú Riềng	35,72	TX Phước Long, Phú Riềng, Bù Gia Mập và một số xã huyện Bù Đốp	490
3	Nhà máy xử lý rác huyện Đồng Phú	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú	28	TP Đồng Xoài, huyện Đồng Phú; một số xã thuộc huyện Bù Đăng và huyện Phú Riềng trong phạm vi bán kính nhỏ hơn 40km.	300
Giai đoạn 2026-2030					
4	Nhà máy xử lý rác thải tập trung huyện Lộc Ninh	KKT Hoa Lư, ấp Thanh Biên, xã Lộc Thanh, huyện Lộc Ninh	40	Huyện Lộc Ninh và Bù Đốp	100
5	Nhà máy xử lý rác thải tập trung huyện Bù Đăng	Xã Đoàn Kết, huyện Bù Đăng	10	Huyện Bù Đăng	100
Tổng công suất					1.050

*Ghi chú: Tổng công suất là 490 tấn/ngày, ước tính công suất xử lý CRTSH là 200 tấn/ngày, còn lại xử lý CTRCN và nguy hại

Các khu xử lý chất thải rắn công nghiệp

Tiếp tục duy trì các nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và công nghiệp nguy hại hiện tại (7 nhà máy), trong giai đoạn đến 2025 bổ sung 2 cơ sở xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại như sau:

- Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp và nguy hại tại huyện Phú Riềng công suất xử lý 490 tấn/ngày (trong đó ước tính công suất xử lý CTRCN và nguy hại là 290 tấn/ngày), phạm vi thu gom TX. Phước Long, huyện Phú Riềng và Bù Gia Mập;
- Nhà máy xử lý, tái chế chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại tại Khu kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư, xã Lộc Thanh, huyện Lộc Ninh, diện tích 49,27 ha với quy mô tổng công suất là 3.218,21 tấn/ngày, phạm vi thu gom toàn quốc. Trong đó

công suất xử lý chất thải công nghiệp là 2.279,21 tấn/ngày, xử lý chất thải rắn nguy hại và y tế là 939 tấn/ngày. Dự án này đang được thực hiện.

Tổng công suất xử lý CTRCN và nguy hại của các khu xử lý đến năm 2025 là khoảng 4.781 tấn/ngày, đảm bảo xử lý hết lượng CTRCN và chất thải nguy hại trong địa bàn tỉnh đến năm 2025. Trong giai đoạn sau từ 2026 -2030, sẽ đầu tư mở rộng, nâng công suất 2 cơ sở xử lý trên thêm khoảng 550 tấn/ngày để đảm bảo xử lý hết lượng chất thải rắn CN và nguy hại phát thải đến năm 2030.

Các khu xử lý chất thải y tế

Thu gom, xử lý tại chỗ tại các cơ sở y tế có hệ thống xử lý rác thải y tế như Bệnh viện đa khoa tỉnh, Trung tâm Y tế thị xã Phước Long, Trung tâm Y tế thị xã Bình Long và tại các nhà máy xử lý chất thải nguy hại như Nhà máy xử lý, tái chế chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại tại Khu kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư.

Về bùn thải từ hệ thống thoát nước: Đưa về xử lý tại các khu xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh như nhà máy tái chế bùn thải không nguy hại làm phân bón - Công ty TNHH Khoa học CNMT Quốc Việt tại huyện Chơn Thành.

1.4.9. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

Đất nông nghiệp

Nguyên tắc quy hoạch đất nông nghiệp là phải đảm bảo có đủ đất sản xuất nông nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo định hướng phát triển và cơ cấu kinh tế chung. Đất nông nghiệp chủ yếu được chuyển đổi mục đích sử dụng sang phi nông nghiệp, quy hoạch đất nông nghiệp tập trung theo hướng bám sát các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, nhu cầu đô thị hóa, nhu cầu chuyển đổi đất phục vụ các mục đích an ninh quốc phòng và các mục tiêu dân sinh và xã hội khác.

Do đất lúa tại Bình Phước không tạo thành vùng chuyên canh, phân bổ rời rạc tại các khu vực gần nguồn nước hoặc các công trình thủy lợi, việc chuyển đổi đất lúa thành các loại đất có thể sử dụng linh hoạt hơn như đất trồng cây hàng năm, hoặc chuyển đổi thành đất phi nông nghiệp đem lại nhiều lợi ích kinh tế cho người dân và địa phương.

Đối với diện tích đất trồng lúa, hiện nay nhu cầu đất lúa giảm và người nông dân chuyển sang canh tác các loại cây khác đem lại giá trị cao hơn. Cần khuyến khích người dân dồn điền đổi thửa nhằm tăng hiệu quả đất lúa nói riêng và đất nông nghiệp nói chung ở các khu vực cần duy trì diện tích đất tập trung. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp cần phải đảm bảo yêu cầu đáp ứng đủ đất cho nhu cầu tăng trưởng trong hoạt động sản xuất nông nghiệp như trong Nghị quyết và dự báo tăng trưởng kinh tế.

Nhu cầu sử dụng đất cho cây lâu năm như cây cao su và điều vẫn còn cao phù hợp với điều

kiện thổ nhượng của Bình Phước. Mật độ bao phủ cây cao su mang tính tập trung lớn ở một số vùng thuộc các huyện Hớn Quản, Đồng Phú và Bù Đăng, tạo thành vành đai dọc Quốc lộ 13 và Tỉnh lộ 741. Quỹ đất cao su tập trung này có thể cho phép hình thành quỹ đất phát triển thuận lợi. Cần xem xét ưu tiên chuyển đổi đất nông nghiệp các khu vực này để tận dụng khả năng tiếp cận giao thông sẵn có.

Ưu tiên giành đất cho sản xuất các cây lâu năm với những cây trồng vừa có giá trị kinh tế cao như cao su và các loại cây ăn trái.

Phát triển và bảo vệ rừng đầu nguồn xung yếu của các hồ nước quan trọng của quốc gia như hồ Thác Mơ, Cần Đơn, Phước Hòa

Đất phi nông nghiệp

Nhu cầu thực tế dành cho đất khu công nghiệp không như kỳ vọng và có độ trễ lớn so với thời điểm hoàn thành quy hoạch khu công nghiệp. Độ trễ này sẽ bị kéo dài do hậu quả của dịch bệnh COVID-19. Khu công nghiệp càng xa Bình Dương thì tỷ lệ sử dụng thấp trong bối cảnh đầu tư hạ tầng như hiện tại. Do đó, mục tiêu quy hoạch sử dụng đất công nghiệp là tận dụng các khu vực hạ tầng sẵn có, có khả năng tiếp cận giao thông huyết mạch, khoảng cách đến thị trường vùng Đông Nam Bộ ngắn nhất và bám sát nhu cầu thực tế.

Việc quy hoạch sử dụng đất ở cần đạt mục tiêu đáp ứng nhu cầu đất ở phát sinh do tăng trưởng dân số tại các huyện thị, và do gia tăng dân số đô thị theo các quyết định hành chính và do sự dịch chuyển của cư dân khu vực nông thôn. Đồng thời, cần đảm bảo các chỉ tiêu đất tối thiểu trong trường hợp có sự gia tăng dân số vượt ngưỡng dự báo nhất định

Đất An Ninh - Quốc phòng

Về đất quốc phòng: Thời kỳ quy hoạch từ năm 2021 đến năm 2030 nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đề xuất đưa vào quy hoạch 250 vị trí đất với tổng diện tích khoảng 7.390,6 ha. Tầm nhìn quy hoạch đến năm 2050, đề xuất nhu cầu đất quốc phòng đưa vào quy hoạch 384 vị trí đất với tổng diện tích 24.923,9 ha.

Về đất an ninh: Xác định vị trí, quy hoạch không gian đất, công trình về an ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050, nhu cầu đất quy hoạch cho các công trình, dự án trọng điểm về an ninh do Công an tỉnh Bình Phước quản lý, sử dụng với tổng diện tích là 112,234 ha. Các vị trí đất này được phục vụ để triển khai các công trình quan trọng về an ninh trên địa bàn tỉnh.

Đất khu công nghiệp và cụm công nghiệp

Cần lưu ý ưu tiên phát triển quỹ đất công nghiệp ở khu vực thuận lợi về tiếp cận giao thông, có đủ nguồn nước. Trên cơ sở các kịch bản tổng quát tăng trưởng kinh tế, có các dự báo về vốn đầu tư phát triển và các dự báo về lượng lao động làm việc từ đó tính ra quy mô đất

khu công nghiệp và cụm công nghiệp cần thiết. Đồng thời quy hoạch đất khu công nghiệp và cụm công nghiệp phải tính đến dự trữ cho cơ hội phát triển trong tương lai.

Trong giai đoạn đầu 2021-2025, nguồn lực đầu tư hạ tầng công nghiệp cần tập trung chủ yếu phát triển quỹ đất công nghiệp vùng Chơn Thành – Đồng Phú - Đồng Xoài do khu vực này có vị trí địa lý thuận lợi có ưu thế về hạ tầng và thu hút lao động. Do vậy, để hiện thực hóa kịch bản phát triển cao nhất, tỉnh Bình Phước cần rất nhiều nỗ lực. Trong đó, trọng tâm là ưu tiên thực hiện các KCN tại khu vực phía Nam của tỉnh, đẩy mạnh phát triển hạ tầng, tích cực tổ chức các hoạt động thu hút đầu tư, đảm bảo tiến độ giải phóng mặt bằng, hỗ trợ doanh nghiệp, kết hợp với chiến lược cạnh tranh về giá cho thuê.

Giai đoạn kế 2025 – 2030, tỉnh có thể cân nhắc đầu tư phát triển diện tích đất công nghiệp tại Hớn Quản, Phú Riềng và ưu tiên phát triển kèm phát triển đô thị, dịch vụ và hạ tầng xã hội. Trong giai đoạn dài hạn, dự kiến làn sóng phát triển công nghiệp sẽ lan tỏa từ các khu vực phát triển nói trên và đến địa bàn các huyện Lộc Ninh và Bù Đăng.

Ở tầm nhìn xa hơn, thời kỳ đến 2050, vùng Đông Nam Bộ nói chung, đặc biệt là nhóm 4 tỉnh tiếp giáp phía Nam Tây Nguyên nói riêng (gồm Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước và Tây Ninh) sẽ là địa bàn phát triển các ngành công nghiệp trọng yếu của cả miền Nam và cả nước. Dự kiến công nghiệp sẽ tiếp tục phát triển mạnh tại các huyện Chơn Thành, TP. Đồng Xoài, huyện Đồng Phú, huyện Hớn Quản, huyện Phú Riềng và bắt đầu lan tỏa tới địa bàn các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng. Đây là địa bàn thuận lợi về nền tảng địa chất, giao thông, nhân lực, công nghệ và vốn để phát triển ngày càng mạnh những ngành thâm dụng vốn và công nghệ. Khu vực rộng lớn phía Nam là vùng DBSCL chủ yếu là phát triển nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản. Trong tầm nhìn dài hạn, vùng này sẽ là một trong những vùng chịu ảnh hưởng mạnh của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, sẽ mặc nhiên “nhượng quyền” ưu tiên phát triển công nghiệp cho vùng Đông Nam Bộ. Vì thế, tầm nhìn đến 2050, Bình Phước cần chuẩn bị sẵn một diện tích đủ lớn để phát triển công nghiệp với quy mô khoảng 30.000 – 40.000 ha.

Đất thương mại - dịch vụ

Đối với đất thương mại dịch vụ, cần đảm bảo các điều kiện để hệ thống cung cấp hàng hóa phù hợp với yêu cầu tổ chức không gian kinh tế, không gian đô thị, phục vụ thuận tiện với chất lượng dịch vụ cao cho người tiêu dùng, cho thương nhân. Phát triển cơ sở hạ tầng thương mại dịch vụ gắn với tín hiệu thị trường, khả năng thu hút nhà đầu tư và tạo sự phát triển bền vững hài hòa hỗ trợ cho hạ tầng thương mại hiện có.

Hệ thống hạ tầng thương mại bán buôn - Chợ đầu mối. Giai đoạn 2021 – 2025: 2 chợ đầu mối tại Đồng Xoài và Chơn Thành; Giai đoạn 2026 – 2030: 2 chợ đầu mối tại Bình Long và Phước Long hoặc Đồng Phú; và Giai đoạn: 2031 - 2050: phát triển theo nhu cầu của

phát triển công nghiệp và thị trường.

Mạng lưới siêu thị. Giai đoạn 2021 – 2025: 04 siêu thị tại Đồng Xoài, Phước Long, Bình Long và Chơn Thành; Giai đoạn 2026 – 2030: mỗi địa phương quy hoạch mới 01 siêu thị, tức 11 siêu thị; Giai đoạn: 2031 – 2050: 11 đến 20 siêu thị mới.

Các trung tâm thương mại. Giai đoạn 2021 – 2025: 06 Trung tâm thương mại mới tại: Đồng Xoài, Phước Long, Bình Long, Chơn Thành, Phú Riềng, Đồng Phú; Giai đoạn 2026 – 2030: 7 Trung tâm thương mại tại Đồng Xoài, Chơn Thành, Hớn Quản; và tại 4 huyện vùng phát triển 3 gồm Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp và Bù Gia Mập. Giai đoạn: 2031 – 2050: mở rộng thêm tại các địa phương tùy theo quy mô thị trường, tổng cộng quy hoạch mới 11 trung tâm thương mại.

Hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu. Giai đoạn 2021 – 2030: nhu cầu tăng thêm 01 Kho Xăng dầu quy mô dưới 5.000m³, phát triển mới 28 CHXD. Giai đoạn 2030 – 2050: nhu cầu tăng thêm 02 Kho Xăng dầu quy mô dưới 5.000m³, phát triển mới 30 CHXD.

Hệ thống kho hàng hóa thương mại. Giai đoạn 2021 – 2025, 07 kho tại Đồng Xoài, Chơn Thành, Đồng Phú, Hớn Quản, Phú Riềng; Bình Long và Phước Long; Giai đoạn 2026 – 2030, 04 kho tại Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp và Bù Gia Mập; giai đoạn 2031 – 2050, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các kho hàng hóa thương mại.

Quy hoạch hệ thống trung tâm Logistics - cảng ICD. Hiện nay, quy hoạch cảng ICD Hoa Lư tại khu kinh tế cửa khẩu đã được phê duyệt. Quy hoạch thêm 1 Trung tâm Logistics phục vụ xuất nhập khẩu tại huyện Chơn Thành.

Phát triển hạ tầng thương mại biên giới. Hoàn chỉnh quy hoạch, đầu tư xây dựng hạ tầng Khu Thương mại - Dịch vụ - Công nghiệp cửa khẩu Hoàng Diệu, Lộc Thịnh và Tân Thành theo quy hoạch đã được phê duyệt; Xây dựng nhà làm việc và nhà ở cho các lực lượng chức năng tại cửa khẩu và lối mở biên giới; Nâng cấp cửa khẩu phụ Tân Tiến- Bù Đốp lên thành cửa khẩu chính, thành lập cửa khẩu phụ Ô Huýt (Đắc Ô)- Bù Gia Mập.

Đầu tư xây dựng và vận hành 01 Trung tâm hội chợ triển lãm tại thành phố Đồng Xoài.

Đối với các loại hình hoạt động thương mại dịch vụ khác như cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh và hạ tầng cửa hàng xăng dầu thì cần phát triển theo nhu cầu thị trường

Đất Đô thị và Đất ở

Đối với đất ở đô thị và nông thôn, quy hoạch đất ở tại Bình Phước cần bám sát quy mô tăng trưởng dân số và dân số đô thị theo kịch bản tăng trưởng kinh tế khả dĩ, đồng thời đảm bảo các chỉ tiêu phát triển đô thị và hạ tầng giao thông. Phát triển hệ thống đô thị nông thôn trên nguyên tắc liên kết vùng, đảm bảo tính kết nối, phát triển kinh tế - xã hội - môi trường cho các địa phương, giúp Bình Phước trở thành điểm đến hấp dẫn cho người dân, người

lao động, nhà đầu tư với các cộng đồng đáng sống, đô thị thông minh, sinh thái bền vững. Một số địa phương tại các 3 vùng phát triển sẽ có quy mô đô thị hóa cao theo những điều kiện phát triển đô thị cụ thể. Các vùng phát triển được quy hoạch bao gồm:

1. VÙNG PHÍA NAM: Chơn Thành, Đồng Xoài, Đồng Phú với hạt nhân phát triển là hai đô thị anh em TX Chơn Thành - TP Đồng Xoài (twin cities). Ưu tiên phát triển đô thị, khu công nghiệp, thương mại dịch vụ, giáo dục, đào tạo, y tế.
2. VÙNG PHÍA TÂY: Lộc Ninh, Bình Long, Hớn Quản với hạt nhân phát triển là TX Bình Long. Ưu tiên phát triển cụm công nghiệp trong vùng, phát triển đô thị mạnh hơn từ Hớn Quản đến Bình Long.
3. VÙNG PHÍA ĐÔNG BẮC: Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phước Long, Phú Riềng, Bù Đăng với hạt nhân phát triển là TX Phước Long. Ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản, du lịch, phát triển đô thị mạnh hơn từ Phước Long đến Phú Riềng, Đức Liễn.

Về định hướng phát triển đô thị nông thôn, đề xuất bổ sung đô thị hình thành mới tại vị trí tiềm năng; không cần thành lập đô thị mới tại vị trí đã có phát triển đô thị lan tỏa, thay vào đó, mở rộng ranh giới của 2 đô thị liền kề để đảm bảo cung cấp hạ tầng và tiện ích; bố trí đất dự trữ để chuẩn bị cho các kịch bản phát triển khác nhau.

Cần có các chiến lược nâng cấp chất lượng hạ tầng kỹ thuật và xã hội đô thị và nông thôn, vùng liên huyện, vùng huyện, thu hút nguồn lực nhà nước và tư nhân, có các dự án trọng điểm mang tính chất xúc tác cũng như thí điểm.

Cần cải thiện chất lượng phát triển đô thị, đặc biệt về cấp nước. Định hướng điều chỉnh quỹ đất hiện có để bố trí thêm các không gian mở, không gian xanh, đảm bảo bán kính phục vụ cho các khu vực trong đô thị.

Cần đảm bảo chất lượng phát triển nông thôn, bổ sung các hạ tầng đặc biệt về giáo dục và giao thông. Cần dồn nguồn lực phát triển một số xã nông thôn mới thành điểm phụ trợ cho đô thị lớn nhất trong vùng huyện, hoặc phát triển các đô thị loại V khác để phụ trợ cho đô thị này

Đất Hạ tầng

Đối với đất phát triển hạ tầng, quy hoạch cần bổ sung diện tích để đủ phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ, hoàn thiện đáp ứng nhu cầu phát triển của Bình Phước. Cụ thể, tổ chức đầu tư hạ tầng hỗ trợ cho chiến lược phát triển 3 vùng (Tp. Đồng Xoài, Tx. Phước Long, Tx Bình Long) và 4 trục phát triển (Chơn Thành - Bù Đăng, Chơn Thành – Lộc Ninh, Đồng Xoài – Bù Gia Mập, Lộc Ninh – Bù Đăng). Ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông cho 2 trọng điểm phía Nam là Đồng Phú và Chơn Thành để hình thành tam giác phát triển Đồng

Phú - Đồng Xoài - Chơn Thành, tăng cường kết nối Đông-Tây. Hoàn thiện kết cấu hạ tầng kết nối khu công nghiệp, hạ tầng đô thị, hệ thống cảng cạn ICD hỗ trợ phát triển sản xuất công nghiệp, đô thị hiện đại.

Ngoài ra cần chú trọng đến tổ chức kết hợp trong cùng không gian và sử dụng đất các hạ tầng giao thông, hạ tầng giáo dục đào tạo, hạ tầng y tế, văn hóa xã hội nhằm tối ưu sử dụng đất, và gia tăng hiệu quả, tiết kiệm chi phí đầu tư công. Lấy phát triển kinh tế và dân sinh làm mục tiêu lâu dài và phát triển các hạ tầng giao thông và hạ tầng xã hội là phương tiện đạt các mục tiêu nói trên theo chiến lược phát triển đã đề ra

Khu vực sản xuất nông nghiệp

Khu nông nghiệp tập trung quy mô lớn có thể được tổ chức ở cụm 3 huyện phía Đông – Đông Bắc gồm Bù Đăng, Bù Gia Mập, Phú Riềng, Đồng Phú. Những địa phương này không chỉ có diện tích cây lâu năm hiện hữu lớn mà còn có vị trí gần nhau, phù hợp để xây dựng vùng nguyên liệu. Vùng trồng cây ăn trái tập trung có thể được khuyến cáo hình thành tại Bù Đăng, Bình Long, Lộc Ninh, Đồng Phú, Bù Đốp, cùng các diện tích rải rác tại các huyện khác đảm bảo điều kiện thổ nhưỡng – nước tưới (các vùng gần nguồn nước hoặc được đầu tư thủy lợi).

Các khu nông nghiệp tập trung hỗ trợ sự hình thành của sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, hình thành hợp tác xã, và tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp – HTX/ THT/nhóm nông dân, coi doanh nghiệp nông nghiệp là hạt nhân trong chuỗi liên kết; thực hiện khuyến nghị về vùng sản xuất tập trung dựa trên cơ sở khoa học; khuyến khích quá trình tích tụ ruộng đất để mở rộng quy mô sản xuất, xây dựng và củng cố các HTX kiểu mới, hình thành các vùng chuyên canh.

Vùng trồng điều tập trung quy mô lớn tại các huyện gồm Bù Đăng, Bù Gia Mập, Phú Riềng, Đồng Phú, những nơi có diện tích điều hiện hữu lớn và vị trí gần nhau. Tuy nhiên, cần tránh sự xung đột với vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh tại Bù Đăng và Bù Gia Mập. Diện tích canh tác điều ở mức khoảng 147.000 ha đến năm 2030.

Vùng trồng cao su tập trung quy mô lớn tại Hớn Quản, Lộc Ninh, Đồng Phú. Đây là các địa phương có diện tích cao su hiện hữu lớn, địa hình tương đối bằng phẳng, thổ nhưỡng phù hợp và có hạ tầng canh tác cao su lâu năm. Diện tích canh tác cao su là khoảng 236.000 ha đến năm 2030.

Vùng trồng cây ăn trái tập trung tại các huyện Đồng Phú, Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp và TX. Bình Long với điều kiện thổ nhưỡng phù hợp và đảm bảo về nước tưới. Tuy nhiên, các huyện Đồng Phú, Lộc Ninh, Bù Đốp có mật độ chăn nuôi hiện hữu cao nên cần lưu ý khi xác định vị trí của vùng trồng. Định hướng diện tích cây ăn trái là 14.000 ha năm 2025 và 20.000 ha đến năm 2030.

Cây hằng năm như lúa và rau, đậu có thể canh tác tại các khu vực thấp, có điều kiện thuận lợi về đất và thủy lợi, phân bố rải rác chủ yếu tại Lộc Ninh và Bù Đăng, phân tán nhỏ lẻ ở các huyện khác. Ngô và sắn thích nghi tốt với điều kiện khắc nghiệt và có khả năng chịu hạn cao có thể trồng ở các khu vực ít màu mỡ với độ dốc lớn gồm Đồng Phú, Lộc Ninh, Bù Đăng. Diện tích gieo trồng cây hằng năm là 21.000 ha đến năm 2025 và 18.000 ha đến năm 2030. Trong đó, diện tích lúa ở mức 5.000 - 7.000 ha.

Vùng chăn nuôi cần xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh được Cục Thú y công nhận và theo chuẩn IOE để định hướng xuất khẩu; tập trung chú trọng đến môi trường trong chăn nuôi và môi trường xung quanh, đảm bảo sản phẩm đạt an toàn vệ sinh thực phẩm. Đến năm 2030 có tổng đàn lợn đạt 3,2 triệu con, tổng đàn gia cầm đạt 27 triệu con, tổng đàn trâu bò đạt 60.000 con.

Thủy sản dưới hình thức nuôi trồng chủ yếu sử dụng cách nuôi và lồng bè tập trung tại các hồ chứa lớn. Không gian khai thác thủy sản phân bố rải rác tại thủy vực sông suối tự nhiên và hồ chứa. Tới năm 2030, sản lượng đạt 6.300 tấn, diện tích đạt 1.750 ha.

Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao định hướng thành lập và phát triển tại các địa điểm có lợi thế về đất đai và kết nối hạ tầng. Diện tích quy hoạch giai đoạn 2021-2030 là 6.269 ha

Khu lâm nghiệp

Các khu đất rừng phòng hộ và rừng sản xuất tập trung chủ yếu ở các huyện Bù Gia Mập, Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Hớn Quản và Đồng Phú. Việc bảo vệ và phát triển rừng trong khu vực này chủ yếu dựa trên nền tảng quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, đảm bảo an ninh môi trường; thực hiện hiệu quả chức năng phòng hộ, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, góp phần quan trọng ổn định an ninh chính trị, xã hội của tỉnh Bình Phước. Đảm bảo có sự tham gia rộng rãi hơn của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào các hoạt động lâm nghiệp nhằm đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp các dịch vụ môi trường, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn và góp phần giữ vững an ninh, quốc phòng.

Nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp thông qua việc cải thiện một cách hợp lý cơ cấu cây trồng lâm nghiệp, phát triển các loại cây trồng có tác dụng tốt về bảo vệ môi trường và có hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu nguồn nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản và lâm sản ngoài gỗ góp phần vào công cuộc đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời đáp ứng nhu cầu gỗ tiêu dùng của nhân dân.

Một số khu vực lâm nghiệp bao gồm các diện tích rừng đặc dụng, có vai trò quan trọng ổn định độ che phủ rừng đến năm 2030 từ 99,1% trở lên và phát huy tối đa chức năng phòng

hộ đầu nguồn của rừng, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái

Khu du lịch

Nhà nước tiếp tục tập trung đầu tư các dự án du lịch lớn: Đầu tư các hạng mục cần thiết để Khu di tích quốc gia đặc biệt Căn cứ Quân ủy Bộ chỉ huy Miền Tà Thiết thành điểm đến với sản phẩm du lịch đặc trưng; hoàn thành đầu tư các dự án Khu Quần thể văn hóa - cứu sinh núi Bà Rá, Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo, Khu du lịch sinh thái kết hợp phim trường Trảng cỏ Bù Lạch.

Trong điều kiện nguồn lực có giới hạn, ngân sách nhà nước không thể dành cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng chuyên biệt cho ngành du lịch. Các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng và giao thông (nếu có) phải gắn với các hoạt động kinh tế khác (ví dụ như nông nghiệp, công nghiệp) hoặc nhu cầu dân sinh.

Khu kinh tế

Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế vùng biên. Trong giai đoạn 2010-2020, việc phát triển tại khu vực này còn gặp khó khăn. Tuy nhiên trong giai đoạn 2021 – 2030, tỉnh Bình Phước có chính sách đầu tư xây dựng hạ tầng giúp KKT cất cánh. Trong bối cảnh nguồn lực hạn chế, nguồn lực đầu tư công được ưu tiên cho các KCN phía Nam. Do đó, tỉnh Bình Phước cần có thêm chính sách kêu gọi đầu tư và hợp tác với các nhà đầu tư bất động sản công nghiệp và đô thị.

Phát triển kinh tế trong KKT cửa khẩu Hoa Lư dựa trên hoạt động liên kết đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hình thành mạng lưới hạ tầng công nghiệp, dịch vụ thương mại xuyên biên giới. Liên kết ngành công nghiệp chế biến chế tạo đang có sự mở rộng và đa dạng. Xét về vai trò, không chỉ thu hút đầu tư, hình thành doanh nghiệp và tạo việc làm mới, tạo ra quá trình chuyển giao công nghệ và kỹ năng bên trong khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu còn thúc đẩy giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và Cam pu chia, củng cố quan hệ ngoại giao cũng như tạo ra tính hợp lực, mạng lưới kết nối và lan tỏa tri thức ra bên ngoài phạm vi khu kinh tế.

KKT cửa khẩu Hoa Lư đã có những kết quả ban đầu trong thu hút đầu tư. Tính đến nay, UBND tỉnh đã chấp thuận chủ trương cho 91 doanh nghiệp với diện tích hơn 1.600 ha. Tuy nhiên, khả năng đột phá trong giai đoạn tới của KKT là không cao do thị trường và quy mô kinh tế bên kia biên giới không phải là lợi thế. Vì lý do đó, việc mở rộng diện tích KKT cửa khẩu không được khuyến khích. Mặt khác, KKT cửa khẩu Hoa Lư hiện nay bao gồm toàn bộ diện tích đất của thị trấn Lộc Ninh và 01 phần của xã Lộc Thái, gây khó khăn và chông chéo trong công tác quản lý đất đai. Do vậy, đề xuất điều chỉnh đưa thị trấn Lộc Ninh và xã Lộc Thái ra khỏi quy hoạch quy hoạch chung KKT cửa khẩu Hoa Lư, giảm

diện tích KKT cửa khẩu Hoa Lư còn 25.864 ha (giảm 2.500 ha so với hiện tại).

Khu phát triển công nghiệp

Giai đoạn 2021 – 2025, Bình Phước tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng công nghiệp chủ yếu vào khu công nghiệp và cụm công nghiệp tại 3 huyện Chơn Thành, Đồng Xoài, Đồng Phú. Đây là các địa phương có vị trí thuận lợi, có ưu thế trong kết nối hạ tầng và thu hút lao động. Trong giai đoạn 2025 – 2030, các khu công nghiệp và cụm công nghiệp có thể được đầu tư phát triển mạnh tại các huyện Hớn Quản, Phú Riềng. Tầm nhìn 2050, công nghiệp sẽ tiếp tục phát triển tại các huyện Chơn Thành, Đồng Xoài, Đồng Phú, Hớn Quản, Phú Riềng và bắt đầu lan tỏa tới địa bàn các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng.

Đối với khu vực công nghiệp phát triển theo trục hành lang QL13, tỉnh cần duy trì và hoàn thiện hạ tầng 07 khu công nghiệp và Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư. Tuy nhiên, trong bối cảnh nguồn lực hạn chế, cần ưu tiên nguồn lực đầu tư cho các khu công nghiệp phía Nam và phát triển các cụm công nghiệp thuộc huyện Chơn Thành, Hớn Quản, Lộc Ninh và TX. Bình Long. Đối với khu vực công nghiệp theo trục hành lang QL14 và DT741 hiện hữu, tỉnh cần duy trì và hoàn thiện hạ tầng 6 khu công nghiệp và thành lập mới 04 khu công nghiệp và phát triển các và cụm công nghiệp thuộc huyện Đồng Phú, Đồng Xoài, Phú Riềng theo lộ trình.

- Các ngành sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm (vải – nhuộm, chế biến sản phẩm cao su, sản phẩm nhựa) khuyến khích tập trung tại các khu công nghiệp diện tích lớn, xa khu dân cư, có khả năng tiếp nhận và xử lý chất thải quy mô như Minh Hưng Sikico.
- Các ngành công nghiệp hiện hữu khác (dệt – may, da – giày, chế biến gỗ, sản xuất thiết bị, máy móc, cơ khí chế tạo...) tập trung tại các khu công nghiệp đang khai thác (Đồng Xoài I, Đồng Xoài II, Đồng Xoài III, Bắc Đồng Phú, Nam Đồng Phú).
- Các ngành linh kiện – điện tử, công nghiệp hàm lượng công nghệ cao tập trung tại các KCN mới, hạ tầng hiện đại với sự kết hợp của đô thị, dân cư như Becamex. Công nghiệp chế biến nông sản tập trung bố trí tại khu vực trung tâm hoặc phía Bắc – Đông Bắc của tỉnh (Đồng Phú, Phú Riềng, Phước Long). Công nghiệp sản xuất điện tập trung tại các vùng đất kém màu mỡ, ít có khả năng sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch.
- Với cụm công nghiệp, quy hoạch cần phù hợp với nhu cầu sản xuất và phát triển công nghiệp tại chỗ của các địa phương, tránh quy hoạch tràn lan, gây khó khăn trong quản lý và lãng phí nguồn lực đất đai. Ưu tiên phát triển 3-4 CCN chuyên ngành như chế biến nông sản, chế biến gỗ, chế biến cao su... Còn các CCN khác để thu hút đầu tư đa ngành ưu tiên công nghệ xanh, sạch để thuận lợi trong thu hút đầu tư hạ tầng.

CHƯƠNG 2: PHẠM VI ĐÁNH GIÁ DMC VÀ THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH

2.1 PHẠM VI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

2.1.1 Phạm vi không gian

Trong phạm vi ranh giới hành chính của tỉnh Bình Phước; tổng diện tích tự nhiên là 6.880,6 km² tại tọa độ 11°022' đến 12°16' vĩ độ Bắc và từ 102°8' đến 107°8' kinh độ Đông. Ranh giới:

- + Phía Bắc giáp tỉnh Đắk Nông;
- + Phía Nam giáp tỉnh Bình Dương;
- + Phía Đông giáp với các tỉnh Lâm Đồng và Đồng Nai;
- + Phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh;
- + Phía Tây Bắc tiếp giáp với Campuchia

2.1.2 Phạm vi thời gian

Theo Khoản 1, Điều 8, Luật Quy hoạch quy định “Thời kỳ quy hoạch của các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm. Tầm nhìn của quy hoạch từ 20 năm đến 30 năm”.

Do đó, Quy hoạch tỉnh Bình Phước xác định thời kỳ cho 10 năm và tầm nhìn 30 năm, cụ thể:

- Thời kỳ lập quy hoạch tỉnh: 2021-2030
- Tầm nhìn dài hạn: Đến năm 2050.

2.2 THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN CÓ KHẢ NĂNG BỊ TÁC ĐỘNG BỞI QUY HOẠCH

2.2.1 Điều kiện địa lý và tự nhiên

2.2.2.1. Vị trí địa lý

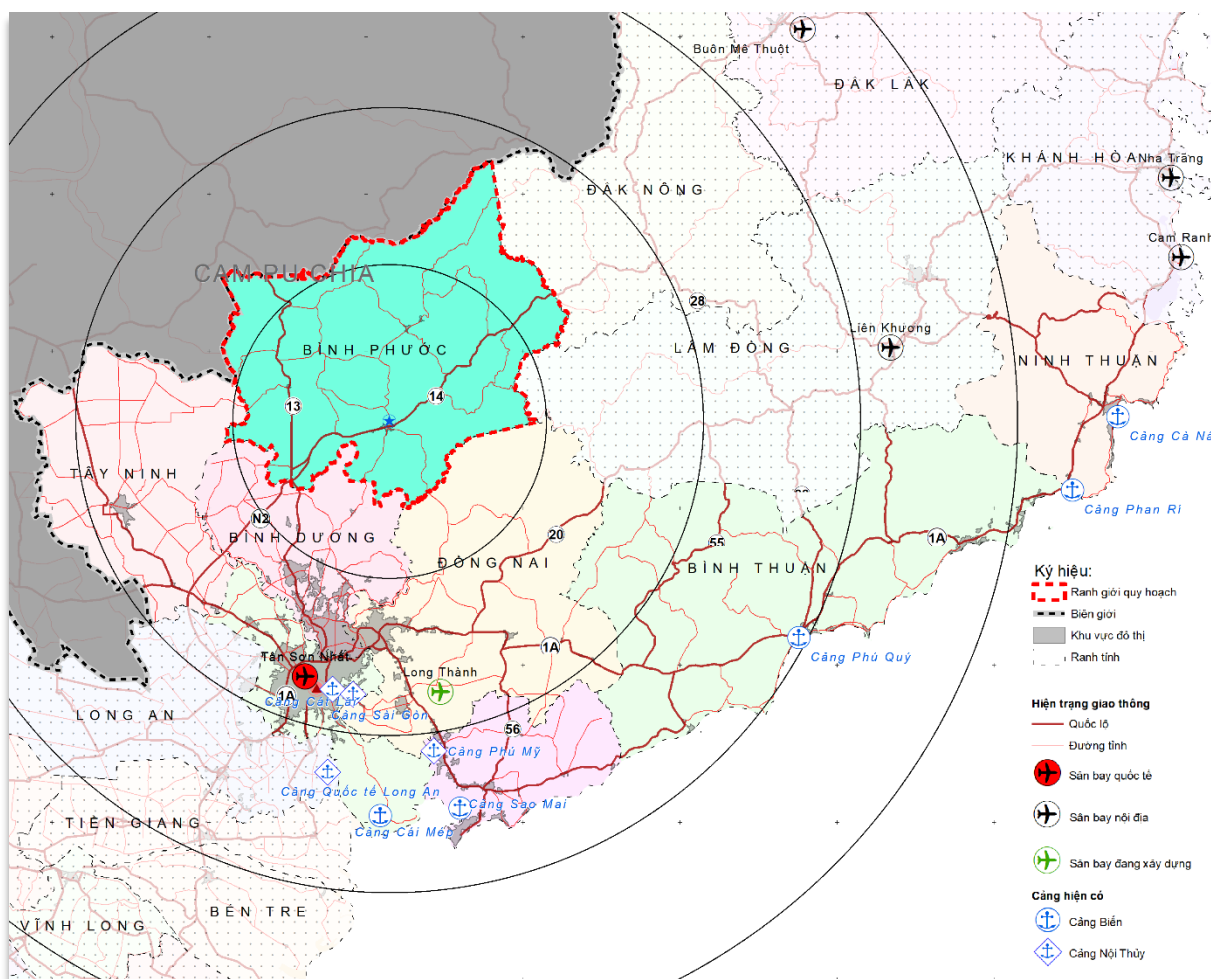
Bình Phước là tỉnh miền núi thuộc nằm ở phía Tây vùng Đông Nam Bộ, tổng diện tích tự nhiên 6.876,76 ki-lô-mét vuông, là tỉnh có diện tích lớn nhất miền Nam, chiếm khoảng 2% diện tích cả nước, 30% diện tích vùng Đông Nam Bộ có tọa độ địa lý: từ 106°24' đến 107°25' kinh độ Đông và từ 11°7' đến 12°19' vĩ độ Bắc; Hiện tại tỉnh Bình Phước có 01 thành phố Đồng Xoài, 08 huyện (Bù Gia Mập, Đồng Phú, Hớn Quản, Bù Đăng, Lộc Ninh, Bù Đốp, Chơn Thành, Phú Riềng) và 02 thị xã (Phước Long, Bình Long) với 5 thị trấn, 13 phường và 103 xã [1]. Tính đến hết năm 2019, dân số toàn tỉnh là 994.679 người, mật độ

trung bình 140 người/km². Ranh giới hành chính được xác định bởi:

- Phía Bắc giáp với Campuchia.
- Phía Tây và Tây Bắc giáp tỉnh Tây Ninh và Campuchia.
- Phía Đông giáp các tỉnh: Đắk Nông, Lâm Đồng và Đồng Nai.
- Phía Nam và Đông Nam giáp các tỉnh: Bình Dương và Đồng Nai.

Bình Phước được coi là bản lề chiến lược, tiếp giáp giữa trung du và đồng bằng, là tỉnh có đường biên giới với Campuchia dài 240 km nên có vị trí chiến lược rất quan trọng đối với an ninh quốc gia.

Bình Phước có vị trí địa lý chiến lược, giữ vai trò quan trọng trong hành lang kinh tế mới, là 1 trong 8 tỉnh của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội giữa Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long với Tây Nguyên và với quốc tế, đặc biệt với Campuchia, Thái Lan. Hệ thống giao thông của Bình Phước (QL14, QL13, đường HCM...) là một phần của mạng lưới giao thông liên vùng quan trọng của quốc gia. Với các tuyến đường chính như Quốc lộ 13 từ cầu Tham Rót đi theo hướng Nam – Bắc qua trung tâm huyện Chơn Thành, Bình Long đến Cửa khẩu Hoa Lư với tổng chiều dài là 79,90 km; Quốc lộ 14 nối các tỉnh Tây Nguyên qua Bình Phước về Thành phố Hồ Chí Minh với 112,70 km. Trung tâm tỉnh lỵ Bình Phước cách sân bay Tân Sơn Nhất 110km, sân bay quốc tế Long Thành gần 100 km và các cảng nước sâu như Đồng Nai, Sài Gòn, Thị Vải.



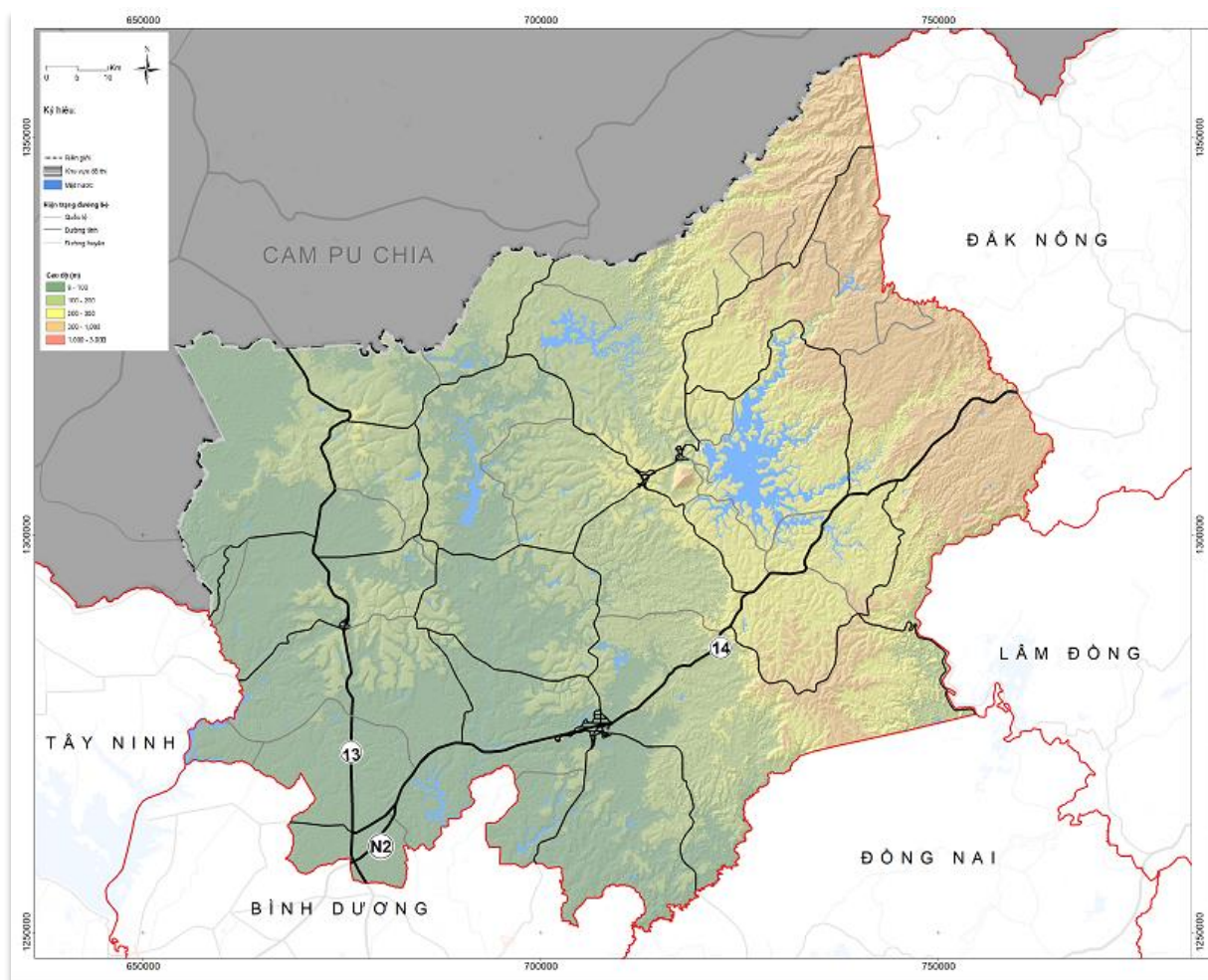
Hình 2-1: Vị trí của tỉnh Bình Phước trong vùng kinh tế Đông Nam Bộ

Nguồn: Tư vấn, 2021

2.2.2.2 Đặc điểm địa hình

Đây là vùng chuyển tiếp từ vùng Tây nguyên xuống đồng bằng miền Đông Nam Bộ nên địa hình biến đổi rất đa dạng và phức tạp. Trong tỉnh vừa có địa hình đồi núi lại vừa có địa hình trung du xen lẫn một ít đồng bằng nhỏ, hẹp và bầu trũng.

Nhìn chung, địa hình của tỉnh Bình Phước thoải dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam. Vùng Đông Bắc của tỉnh có nhiều đồi núi, mức độ chia cắt mạnh bởi các sông suối lớn nhỏ, cao độ các gò đồi biến đổi từ 200 m đến 600 m. Ven các khe suối và chân đồi có nơi cũng tạo thành những lô đất bằng phẳng, tuy nhiên diện tích cũng chỉ từ vài ha trở lại. Vùng phía Tây Nam bao gồm các huyện Lộc Ninh, Hớn Quản, hớn Thành, TX.Bình Long, huyện Đồng Phú có địa hình dạng đồi bát úp, mức độ chia cắt ít hơn, cao độ biến đổi từ 50 m đến 200 m, có nơi hình thành những cánh đồng rộng.



Hình 2-2: Bản đồ địa hình tỉnh Bình Phước

(Nguồn: Tư vấn, 2021)

Cao độ nơi cao nhất tỉnh là đỉnh núi Bà Rá có cao độ 723 m, thấp nhất là vùng ven sông Bé thuộc Chơn Thành cao độ chỉ trên dưới 50m. Tuy là một tỉnh miền núi nhưng Bình Phước có địa hình tương đối bằng so với các tỉnh miền núi khác trong cả nước, thuận lợi cho sản xuất phát triển nông nghiệp. Diện tích phân theo độ dốc trên địa bàn tỉnh được tổng hợp như Bảng sau:

Bảng 2-1: Thống kê diện tích theo địa hình

Độ dốc	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
I (<3 ⁰)	177.530	25,89	Rất thuận lợi cho sản xuất NN
II (3-8 ⁰)	172.041	25,09	Rất thuận lợi cho sản xuất NN
III(8-15 ⁰)	130.361	19,01	Thuận lợi cho sản xuất NN
IV(15-20 ⁰)	93.044	13,57	Ít thuận lợi cho sản xuất NN

Độ dốc	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
V(20-25 ⁰)	35.363	5,16	Không thuận lợi cho sản xuất NN
VI (>25 ⁰)	77.260	11,27	Không có khả năng sản xuất NN

Xét về mặt nông nghiệp, theo đánh giá của các chuyên gia nông nghiệp, địa hình có độ dốc nhỏ hơn 15⁰, thuận lợi cho việc sử dụng đất trong nông nghiệp chiếm 70% diện tích lãnh thổ. Trong đó, địa hình rất thuận lợi 50,9%; thuận lợi 19,01%, địa hình không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp chỉ có khoảng 16% diện tích lãnh thổ.

Xét về mặt thủy lợi, với địa hình nhiều đồi núi là điều kiện thuận lợi để xây dựng các công trình hồ chứa để trữ nước phục vụ cho việc tưới trong mùa khô kéo dài trên khu vực. Nhưng về mặt bố trí kênh mương tưới tự chảy sẽ gặp khó khăn, tốn kém.

2.2.2.3 Đặc điểm địa chất, thổ nhưỡng, khoáng sản

a. Địa chất

Trong quá trình kiến tạo, tham gia vào cấu trúc địa chất tỉnh Bình Phước có nhiều loại trầm tích, xâm nhập hay phun trào khác nhau tạo nên các cấu trúc địa tầng đa dạng, cụ thể như sau:

Hệ tầng Bà Miêu (N₂²bm)

Trong diện tích nhóm tờ Lộc Ninh, hệ tầng Bà Miêu lộ tập trung ở khu vực Tà Thiết, Thanh Lương - An Phú, rộng trên 100km² và ở khu vực Hoa Lư, tây Lộc Thành, diện tích tổng cộng trên 20km². Ngoài ra, hệ tầng này còn gặp rải rác ở khu vực bắc Phú Riềng và trong các lỗ khoan sâu ở Lộc Ninh và Bình Long.

Các trầm tích Bà Miêu, cấu tạo nên dạng địa hình đồi thấp, thoải với bề mặt rộng bằng, hơi nghiêng từ Bắc - Đông Bắc xuống Nam - Tây Nam ở độ cao từ 80m đến 60m ở những nơi bazan phủ lên, trầm tích hệ tầng lộ ở những vách sạt lở, xâm thực hoặc thác đá.

Thành phần thạch học của hệ tầng từ dưới lên gồm: cuội sạn kết, cát kết, cát bột kết, bột sét kết gắn kết yếu. Có những nơi chứa thấu kính sét than, thấu kính kaolin. Bề mặt của trầm tích bị phong hóa mạnh, tạo vỏ phong hóa laterit dày 1 đến 3m. Trầm tích chứa bào tử phấn và tảo nước ngọt.

Chiều dày chung của hệ tầng Bà Miêu thay đổi từ 7,0÷24,0m với xu hướng tăng dần từ Bắc - Đông Bắc xuống Nam - Tây Nam.

Hệ tầng Châu Thới (T₂ct)

Trong diện tích nhóm tờ Lộc Ninh các trầm tích thuộc hệ tầng Châu Thới lộ trên diện rộng tổng cộng khoảng 100km². Thành phần thạch học có thứ tự tương đối giống với mặt cắt chuẩn. Chúng cũng gồm ba phần: cuội kết cơ sở, cát kết arkos và đá phiến sét, bột kết chứa ít vôi xen thấu kính cuội kết. Ranh giới dưới phủ trên các trầm tích Trias hạ, ranh giới trên

bị phủ bởi các trầm tích Jura. Trầm tích chứa phong phú hóa thạch tuổi Anisi (T2a). Tổng chiều dày tới 600-650m.

Hệ tầng Chiu Riu (J_2cr)

Trên bình đồ, các đá của hệ tầng phân bố ở phía Tây Bắc thị trấn Lộc Ninh, có hình dạng một lòng chảo với diện tích 92km²

Hệ tầng gồm cát kết xám lục xen bột kết, cát kết xám nhạt chuyển lên cát kết, cát bột kết, cát sạn kết màu nâu đỏ, tím đỏ xen cát kết arkos màu xám lục. Ranh giới dưới của hệ tầng được chuyển tiếp từ các đá hệ tầng Đăk Krông tuổi Jura sớm lên, còn ranh giới trên bị cuội kết, cát kết và andesit hệ tầng Long Bình (J_3-K_1lb) phủ.

Chiều dày chung của hệ tầng trong vùng đạt 450÷500m.

Hệ tầng Đại Nga ($N_1^3đn$)

Các thành tạo phun trào bazan được xếp vào hệ tầng Đại Nga lộ ở khu vực xã Đức Hạnh, huyện Bù Gia Mập và rải rác phía Đông xã Hưng Phước, khu vực Bắc - Đông Bắc xã Phú Riềng diện tích khoảng 55km².

Đặc điểm thạch học - khoáng vật: Các đá phun trào hệ tầng Đại Nga gồm bazan, plagiobazan, bazan pyroxen, bazan hai pyroxen, bazan dolerit, hyalobazan hạt nhỏ mịn, cấu tạo đặc sít, lỗ rỗng và cấu tạo dòng chảy; đá có màu xám đen, xám sẫm.

Chiều dày của hệ tầng Đại Nga thay đổi từ 10 đến 50m.

Hệ tầng Đăk Bùng ($J_1đb$)

Trong nhóm từ Lộc Ninh, các trầm tích thuộc hệ tầng lộ ra dải hẹp chừng vài kilômét vuông ở phía Bắc Lộc Thành.

Hệ tầng gồm cuội kết cơ sở, cát kết màu xám chứa vôi, chứa hóa thạch Jura.

Các nguyên tố đặc trưng của các đá cát kết có hàm lượng cao hơn Clark đáng chú ý gồm: Co, Ni, Mo, Cu, Sc, Cr, Mg, Al, Zr, Na, Li.

Các đá của hệ tầng chuyển tiếp lên hệ tầng Đăk Krông. Chiều dày của hệ tầng khoảng 26m.

Hệ tầng Đăk Krông ($J_1đk$)

Các đá của hệ tầng Đăk Krông lộ ra với diện tích gần 230km². Trong các công trình khoan còn gặp các đá của hệ tầng dưới lớp phủ bazan (Lộc Ninh, Phước Long, Bình Long).

Đặc trưng thạch học của hệ tầng là có chứa carbonat, các kết hạch vôi - silic và chứa hóa thạch từ Sinemur muộn tới Toar.

Tổng chiều dày của hệ hơn 750m.

Hệ tầng Lộc Ninh (N_2^2ln)

Trong khu vực các đá phun trào bazan hệ tầng Lộc Ninh phân bố rộng rãi nhất so với các phân vị địa tầng khác, từ Bù Đốp qua Lộc Ninh - Phú Miêng đến Bình Long và hầu hết phần phía Tây cao nguyên bazan Phước Bình.

Tổng chiều dày của hệ tầng thay đổi từ 80÷100m (ở trung tâm vòm) đến 10÷20m (ở rìa vòm).

Hệ tầng Long Bình (J_3-K_1lb)

Trong khu vực, các đá trầm tích phun trào và phun trào hệ tầng Long Bình lộ ra ở khu vực đồn biên phòng Chiu Riu (phía Tây Lộc Ninh), khu vực xã Lộc Hòa (phía Bắc Lộc Ninh) và rải rác ở Nam Lộc Ninh với tổng diện tích khoảng 78km².

Thành phần thạch học của hệ tầng Long Bình gồm: cuội sạn kết tuf, cát sạn kết tuf, cát kết tuf, cát bột kết tuf xen andesitobazan porphyrit, andesit porphyrit (ở phần dưới), chuyển lên là các đá phun trào gồm: andesitobazan porphyrit, andesit porphyrit và tuf andesit porphyrit tương phun nổ.

Tổng chiều dày của hệ tầng Long Bình đạt 150÷300m.

Hệ tầng Mã Đà ($J_2mđ$)

Hệ tầng Mã Đà lộ ở vùng Mã Đà, Phước Long, Phú Riềng và gặp trong một số lỗ khoan sâu. Ranh giới dưới của hệ tầng chưa quan sát được trực tiếp song có khả năng chuyển tiếp từ hệ tầng Đăk Krông lên, còn ranh giới trên bị mắcma phức hệ Bà Rá (K_1br) xuyên.

Thành phần trầm tích của hệ tầng gồm: cát bột kết phân dải, sét bột kết, sét kết xen phiến sét than, chứa pyrit tinh thể và sét bột kết, cát kết chứa ít vôi, chứa hóa thạch Jura giữa.

Tổng chiều dày của hệ tầng 400÷500m.

Hệ tầng sông Sài Gòn (T_{1ssg})

Trên diện tích nghiên cứu các đá trầm tích của hệ tầng lộ rõ ở các mặt cắt: sông Sài Gòn, Thanh Long, suối Khley, Prek MLOY, suối Cần Lê với diện tích khoảng 90km².

Thành phần thạch học gồm: Sét vôi, bột kết vôi, cát bột kết chứa vôi và cát kết.

Tổng chiều dày của hệ tầng theo mặt cắt là 850m.

Hệ tầng Tà Nốt (P_3tn)

Trên diện tích nghiên cứu, các trầm tích hệ tầng Tà Nốt lộ không nhiều, chúng phân bố ở thượng nguồn sông Sài Gòn (khu vực Tà Nốt và khu vực Tà Thiết).

Thành phần mặt cắt của hệ tầng gồm: cuội kết, cát kết, bột kết, sét kết và đá phiến sét.

Tổng chiều dày của hệ tầng Tà Nốt đạt 250÷300m.

Hệ tầng Tà Vát (P_3tv)

Trên diện tích nghiên cứu, các đá của hệ tầng Tà Vát lộ ra không nhiều ở dạng các đồi nhỏ và rải rác dọc sông Sài Gòn, suối Tống Lê Chân và suối Prek Triêy (ở khu vực đồn biên phòng Tà Vát, khu vực Thanh Lương).

Thành phần thạch học của hệ tầng gồm: Đá vôi xen ít lớp mỏng vôi sét, sét vôi.

Tổng chiều dày chung của hệ tầng Tà Vát đạt 150÷180m.

Phức hệ Bà Rá (M/K_1br)

Các đá mắcma xâm nhập ở núi Bà Rá trước đây được đưa vào phức hệ Định Quán (bản đồ địa chất 1/200.000). Kết quả đo vẽ địa chất tỷ lệ 1/50.000 cho thấy các thành tạo này có nhiều nét khác biệt với thành phần của khối chuẩn Định Quán, nên được xây dựng thành phức hệ Bà Rá.

Các thành tạo mắcma xâm nhập khối Bà Rá phân bố ở vị trí giao nhau của hai hệ thống đứt gãy kiến tạo phương Đông Bắc - Tây Nam và Tây Bắc - Đông Nam. Trong khu vực nghiên cứu, chúng lộ rải rác thành nhiều khối nhỏ.

Phức hệ Sơn Giang (An/J₃-K_{1sg})

Phức hệ phun trào Sơn Giang bao gồm các đá núi lửa không phân tầng, phân bố chủ yếu tại núi Bà Rá, thuộc phường Sơn Giang, thị xã Phước Long và một diện tích nhỏ ở suối Mnông, thuộc xã Thanh Lương, thị xã Bình Long.

Trầm tích Pleistocen thượng (aQIII)

Các trầm tích sông Pleistocen thượng phát triển hạn chế trong vùng nghiên cứu. Chúng là các trầm tích thềm của sông Bé và sông Đắc Huýt. Các trầm tích thềm này phân bố rất hạn chế dọc 2 bờ sông ở đoạn trung lưu sông Đắc Huýt thuộc xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp và khu vực huyện Bù Gia Mập, thường rộng 50÷350m, kéo dài từ 200->1000m và ở độ cao 10÷15m so với mực nước sông.

Thành phần thạch học của trầm tích gồm cát, cuội sỏi, bột sét. Cuội sỏi chủ yếu là thạch anh, có kích thước 1÷5cm, mài tròn trung bình đến tốt, độ lựa chọn và chọn lọc kém.

Trầm tích sông Holocen (aQIV)

Trầm tích sông Holocen là các trầm tích thềm I, bãi bồi và tích tụ lòng các trầm tích sông Holocen có mặt trong hầu hết các thung lũng sông, suối, nhưng phát triển không liên tục. Kích thước bề mặt phân bố các trầm tích này thường thay đổi từ chục mét đến vài trăm mét tùy theo độ mở rộng của các thung lũng sông, suối và kéo dài từ vài kilômét đến hơn chục kilômét. Hầu hết các thung lũng suối phát triển trên các vòm cao nguyên bazan đều có tích tụ các trầm tích bãi bồi và lòng. Dọc các sông, suối lớn (sông Bé, Đắc Huýt, Sài Gòn, Đắc Rat...) phân bố trong các vùng lộ đá gốc có phát triển trầm tích thềm bậc I ngoài trầm tích bãi bồi và lòng, song diện tích không rộng (rộng từ vài mét đến hơn chục mét và dài từ vài chục mét đến vài trăm mét).

Thành phần trầm tích sông Holocen gồm chủ yếu là cát, bột pha sét màu xám, xám nhạt, nâu nhạt, vàng nhạt, gắn kết yếu. Trong một số trầm tích thềm và bãi bồi cao và lòng còn có cuội, sỏi. Đặc biệt là trong tương lòng phần lớn là cuội, sỏi. Thành phần cuội sỏi đa khoáng và đa kích thước, có độ mài tròn trung bình đến tốt nhưng độ lựa chọn kém. Có nơi đã phát hiện trong các trầm tích chứa di tích bào tử phấn hoa. Chiều dày các trầm tích này thay đổi từ 1÷3m đến 5÷6m.

Trầm tích đầm lầy và hỗn hợp sông – đầm lầy Holocen (b,abQiV)

Các trầm tích nguồn gốc đầm lầy và hỗn hợp sông - đầm lầy tuổi Holocen rất phát triển trong các bàu trũng và suối nhỏ phân bố ở rìa hoặc trên các cao nguyên bazan.

Trong các trũng bàu, bề mặt tích tụ các trầm tích đầm lầy rộng từ vài trăm mét vuông đến vài kilômét vuông. Trong đó Bàu Đưng (Bàu Sen) có diện tích rộng nhất rộng khoảng gần 10km², phân bố rìa Đông Bắc vòm cao nguyên bazan Lộc Ninh. Bề mặt các trũng bàu

thường có nước và bị sinh lầy. Có nhiều suối trong vùng tạo thung lũng khép kín thường tạo các trầm tích hỗn hợp sông - đầm lầy. Có thung lũng kéo dài trên 10km với tích tụ hoàn toàn bởi hỗn hợp nguồn gốc sông - đầm lầy, như suối Bàu Dài ở khu vực xã Tân Tiến thuộc khu vực Đông Bắc Lộc Ninh hay suối Poutrou ở khu vực Bù Đốp.

Thành phần trầm tích gồm chủ yếu sét, sét bột màu xám nhạt, có nơi trên mặt chứa mùn xác thực vật màu xám đen, xám nâu, chứa bào tử phấn, có nơi toàn bộ từ trên mặt xuống đáy là sét xám xanh mịn dẻo quánh. Chiều dày của trầm tích này đạt từ 1÷4m.

Trầm tích deluvi Đệ Tứ (dQ)

Trầm tích deluvi ở trong diện tích tỉnh khá phát triển, song chiều dày trầm tích không lớn. Các trầm tích deluvi Đệ Tứ chủ yếu phân bố dọc theo các chân sườn của các vòm cao nguyên bazan, tạo nên các dải hẹp kéo dài không liên tục.

Thành phần gồm cát, sạn, bột, sét lẫn dăm cuội và các mảnh vụn đá. Trầm tích có màu vàng xám, nâu bẩn, gắn kết yếu đến rời rạc. Trầm tích có độ chọn lọc rất kém. Các sản phẩm deluvi liên quan chặt chẽ với nguồn là các đá cổ ở tại chỗ. Trong trầm tích hầu như không chứa di tích cổ sinh.

Chiều dày của trầm tích deluvi thay đổi từ 2÷3m.

b. Thổ nhưỡng

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện có 6 nhóm đất với 11 loại đất chính. Trong đó nhóm đất đỏ vàng có tỷ trọng cao nhất, chiếm đến 80,21% diện tích; kế đến là nhóm đất xám (13,21%); nhóm đất dốc tụ (3%); nhóm đất đen (0,26%); nhóm đất phù sa (0,12%) và cuối cùng là nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (chỉ chiếm 0,04%). Thổ nhưỡng tỉnh Bình Phước rất thuận lợi cho phát triển nông lâm nghiệp, với khoảng 96,59% diện tích phù hợp cho phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp. Hiện nay trong quỹ đất của tỉnh, đất được sử dụng cho nông nghiệp đang chiếm diện tích lớn nhất, chiếm đến 90,21% cơ cấu sử dụng đất [9]. Tuy nhiên, trong những năm qua, trước những sức ép của quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế - xã hội, mục đích sử dụng đất của tỉnh Bình Phước đang chuyển đổi theo hướng giảm đất nông nghiệp để tăng đất phi nông nghiệp. Đất nông nghiệp khi đã chuyển đổi mục đích sử dụng, bị bê tông hóa sẽ suy giảm nghiêm trọng chất lượng và rất khó phục hồi. Bên cạnh đó, việc sử dụng không kiểm soát các loại phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật nhằm tăng năng suất cây trồng trên đất nông nghiệp cũng là nguyên nhân gây suy giảm chất lượng đất.

c. Khoáng sản

Bình Phước có một số tài nguyên khoáng sản, tuy vậy sức hấp dẫn là không nhiều và vai trò của ngành khai khoáng cũng khá mờ nhạt. Bình Phước có tổng cộng 20 loại khoáng sản phân bố trên 91 mỏ, tập trung chủ yếu ở các vùng phía Tây và một phần ở trung tâm Đồng Xoài. Trữ lượng lớn nhất là nguyên liệu sản xuất xi măng (với các mỏ đá vôi có trữ lượng

lên đến gần 800 triệu m³ và khoảng 40 triệu tấn puzolan), đá xây dựng (gần 75 triệu m³), cao lanh (hơn 30 triệu m³). Các mỏ bauxit có trữ lượng thăm dò gần 500 tấn (tuy vậy việc khai thác mang đến nhiều nguy cơ ô nhiễm môi trường). Bên cạnh đó, một số loại khoáng sản khác có trữ lượng không đáng kể như sét gạch ngói (5 triệu m³), vật liệu xây dựng (1,7 triệu m³), cát – cuội - sỏi (gần 1 triệu m³) hay than bùn (6,5 triệu tấn) tập trung chủ yếu tại Bù Đốp và Lộc Ninh, phù hợp cho sản xuất phân bón.

Hiện tại, có tổng cộng 42 mỏ các loại đã được cấp quyền khai thác (6 của Bộ TN&MT và 42 do UBND tỉnh quản lý). Trong đó, có 28 điểm mỏ đang khai thác (6 do Bộ TN&MT cấp phép và 22 do UBND tỉnh cấp phép), tập trung chủ yếu khai thác nguyên liệu sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng. Mỗi năm, ngành khai khoáng của Bình Phước đóng góp khoảng 85 tỷ đồng năm 2019 (tiền cấp quyền khai thác) và số thu ngân sách của các doanh nghiệp trong ngành khai khoáng cũng không đáng kể (Công ty Xi măng Hà Tiên 1 – Nhà máy Xi măng Bình Phước đóng góp khoảng gần 160 tỷ đồng thu ngân sách trên địa bàn năm 2018). Trong khi đó, đóng góp của ngành khai khoáng vào tăng trưởng của Bình Phước cũng không nhiều (chiếm 0,59% cơ cấu GRDP toàn tỉnh năm 2018).

Bên cạnh đó, ngành khai khoáng đang có những dấu hiệu chững lại sau 1 thời gian tăng trưởng đều trong giai đoạn 2010 – 2018. Năm 2019, giá trị tổng sản phẩm trong lĩnh vực khai khoáng giảm còn 486,45 tỷ đồng (chiếm 0,79% giá trị tổng sản phẩm của tỉnh), so với 598,85 tỷ đồng (1,08%) năm 2018. Số lao động trong ngành từ 2015- 2019 chỉ tăng từ 473 lên 555 người (Nguồn: NGTK 2019).

2.2.2.4 Điều kiện khí tượng, thủy văn

Nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình năm của khu vực được thống kê các năm như sau:

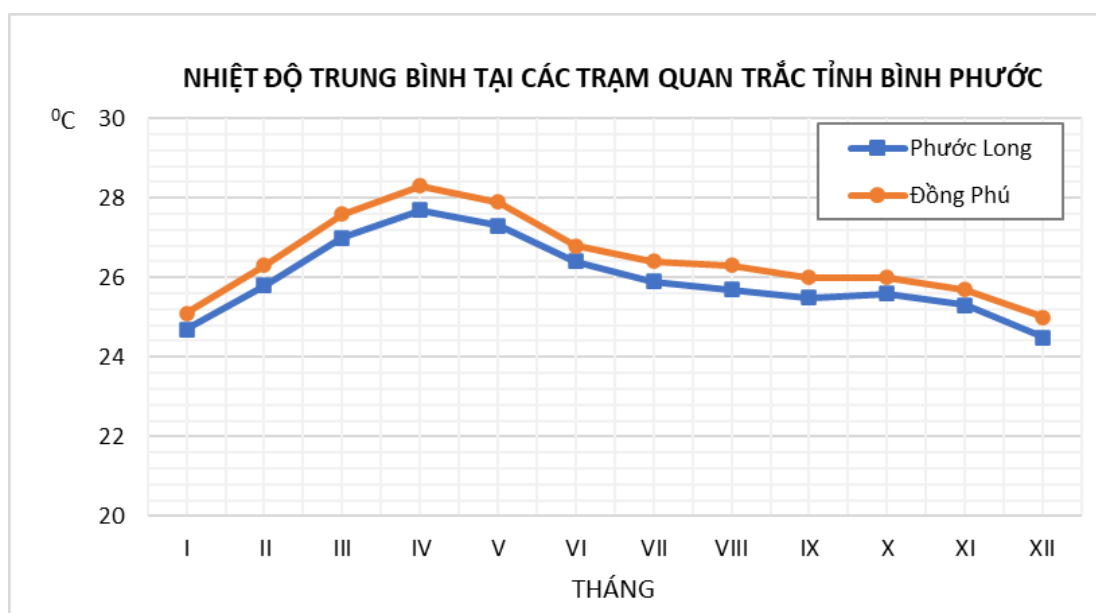
Bảng 2.1. Thống kê nhiệt độ tỉnh Bình Phước qua các năm

Năm Tháng	2016	2017	2018	2019
1	27,5	26,5	27,1	26,9
2	27,0	26,7	26,4	27,6
3	28,4	27,8	28,0	28,3
4	30,1	27,8	28,7	29,2
5	29,5	28,0	28,1	28,6
6	27,5	27,9	27,3	27,8
7	27,7	27,0	27,0	26,9
8	27,4	27,3	26,7	26,6

Năm Tháng	2016	2017	2018	2019
9	27,1	27,6	26,5	26,1
10	26,6	26,9	27,5	27,1
11	27,2	26,6	27,1	26,4
12	25,9	26,1	27,4	25,9
TB năm	27,7	27,2	27,3	27,3

Nhiệt độ bình quân trong năm 2019 cao đều và ổn định từ 25,9 – 29,2°C. Nhiệt độ bình quân thấp nhất 25,5 – 26,2°C. Nhiệt độ bình quân cao nhất từ 29 – 29,3°C. Nhìn chung sự thay đổi nhiệt độ qua các tháng không lớn, song chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm thì khá lớn, khoảng 7 đến 9°C nhất là vào các tháng mùa khô. Nhiệt độ cao nhất vào các tháng 3,4,5 (từ 28,3 - 29,2°C) và thấp nhất vào tháng 12 là 25,9°C.

Nhiệt độ ở Bình Phước có xu hướng giảm dần từ vùng đồng bằng trung du và dọc theo thung lũng sông lên vùng núi cao, chênh lệch giữa các vùng không lớn trên dưới 1°C. Nhiệt độ trung bình năm ở các nơi dao động trong khoảng 22,5°C - 26,7°C, dao động nhiệt độ trung bình tháng lớn nhất và nhỏ nhất trong năm từ 2°C - 4°C. Các tháng nóng nhất trong năm thường vào những tháng cuối mùa khô và đầu mùa mưa, tháng có nhiệt độ cao là tháng III, IV, V khoảng 27°C - 28°C, cao nhất là tháng IV. Tháng có nhiệt độ thấp nhất vào tháng XII, I khoảng 20°C - 21°C. Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối có thể lên đến 38,6°C - 40,6°C. Nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối từ 13,7°C - 14,3°C. Dao động nhiệt độ ngày đêm khoảng 9°C - 11°C. Tóm lại, đây là một vùng có nền nhiệt độ cao, nhiệt độ trung bình năm ở các nơi không chênh nhau lớn



Hình 2-3: Nhiệt độ trung bình tại một số trạm quan trắc tỉnh Bình Phước

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Bình Phước

Mưa

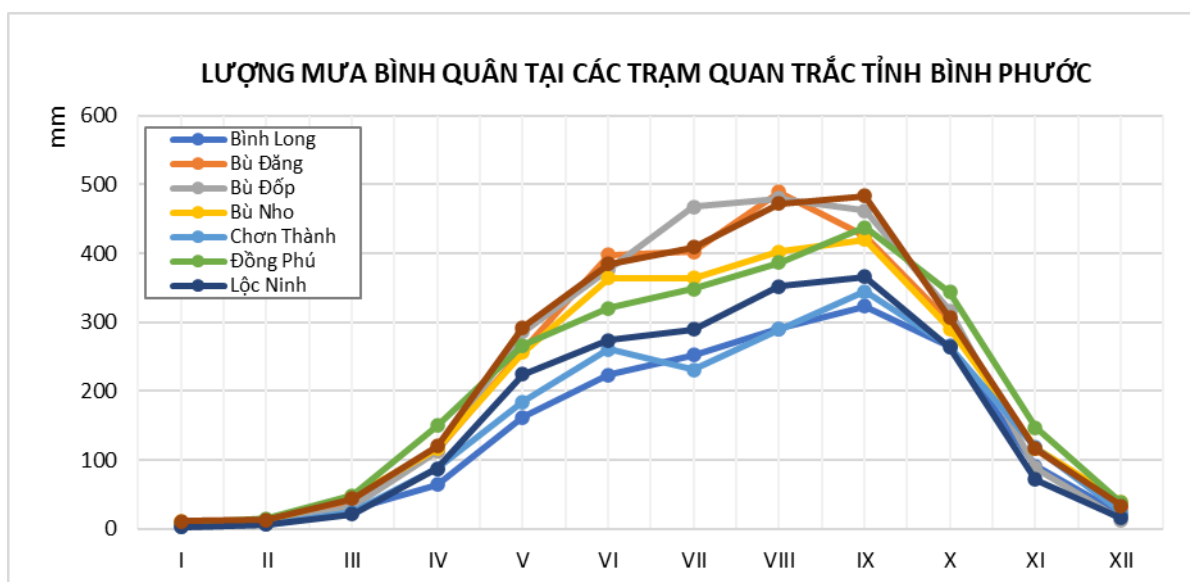
Lượng mưa bình quân hàng năm biến động từ 2.466– 3.167,2mm. Mùa mưa diễn ra từ tháng 5 - 11, chiếm 85 - 90% tổng lượng mưa cả năm, tháng có lượng mưa lớn nhất 650,3 mm (tháng 10/2016). Mùa khô từ cuối tháng 11 đến đầu tháng 5 năm sau, lượng mưa chỉ chiếm 10 - 15% tổng lượng mưa cả năm, tháng có lượng mưa ít nhất là tháng 2, 3. Lượng bốc hơi hàng năm khá cao từ 1113 - 1447mm. Thời gian kéo dài quá trình bốc hơi lớn nhất vào tháng 2, 3, 4.

Bảng 2.2. Lượng mưa trung bình năm tỉnh Bình Phước

Năm Tháng	2016	2017	2018	2019
1	-	28,9	28,0	28,7
2	-	61,4	47,3	0,2
3	-	28,7	60,4	52,9
4	27,2	142,5	10,6	123,4
5	124,2	291,3	301,4	370,5
6	418,7	315,6	271,3	344,9
7	277,8	379,1	333,3	540,6
8	414,8	401,4	419,3	581,5
9	230,6	287,1	414,7	622,1
10	650,3	409,9	352,1	360,5
11	229,5	163,1	136,4	142,2
12	213,0	28,4	91,2	-
Trung bình năm	2.586,1	2.537,4	2.466,0	3.167,2

Do chế độ mưa theo mùa nên biên độ dao động về độ ẩm không khí giữa mùa mưa và mùa khô khá lớn. Độ ẩm trung bình năm từ 80,8 - 81,4%. Bình quân năm thấp nhất là 45,6 - 53,2%, tháng có độ ẩm cao nhất là 88,2%, tháng có độ ẩm thấp nhất là 16%.

Lượng mưa năm phân phối không đều các tháng trong năm, lượng mưa tập trung chủ yếu vào các tháng mùa mưa (từ tháng V đến tháng X) chiếm gần 87% lượng mưa cả năm, các tháng mùa khô lượng mưa không đáng kể đặc biệt là tháng I, II, III có những năm không có mưa. Số ngày mưa bình quân cả năm là 142 ngày.



Hình 2-4: Lượng mưa bình quân tại một số trạm quan trắc tỉnh Bình Phước

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Bình Phước

Độ ẩm

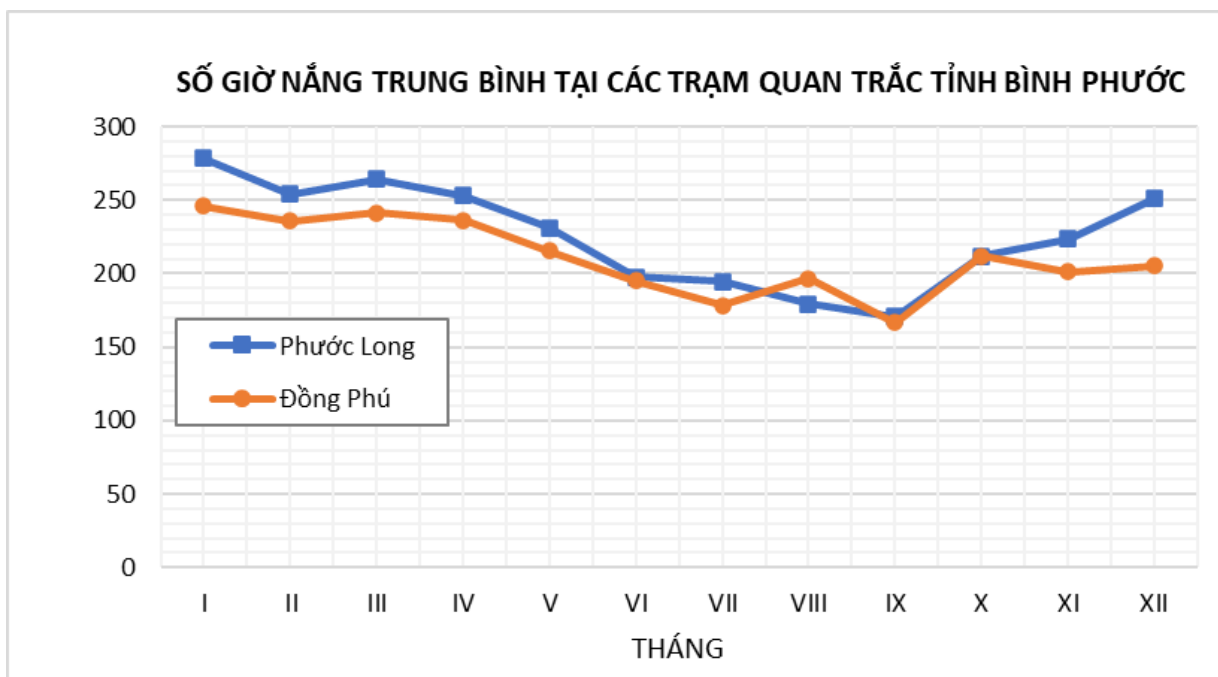
Độ ẩm trung bình năm ở thường trong khoảng 80-83%. Độ ẩm lớn nhất từ tháng VI-X đạt từ 80-90%. Độ ẩm nhỏ nhất từ tháng I-III đạt từ 70-75%.

Bốc hơi

Theo số liệu thống kê của các trạm khí tượng Bình Phước cho thấy lượng bốc hơi trên địa bàn vào khoảng từ 1000-1200mm. Trong các tháng mùa mưa do nắng ít, nhiệt độ giảm, độ ẩm cao nên lượng bốc hơi trong các tháng này thường nhỏ, nhất là từ tháng VI cho đến tháng X, lượng bốc hơi mỗi tháng từ 50 - 85mm, và nhỏ nhất vào tháng IX (55-63mm). Lượng bốc hơi lớn nhất thường vào các tháng mùa khô từ tháng I-IV (100 -160mm), lớn nhất vào tháng III các nơi đều đạt trên 150mm do trong những tháng này nhiều nắng nhiệt độ cao, độ ẩm thấp, gió mạnh

Số giờ nắng

Tổng số giờ nắng trung bình hàng năm vào khoảng 2.100-2.700 giờ. Những tháng có số giờ nắng cao thường từ tháng XII - V, cao nhất vào tháng III trên 250 giờ. Trong các tháng mùa mưa, tháng có số giờ nắng ít nhất vào tháng IX trên dưới 140 giờ.



Hình 2-5: Số giờ nắng trung bình tại một số trạm quan trắc tỉnh Bình Phước

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Bình Phước, EnCity lập biểu đồ

Các hiện tượng thời tiết đáng lưu ý

Bình Phước nằm trong khu vực Đông Nam Bộ, nơi có khí hậu nhìn chung khá ôn hòa. Ngoài các đặc điểm khí hậu chính trên đây thì lưu vực ít thấy các hiện tượng đặc biệt khác. Tuy vậy, cũng cần đề cập một vài biến cố thời tiết có thể xảy ra gồm:

Bão và áp thấp nhiệt đới: vùng ĐNB nằm trong vĩ tuyến khá an toàn về bão. Thống kê tài liệu bão trong hơn 120 năm qua cho thấy, chỉ có chừng 10% trong tổng số các cơn bão đổ bộ vào vùng biển nước ta là có ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến vùng này, trong đó lại cũng chỉ có rất ít đổ bộ trực tiếp vào đây mà thôi. Những cơn bão lớn đổ bộ vào vùng ĐNB trong hơn một Thập kỷ qua có thể kể đến là trận bão tháng 5/1932 (vào khu vực phía Bắc- thượng lưu sông Đồng Nai), trận bão tháng 10/1952 (ảnh hưởng hầu như toàn bộ vùng), trận bão tháng 12/1964 (đổ bộ vào phần phía Bắc); áp thấp nhiệt đới tháng 8-9/1978 (đổ bộ vào khu vực phía Nam- trung và hạ lưu LVSDN)...

Tuy ít bão, song trên vùng ĐNB cũng thường xuất hiện các cơn xoáy lốc có tốc độ gió rất lớn, đôi khi vượt 30 m/s. Những trận lốc như vậy chỉ xảy ra trong phạm vi hẹp và thời gian ngắn nhưng lại có sức tàn phá mạnh, đặc biệt là đối với sản xuất nông nghiệp, nhà cửa và các công trình xây dựng...Giông, sét và sương mù cũng là các hiện tượng đáng lưu ý trên vùng.

Đặc điểm thủy văn

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 4 sông lớn: sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và sông Măng.

- **Sông Bé:** sông Bé bắt nguồn từ phía Đông Nam cao nguyên Xna-Rô tỉnh Đắk Nông, dài 350 km, diện tích lưu vực 7.650 km², trong đó phần thuộc tỉnh Bình Phước có diện tích 4.777,67 km². Đặc điểm thủy văn như sau:

- Mô đun dòng chảy bình quân: 36,15 L/s.km²;
- Lưu lượng bình quân: 172,71 m³/s;
- Tổng lượng nước đến bình quân: 5.447,27 triệu m³.

- **Sông Sài Gòn:** chảy qua phía Tây của tỉnh, dọc biên giới Việt Nam - Campuchia và tỉnh Tây Ninh với các nhánh suối chính như Tonlé Chàm, Tonlé Trou, suối Xa Cát, suối Lấp. Đoạn chảy qua tỉnh Bình Phước là phần đầu nguồn có lưu vực nhỏ, diện tích 1.111,88 km². Đặc điểm thủy văn như sau:

- Mô đun dòng chảy bình quân: 22,89 L/s.km²;
- Lưu lượng bình quân: 25,45 m³/s;
- Tổng lượng nước đến bình quân: 802,69 triệu m³.

- **Sông Đồng Nai:** chảy qua dải phía Đông của tỉnh. Đoạn chảy qua tỉnh Bình Phước có chiều dài khoảng 45 km, tổng diện tích lưu vực là 619,98 km², có đặc trưng thủy văn như sau:

- Mô đun dòng chảy bình quân: 30,81 L/s.km²;
- Lưu lượng bình quân: 19,09 m³/s;
- Tổng lượng nước đến bình quân: 602,09 triệu m³.

- **Sông Măng:** là nhánh sông thuộc lưu vực sông Mekong chạy dọc biên giới Việt Nam - Campuchia ở phía Bắc của tỉnh Bình Phước (huyện Bù Đốp), diện tích lưu vực khoảng 325,52 km², có đặc trưng thủy văn như sau:

- Mô đun dòng chảy bình quân: 30,51 L/s.km²;
- Lưu lượng bình quân: 10,58 m³/s;
- Tổng lượng nước đến bình quân: 330,75 triệu m³.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 75 con sông lớn nhỏ có chiều dài từ 10 km trở lên thuộc 2 hệ thống sông chính là hệ thống sông Đồng Nai và hệ thống sông Mê Kông³.

- Thuộc hệ thống sông Đồng Nai có các lưu vực sông như: sông Da Mlo, sông Da R' Lou, sông Da Ko, sông Bé, sông Sài Gòn và 1 phần sông Đồng Nai.

³ Nguồn: Quyết định số 341/QĐ-BTNMT về việc ban hành Danh mục sông nội tỉnh

- Thuộc hệ thống sông Mê Kông có 2 lưu vực sông đó là: sông Măng (Đăk Jer Man) và sông Chiu Riu

Nhìn chung, hệ thống sông suối tỉnh Bình Phước tương đối nhiều với mật độ khoảng $0,7 - 0,8 \text{ km/km}^2$. Tổng lượng dòng chảy từ các sông suối toàn tỉnh là 7.182,8 triệu m^3 . Tuy nhiên, sông suối trong vùng có lòng sông hẹp, dốc, lũ lớn trong mùa mưa và khô kiệt trong mùa khô. Do đó, việc khai thác tiềm năng về mặt lý thuyết này gặp rất nhiều khó khăn.

2.2.2 Thành phần môi trường

2.2.2.1 Hiện trạng môi trường đất

Toàn tỉnh có khoảng 91 mỏ, điểm quặng, điểm khoáng hóa với 20 loại khoáng sản có tiềm năng triển vọng khác nhau thuộc 4 nhóm: nguyên liệu phân bón, kim loại, phi kim loại, đá quý và bán quý. Trong đó nguyên liệu xây dựng (đá, cát, sét, laterit, puzolan) kaolin, đá vôi, ... là loại khoáng sản có triển vọng và quan trọng nhất của tỉnh. Hiện nay tỉnh mới chỉ khai thác một số mỏ như đá vôi, đá xây dựng, cát sỏi, sét gạch ngói đáp ứng một phần cho sản xuất tiêu dùng, xây dựng trong tỉnh, còn lại các mỏ khác đang tiến hành thăm dò để có cơ sở đầu tư khai thác.

Hiện nay, hiện tượng khai thác khoáng sản chui đang trở thành hiện tượng phổ biến, đáng báo động trên địa bàn một số huyện thuộc địa bàn tỉnh Bình Phước, kéo theo tình trạng đất bị phong hóa, cằn cỗi và không được cải tạo phục hồi đất, một số khu vực khai thác trái phép đã bị phát hiện như:

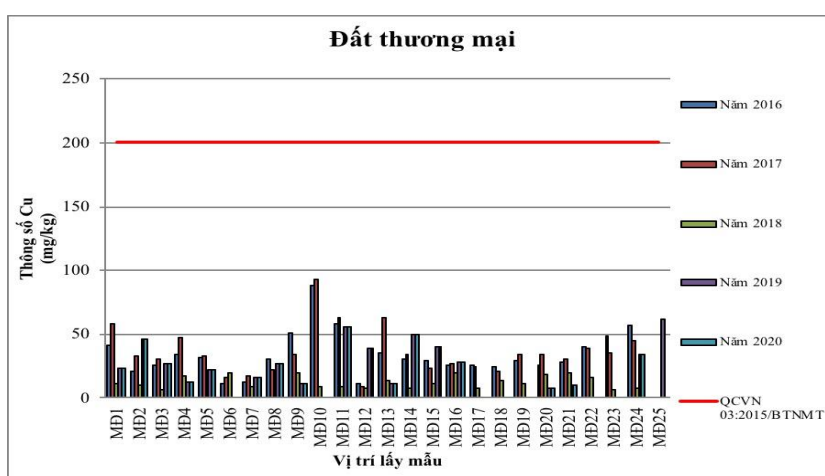
- Vào đầu tháng 1.2019, lực lượng chức năng đã phát hiện tại khu vực thôn 6, xã Đăk Ô, huyện Bù Gia Mập một công trường khai thác đá chui rất lớn với trên 2.000 m^2 đất tầng phủ đã bị bóc dỡ để khai thác đá. Khu vực mỏ đá khai thác không phép gần 1.000 m^2 . Vị trí khai thác đá sâu nhất khoảng 10 mét. Được biết, từ tháng 11.2018, các đối tượng đã hoạt động khai thác đá chui, không giấy phép. Ban đầu, chủ yếu khai thác đá chẻ và đá xây dựng, sau đó là khai thác đá cây.
- Tại xã Tân Thành có hơn 10 hầm khai thác phún sỏi, với diện tích hàng chục ngàn m^2 . Mỗi hầm khai thác phún sỏi từ 2.500 – 10.000 m^2 , sâu từ 7-8m.
- Trên địa bàn xã Lộc Thịnh và Lộc Hưng, thuộc huyện Lộc Ninh, tình trạng người dân ồ ạt bán đất, khai thác đất để làm nguyên liệu sản xuất gạch nung.
- Bên cạnh đó, các mỏ khoáng sản được cơ quan nhà nước cấp giấy phép khai thác thì chủ đầu tư đều đã thực hiện xây dựng phương án cải tạo, PHMT, thực hiện ký quỹ cải tạo PHMT đầy đủ và được cập nhật trên trang web của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

Kết quả quan trắc của Báo cáo tổng hợp chương trình quan trắc đánh giá chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2016-2020 như sau.

Diễn biến ô nhiễm đồng (Cu)

Tất cả các vị trí đều có giá trị quan trắc nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất. Như vậy cho thấy tất cả các loại đất: đất công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp, thương mại và đất dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Phước đều có chất lượng khá tốt. Hàm lượng đồng (Cu) trong đất ổn định, không có dấu hiệu gia tăng qua các năm, một số vị trí còn có xu hướng giảm dần qua các năm, cụ thể:

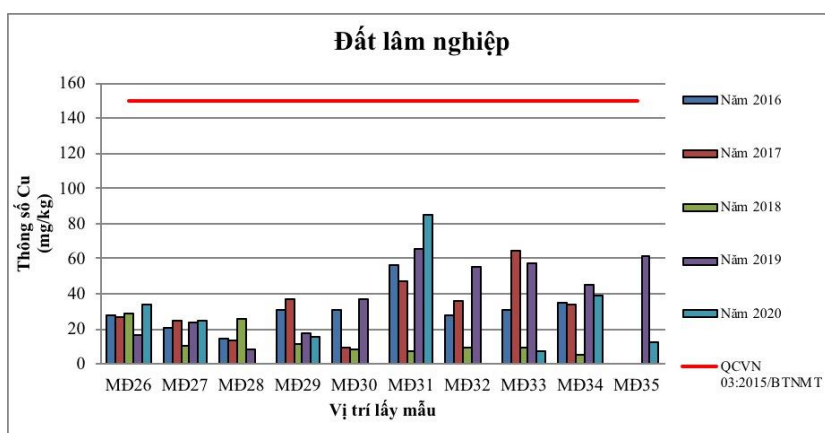
Khu vực đất thương mại: thông số Cu có giá trị dao động trong khoảng 0 – 93,3 mg/kg thấp hơn rất nhiều so với giá trị cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT là 200 mg/kg.



Hình 2-6: Biểu đồ hàm lượng Cu của đất thương mại trên địa bàn tỉnh

Nguồn, Sở TNMT tỉnh Bình Phước, 2021

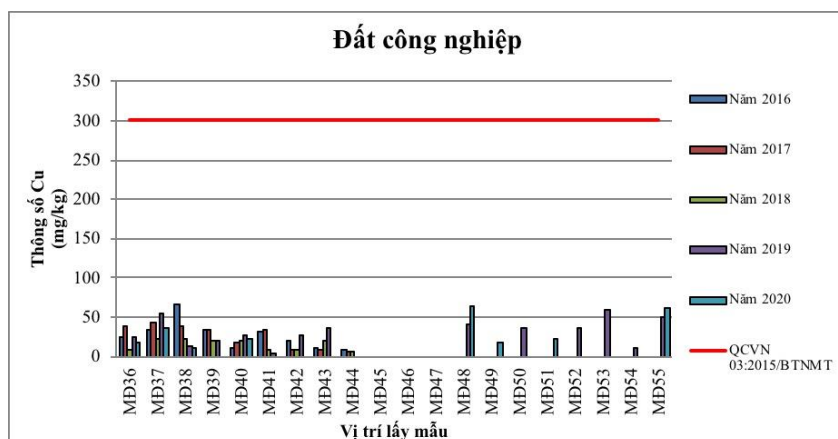
Khu vực đất lâm nghiệp: giá trị Cu dao động trong khoảng 0 – 85,2 mg/kg, thấp hơn so với giá trị cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT.



Hình 2-7: Biểu đồ hàm lượng Cu của đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh

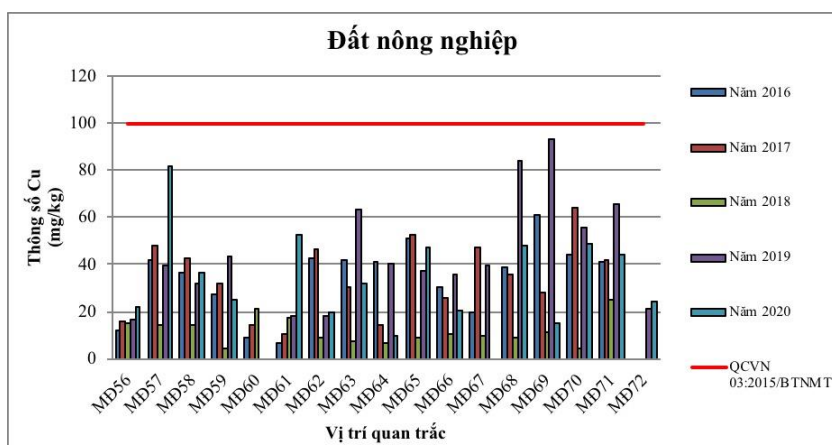
Khu vực đất công nghiệp: giá trị Cu dao động trong khoảng 0 - 66,45 mg/kg, thấp hơn rất nhiều so với giá trị cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT. Nồng độ Cu ổn

định qua các năm.



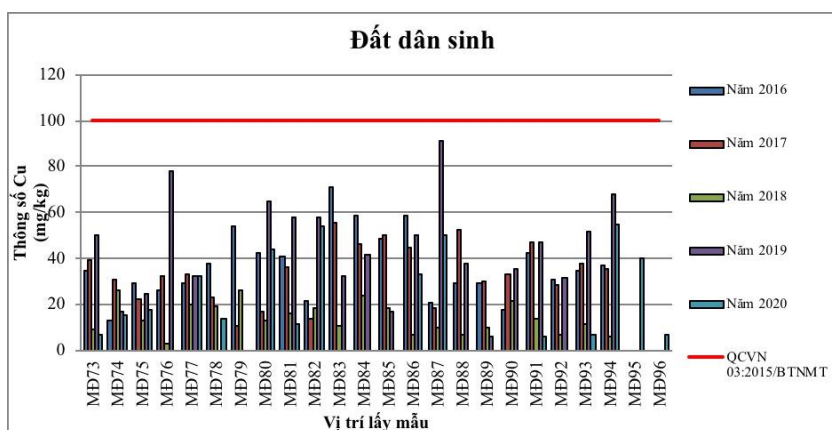
Hình 2-8: Biểu đồ hàm lượng Cu của đất công nghiệp trên địa bàn tỉnh

Khu vực đất nông nghiệp: thông số Cu có giá trị dao động trong khoảng 0 – 93,3 mg/kg, thấp hơn so với giá trị cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên có nhiều điểm Cu tăng cao đáng chú ý như: Khu vực xã Đakia (MĐ68), Xã Đức Hạnh (Hồ Thác Mơ) (MĐ69) năm 2019.



Hình 2-9: Biểu đồ hàm lượng Cu của đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh

Khu vực đất dân sinh: giá trị Cu dao động trong khoảng 0 – 90,9 mg/kg, thấp hơn so với giá trị cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên có nhiều điểm Cu tăng cao đáng chú ý như: P. Tân Phú (Trung tâm hành chính tỉnh) (MĐ76), Xã Thiện Hưng (đập tràn Cần Đơn) (MĐ87) năm 2019 [9].

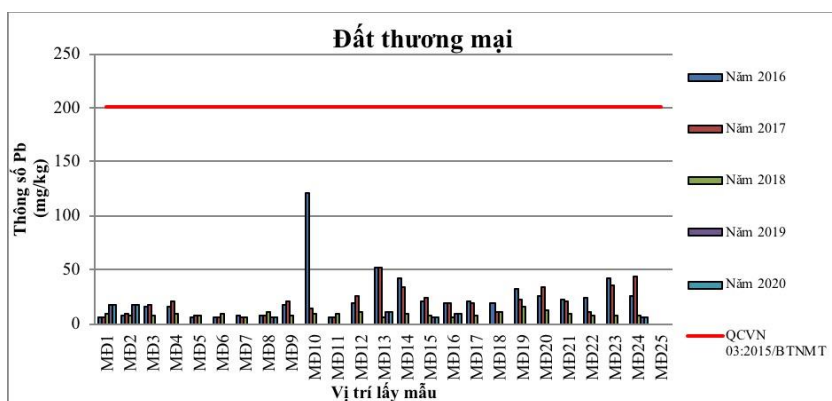


Hình 2-10: Biểu đồ hàm lượng Cu của đất dân sinh trên địa bàn tỉnh

Ô nhiễm Chì (Pb)

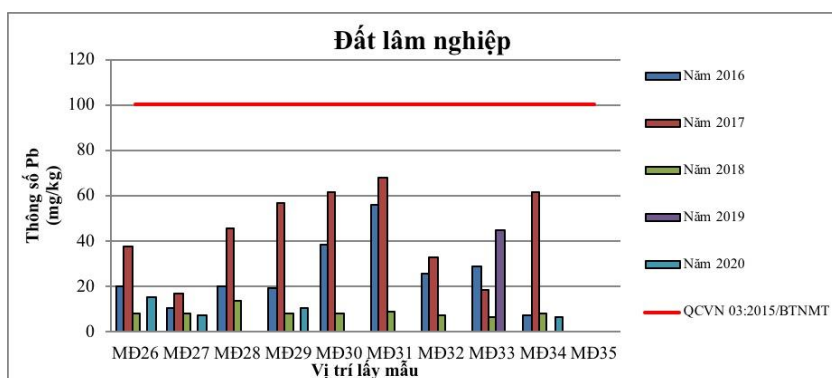
Qua kết quả quan trắc thông số chì (Pb) tại các điểm quan trắc cho thấy có một số vị trí thuộc đất nông nghiệp (Khu vực xã Tân Hưng và Khu vực xã Lộc Tấn), đất dân sinh (P. Tân Phú (Trung tâm hành chính tỉnh) và Xã Tân Khai) có giá trị Pb khá cao ở mức 58,25-67,3mg/kg; tuy nhiên vẫn nằm trong quy chuẩn cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT. Thông số Pb có dấu hiệu gia tăng đột biến trong năm 2017 và sau đó giảm dần vào năm 2018, cụ thể như sau:

Khu vực đất thương mại: thông số Pb có giá trị dao động trong khoảng 0 –121,3 mg/kg thấp hơn rất nhiều so với giá trị cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT là 200 mg/kg. Giá trị Pb trong đất thương mại có xu hướng giảm từ sau năm 2017.



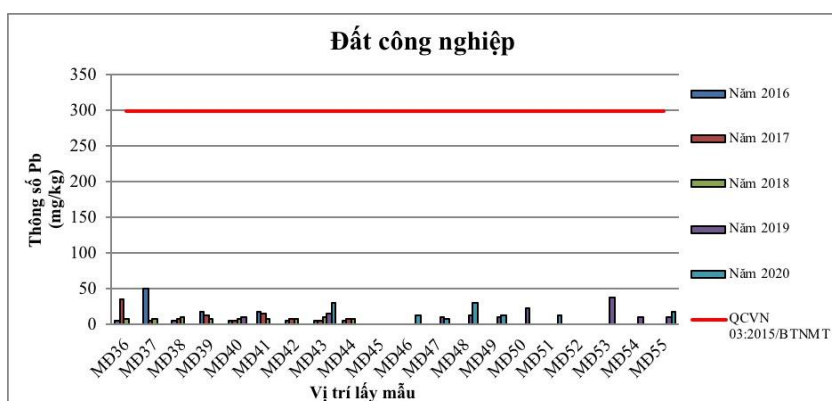
Hình 2-11: Biểu đồ hàm lượng Pb của đất thương mại trên địa bàn tỉnh

Khu vực đất lâm nghiệp: giá trị Pb dao động trong khoảng 0 – 67,9 mg/kg, nồng độ Pb trong đất lâm nghiệp có xu hướng giảm dần từ sau năm 2017.



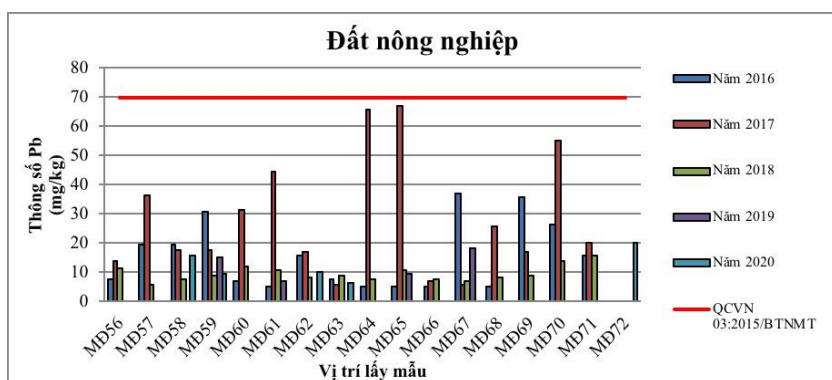
Hình 2-12: Biểu đồ hàm lượng Pb của đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh

Khu vực đất công nghiệp: giá trị Pb dao động trong khoảng 0 – 50,7 mg/kg, nồng độ Pb trong đất công nghiệp giảm dần từ năm 2016.



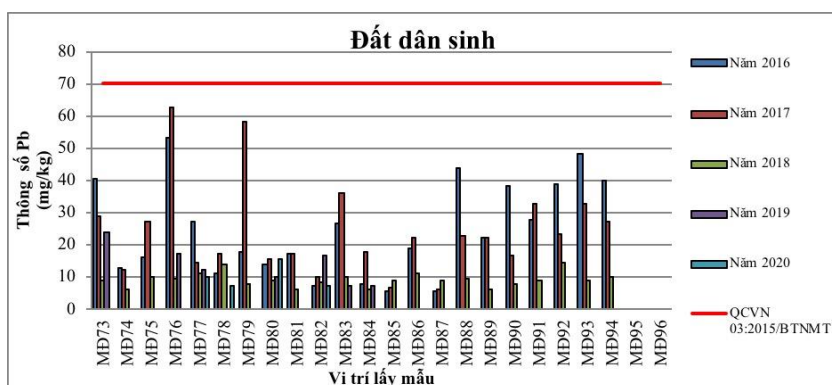
Hình 2-13: Biểu đồ hàm lượng Pb của đất công nghiệp trên địa bàn tỉnh

Khu vực đất nông nghiệp: thông số Pb có giá trị dao động trong khoảng 0 – 67,3 mg/kg, nồng độ Pb trong đất nông nghiệp có xu hướng giảm dần từ sau năm 2017.



Hình 2-14: Biểu đồ hàm lượng Pb của đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh

Khu vực đất dân sinh: giá trị Pb dao động trong khoảng 0 – 62,35 mg/kg, nồng độ Pb trong đất dân sinh giảm dần từ năm 2017 [9].



Hình 2-15: Biểu đồ hàm lượng Pb của đất dân sinh trên địa bàn tỉnh

Ô nhiễm Kẽm (Zn)

Qua kết quả quan trắc thông số kẽm (Zn) tại các điểm quan trắc cho thấy các vị trí đều có hàm lượng kẽm nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, năm 2016-2017 hàm lượng kẽm có sự dao động với nồng độ khá cao và từ năm 2018 hàm lượng Zn có xu hướng giảm dần, đây là một chuyển biến tích cực của chất lượng môi trường đất, cụ thể như sau:

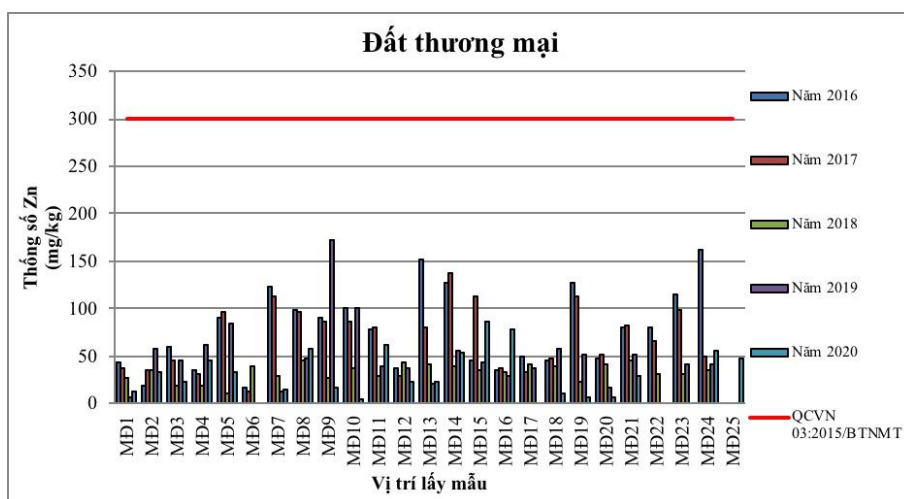
Khu vực đất thương mại: thông số Zn có giá trị dao động trong khoảng 0 – 172,45 mg/kg thấp hơn rất nhiều so với giá trị cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT là 300 mg/kg. Giá trị Zn trong đất thương mại có xu hướng giảm từ sau năm 2016.

Khu vực đất lâm nghiệp: giá trị Zn dao động trong khoảng 0 – 135,5 mg/kg, nồng độ Zn trong đất lâm nghiệp có xu hướng giảm dần từ sau năm 2017.

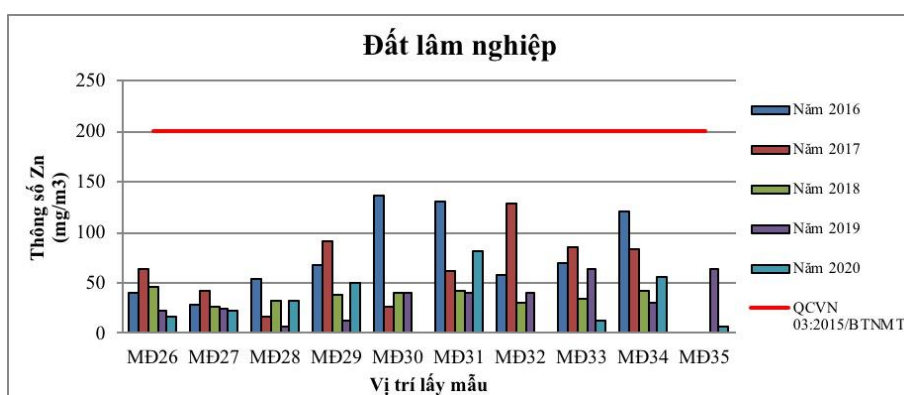
Khu vực đất công nghiệp: giá trị Zn dao động trong khoảng 0 – 335,1 mg/kg, nồng độ Zn trong đất công nghiệp giảm dần từ năm 2017.

Khu vực đất nông nghiệp: thông số Zn có giá trị dao động trong khoảng 7,15 – 179 mg/kg và đều đạt QCVN 03-MT:2015/BTNMT; đáng chú ý là vị trí tại xã Thanh An (Khu vực thủy điện Srok Fu Miêng) năm 2016, 2017. Nồng độ Zn trong đất nông nghiệp có xu hướng giảm dần từ sau năm 2017.

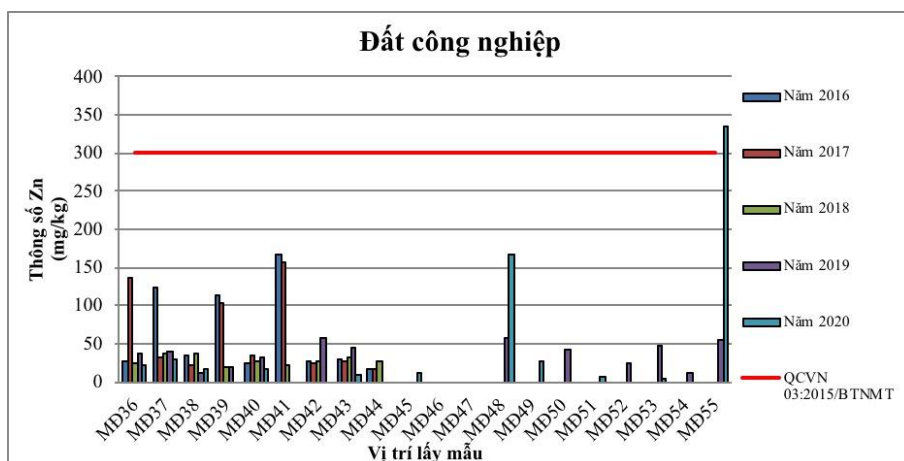
Khu vực đất dân sinh: giá trị Zn dao động trong khoảng 0 – 152 mg/kg, nồng độ Zn trong đất dân sinh giảm dần từ năm 2017 [9].



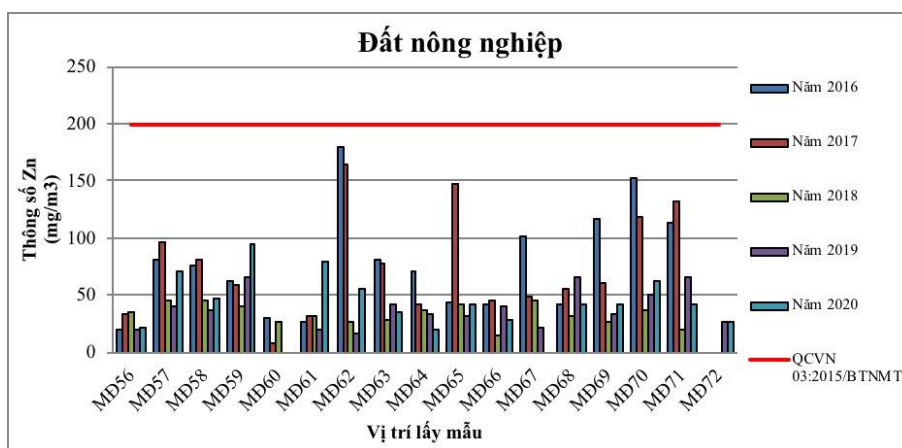
Hình 2-16: Biểu đồ hàm lượng Zn của đất thương mại trên địa bàn tỉnh



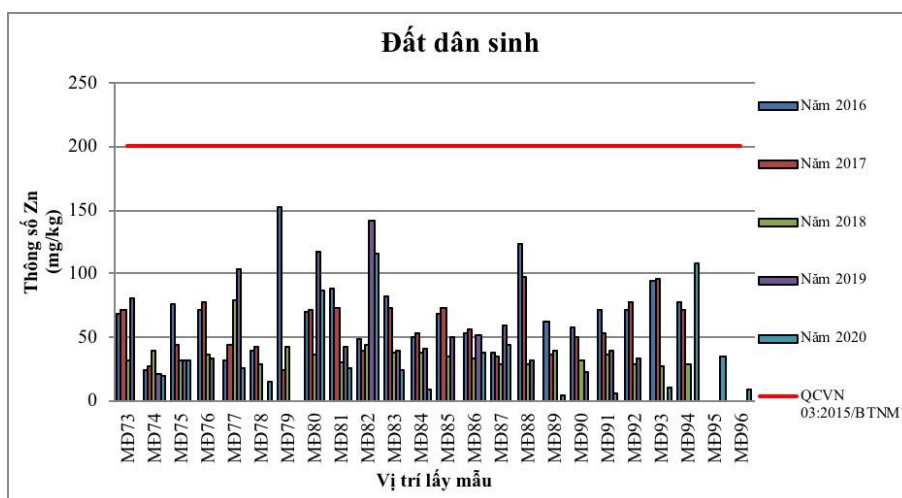
Hình 2-17: Biểu đồ hàm lượng Zn của đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh



Hình 2-18: Biểu đồ hàm lượng Zn của đất công nghiệp trên địa bàn tỉnh



Hình 2-19: Biểu đồ hàm lượng Zn của đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh



Hình 2-20: Biểu đồ hàm lượng Zn của đất dân sinh trên địa bàn tỉnh

Nhận xét chung: Chất lượng các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước còn khá tốt, tất cả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.

Tuy vậy, đất sử dụng cho sản xuất nông nghiệp có dấu hiệu bị suy thoái, tại một số vị trí, các thông số quan trắc có giá trị tương đối cao (hàm lượng đồng từ 0 – 93,3mg/kg; hàm lượng chì từ 0 – 67,3mg/kg; hàm lượng kẽm từ 7,15-179mg/kg). Các kết quả này cho thấy quá trình bón phân cải tạo đất trong hoạt động sản xuất nông nghiệp đã gây ảnh hưởng nhiều đến chất lượng đất. Do đó cần có các chính sách thích hợp cho hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2.2.2.2. Hiện trạng môi trường nước

a. Hiện trạng môi trường nước mặt

Nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Bình Phước gồm: hệ thống sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Măng và nhiều suối lớn. Bên cạnh đó, tỉnh Bình Phước còn có một

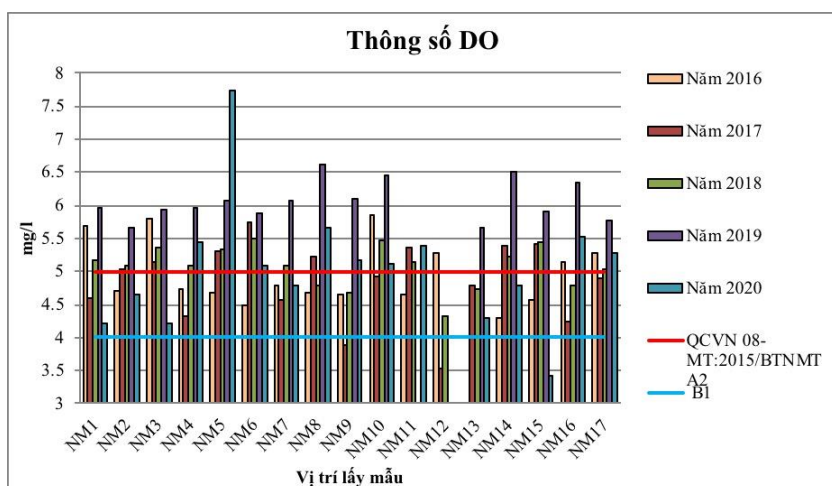
số hồ chứa nước với tổng cộng 43 hồ cùng với nhiều hồ thủy điện dọc tuyến sông chính hồ thủy điện Thác Mơ (dung tích 1,47 tỷ m³), hồ thủy điện Cần Đơn, hồ thủy điện Sork Phu Miêng.

Qua số liệu quan trắc được ở tỉnh Bình Phước qua các năm giai đoạn 2011- 2015 các chỉ tiêu (đặc biệt là các chỉ tiêu kim loại) đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09:2008/BTNMT, tuy nhiên, có một số chỉ tiêu đã vượt quy chuẩn gây ô nhiễm cục bộ như hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS), COD, BOD, hàm lượng Amonia NH₄⁺, hàm lượng Nitrit NO₂⁻ [11]. Sang giai đoạn 2016-2020, diễn biến ô nhiễm cụ thể trên các lưu vực sông trên địa bàn tỉnh nhau sau:

- Lưu vực sông Đồng Nai:

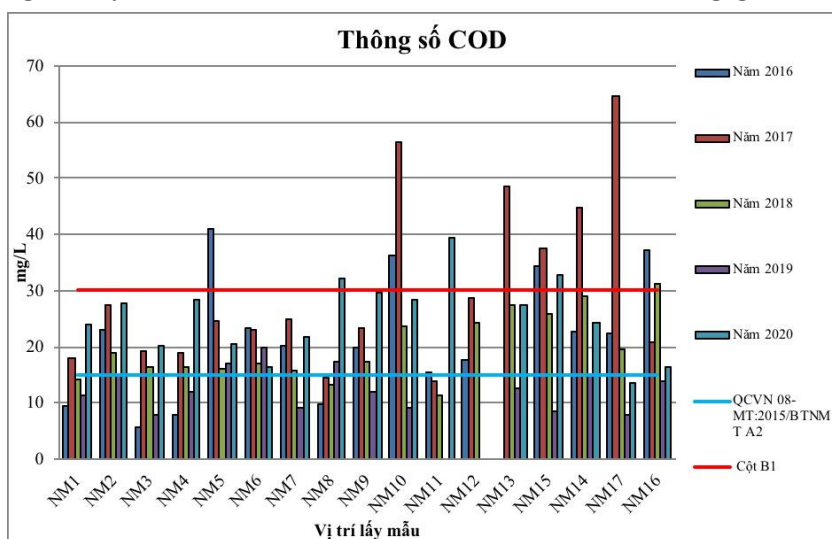
Chất lượng nước mặt có dấu hiệu suy thoái và ô nhiễm, và đỉnh điểm là vào năm 2017, hầu hết các thông số ô nhiễm đều vượt quy chuẩn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B₁. Tuy nhiên vào giai đoạn từ 2017-2019 các thông số dấu hiệu ô nhiễm có chuyển biến giảm dần và đạt theo quy chuẩn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A₂. Đến năm 2020, chất lượng nước sông lại có dấu hiệu ô nhiễm trở lại. Nguyên nhân do thượng nguồn sông Đồng Nai, và hệ thống sông nhánh của sông Đồng Nai, các hồ dọc tuyến sông tiếp nhận nước thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp của nhà máy chế biến/cơ sở thu mua mủ cao su, canh tác nông nghiệp và sinh hoạt của người dân trong vùng.

Hàm lượng DO (mg/l) trên các vị trí quan trắc thuộc thượng lưu sông Đồng Nai giai đoạn 2016 - 2020 cho kết quả DO dao động trung bình của từng năm từ 3,42 – 7,74 mg/l cho thấy tại một số vị trí quan trắc có DO nhỏ hơn giá trị cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột A₂ - nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp và bảo tồn động vật thủy sinh và nhỏ hơn giá trị cho phép tại Cột B₁ - nước dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi. Trong đó, giá trị DO thấp nhất được ghi nhận tại NM15 (Cầu Tân Hòa, xã Đoàn Kết) vào năm 2020 (3,42 mg/l). Nhìn chung thông số DO có sự biến động qua các năm, giai đoạn 2016-2017 DO có dấu hiệu suy giảm, sau đó giai đoạn 2017-2019 thì có sự chuyển biến tăng dần, xong đến năm 2020 lại có xu hướng giảm dần.



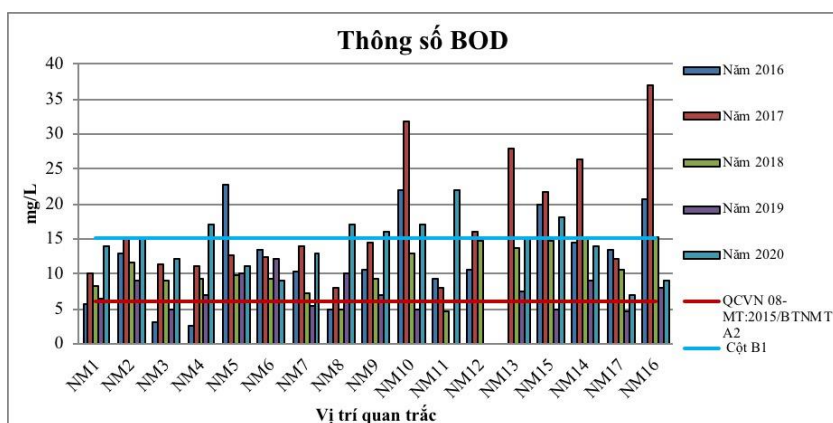
Hình 2-21: Biểu đồ diễn biến thông số DO thượng lưu sông Đồng Nai

Giá trị COD trên các vị trí quan trắc thuộc thượng lưu sông Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 cho kết quả COD dao động trong khoảng 0 – 64,7mg/L. Trong đó, năm 2017 nồng độ COD đo được đạt giá trị cao bất thường với 04/17 vị trí vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B₁, vị trí có nồng độ BOD tăng cao nhất là tại Cầu Đăk wor 2, xã Đồng Nai (NM17) với COD đạt 64,7mg/l. Tuy nhiên, từ sau năm 2017 COD có xu hướng giảm dần.



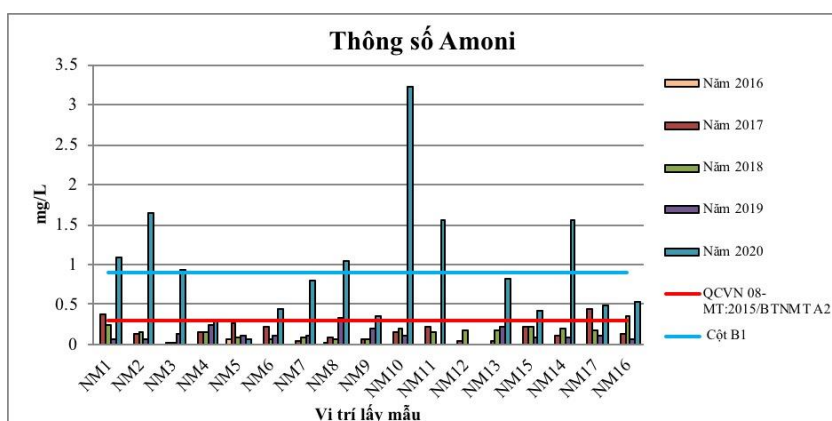
Hình 2-22: Biểu đồ diễn biến thông số COD thượng lưu sông Đồng Nai

Giá trị BOD₅ trên các vị trí quan trắc thuộc thượng lưu sông Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 cho kết quả BOD₅ dao động trung bình từ 0 – 37mg/l. Đáng lưu ý, trong năm 2017, hàm lượng BOD₅ tăng đột biến với 7 vị trí vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B₁, trong đó 02 vị trí có nồng độ cao nhất là NM10 (Hồ Sơn Thủy, xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng) với giá trị 31,67 mg/l và NM16 (Cầu Đăk wor 2, xã Đồng Nai) với giá trị 37 mg/l. Giai đoạn 2018-2019, nồng độ BOD₅ có xu hướng ổn định và giảm dần tại tất cả vị trí lấy mẫu.



Hình 2-23: Biểu đồ diễn biến thông số BOD₅ thượng lưu sông Đồng Nai

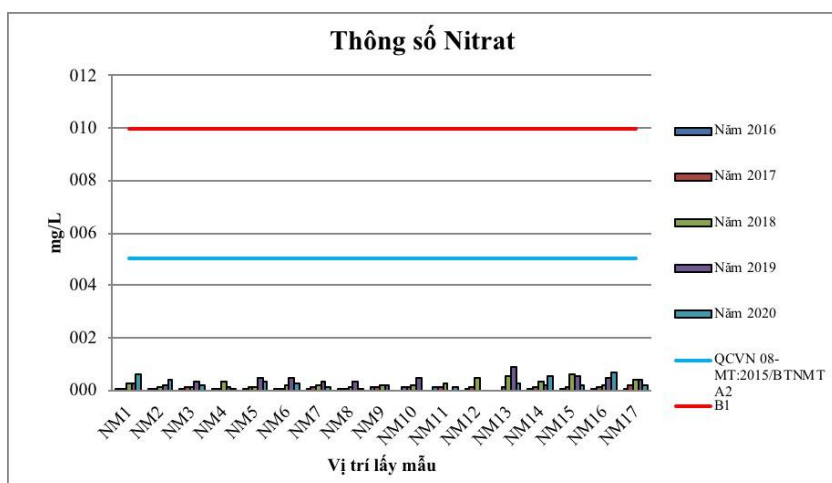
Nồng độ Amoni trung bình từng năm khu vực thượng lưu sông Đồng Nai có diễn biến phức tạp, kết quả Amoni giai đoạn 2016 – 2020 dao động trong khoảng 0 – 3,2mg/L, các vị trí quan trắc hầu như không có dấu hiệu ô nhiễm Amoni và đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B1. Ngoại trừ, năm 2020 có nồng độ Amoni tăng cao bất thường ở nhiều vị trí (06/17) đã vượt ngưỡng cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B1. Trong đó đáng chú ý nhất là tại Hồ Sơn Thủy, xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng (NM10) Amoni tăng lên 3,2mg/L gấp 3,5 so với Cột B1.



Hình 2-24: Biểu đồ diễn biến thông số Amoni tại thượng lưu sông Đồng Nai

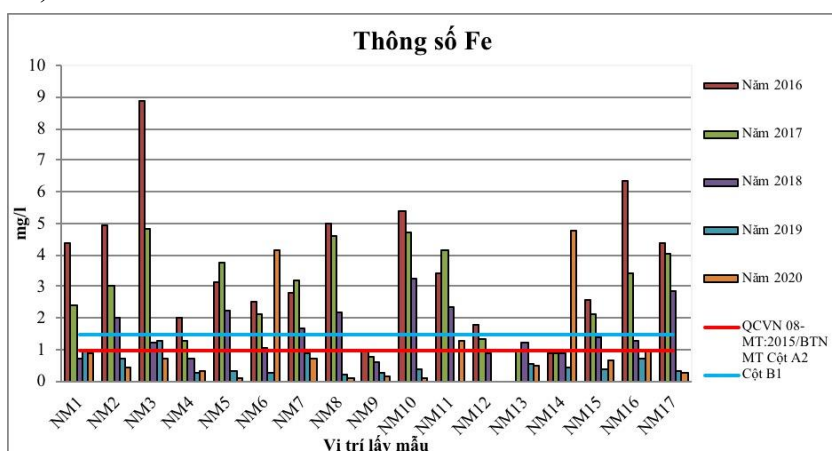
Tại các vị trí quan trắc giai đoạn từ năm 2016 – 2020, nồng độ Nitrit (NO_2^-) dao động từ 0 – 0,06 mg/l hầu hết các vị trí quan trắc đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Chỉ riêng năm 2020 có 1 vị trí Nitrit tăng cao bất thường tại Cầu Tân Hòa, xã Đoàn Kết (NM16) với giá trị 0,06mg/l.

Nồng độ Nitrat (NO_3^-) tại các vị trí quan trắc dao động từ 0 – 0,86 mg/l, tất cả các vị trí quan trắc đều có giá trị NO_3^- khá thấp và đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột A2 (5mg/l).

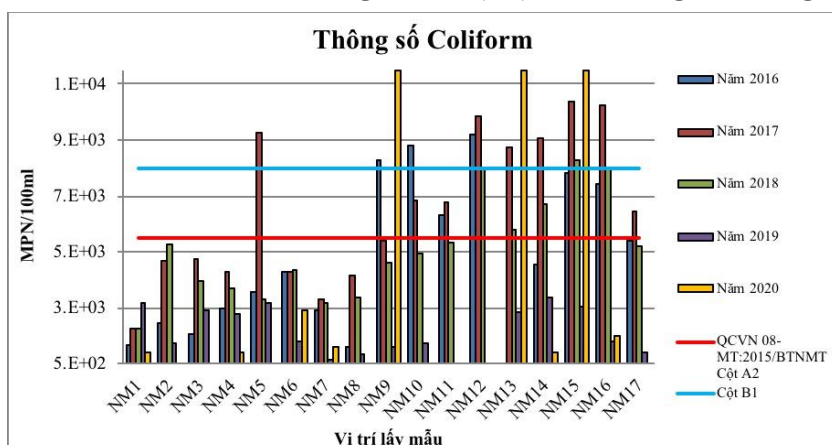


Hình 2-25: Biểu đồ diễn biến thông số Nitrat (NO_3^-) tại thượng lưu sông Đồng Nai

Hàm lượng sắt trong nước mặt tại các vị trí khảo sát từ năm 2016 – 2020 dao động từ 0,11 – 8,87 mg/l. Năm 2017-2018, sự ô nhiễm môi trường nước mặt đối với chỉ tiêu Sắt rất cao và hầu hết đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B₁ gấp 1,1-3,2 lần (ngoại trừ vị trí NM4, NM9, NM13, NM15); năm 2018 nồng độ sắt trong nước mặt còn cao, 7/16 vị trí không đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B₁ nhưng đã có chuyển biến tích cực. Và đến năm 2019 và 2020, hầu hết các vị trí nước mặt có giá trị Sắt đã đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột A₂ (trừ NM3 2019 - Cầu Pan Toong, xã Đức Liễu; năm 2020, NM6, NM11, NM14....).



Hình 2-26: Biểu đồ diễn biến thông số Sắt (Fe) tại thượng lưu sông Đồng Nai



Hình 2-27: Biểu đồ diễn biến thông số Coliform tại thượng lưu sông Đồng Nai

Coliform trong nước mặt tại các vị trí khảo sát từ năm 2016 – 2020 dao động từ 90 – 11.000 MPN/100mL. Trong năm 2017, nồng độ Coliform tại vị trí NM5, NM12, NM13, NM14, NM15, NM16 cao hơn QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B₁ từ 1,1-1,3 lần. Năm 2020, nồng độ Coliform tại vị trí NM09, NM13, NM15 cho giá trị Coliform cao hơn QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B₁ 1,46 lần.

Nhận xét chung:

Kết quả quan trắc lưu vực thượng lưu sông Đồng Nai trong giai đoạn 2016-2020 cho thấy: Giai đoạn 2016-2017 chất lượng nước mặt có dấu hiệu suy thoái và ô nhiễm, và đỉnh điểm là vào năm 2017, hầu hết các thông số ô nhiễm đều vượt quy chuẩn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B₁. Tuy nhiên vào giai đoạn từ 2017-2019 các thông số dấu hiệu ô nhiễm có chuyển biến giảm dần và đạt theo quy chuẩn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A₂. Đến năm 2020, chất lượng nước sông lại có dấu hiệu ô nhiễm trở lại.

Chất lượng nước tại một số vị trí quan trắc có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ, được thể hiện thông qua hàm lượng DO và BOD₅ trong nguồn nước. Thông số DO trong nước mặt tại cầu Bù Na, xã Nghĩa Trung (NM12) thấp vào năm 2017. Nồng độ BOD₅ cũng vượt mức cho phép nhưng có xu hướng giảm dần từ năm 2017-2019. Tuy nhiên đến năm 2020, nồng độ DO suy giảm đáng kể tại Cầu Tân Hòa, xã Đoàn Kết (NM15).

Nguồn nước bị ô nhiễm sắt (Fe), hầu hết các giá trị quan trắc đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A₂ và cột B₁. Điển hình là tại Cầu Bù Đăng, thị trấn Đức Phong (NM17) năm 2016 nồng độ Fe lên đến 8,5 mg/l.

Ô nhiễm dinh dưỡng thể hiện rõ qua thông số NH₄⁺. Nhiều vị trí quan trắc ở cầu Bù Đăng, thị trấn Đức Phong; cầu Đăk Lấp, xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng; cầu Đăk wor 2, xã Đồng Nai và hồ nước xã Phú Sơn, huyện Bù Đăng có giá trị vượt chuẩn cột A₂, tuy nhiên vẫn nằm trong giới hạn cho phép của cột B₁.

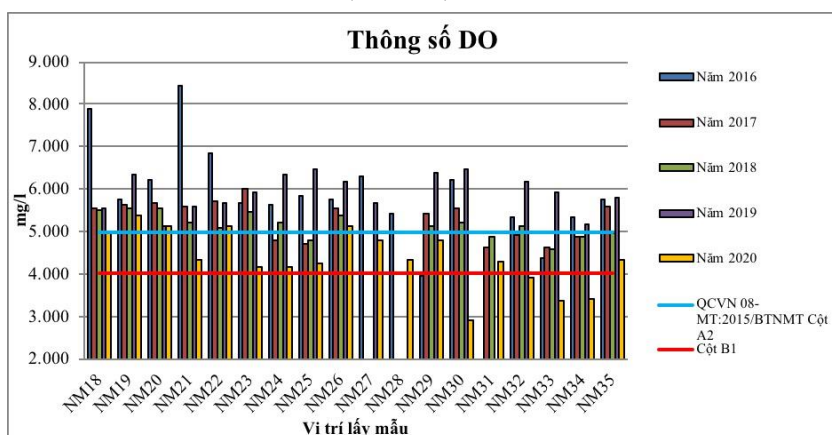
Ô nhiễm Coliform trong nước mặt trên địa bàn tỉnh khá đáng kể, nồng độ dao động trong khoảng 90 – 11.000 MPN/100mL, vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A₂ và cột B₁, cao nhất phải kể đến là Hồ nước xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, Cầu Bù Na 2, xã Nghĩa Trung và Cầu Tân Hòa, xã Đoàn Kết..

- Lưu vực sông Sài Gòn:

Kết quả quan trắc trong giai đoạn 2016-2020 cho thấy nước mặt thượng lưu sông Sài Gòn có dấu hiệu ô nhiễm, theo thời gian chất lượng nước diễn biến phức tạp, ô nhiễm cả về chất dinh dưỡng hữu cơ và vô cơ. Ô nhiễm đặc biệt diễn ra năm 2017 tại các vị trí quan trắc trên suối thuộc mạng lưới sông Sài Gòn. Nguyên nhân ô nhiễm do thượng lưu sông Sài Gòn và hệ thống sông, hồ dọc tuyến sông Sài Gòn tiếp nhận nước thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt; đồng thời lượng nước mưa chảy tràn vào mùa

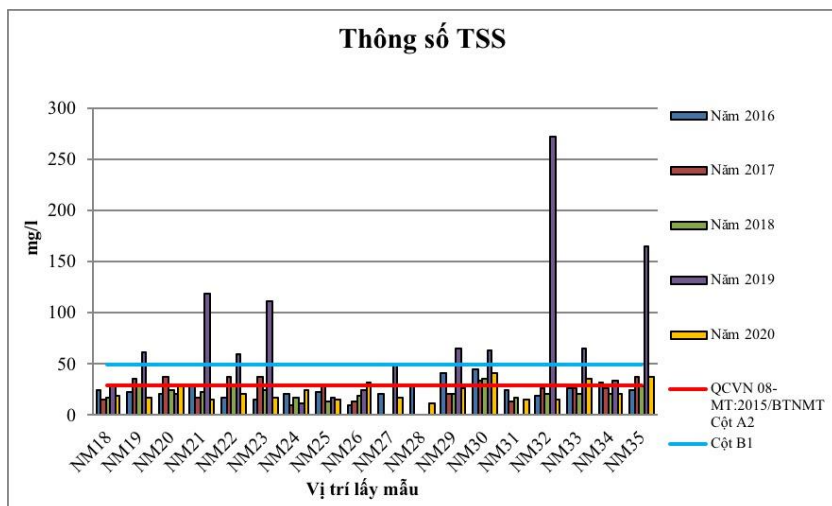
mưa cũng làm cho nồng độ các thành phần ô nhiễm tăng cao.

Kết quả quan trắc trung bình năm 2016-2020 cho thấy thông số DO có giá trị dao động từ 2,91 – 8,43 mg/l. Từ năm 2016-2019 DO đều đạt quy chuẩn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B₁. Riêng năm 2020 có 04 vị trí DO hạ xuống mức thấp nhỏ hơn quy chuẩn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B₁ là tại Suối áp Xa Trạch, xã Phước An (NM30), Cầu Lộc Điền, Lộc Ninh (NM32), Cầu Xa Ngầu, TT.Lộc Ninh (NM33), Cầu Suối Chợ Lộc Ninh, TT.Lộc Ninh (NM34).



Hình 2-28: Biểu đồ diễn biến thông số DO tại thượng lưu sông Sài Gòn

Kết quả quan trắc trung bình năm 2016 - 2020 cho thấy các vị trí quan trắc của thượng lưu sông Sài Gòn có thông số TSS dao động từ 9,67 – 272 mg/l. Trong đó, 09/18 vị trí có nồng độ TSS cao hơn so với quy chuẩn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B₁ năm 2019. Tình trạng ô nhiễm mạnh TSS trong năm 2019 với 9 vị trí (NM19, NM21, NM22, NM23, NM29, NM30, NM32, NM33, NM35) gấp 1,1-5,4 lần so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B₁, giá trị TSS cao nhất là tại Cầu Lộc Điền, Lộc Ninh (NM32).

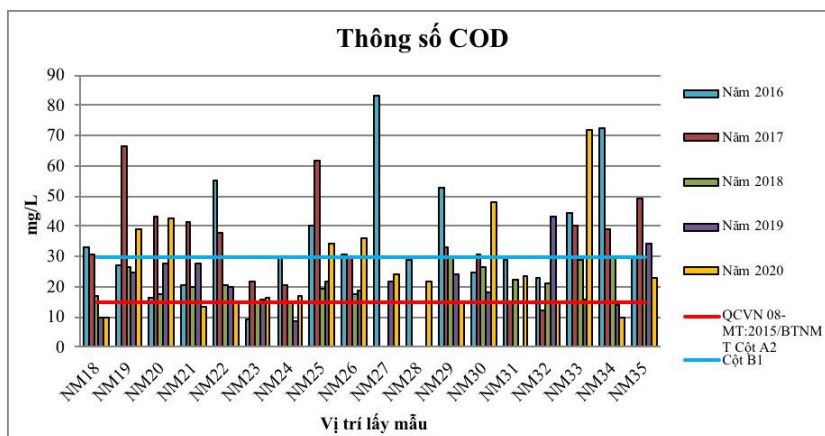


Hình 2-29: Biểu đồ diễn biến thông số TSS tại thượng lưu sông Sài Gòn

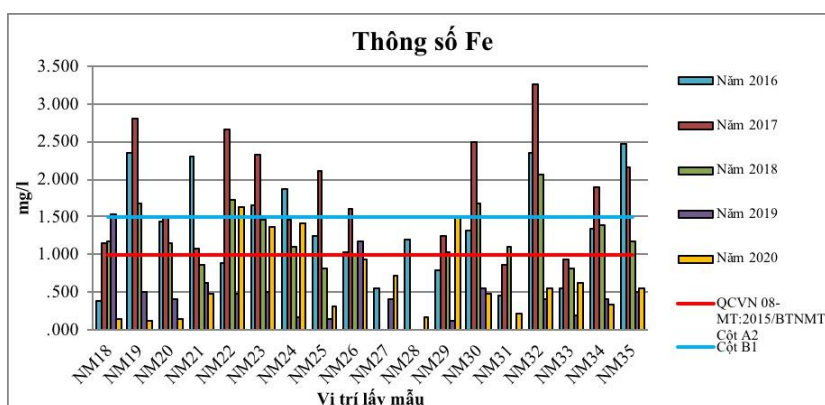
Thời điểm lấy mẫu quan trắc rơi vào thời điểm mùa mưa và vị trí quan trắc gần các khu dân cư phát sinh chất thải sinh hoạt nhưng không được thu gom triệt để, khiến nước chảy tràn bề mặt vào mùa mưa cuốn theo vào nguồn nước mặt tăng độ đục cho dòng nước.

Tương tự như thông số TSS, thông số Fe cũng có nhiều vị trí quan trắc vượt quy chuẩn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột A₂ và Cột B₁, giá trị quan trắc trung bình từng năm từ 0,13 – 3,27 mg/l. Năm 2016 - 2018, có 4 - 9 vị trí vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B₁, vị trí có thông số Fe cao nhất là Cầu Lộc Điền, Lộc Ninh (NM32) năm 2017. Từ năm 2019, hầu hết các vị trí đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B₁ (ngoại trừ vị trí NM18 năm 2019, NM22 năm 2020).

Kết quả quan trắc trung bình từng năm giai đoạn năm 2016 – 2020 giá trị quan trắc từ 8,5 – 83,3 mg/l. Năm 2017 là năm có nhiều vị trí vượt quy chuẩn cho phép, 12/18 vị trí có nồng độ COD vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B₁. Tiếp theo là năm 2016 với 09 vị trí, năm 2020 có 6 vị trí và năm 2019 có 2 vị trí vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B₁. Diễn biến nồng độ COD trong nước mặt biến động nhiều và không có chiều hướng tăng giảm rõ rệt với đỉnh nồng độ COD cao nhất rơi vào năm 2016 tại vị trí NM27 - Nước mặt tại suối áp Thanh Kiều (Prekch Pu), xã Thanh Lương, thị xã Bình Long vượt 2,78 lần so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B₁.



Hình 2-30: Biểu đồ diễn biến thông số COD tại thượng lưu sông Sài Gòn

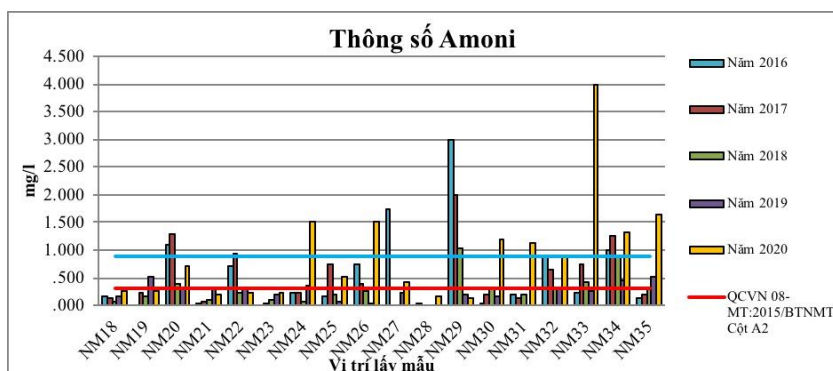


Hình 2-31: Biểu đồ diễn biến thông số Fe tại thượng lưu sông Sài Gòn

Kết quả quan trắc trung bình giai đoạn năm 2016 – 2020 cho thấy tại một số vị trí có thông số Amoni vượt quy chuẩn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột A₂ và Cột B₁, giá trị quan trắc trung bình từ 0 – 3,98 mg/l. Năm 2016-2020, có 1 - 8 vị trí vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B₁, trong đó vị trí có thông số Amoni cao nhất được ghi nhận

tại Cầu Xa Ngầu, TT.Lộc Ninh (NM33) năm 2020 gấp 4,4 lần.

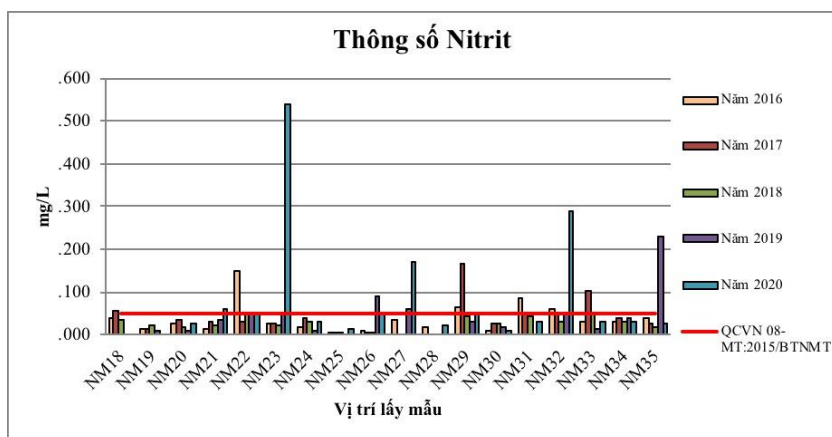
Vị trí quan trắc có nồng độ ô nhiễm cao thường nằm gần vị trí xả thải từ các nhà máy sản xuất trong khu vực, cũng như gần các khu vực tập trung dân cư đông đúc.



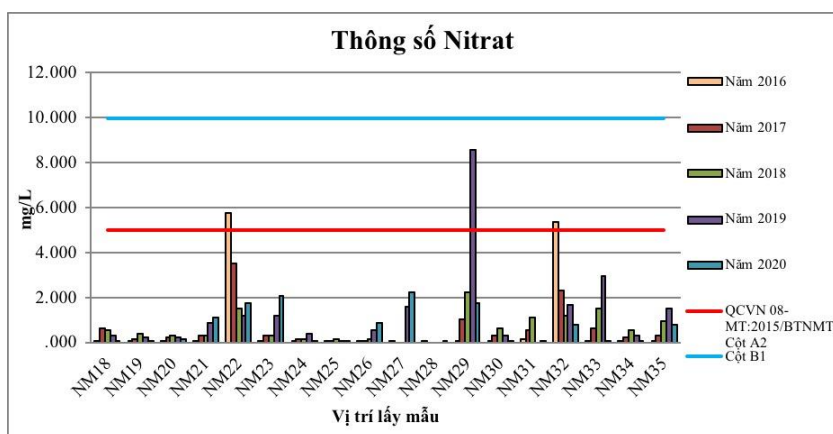
Hình 2-32: Biểu đồ diễn biến thông số Amoni tại thượng lưu sông Sài Gòn

Kết quả quan trắc giai đoạn năm 2016 – 2019 cho thấy tại một số vị trí có thông số Nitrit (NO_2^-) vượt quy chuẩn cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, giá trị quan trắc trung bình từ 0 – 0,23 mg/l. Vị trí có thông số Nitrit cao nhất là Cầu Cần Lê, huyện Lộc Ninh (NM23) năm 2020 và Cầu Lộc Điền, Lộc Ninh (NM32) năm 2020 có giá trị quan trắc vượt quy chuẩn lần lượt là 10,8 và 5,8 lần.

Đối với chỉ tiêu N-NO_3 tại các vị trí có giá trị quan trắc trung bình từ 0,01 – 8,55 mg/l. Hầu hết các vị trí quan trắc có nồng độ Nitrat đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột A₂. Ngoại trừ, năm 2016 tại vị trí NM22 - Cầu Sài Gòn, xã Minh Đức, huyện Hớn Quản; NM32 - Cầu Lộc Điền, Lộc Ninh; năm 2019 tại NM29 - Suối ấp Quản Lợi, xã Tân Lợi, Hớn Quản, trong đó vị trí có thông số Nitrat cao nhất là NM29 năm 2019.



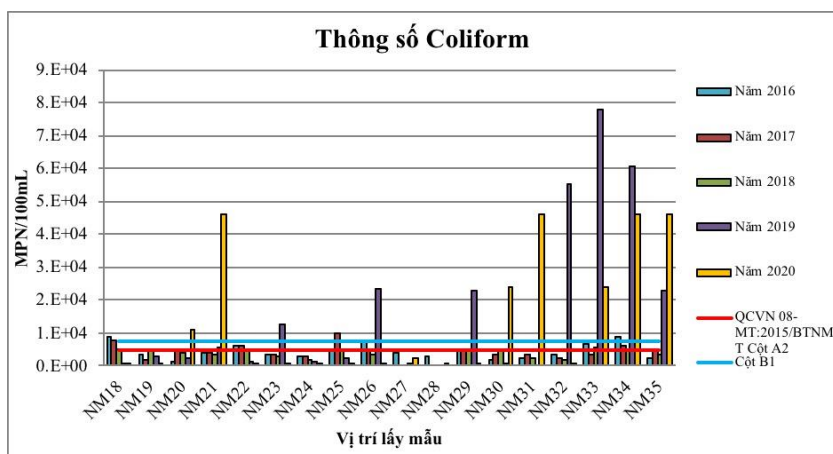
Hình 2-33: Biểu đồ diễn biến thông số Nitrit tại thượng lưu sông Sài Gòn



Hình 2-34: Biểu đồ diễn biến thông số Nitrat tại thượng lưu sông Sài Gòn

Giai đoạn năm 2016 – 2020, kết quả quan trắc trung bình từng năm cho thấy nồng độ Coliform dao động từ 23 – 78.000 MPN/100ml. Đáng chú ý là năm 2019 và 2020 có đến 7/18 vị trí, năm 2016 và năm 2017 có 2/18 vị trí quan trắc thượng lưu sông Sài Gòn với nồng độ Coliform vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B₁ từ 1,6-10,4 lần tại các vị trí có thông số Coliform cao nhất là Cầu Xa Ngâu, TT.Lộc Ninh (NM33); Cầu Suối Chợ Lộc Ninh, TT.Lộc Ninh (NM34); Cầu Lộc Điền, Lộc Ninh (NM32) có giá trị quan trắc vượt quy chuẩn cột B₁ lần lượt là 10,4; 8,07 và 7,36 lần.

Các vị trí có nồng độ Coliform cao hầu như là các vị trí có hoạt động xây dựng, sản xuất và tập trung nhiều dân cư sinh sống có phát sinh chất thải nước thải xâm nhập vào môi trường nước mặt.



Hình 2-35: Biểu đồ diễn biến thông số Coliform tại thượng lưu sông Sài Gòn

Nhận xét chung:

Kết quả quan trắc trong giai đoạn 2016-2020 cho thấy:

Nước mặt thượng lưu sông Sài Gòn có dấu hiệu ô nhiễm, theo thời gian chất lượng nước diễn biến phức tạp, ô nhiễm cả về chất dinh dưỡng hữu cơ và vô cơ. Ô nhiễm đặc biệt diễn ra năm 2017 tại các vị trí quan trắc trên suối thuộc mạng lưới sông Sài Gòn.

Chất lượng nước bị ô nhiễm được thể hiện thông qua thông số COD, ở nhiều vị trí quan trắc trên thượng lưu sông Sài Gòn có giá trị COD khá cao so với quy chuẩn cho phép. Diễn biến nồng độ COD trong nước mặt biến động nhiều và không có chiều hướng tăng giảm rõ

rệt với đỉnh nồng độ COD cao nhất rơi vào năm 2016 tại vị trí NM27 - Nước mặt tại suối ấp Thanh Kiều (Prekch Pu), xã Thanh Lương, thị xã Bình Long.

Nguồn nước mặt bị ô nhiễm Fe trong năm 2016 - 2018 có 4 - 9 vị trí vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B₁, vị trí có thông số Fe cao nhất là Cầu Lộc Điền, Lộc Ninh (NM32) năm 2017. Từ năm 2019, hầu hết các vị trí đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B₁ (ngoại trừ vị trí NM18 năm 2019, NM22 năm 2020).

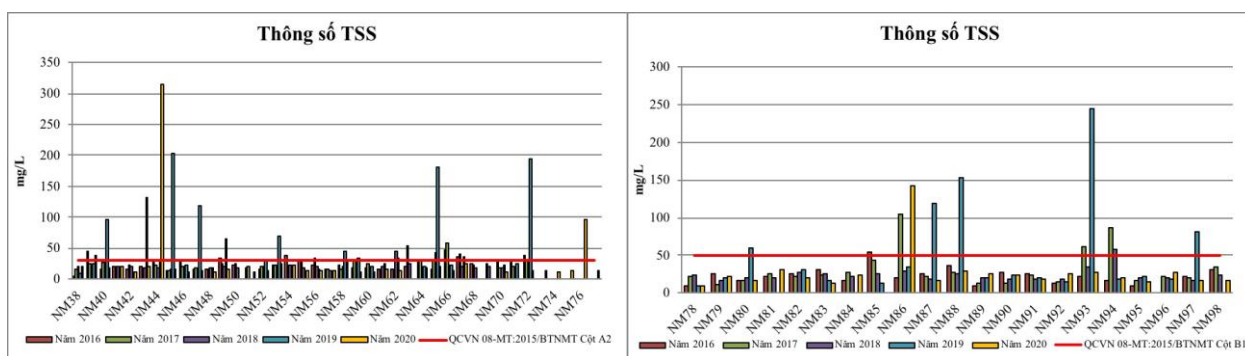
Ô nhiễm dinh dưỡng thể hiện qua thông số N-NH₄⁺. Năm 2016-2020, có 1 - 8 vị trí vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột B₁, trong đó vị trí có thông số Amoni cao nhất được ghi nhận tại Cầu Xa Ngầu, TT.Lộc Ninh (NM33) năm 2020 gấp 4,4 lần.

Ô nhiễm Coliform trong nước mặt thượng lưu sông Sài Gòn trên địa bàn tỉnh khá đáng kể, nồng độ cao nhất lên đến 78.000 MPN/100ml tại Cầu Xa Ngầu, TT.Lộc Ninh trong năm 2019.

- Lưu vực sông Bé:

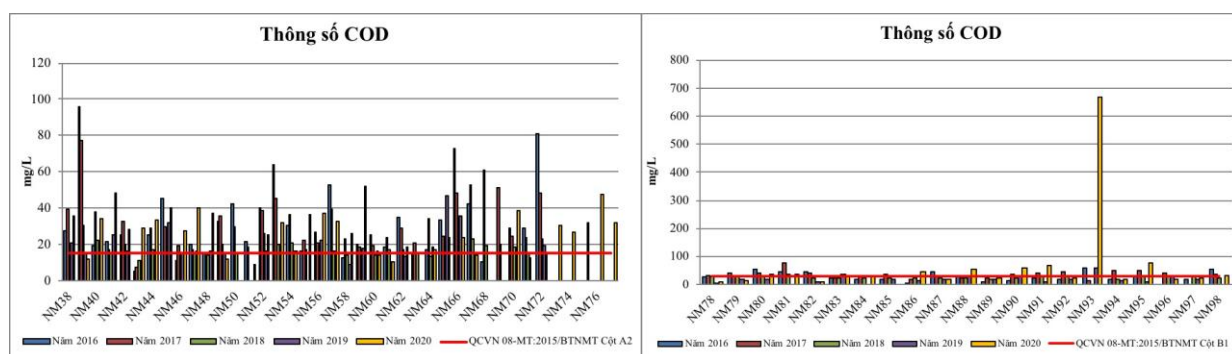
Kết quả quan trắc trong giai đoạn 2016-2020 tại sông Bé cho thấy chất lượng nước sông Bé có sự biến động lớn qua các năm theo xu hướng gia tăng mức độ ô nhiễm, hầu hết vị trí quan trắc đều có các thông số vượt mức cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A₂ và B₁, ô nhiễm về chất hữu cơ và dinh dưỡng xảy ra ở các đoạn sông, suối, hồ dọc tuyến sông Bé chạy qua địa phận TP. Đồng Xoài và các đô thị nơi tập trung nhiều khu dân cư, cơ sở sản xuất và khu công nghiệp. Nguồn ô nhiễm do các sông suối dọc lưu vực sông Bé tiếp nhận nước thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp từ nhiều cơ sở sản xuất và các khu công nghiệp, nước thải sinh hoạt không qua xử lý hoặc chỉ được xử lý sơ bộ sau đó cho ngấm trực tiếp xuống đất hoặc chảy vào các sông, suối ở đây; bên cạnh đó hoạt động canh tác nông nghiệp với dư lượng thuốc bảo vệ thực vật cũng ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nước mặt, đồng thời do đặc điểm địa chất đã làm cho nồng độ sắt trong nước mặt cao.

Giá trị TSS tại các vị trí quan trắc trên sông Bé dao động từ 6 – 315mg/l, cho thấy có nhiều vị trí quan trắc TSS có giá trị vượt mức cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A₂. Năm 2016 có 11 vị trí, năm 2017 có 4 vị trí, năm 2018 có 2 vị trí, năm 2019 có 14 vị trí và 2020 có 3 vị trí không đạt chất lượng nước dành cho mục đích sinh hoạt sau khi qua biện pháp xử lý phù hợp. Các điểm có nồng độ TSS cao đáng báo động là tại Cầu 11, Suối Rạt (NM44) năm 2020, Suối Rạt, ấp Quân Y, xã Tân Lợi (NM45) và Suối Bà Và, xã Minh Long (NM65) năm 2019.



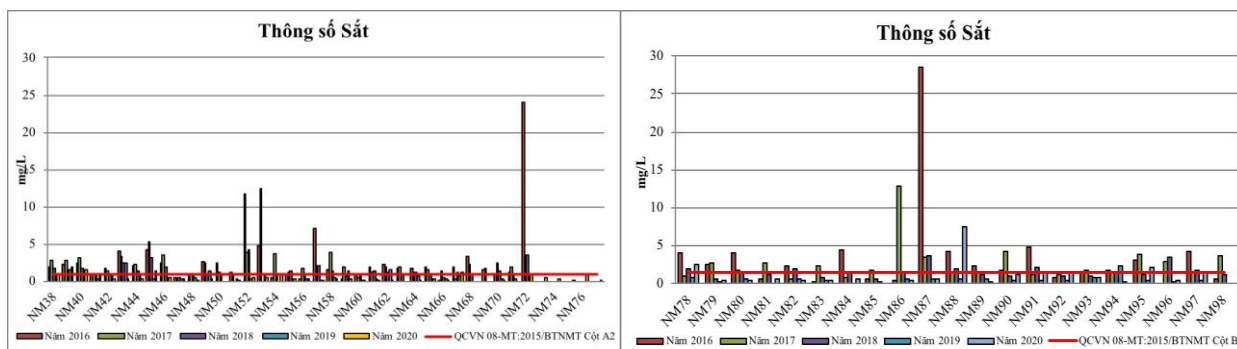
Hình 2-36: Biểu đồ diễn biến thông số TSS tại sông Bé

Giá trị COD tại các vị trí quan trắc trên sông Bé dao động từ 5,3-96mg/l, cho thấy có nhiều vị trí quan trắc COD có giá trị vượt mức cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A₂. Nồng độ BOD dao động mạnh giữa các năm. Điển hình là tại Cầu Sông Bé, xã Thuận Phú (NM39) vượt 1,03-5,1 lần hết các năm từ 2016-2019, trong hai năm 2017 có 12 vị trí và 2020 có 11 vị trí có COD vượt quy chuẩn cho phép cột B₁. Cao nhất phải kể đến là tại Cầu Suối Đồi, TT. Chơn Thành (NM93) năm 2020 vượt 22,24 lần quy chuẩn cho phép.



Hình 2-37: Biểu đồ diễn biến thông số COD tại sông Bé

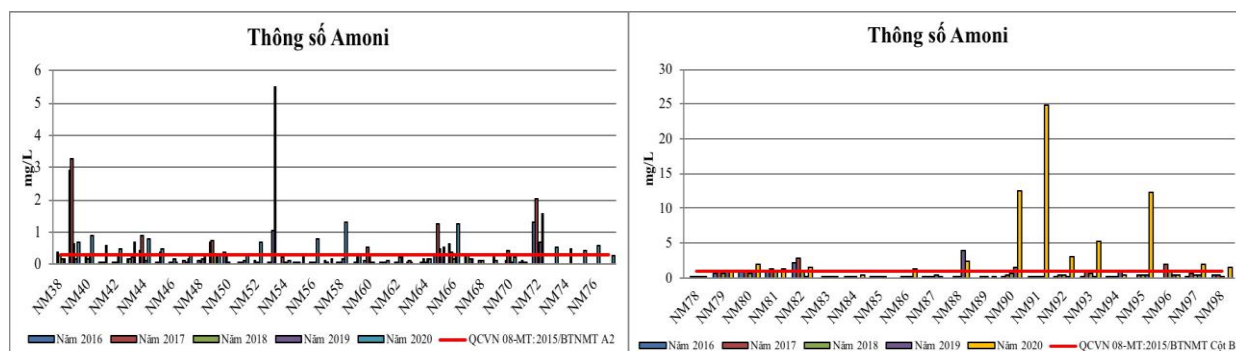
Giá trị Sắt (Fe) giai đoạn 2016-2020 tại các vị trí quan trắc trên sông Bé dao động từ 0,04-24,07mg/l. Hầu hết các vị trí đều có giá trị vượt mức cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A₂. Cao nhất phải kể đến là tại Cầu Suối Cát, xã Thanh An (NM72) năm 2016 hàm lượng Fe tăng cao bất thường vượt mức cho phép hơn 30 lần.



Hình 2-38: Biểu đồ diễn biến thông số Fe tại sông Bé chảy qua địa bàn tỉnh

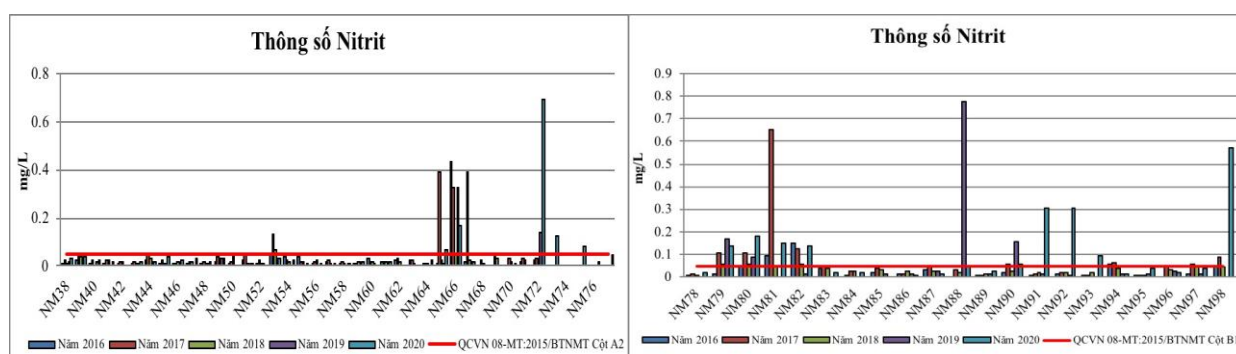
Giá trị Amoni (N-NH_4^+) tại các vị trí quan trắc trên sông Bé dao động từ 0-5,5mg/l, cho

thấy có nhiều vị trí quan trắc Amoni có giá trị vượt mức cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A₂, đặc biệt là trong năm 2017 có 11 vị trí vượt từ 1,03-10,8 lần, năm 2020 có 21 vị trí vượt từ 1,06-18,35 lần. Điển hình là tại Suối Rạt, xã Phú Riềng năm 2020 hàm lượng Amoni tăng cao bất thường vượt mức cho phép hơn 18 lần.



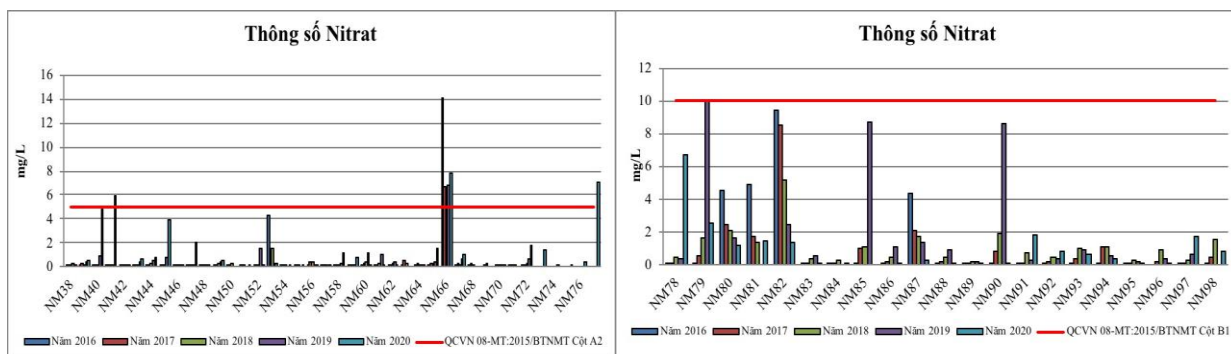
Hình 2-39: Biểu đồ diễn biến thông số Amoni tại sông Bé

Giá trị Nitrit (NO_2^-) tại các vị trí quan trắc trên sông Bé dao động từ 0 - 0,69mg/l, cho thấy có nhiều vị trí quan trắc Nitrit có giá trị vượt mức cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A₂. Điển hình là tại Suối Tiên, xã Minh Hưng (NM66) năm 2016; Suối Bà Và, xã Minh Long (NM65) và Suối Xa Cát, xã Tân (NM67) năm 2017, Cầu Suối Cát, xã Thanh An (NM72) năm 2020 có nồng độ Nitrit vượt gấp 6,4 -13,8 lần.



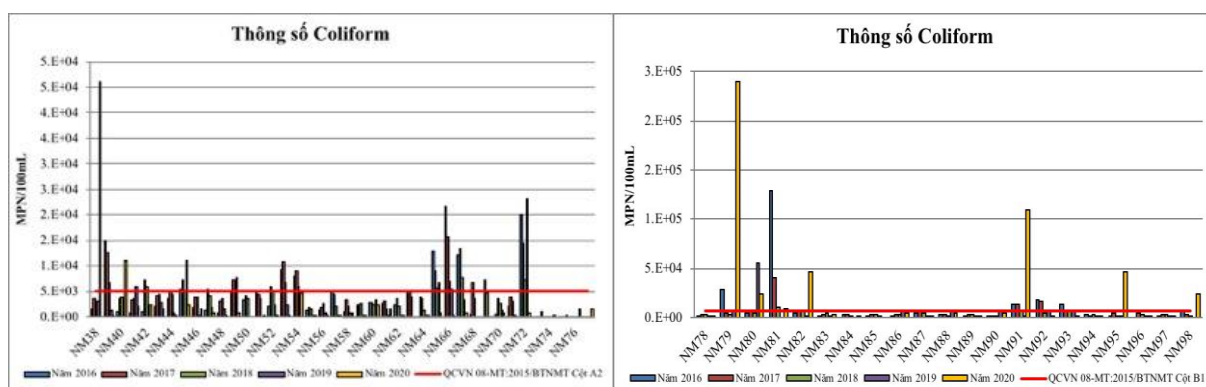
Hình 2-40: Biểu đồ diễn biến thông số Nitrit tại sông Bé

Giá trị Nitrat (NO_3^-) tại các vị trí quan trắc trên sông Bé từ 2016-2020 dao động từ 0,01-14,13mg/l. Hầu hết các vị trí lấy mẫu đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A₂. Ngoại trừ vị trí tại Suối Tiên, xã Minh Hưng (NM66) có nồng độ Nitrat năm 2016, 2017, 2019 và 2020 vượt gấp 1,3-2,8 lần so với cột A₂ và tại Hồ Suối Giai, xã Tân Lập (NM41), Suối Bưng Rục, Minh Hưng, Chơn Thành (NM77) năm 2020 vượt lần lượt 1,17 và 1,4 lần. 01 vị trí tại Suối Đồng Tiền, P. Tân Đồng (NM79) năm 2019 có dấu hiệu vượt nhẹ so với quy chuẩn.



Hình 2-41: Biểu đồ diễn biến thông số Nitrat tại sông Bé

Giá trị Coliform tại các vị trí quan trắc trên sông Bé dao động từ 9-46.000 MPN/100ml, cho thấy có nhiều vị trí quan trắc Coliform có giá trị vượt mức cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A₂. Điển hình là tại Hồ TT Tân Phú năm 2020 vượt 9,2 lần. Ngoài ra có nhiều vị trí quan trắc Coliform có giá trị vượt mức cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B₁ và vượt rất cao. Điển hình là tại Suối Đồng Tiền, P. Tân Đồng năm 2020 vượt 32 lần.



Hình 2-42: Biểu đồ diễn biến thông số Coliform

Nhận xét chung

Kết quả quan trắc trong giai đoạn 2016-2020 tại sông Bé cho thấy:

Chất lượng nước sông Bé có sự biến động lớn qua các năm, hầu hết các thông số đều có vị trí quan trắc vượt mức cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột A₂ và B₁, ô nhiễm về chất hữu cơ và dinh dưỡng xảy ra ở các đoạn sông, suối, hồ dọc tuyến sông Bé chạy qua địa phận TP. Đồng Xoài và huyện Bù Gia Mập nơi tập trung nhiều hoạt động sản xuất và mật độ dân số dày đặc.

Tương tự như sông Đồng Nai, nước mặt sông Bé có hàm lượng sắt (Fe) cao, hầu hết các vị trí quan trắc đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT Cột A₂. Điển hình là đoạn Cầu Đakia, xã Đakia (NM87) năm 2016 giá trị Fe tăng cao bất thường lên đến 36,85mg/l.

Ô nhiễm dinh dưỡng thể hiện rõ thông qua thông số Amoni (N-NH₄⁺). Nhiều vị trí quan trắc dọc tuyến sông Bé cho giá trị quan trắc rất cao, vượt quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B₁ đến hơn 27 lần. Điển hình là tại Cầu Suối Đông, xã Minh Thắng

(NM91).

Ô nhiễm Coliform trong nước mặt trên địa bàn tỉnh khá đáng kể, nồng độ dao động 100-170.000 MPN/100ml, vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B₁ đến hơn 32 lần, cao nhất là tại Suối Đồng Tiền, P. Tân Đồng năm 2020.

Như vậy ô nhiễm nước mặt trên lưu vực sông Bé chủ yếu là tại các suối nhỏ chảy qua địa bàn các khu dân cư, cơ sở sản xuất, khu công nghiệp và có sự chuyển biến gia tăng vào các năm gần đây.

- Về hiện trạng chất lượng nước mặt tại các hồ, đập trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện vẫn còn tương đối tốt, có thể phục vụ cho cấp nước sinh hoạt và các mục đích sử dụng khác. Trong giai đoạn 2011-2013, qua phân tích cho thấy môi trường nước hồ đập có hàm lượng chất rắn lơ lửng và sắt tổng khá cao và đang có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng, vi sinh cục bộ. Trong đó, các hồ đáng lưu ý như: hồ Bình Hà và hồ Long Hưng, huyện Bù Gia Mập (có dấu hiệu ô nhiễm Amoni, Nitrit); hồ Lộc Quang, xã Lộc Quang, huyện Lộc Ninh (có dấu hiệu ô nhiễm BOD); hồ đập An Khương, xã An Khương, thị xã Bình Long (có dấu hiệu ô nhiễm vi sinh) [14]. Giai đoạn 2016-2020, nhiều hồ nhỏ có dấu hiệu ô nhiễm gia tăng. Kết quả quan trắc năm 2020 cho thấy các hồ ô nhiễm COD và BOD (vượt ngưỡng QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B₁) như Hồ Đội 8, xã Đakia, huyện Bù Gia Mập; Hồ suối Giai, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú; Hồ nông trường 8, xã Bình Tân, huyện Phú Riềng; Hồ nông trường 8, xã Bình Tân, huyện Phú Riềng; Hồ nước Trảng cỏ Bù Lạch, Bù Đăng. Ô nhiễm coliform như Hồ thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú. Các hồ lớn như hồ thủy lợi Phước Hòa, hồ thủy điện Thác Mơ, có chất lượng nước tương đối tốt, các chỉ tiêu về pH, DO, COD, BOD, Amoni, Nitrit hay vi sinh đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B₁ hoặc A₂.

b. Hiện trạng môi trường nước ngầm

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước tồn tại 8 tầng chứa nước, trong đó có ý nghĩa hơn cả là tầng chứa nước lỗ hổng leitocen dưới (qp_1), Pliocen giữa (n_2^2), tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Pliocen giữa-trên (βn_2^{2-3}) và tầng chứa nước khe nứt các đá trầm tích Jura (j_1^{-2}). Với lỗ hổng các khu vực có mức độ giàu nước trung bình tập trung ở phía Nam, Tây Nam như khu vực Chơn Thành, Bình Long và Đồng Phú, khu vực chứa nước trung bình tập trung ở Bù Đốp, Lộc Ninh, phía Tây Nam Phước Long, Chơn Thành, Đồng Xoài và phía Tây Đông Phú [9].

Qua kết quả quan trắc các vị trí nước dưới đất trên địa bàn thành phố, thị xã và huyện thuộc tỉnh Bình Phước cho thấy, nước dưới đất tại các khu vực này có chất lượng khá tốt với các thông số quan trắc đều ở ngưỡng thấp và nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Thông số amoni, sắt tại một số khu vực có giá trị thay đổi bất thường từng năm tại các khu vực đô thị, đông dân cư và khu công nghiệp. Nước dưới đất trên địa

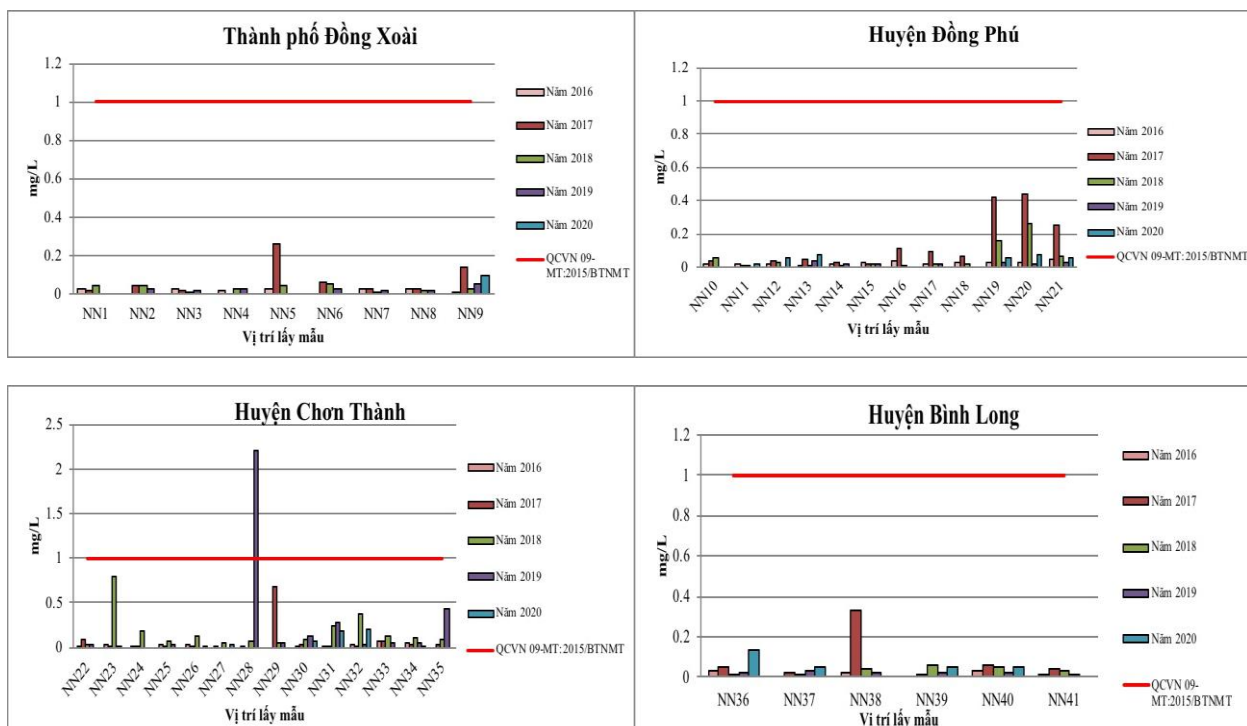
bàn tỉnh có chất lượng khá tốt do các giếng khoan/ giếng đào đều khai thác ở tầng giàu nước cho phép, khu vực cũng ít chịu ảnh hưởng của thiên tai, các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp khác cũng như quá trình gia tăng dân số.

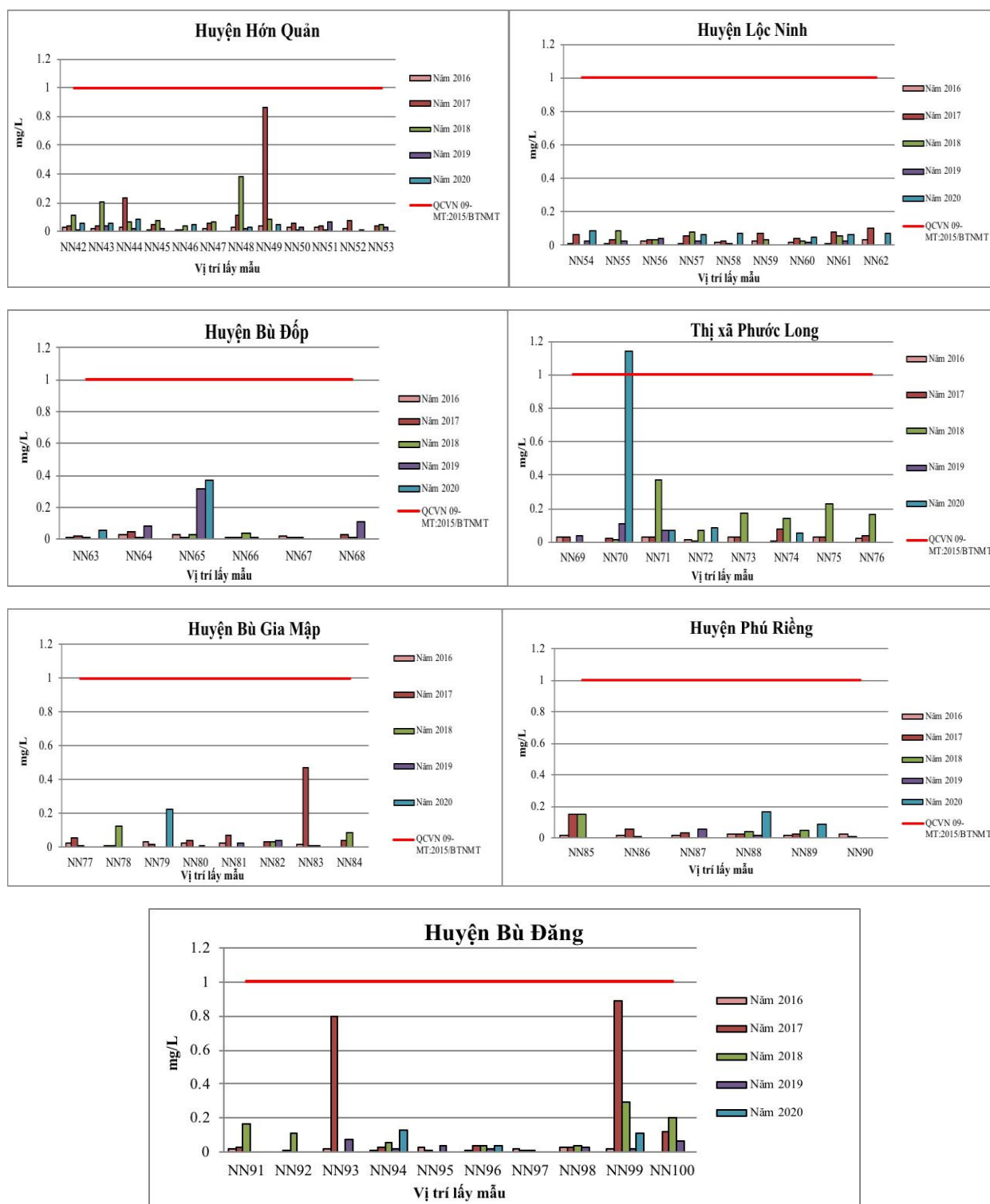
- Thông số amôni

Kết quả quan trắc mẫu nước ngầm tại 90 vị trí trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước cho giá trị Amoni dao động trong khoảng 0 – 0,88mg/l cho thấy tất cả các giá trị quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép quy chuẩn cho phép theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

Năm 2017, giếng đào P. An Lộc (NN38) có nồng độ Amoni tăng lên cao bất thường ở mức 0,33 mg/l, giếng khoan xã Thanh An (NN49) Amoni tăng cao bất thường lên 0,86 mg/l, giếng đào xã Đắc O (NN83), Giếng đào xã Thống Nhất (NN93) và Giếng đào xã Bom Bo (NN99) giá trị Amoni tăng cao tuy nhiên vẫn nằm trong quy chuẩn cho phép. Sau đó đã giảm dần vào các năm tiếp theo, đây là một chuyển biến khá tích cực.

Riêng năm 2019 có một số điểm quan trắc có giá trị vượt mức cho phép tại Giếng đào ấp 4, xã Nha Bích (NN28), giếng đào ấp 2, xã Thiện Hưng Amoni tăng cao bất thường tuy nhiên vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Năm 2020 tại Giếng khoan P. Thác Mơ (NN70) Amoni tăng cao bất thường vượt mức cho phép 1,14 lần.

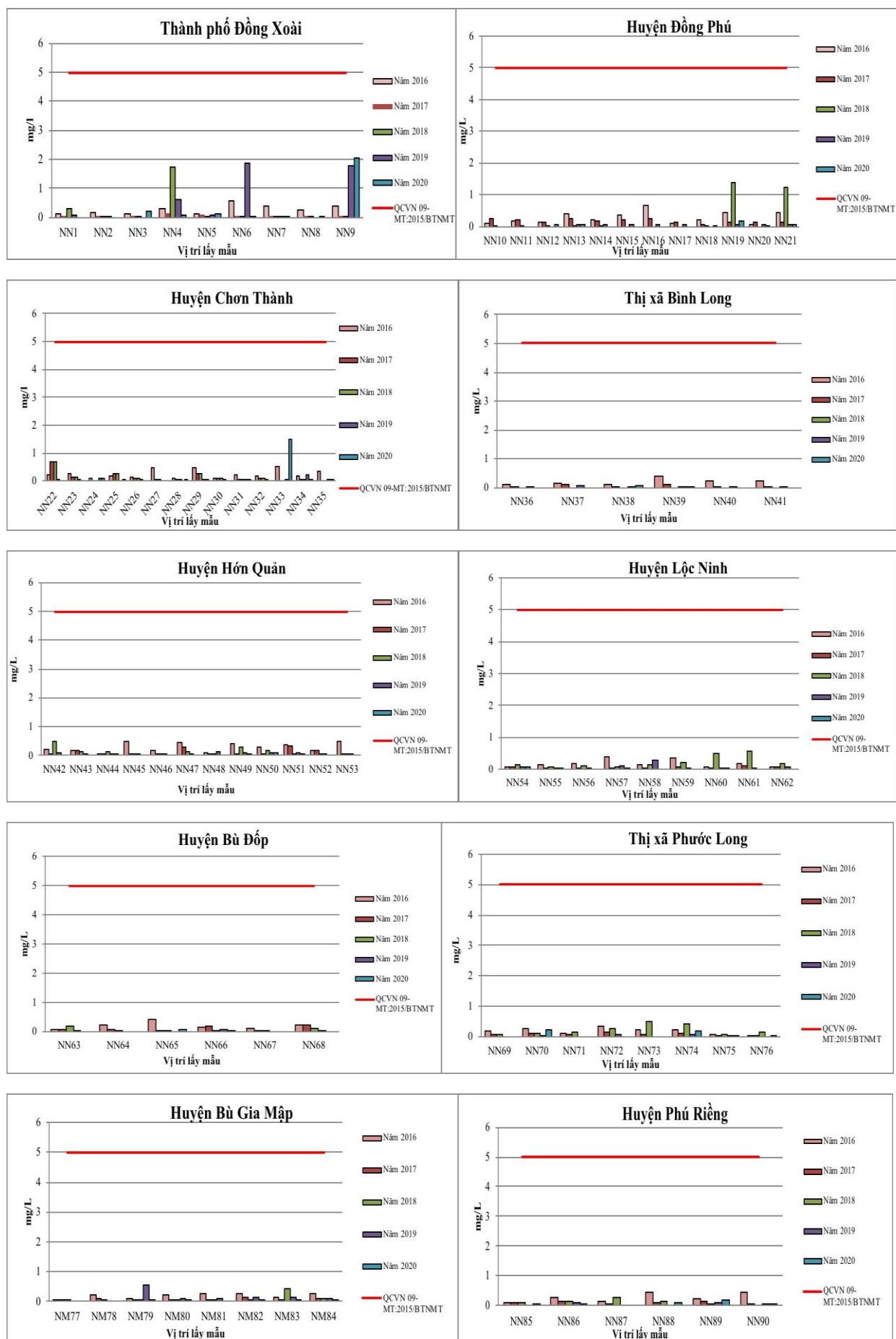


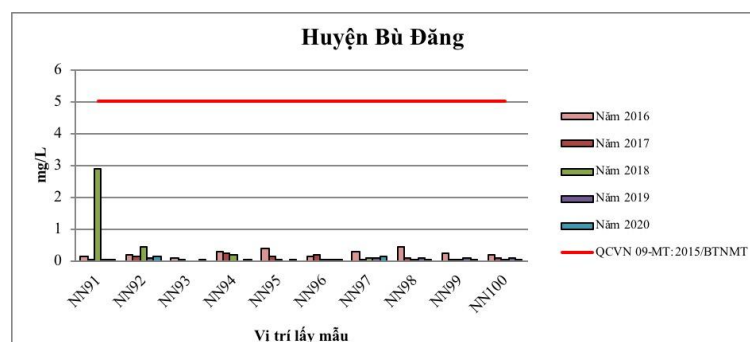


Hình 2-43: Diễn biến thông số amoni tại các điểm quan trắc nước ngầm trên toàn tỉnh
- Thông số sắt

Kết quả quan trắc tại 90 vị trí lấy mẫu nước ngầm trên địa bàn toàn tỉnh cho thấy giá trị hàm lượng Sắt dao động trong khoảng 0 – 2,88mg/l cho thấy tất cả các giá trị quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép quy chuẩn cho phép theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Hàm lượng sắt trong nước ngầm tại vị trí quan trắc thuộc huyện Phú Riềng cho giá trị Sắt dao động trong khoảng 0 – 0,448mg/l và có sự chuyển biến nhẹ qua các năm cao nhất ở năm 2016 và sau đó xu hướng giảm dần. Tại Giếng đào thị trấn Đức Phong (NN91) năm 2018

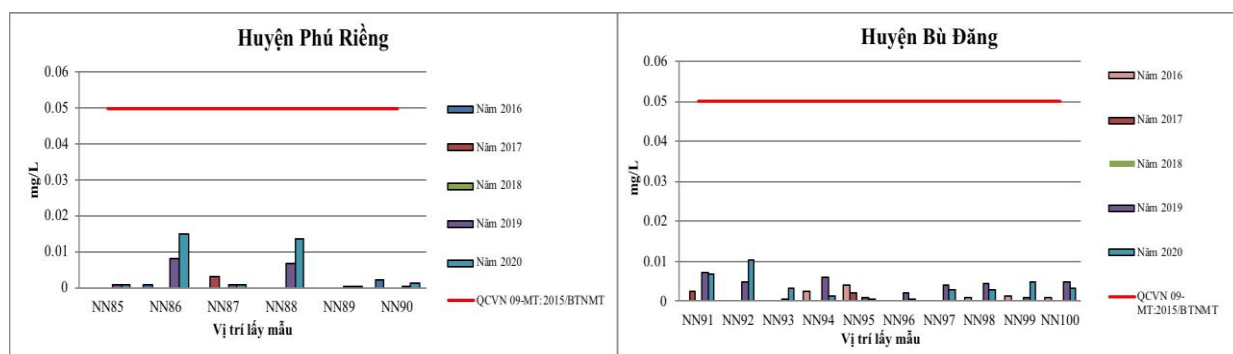
Fe tăng cao bất thường đáng chú ý.





Hình 2-44: Diễn biến thông số Fe tại các điểm quan trắc nước ngầm trên địa bàn tỉnh
Thông số Asen

Kết quả quan trắc tại 90 vị trí lấy mẫu nước ngầm trên địa bàn toàn tỉnh 0 - 0,0151mg/l cho thấy tất cả các vị trí quan trắc đều có giá trị Asen nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT.



Hình 2-45: Diễn biến thông số As tại các điểm quan trắc nước ngầm trên địa bàn tỉnh

2.2.2.3. Hiện trạng môi trường không khí (MTKK)

Hiện nay, hoạt động quan trắc môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Bình Phước chủ yếu được thực hiện tại các khu dân cư, khu đô thị, thương mại, đường giao thông, bãi rác, khu công nghiệp và các cơ sở khác với các chỉ tiêu về bụi lơ lửng, tiếng ồn, CO, NO₂ và một số khí khác.

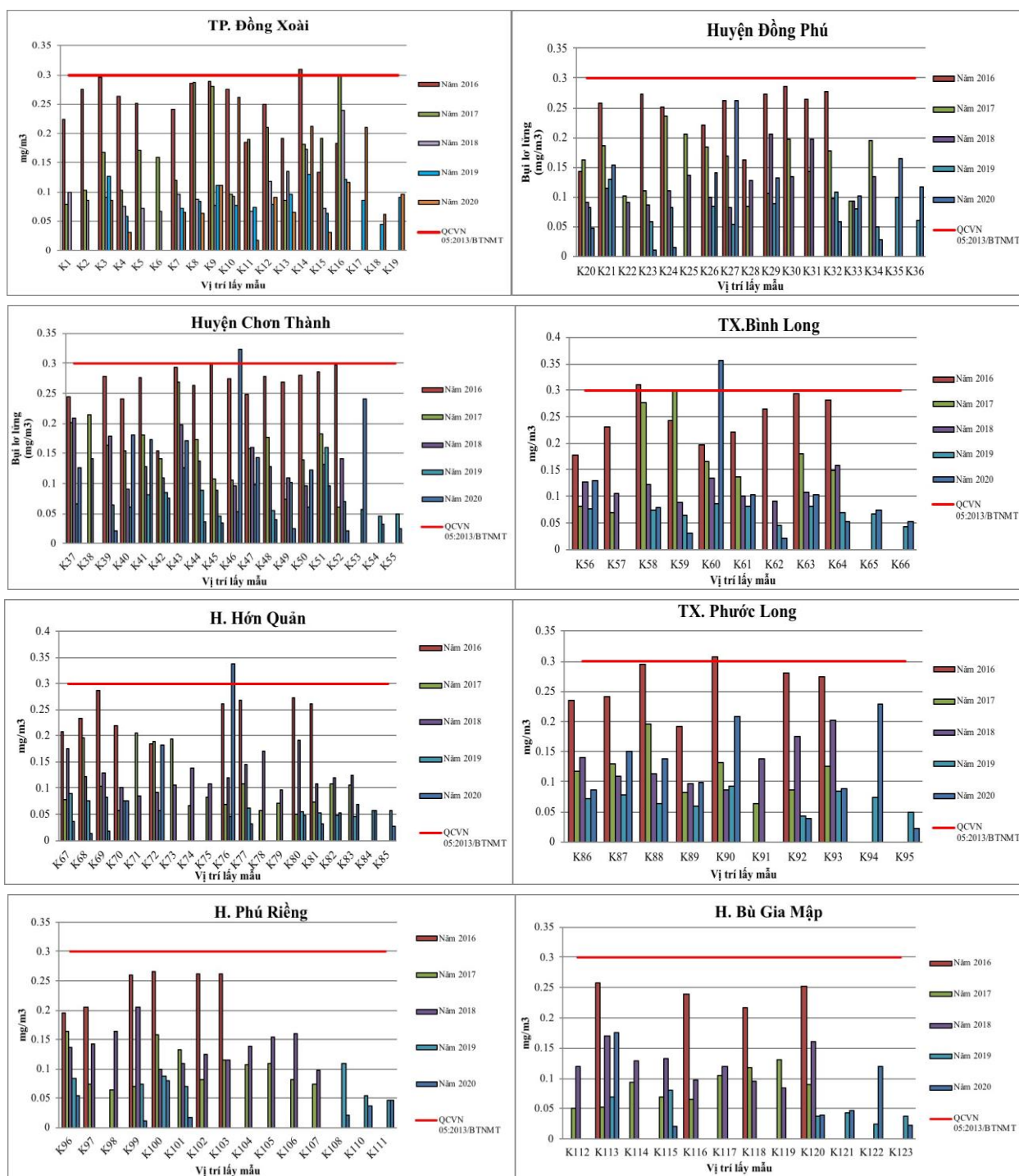
a. Ô nhiễm bụi lơ lửng

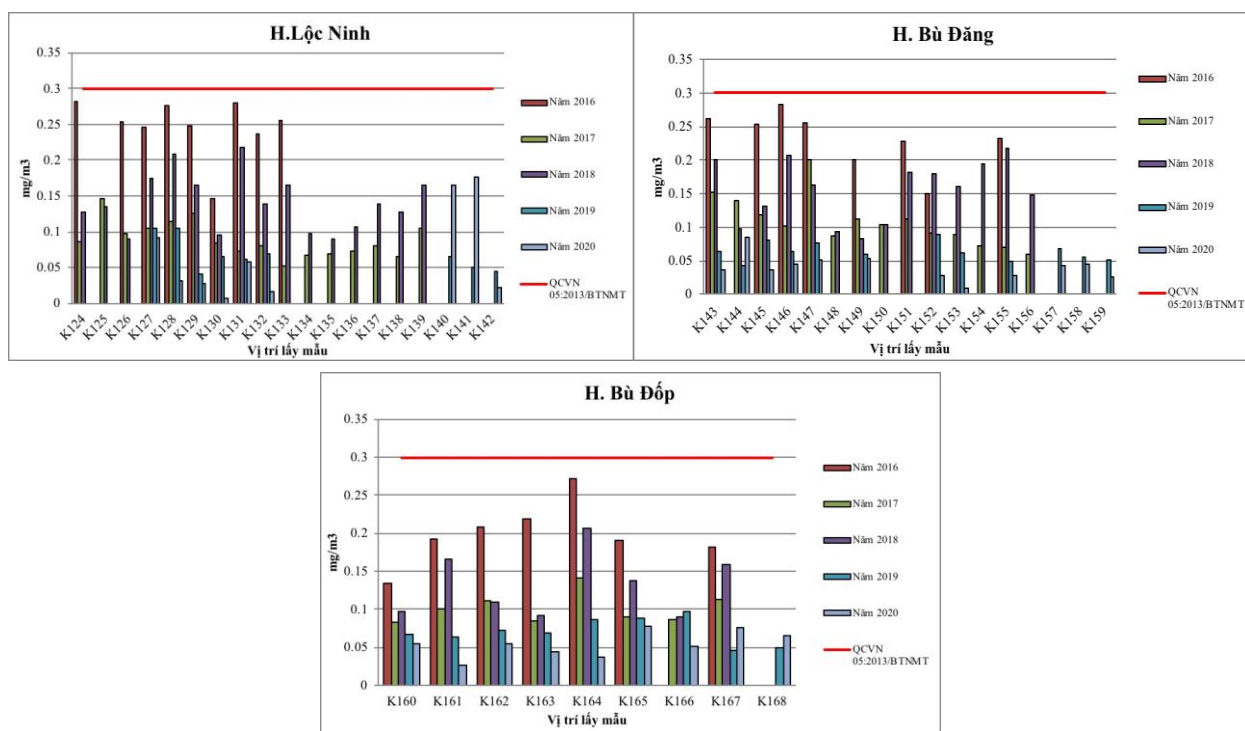
Kết quả quan trắc thông số bụi lơ lửng giai đoạn 2016-2020 tỉnh Bình Phước cho thấy nồng độ bụi cao ở các khu vực có giao thông phức tạp và đông đúc, khu vực bãi rác, cụ thể:

Giai đoạn 2011-2015, hàm lượng bụi tại các huyện, thị trên địa bàn tỉnh đều đạt quy chuẩn cho phép (0,3 mg/m³), nhưng trong số đó vẫn còn có một số địa điểm có hàm lượng bụi vượt gần như gấp đôi so với qui chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT như khu vực thị xã Đồng Xoài; Bình Long; huyện Đồng Phú, Chơn Thành, Hớn Quản, Lộc Ninh [11].

Giai đoạn 2016 -2020, tiếp ghi nhận diễn biến ô nhiễm tại các khu vực giao thông, khu đô thị và khu vực đông dân cư, cụ thể như sau:

- *Tại các khu vực giao thông:* Nồng độ bụi tại các khu vực giao thông dao động từ 0,01 – 0,323mg/m³ cho thấy có nhiều vị trí quan trắc nồng độ bụi cao hơn mức cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT, điển hình như: tại Đường ĐT 741, bến xe thị xã Đồng Xoài, thị xã Đồng Xoài năm 2016, tại Siêu thị Coopmart Đồng Xoài, đường Phú Riềng Đỏ, thị xã Đồng Xoài năm 2017, Đường ĐT 749B, trung tâm xã Minh Long, huyện Chơn Thành năm 2020, QL 13, khu vực ngã ba nhà máy xi măng, xã Thanh Lương, thị xã Bình Long năm 2016... nồng độ bụi có sự biến động qua các năm.





Hình 2-46: Diễn biến thông số bụi lơ lửng tại các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh

- Khu trung tâm đô thị, trung tâm thương mại: Nồng độ bụi tại các khu trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dao động từ 0,021 – 0,301 mg/m³ cho thấy có vị trí quan trắc vượt mức cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT, điển hình như: tại Siêu thị Coopmart Đồng Xoài, đường Phú Riêng Đỏ, thị xã Đồng Xoài năm 2017.

- Khu tập trung nhiều dân cư: Nồng độ bụi tại các khu chợ tập trung nhiều dân cư dao động từ 0,007 – 0,356mg/m³ cho thấy có nhiều vị trí quan trắc vượt mức cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT, điển hình như: Trung tâm phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long năm 2020, Trung tâm xã Tân Hiệp, huyện Hớn Quản năm 2020 [10].

b. Độ ồn

Giai đoạn 2011 -2015, giá trị độ ồn tại các thời điểm khảo sát dao động trong khoảng từ 35,3 dBA đến 87,6 dBA. Một số điểm quan trắc có mức độ ồn vượt QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, chủ yếu xuất hiện tại thị xã Đồng Xoài, thị xã Bình Long, huyện Lộc Ninh, Bù Đốp.

Giai đoạn 2016 – 2020, Kết quả quan trắc tiếng ồn giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Bình Phước cho thấy thông số tiếng ồn có nhiều sự biến động và có nhiều vị trí quan trắc có độ ồn vượt mức cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn chủ yếu là tại các điểm giao thông đông đúc, cụ thể:

Tại các khu vực giao thông: Mức ồn tại các khu vực giao thông trên địa bàn toàn tỉnh dao động ở mức 50,3 - 87,3dBA, giá trị cao nhất vượt mức cho phép 1,24 lần, điển hình là tại QL 14, ngã ba Sork Miên, thị xã Đồng Xoài năm 2018.

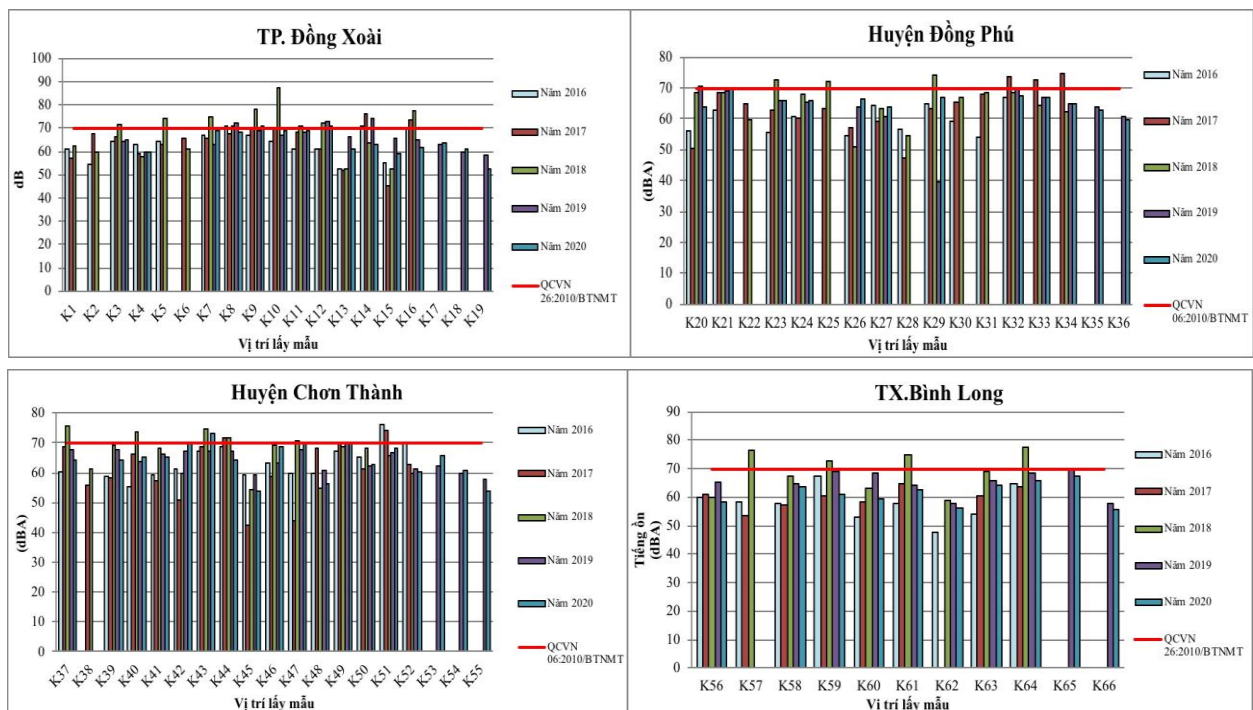
Khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Mức ồn tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh dao động trong mức 44 - 77,2dBA, giá trị cao nhất vượt mức cho phép 1,1 lần, điển hình là tại QL 14, Đường ĐT 741, CCN Mỹ Lệ (điểm 2), xã Long Hưng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước năm 2018.

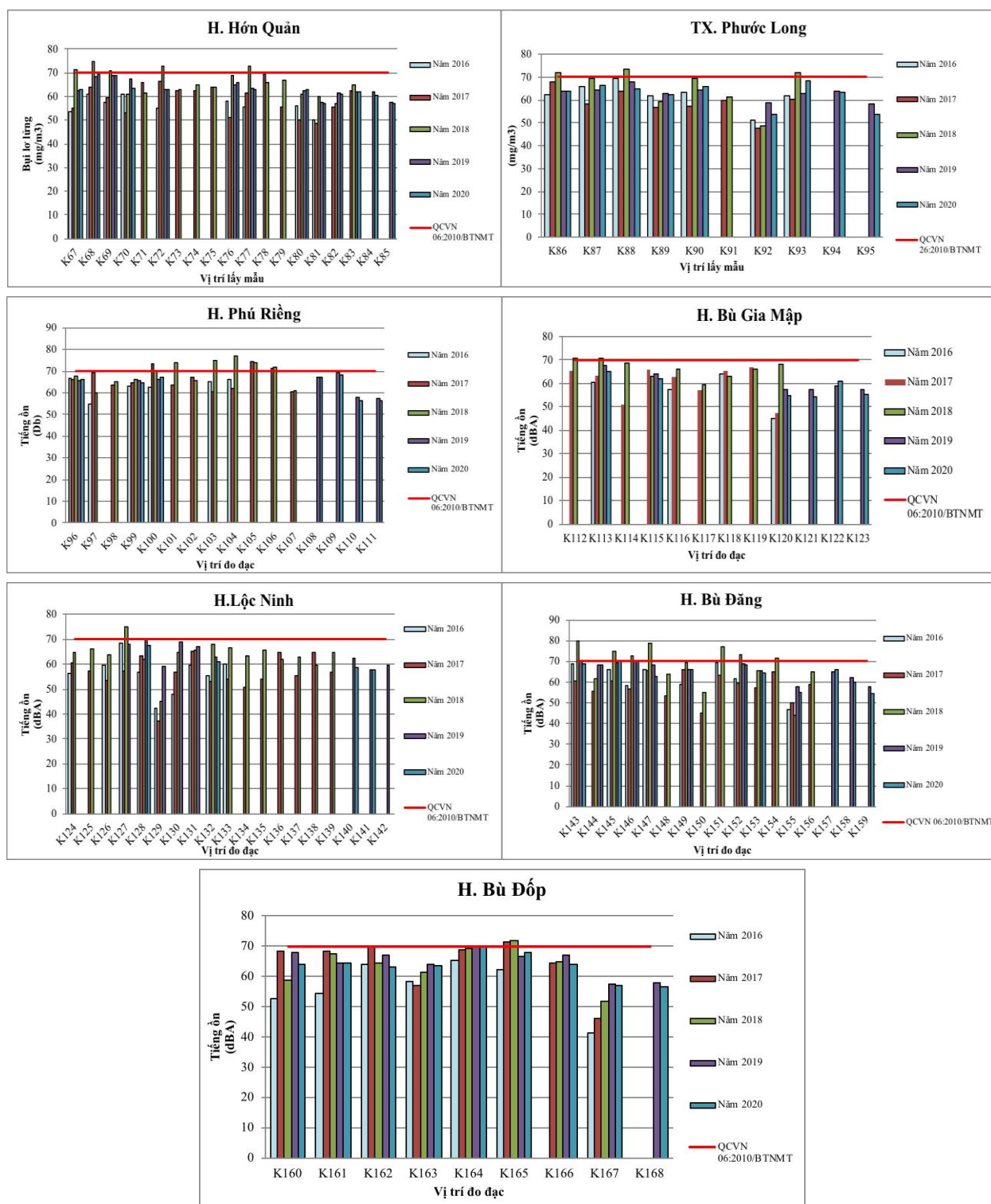
Khu vực xử lý chất thải, bãi rác: Mức ồn tại các khu vực xử lý chất thải, bãi rác cao nhất chỉ ở mức 68,25dBA nằm trong mức cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT cho thấy khu xử lý chất thải hoạt động không ảnh hưởng tiếng ồn đến không khí xung quanh.

Khu trung tâm đô thị, trung tâm thương mại: Mức ồn tại khu trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dao động trong khoảng 61,8 - 77,75 dBA, giá trị cao nhất vượt mức cho phép 1,1 lần, điển hình là tại Siêu thị Coopmart Đồng Xoài, đường Phú Riềng Đỏ, thị xã Đồng Xoài năm 2018.

Khu chợ tập trung nhiều dân cư: Mức ồn tại các khu chợ dao động trong khoảng 39,79 – 79,9dBA, giá trị cao nhất vượt mức cho phép 1,14 lần, điển hình là tại Chợ Bù Đăng, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng năm 2018.

Nhìn chung, thông số độ ồn trên địa bàn tỉnh Bình Phước có sự dao động chuyển biến phức tạp qua các năm, độ ồn chủ yếu ở nơi có giao thông phức tạp, nơi chợ buôn bán, KCN, CCN diễn ra nhiều hoạt động sản xuất vận chuyển hàng hóa, trung tâm thương mại và có sự chuyển biến tăng dần qua các năm, tuy nhiên độ ồn ở mức không quá cao và không liên tục thường xuyên, chỉ chủ yếu vào các giờ cao điểm.





Hình 2-47: Diễn biến thực trạng tiếng ồn tại các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh

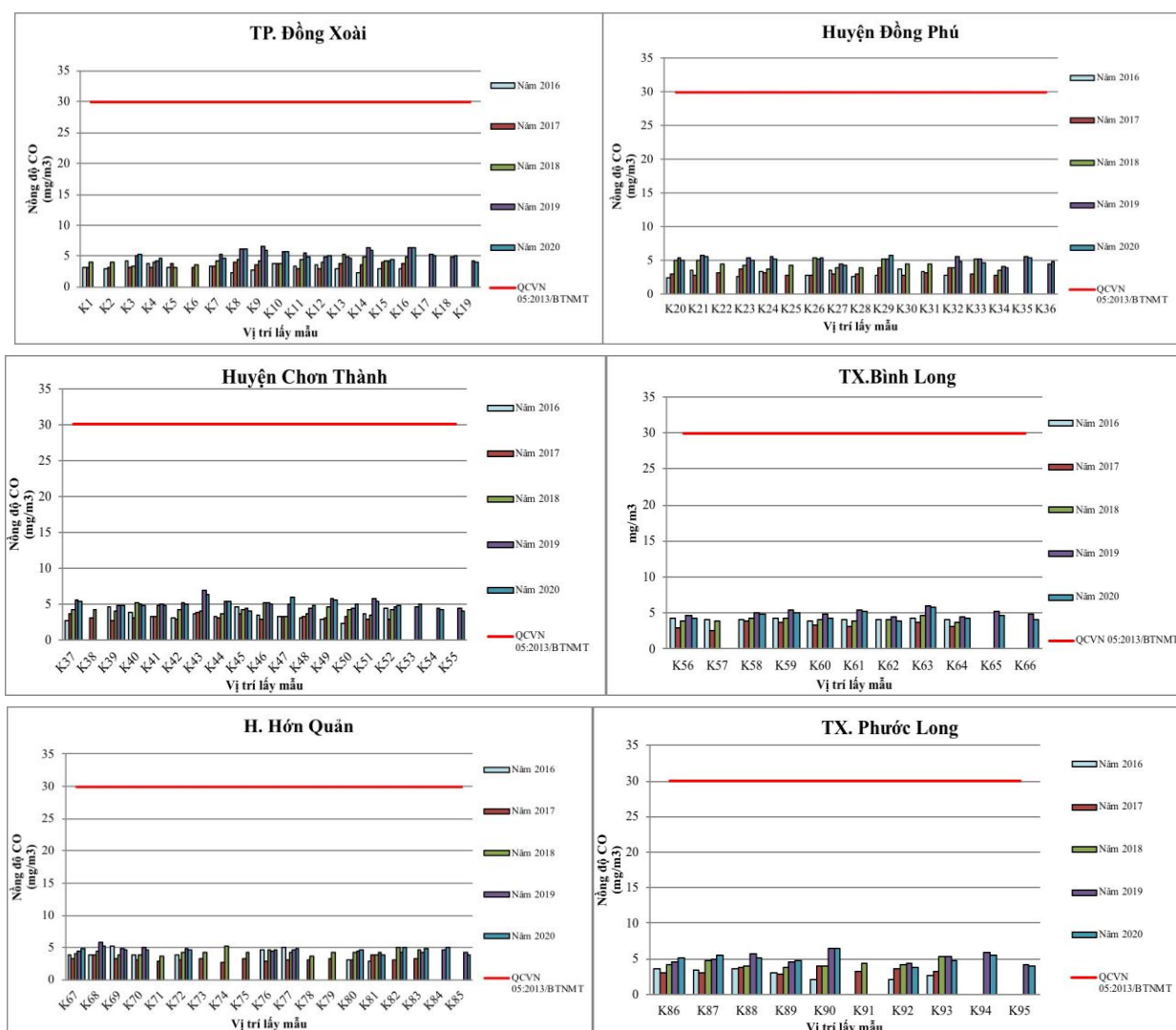
- Khu chợ tập trung nhiều dân cư: Mức ồn tại các khu chợ dao động trong khoảng 39,79 – 79,9dBA, giá trị cao nhất vượt mức cho phép 1,14 lần, điển hình là tại Chợ Bù Đăng, thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng năm 2018 [10].

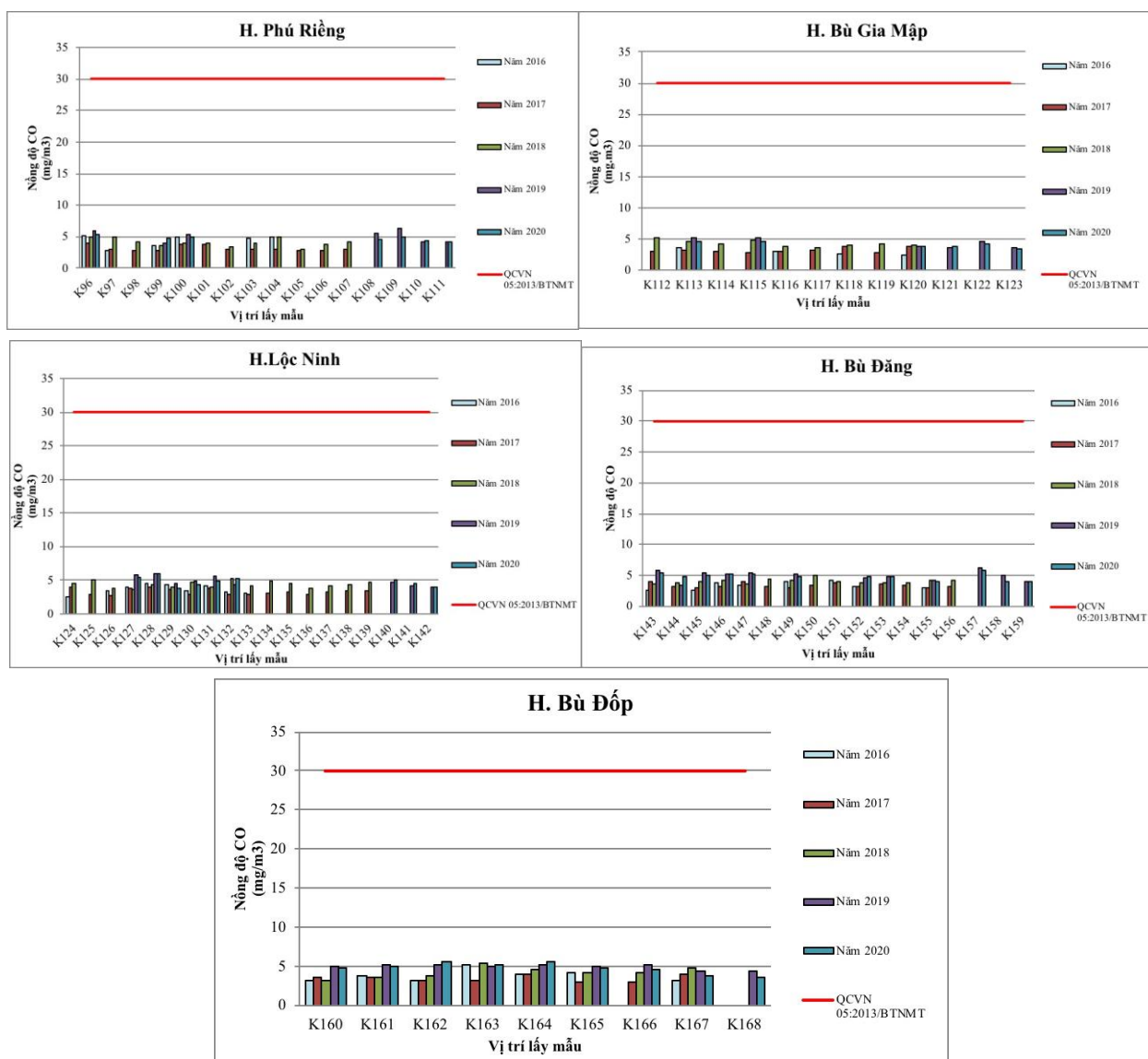
Nhìn chung, thông số độ ồn trên địa bàn tỉnh Bình Phước có sự dao động chuyển biến phức tạp qua các năm, độ ồn chủ yếu ở nơi có giao thông phức tạp, nơi chợ buôn bán, KCN, CCN diễn ra nhiều hoạt động sản xuất vận chuyển hàng hóa, trung tâm thương mại

và có sự chuyển biến tăng dần qua các năm, tuy nhiên độ ồn ở mức không quá cao và không liên tục thường xuyên, chỉ chủ yếu vào các giờ cao điểm.

c. Các loại khí khác

- *Khí CO*: Kết quả quan trắc thông số CO giai đoạn 2016 – 2020 cho thấy hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Phước hàm lượng CO trong không khí có sự tồn tại và trung bình dao động trong khoảng 2,07 – 6,96 mg/m³ nằm ở mức thấp và đều đạt quy chuẩn cho phép thấp hơn quy chuẩn từ 4,31 đến 14,49 lần quy theo QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Thông số CO chuyển biến ổn định qua các năm [9].

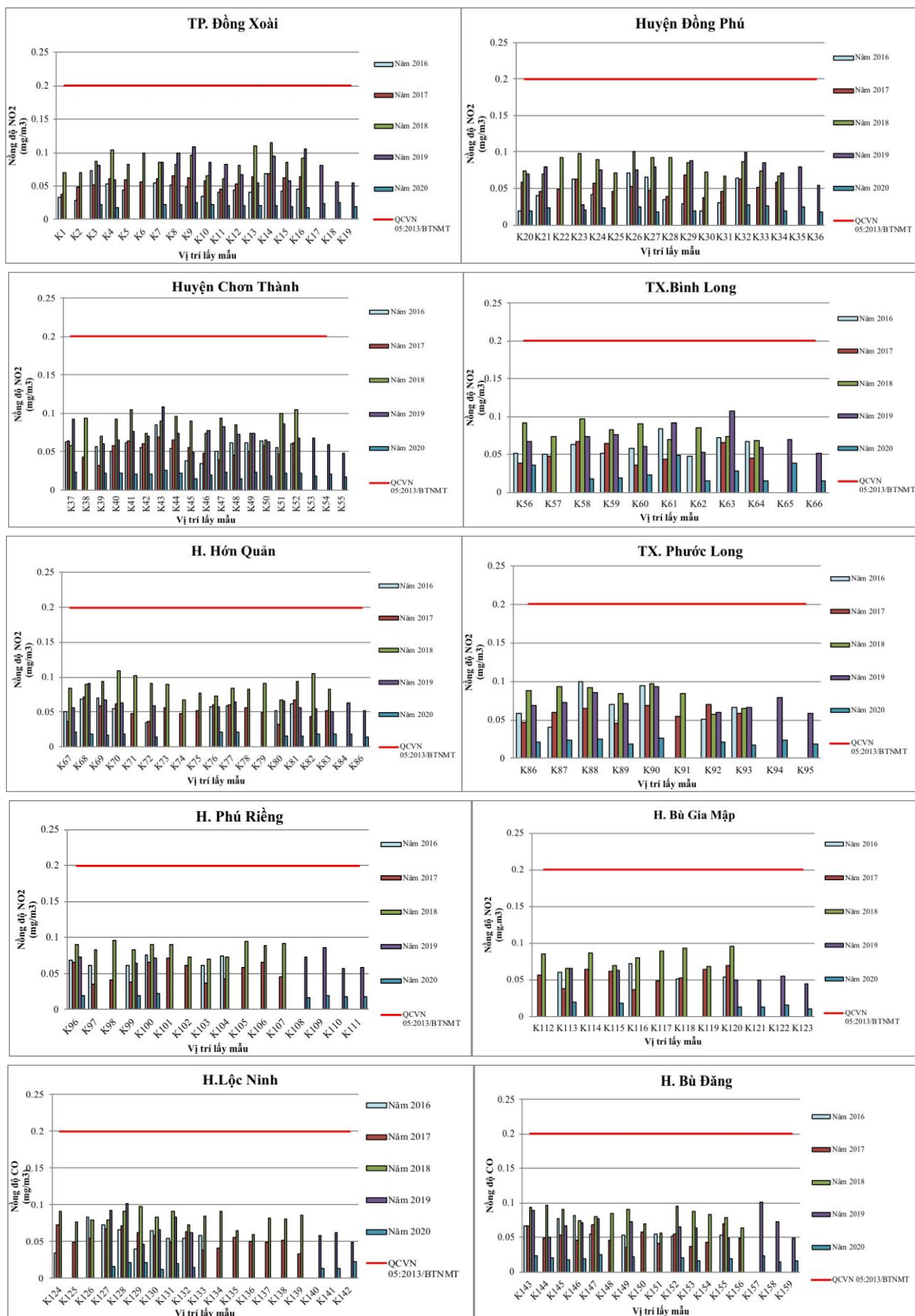


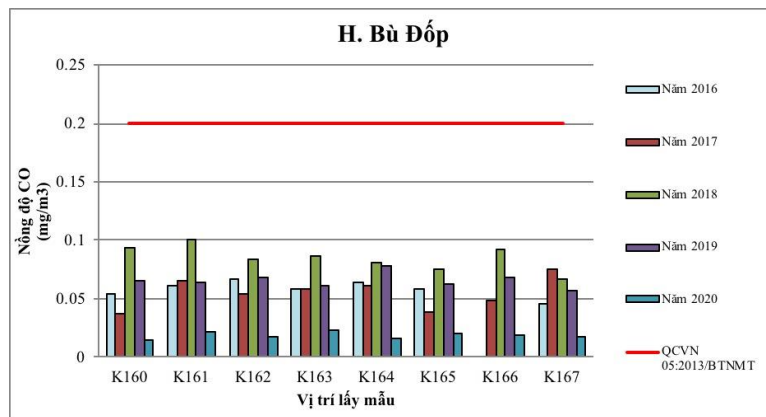


Hình 2-48: Thực trạng ô nhiễm CO tại các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh Bình Phước
- Ô nhiễm NO_2 và các loại khí khác

Kết quả quan trắc NO_2 tại tất cả các điểm cho giá trị trung bình dao động trong khoảng 0,011 – 0,115mg/m³ cho thấy tất cả các vị trí đều có giá trị NO_2 nằm trong mức cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT.

Ngoài ra, nồng độ của các chỉ tiêu NH_3 , SO_2 , THC, Pb, H_2S , O_3 trong không khí tại tất cả vị trí quan trắc đều có giá trị rất thấp hoặc không phát hiện và đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 06:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh [9].





Hình 2-49: Diễn biến nồng độ khí NO₂ trong không khí tại các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh

Nhận xét chung:

Ô nhiễm bụi có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2011- 2020, cả về mức độ và phạm vi do tác động của phát triển các khu dân cư, đường giao thông, bến xe và khu đô thị- thương mại tại TP Đồng Xoài, TX Bình Long hay trung tâm huyện Chơn Thành.

Tương tự với tình trạng ô nhiễm bụi, năm 2011 đã ghi nhận tình trạng tiếng ồn tại các trung tâm huyện thị, các trục giao thông, khu vực bến xe trên địa bàn tỉnh đều vượt TCCP. Trong giai đoạn 2011 -2020, thông số độ ồn trên địa bàn tỉnh Bình Phước có sự chuyển biến tăng dần qua các năm, chủ yếu ở nơi có giao thông phức tạp, nơi chợ buôn bán, KCN, CCN diễn ra nhiều hoạt động sản xuất vận chuyển hàng hóa, trung tâm thương mại. Tuy nhiên độ ồn ở mức không quá cao và không liên tục thường xuyên, chỉ chủ yếu vào các giờ cao điểm.

2.2.4.4. Đánh giá chung về hiện trạng chất lượng môi trường giai đoạn 2011-2020

a. Môi trường đất

Cho đến năm 2011, chưa ghi nhận ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn tỉnh. Trong giai đoạn từ 2011 – 2020, chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước còn khá tốt, tất cả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, cần lưu ý đất sử dụng cho sản xuất nông nghiệp có dấu hiệu bị suy thoái, tại một số vị trí có thông số tương đối cao các kim loại nặng như đồng, chì, kẽm do ảnh hưởng của việc lạm dụng phân bón hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp.

b. Môi trường nước

Từ năm trước năm 2011, chất lượng nước sông, suối trên địa bàn tỉnh tại các khu dân cư tập trung đã có dấu hiệu ô nhiễm. Nước mặt của hệ thống sông Sài Gòn - Đồng Nai đoạn chảy qua Bình Phước đã bị ô nhiễm hữu cơ tại một số khu vực có nguồn thải công nghiệp, ngoài ra nước sông còn bị axit hoá do sự rửa trôi phèn từ các sông, suối, rạch gây

nên.

Kết quả quan trắc trong giai đoạn 2011- 2020 cho thấy chất lượng nước trên các sông Bé, sông Sài Gòn và Đồng Nai có sự biến động lớn qua các năm với xu hướng gia tăng mức độ ô nhiễm chất dinh dưỡng hữu cơ và vô cơ, đỉnh điểm là năm 2017, hầu hết các thông số đều có vị trí quan trắc vượt mức cho phép theo QCVN. Ô nhiễm môi trường nước mặt xảy ra ở các đoạn sông, suối, hồ dọc các tuyến sông chảy qua địa phận TP. Đồng Xoài và các đô thị nơi tập trung nhiều khu dân cư, cơ sở sản xuất và khu công nghiệp.

Về chất lượng nước ngầm, những trước năm 2011 đã ghi nhận tình trạng bị axit hóa tại khu vực Lộc Ninh và Chơn Thành. Kết quả quan trắc môi trường nước ngầm trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011- 2020 cho thấy, nước dưới đất có chất lượng khá tốt với các thông số quan trắc đều ở ngưỡng thấp và nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, tại một số khu vực đô thị, đông dân cư và khu công nghiệp, thông số amoni, sắt có giá trị thay đổi bất thường, cần tiếp tục theo dõi, đánh giá diễn biến trong giai đoạn tiếp theo.

c. Môi trường không khí

Năm 2011, nồng độ bụi tại các điểm quan trắc ở các trung tâm huyện thị hầu hết nằm trong tiêu chuẩn cho phép, chỉ ghi nhận hàm lượng bụi đều vượt tiêu chuẩn cho phép tại các khu vực bến xe, đường giao thông chính như ngã tư thị xã Đồng Xoài, ngã tư Chơn Thành, bến xe Phước Long, khu vực huyện Bình Long, Đồng Phú.

Ô nhiễm bụi có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2011- 2020, cả về mức độ và phạm vi do tác động của phát triển các khu dân cư, đường giao thông, bến xe và khu đô thị-thương mại tại TP Đồng Xoài, TX Bình Long hay trung tâm huyện Chơn Thành.

Tương tự với tình trạng ô nhiễm bụi, năm 2011 đã ghi nhận tình trạng tiếng ồn tại các trung tâm huyện thị, các trục giao thông, khu vực bến xe trên địa bàn tỉnh đều vượt TCCP. Trong giai đoạn 2011 -2020, thông số độ ồn trên địa bàn tỉnh Bình Phước có sự chuyển biến tăng dần qua các năm, chủ yếu ở nơi có giao thông phức tạp, nơi chợ buôn bán, KCN, CCN diễn ra nhiều hoạt động sản xuất vận chuyển hàng hóa, trung tâm thương mại. Tuy nhiên độ ồn ở mức không quá cao và không liên tục thường xuyên, chỉ chủ yếu vào các giờ cao điểm.

2.2.3. Di sản thiên nhiên

2.2.3.1. Hệ sinh thái rừng

Theo kết quả cập nhật diễn biến rừng đến năm 2020, tổng diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp là 171.646,5 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 156.547,1 ha, tương ứng với

tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Bình Phước đến thời điểm tháng 12/2020 là 23% ⁴. Trong đó rừng tự nhiên có diện tích 55.883,71 ha, chiếm 35,32% diện tích đất có rừng toàn tỉnh, phân bố trên địa bàn của 7/11 đơn vị hành chính cấp huyện, trong đó hầu hết tập trung trên địa bàn của 04 huyện là Bù Gia Mập, Bù Đăng, Bù Đốp và Đồng Phú với 52.216,97 ha, chiếm 93,44% diện tích rừng tự nhiên toàn tỉnh. Diện tích rừng trồng thành rừng là 102.356,43 ha, chiếm 64,68% diện tích đất có rừng toàn tỉnh, phân bố trên địa bàn của 8/11 đơn vị hành chính cấp huyện, trong đó hầu hết tập trung trên địa bàn của 04 huyện là Bù Đăng, Lộc Ninh, Bù Gia Mập và Đồng Phú với 92.054,34 ha, chiếm đến 89,94% diện tích rừng trồng thành rừng toàn tỉnh.

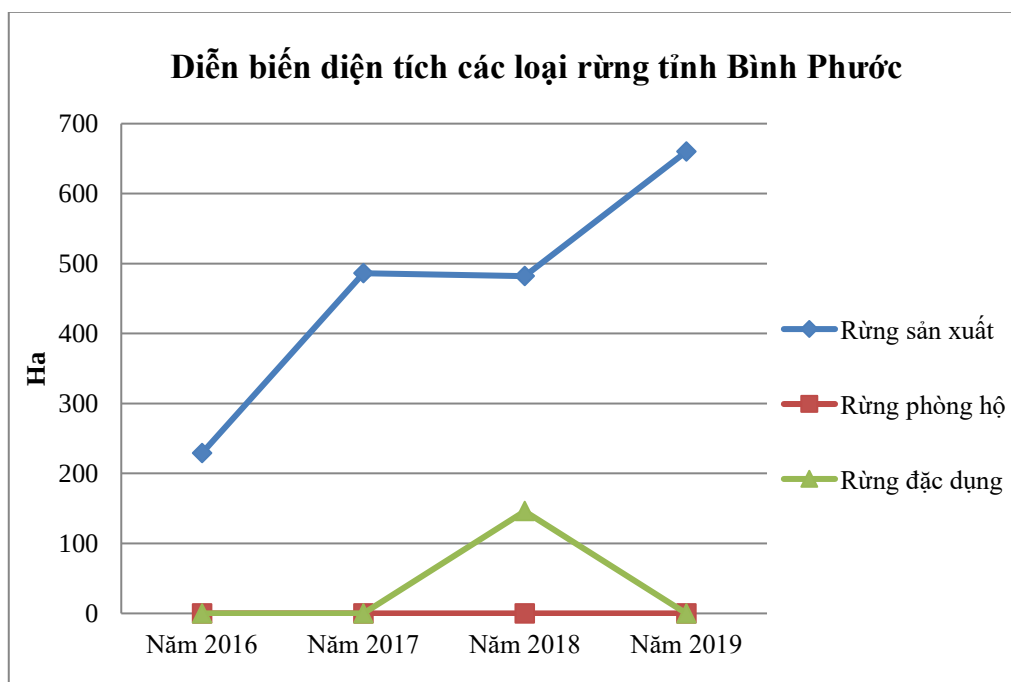
Hệ sinh thái rừng Bình Phước có tính đa dạng sinh học cao tập trung ở khu vực rừng tự nhiên thuộc các khu bảo tồn như VQG Bù Gia Mập, phần đặc dụng thuộc VQG Cát Tiên nằm trên địa phận tỉnh Bình Phước và Khu di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh núi Bà Rá với nhiều kiểu rừng như: rừng kín thường xanh mưa nhiệt đới ẩm, rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới thứ sinh, rừng rụng lá theo mùa, rừng sồi, trắng cỏ cây bụi, rừng hỗn giao (gỗ tre, lồ ô). Các kiểu rừng chính tại các khu vực có hệ sinh thái rừng trên địa bàn tỉnh được tổng hợp ở bảng sau:

Bảng 2-2: Các khu vực quan trọng về đa dạng sinh học và các kiểu rừng chính

STT	Khu vực	Kiểu rừng chính
	VQG Bù Gia Mập	Kiểu rừng kín thường xanh mưa nhiệt đới núi thấp; Kiểu rừng kín nửa thường xanh ẩm nhiệt đới núi thấp
	Rừng PH Bù Đốp	Rừng bán thường xanh vùng thấp, rừng rụng lá theo mùa (khộp), rừng hỗn giao Tre - Gỗ
	Nông lâm trường Đồng Phú	Rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới vùng thấp, rừng hỗn giao cây gỗ - tre nứa, trắng cỏ cây gỗ rải rác
	Rừng PH Lộc Ninh	Rừng dầu trên đất cát
	Khu di tích núi Bà Rá	Rừng bán thường xanh trên đất thấp Rừng hỗn giao cây gỗ - tre nứa và các loại cây nhỏ
	Rừng phòng hộ Tà Thiết – Khu căn cứ khu ủy	Rừng kín thường xanh mưa mùa nhiệt đới Rừng kín thường xanh nửa rụng lá
	Rừng phòng hộ Bù Đăng	Rừng kín thường xanh mưa nhiệt đới ẩm ưu thế cây họ Dầu và rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới thứ sinh

⁴ Theo dự thảo Quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, cần cập nhật khi được phê duyệt chính thức

Qua các năm hệ sinh thái rừng tự nhiên có nhiều biến động lớn. Độ che phủ rừng có tăng từ năm 2016 đến nay nhưng phần lớn diện tích tăng là diện tích rừng trồng, nếu tính về giá trị đa dạng sinh học thì không cao [9]. Diễn biến diện tích rừng trồng giai đoạn 2016-2019 được thể hiện như sau:



Hình 2-50: Diễn biến diện tích các loại rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016 - 2019

(Nguồn: Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước (2020))

Theo thực trạng hiện nay thì hầu hết các vùng rừng tự nhiên còn lại có dấu hiệu bị suy thoái, xuống cấp. Nguyên nhân chủ yếu do nạn chặt phá rừng, khai thác và sử dụng đất rừng không đúng mục đích. Đây là mối đe dọa lớn đối với giá trị đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng bao gồm các loài động vật và thực vật rừng.

2.2.3.2. Các hệ sinh thái khác

a. Hệ sinh thái trảng cây bụi - cỏ

Phân bố rộng rãi xen lẫn trong các hệ sinh thái rừng, nhưng thường đi liền với hệ sinh thái rừng thưa nửa rụng lá, tập trung chủ yếu ở Nông lâm trường Đồng Phú và KDLST Bù Lạch – Thác Voi.

Hệ sinh thái này bao gồm những diện tích rừng trước đây đã bị khai thác hoàn toàn, nhưng chưa được canh tác, thực vật ưu thế gồm Cò ke (*Grewia paniculata*), Lòng mứt (*Wrightia tomentosa*), Kim tiền thảo (*Desmodium triflorum*), Thành ngành (*Cratoxylon formosum*), Tre (*Bambusa* sp.), Trinh nữ (*Mimosa pudica*), Cỏ tranh (*Imperata cylindrica*), Cỏ mỹ (*Pennisetum polystachyon*), Cỏ hôi (*Sida acuta*), Chổi đực (*Sida acuta*)...

b. Hệ sinh thái nông nghiệp

Tính đến thời điểm cuối năm 2019, diện tích đất nông nghiệp là 445.257 ha, chiếm 64,75% tổng diện tích tự nhiên. Theo Nghị quyết số 149/NQ-CP của Chính phủ ngày 13/12/2018 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Phước thì đất nông nghiệp đến 2020 quy hoạch là 422.780 ha.

Hệ sinh thái nông nghiệp bao gồm ruộng lúa, nương rẫy, hành lang suối kênh, vườn ruộng, vườn nhà, ao nuôi trồng thủy sản. Đây là các khu vực trước đây là rừng, qua quá trình khai thác để canh tác nông nghiệp, làm nương rẫy hoặc các hành lang sông, suối bị xâm phạm trong quá trình mở rộng đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đô thị hóa. Các sinh cảnh của hệ sinh thái này có tính liên tục rất thấp và phần lớn bị phân mảnh. Thường được đặc trưng bởi trảng cỏ, cây bụi cùng một số cây rừng còn sót lại nên có sự pha trộn giữa các loài cây bụi, thân thảo là một số cây gỗ nhỏ và gỗ lớn. Diện tích lớn nhất là vùng canh tác nông nghiệp, với các diện tích đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác. Các loài cây trồng hàng năm chính ở Bình Phước bao gồm lúa, ngô, khoai lang, sắn và rau, đậu các loại; Cây trồng lâu năm bao gồm các cây công nghiệp như cao su, điều, hồ tiêu, cà phê.

c. Các hệ sinh thái ngập nước

Các loại hình đất ngập nước ở tỉnh Bình Phước rất đa dạng, có thể chia thành 4 nhóm chính gồm sông, suối, hồ chứa và bầu ao. Các hệ sinh thái ngập nước quan trọng trên địa bàn tỉnh gồm:

- Thượng lưu sông Sài Gòn và vùng trên của nhánh phía Đông hồ Dầu Tiếng.
- Thượng lưu và trung lưu sông Bé với các hồ chứa nước: Hồ thủy điện Đak Hun, hồ thủy điện Thác Mơ, hồ thủy điện Cần Đơn, hồ thủy điện Srok Phu Miêng, hồ trung chuyển nước Phước Hòa với kênh chuyển nước từ sông Bé sang hồ Dầu Tiếng và các hồ chứa nước nhỏ trong lưu vực (hồ Suối Cam, hồ Suối Lam, hồ Suối Giai, hồ Long Tân...)
- Sông Măng (Dak Fer Man) với các vùng đất ngập nước gần biên giới Campuchia: Trảng Bầu Sen (xã Lộc Hòa), bầu Đưng (xã Tân Thành), bầu Dài (xã Tân Tiến).
- Đoạn trung lưu sông Đồng Nai, từ xã Đồng Nai đến xã Đăng Hà (huyện Bù Đăng) với bầu Cá rô, bầu Puol (bầu Mít) thuộc xã Thống Nhất và bầu Lạch thuộc xã Đồng Nai.

Trong đó, hai khu vực còn giữ được nét đặc trưng tự nhiên của khu vực, có tính đa dạng sinh học cao bao gồm:

- Hồ Bù Lạch: Số loài phiêu sinh thực vật được ghi nhận là 392 loài, số loài phiêu sinh động vật được ghi nhận là 26 loài.

- Bàu Đưng và đoạn sông Măng thuộc xã Tân Thành, huyện Bù Đốp là một hồ tự nhiên thoái hóa thành bàu và đầm lầy. Số loài phiêu sinh thực vật được ghi nhận là 365 loài, số loài phiêu sinh động vật được ghi nhận là 20 loài [9].

2.2.3.3. Đa dạng loài và nguồn gen

Xét về mặt phong phú của các loài động thực vật thì rừng Bình Phước không thua kém bất cứ hệ động, thực vật nào trên toàn quốc. VQG Bù Gia Mập và một số rừng đặc dụng trên địa bàn là nơi có mức độ đa dạng sinh học cao nhất của tỉnh.

Kết quả nghiên cứu về đa dạng sinh học gần đây nhất đã ghi nhận được 1.117 loài thực vật, trong đó có 22 loài quý hiếm theo Sách Đỏ thế giới IUCN; 17 loài quý, hiếm theo Sách Đỏ Việt Nam; 6 loài nguy cấp theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ [9].

Đối với khu hệ động vật có vú đã ghi nhận được 107 loài thú, chiếm khoảng 34,75% tổng số loài thú trên cạn của Việt Nam [14]. Trong đó có 33 loài quý hiếm theo Sách Đỏ thế giới IUCN; 37 loài quý, hiếm theo Sách Đỏ Việt Nam như Voi, Báo hoa mai, Bò tót, Gấu, Sói đỏ, Chà vá chân đen, Vượn đen má vàng,...

Đối với khu hệ chim đã ghi nhận được 277 loài chim, thuộc 18 bộ và 60 họ bằng 32,5% tổng số loài chim ghi nhận được ở Việt Nam hiện nay [14]. Trong đó có 5 loài quý, hiếm theo Sách Đỏ thế giới IUCN; 10 loài quý, hiếm theo Sách Đỏ Việt Nam; 17 loài nguy cấp theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP.

Ngoài ra, VQG Bù Gia Mập còn có sự đa dạng các loài nấm có ích, 86 loài bò sát lưỡng cư...và có rất nhiều loài sinh vật khác chưa được nghiên cứu thống kê cụ thể [9]. Bên cạnh đó, các khu vực như Tây Cát Tiên thuộc Vườn Quốc gia Cát Tiên, các khu rừng đặc dụng lịch sử, rừng phòng hộ và rừng sản xuất trong đó chứa đựng nguồn gen phong phú về số lượng, thành phần loài động thực vật, đặc biệt là thành phần loài động thực vật quý hiếm có tên trong sách đỏ Việt Nam và danh lục đỏ các loài bị đe dọa trên thế giới khá phong phú.

2.2.3.4. Các khu bảo tồn thiên nhiên, danh lam thắng cảnh

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện nay có 03 khu rừng đặc dụng nằm trong danh mục các khu bảo tồn thuộc Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020 [13], gồm:

Vườn Quốc gia Bù Gia Mập: Diện tích Vườn quốc gia được giữ theo Quyết định số 170/2002/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/11/2002 về chuyển Khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập thành Vườn quốc gia Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước là 25.598,24 ha. VQG Bù Gia Mập là nơi có giá trị đa dạng sinh học rất cao và phong phú, với nhiều

sinh cảnh rừng khác nhau như rừng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và rừng kín thường xanh ẩm nhiệt; Kết quả nghiên cứu về đa dạng sinh học gần đây nhất đã ghi nhận được 1.117 loài thực vật, trong đó có 22 loài quý hiếm theo Sách Đỏ thế giới IUCN; 17 loài quý, hiếm theo Sách Đỏ Việt Nam; 6 loài nguy cấp theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ. Đối với khu hệ động vật có vú đã ghi nhận được 105 loài thú, trong đó có 33 loài quý, hiếm theo Sách Đỏ thế giới IUCN; 37 loài quý, hiếm theo Sách Đỏ Việt Nam như Voi, Báo hoa mai, Bò tót, Gấu, Sói đỏ, Chà vá chân đen, Vượn đen má vàng,... Đối với khu hệ chim đã ghi nhận được 249 loài chim, trong đó có 5 loài quý, hiếm theo Sách Đỏ thế giới IUCN; 10 loài quý, hiếm theo Sách Đỏ Việt Nam; 17 loài nguy cấp theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP. Ngoài ra VQG Bù Gia Mập còn có sự đa dạng các loài nấm có ích. 86 loài bò sát lưỡng cư...và có rất nhiều sinh vật khác chưa được nghiên cứu thống kê cụ thể.[9].

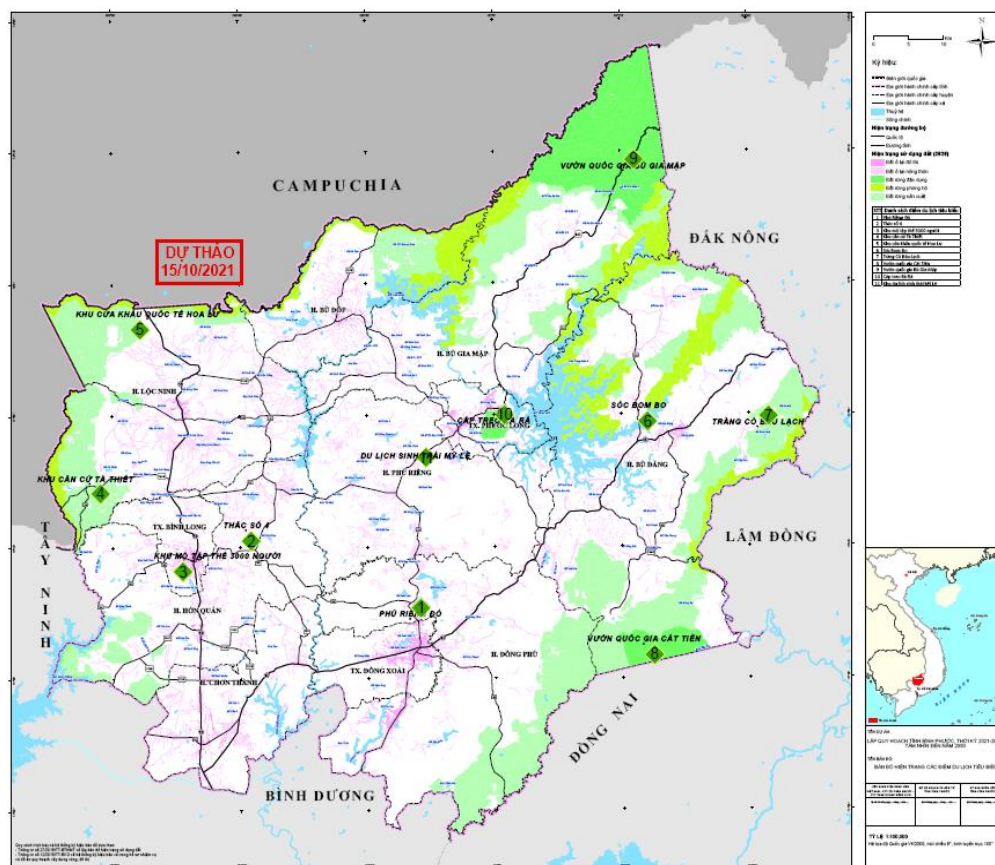
Phần đặc dụng thuộc VQG Cát Tiên nằm trên địa phận tỉnh Bình Phước: có diện tích 4.382,8 ha. Đây là phần phía Tây của VQG Cát Tiên nằm trên địa bàn xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước.

Ngoài ra, trên địa bàn còn có một số khu vực có tính đa dạng sinh học cao, cảnh quan đẹp như: Nông lâm trường Bù Đốp, Nông lâm trường Đồng Phú, Rừng phòng hộ Lộc Ninh, Rừng phòng hộ Tà Thiết – Khu căn cứ khu ủy, Khu DLST Bù Lạch – Thác Voi, Rừng phòng hộ Bù Đăng. Các khu vực có tính đa dạng sinh học cao và đặc trưng gồm:

Rừng phòng hộ Lộc Ninh: Tổng diện tích của Rừng phòng hộ Lộc Ninh là 7.306,66 ha. Đây là khu vực lớn có diện tích rừng tự nhiên lớn thứ hai của tỉnh Bình Phước, sau VQG Bù Gia Mập. Thành phần loài thực vật gồm 301 loài thuộc 277 chi thực vật của 99 họ thực vật bậc cao có mạch. Trong đó có 14 loài thực vật bậc cao ở cấp Nguy cấp (EN) và Sẽ nguy cấp (VU) quan trọng trong bảo tồn, trong đó có 6 loài bị nguy cấp ở mức quốc gia theo Sách đỏ Việt Nam (2007) và 9 loài nguy cấp ở mức toàn cầu theo danh lục đỏ thế giới (IUCN, 2012). Ngoài ra còn có 6 loài có tên trong Phụ lục IIA (Thực vật rừng, động vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại) của Nghị định 32/2006/NĐ-CP của chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm. Về động vật, kết quả khảo sát ở RPH Lộc Ninh đã ghi nhận được 16 loài thú, 101 loài chim, 24 loài bò sát, 17 loài ếch nhái và 39 loài côn trùng. Có 4 loài quý hiếm gồm 1 loài linh trưởng và 1 loài thú móng guốc, 1 loài cây và 1 loài sóc. Ngoài ra có 3 loài chim có tên trong nghị định 32/2006 của chính phủ Vẹt lùn, Vẹt ngực đỏ, Diều hoa miến điện.

Khu vực rừng phòng hộ và rừng sản xuất huyện Đồng Phú: Thảm thực vật chính ở nơi đây là “Kiểu rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới vùng thấp” Phân bố rải rác ở những khu vực thấp, độ ẩm cao của huyện Đồng Phú. Đây là kiểu thảm thực vật còn sót lại của kiểu rừng nguyên sinh trước đây với mật độ cây họ Dầu rất thưa, do trải qua một thời gian

dài bị tàn phá, khai thác. Ngoài ra còn có “*Kiểu sinh cảnh trắng cỏ cây gỗ rải rác*” và “*Kiểu rừng hỗn giao cây gỗ - tre nứa*” Khảo sát ghi nhận 261 loài thực vật, 17 loài thú, 128 loài chim, 12 loài bò sát, 4 loài ếch nhái và 28 loài côn trùng, thuộc 12 họ của 5 bộ. Có ít nhất 16 loài thực vật và 7 loài động vật có trong danh mục các loài quý hiếm trong đó có loài Chà vá chân đen và Vượn đen má vàng, loài Gà lôi hồng tía *Lophura diardi*. và hai loài Bò rừng và Bò tót với số lượng đến 30 cá thể. Do đó, cần điều tra toàn diện về tính đa dạng sinh học khu vực này và đề xuất đưa vào quy hoạch bảo tồn quốc gia.



Hình 2-51: Bản đồ hiện trạng phát triển du lịch tỉnh Bình Phước năm 2020

Khu rừng di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh núi Bà Rá: có diện tích 1.238,5 ha. Về thực vật: Khu di tích lịch sử núi Bà Rá đã ghi nhận được 165 loài thực vật thuộc 131 chi thực vật của 69 họ thực vật bậc cao có mạch. Trong đó có 9 loài quý hiếm ở cấp nguy cấp (EN) và sẽ nguy cấp (VU) được ghi nhận nơi đây. Về động vật: Bà Rá ghi nhận được 16 loài thú, 98 loài chim, 22 loài bò sát - ếch nhái và 62 loài côn trùng. Thành phần loài thú khá đơn giản nhưng có hơn 10 loài quý hiếm gồm 4 loài linh trưởng và loài Cheo cheo, Gà lôi hồng tía *Lophura diardi* [9].

Khu du lịch sinh thái Bù Lạch-Thác Voi: Trảng cỏ Bù Lạch nằm trong khu vực quản lý của rừng phòng hộ Bù Đăng. Đây là khu vực có các trảng cỏ tự nhiên và có một hồ lớn trong vùng. Các trảng cỏ này phân bố không liên tục mà bị phân chia thành nhiều trảng cỏ nhỏ bởi các diện tích rừng thường xanh, có diện tích từ vài chục đến vài trăm ha.

Kết quả khảo sát hệ thực vật nơi đây đã ghi nhận 169 loài thực vật thuộc 135 chi thực vật của 70 họ thực vật bậc cao có mạch. Trong đó có 7 các loài quý hiếm ở cấp Nguy cấp (EN) và Sẽ nguy cấp (VU). Trong danh lục Sách đỏ Việt Nam với 3 loài, Sách đỏ thế giới (IUCN) với 6 loài và Nghị định 32 (NĐ-CP) với 3 loài. Đây là khu vực có cảnh quan đẹp, có giá trị du lịch sinh thái cao, điểm đến nổi tiếng của tỉnh, có thể quy hoạch thành khu bảo vệ cảnh quan để khai thác tiềm năng dịch vụ hệ sinh thái.

Khu Quần thể văn hóa - cứu sinh núi Bà Rá, Khu du lịch Lâm viên Mỹ Lệ, Trảng cỏ Bù Lạch..., miếu Bà Rá, Đền Hùng (Phú Riềng), Đình Thần Tân Khai (Hớn Quản)...

Nhìn chung, hiện trạng số lượng các khu bảo tồn và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Bình Phước còn ở mức thấp, chưa đáp ứng nhu cầu bảo tồn đa dạng sinh học. Do đó, cần chú trọng tập trung Quy hoạch chi tiết các khu bảo tồn nhằm bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học trên địa bàn của tỉnh.

2.2.3.5. Các khu di tích lịch sử - văn hoá

Khu di tích lịch sử Bộ chỉ huy Miền Tà Thiết. Khu di tích nằm trong khu vực quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Thiết. Năm 2011, Ban quản lý rừng phòng hộ Tà Thiết đã bàn giao 1.877 ha đất cho Khu di tích lịch sử để bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên còn lại, trong số 1.877 ha đất thì rừng tự nhiên chiếm tỷ lệ lớn với 1.478 ha. Trong nhiều thập niên trước đây thảm thực vật nguyên sinh của khu vực này phần lớn là kiểu rừng kín thường xanh mưa mùa nhiệt đới và kiểu rừng kín thường xanh nửa rụng lá với thành phần loài cây gỗ lớn chủ yếu là Vên vên (*Anisoptera costata*), Gõ mật (*Sindora siamensis*), Sến (*Shorea* sp.) - là những loài cây gỗ có giá trị kinh tế. Nhưng do kế hoạch sản xuất theo chỉ tiêu gỗ thời kỳ bao cấp nên rừng đã bị khai thác cạn kiệt, hiện nay những kiểu rừng này đã phân hóa thành “*Kiểu rừng kín thường xanh nửa rụng lá*”. Đã ghi nhận được 201 loài thực vật thuộc 162 chi thực vật của 85 họ thực vật bậc cao có mạch. Trong đó có 14 loài quý hiếm ở cấp Nguy cấp (EN) và Sẽ nguy cấp (VU). Trong danh lục Sách đỏ Việt Nam có 8 loài, Sách đỏ thế giới IUCN (2012) có 7 loài và **Nghị định 32 (NĐ-CP)** với 5 loài. Kết quả khảo sát ban đầu khu hệ động vật ở RPH Tà Thiết đã ghi nhận 27 loài thú, 137 loài chim, 23 loài bò sát, 16 loài ếch nhái và 67 loài côn trùng. Số loài quý hiếm ở thuộc 16 họ của 8 bộ. Thành phần loài thú khá đơn giản nhưng có nhiều loài quý hiếm ở RPH Tà Thiết 8 loài thú, 1 loài chim, 2 loài ếch nhái và bò sát. Đây là khu vực cần nâng hạng bảo tồn trong quy hoạch bảo tồn quốc gia nhằm mục tiêu bảo vệ di tích lịch sử, đồng thời bảo vệ hiệu quả diện tích rừng tự nhiên vùng Đông Nam bộ nói chung và tỉnh Bình Phước nói riêng.

Các khu di tích lịch sử cách mạng ở Bình Phước (như Di tích Tà Thiết, kho xăng Lộc Quang, Mộ tập thể 3.000 người ở Bình Long...)

Khu di tích Quốc gia đặc biệt Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam

(hiện nay UBND huyện Lộc Ninh trực tiếp quản lý, khai thác); Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo (hiện nay UBND huyện Bù Đăng trực tiếp quản lý, khai thác).

2.2.4.5. Đánh giá chung công tác bảo tồn đa dạng sinh học giai đoạn 2011-2020

a. Các kết quả đạt được trong giai đoạn 2011- 2020

Giai đoạn 2011-2020, công tác bảo tồn ĐDSH, nhất là công tác bảo vệ rừng đã được các cấp, các ngành, các địa phương quan tâm và sự tham gia tích cực của đại đa số người dân trên địa bàn tỉnh. Các chủ rừng vận dụng linh hoạt các hình thức QLBV rừng phù hợp với đặc điểm văn hoá, tập quán, trình độ nhận thức, thị trường của từng địa phương. Cụ thể như sau:

- Tổng diện tích giao khoán bảo vệ rừng giai đoạn 2016-2020 là 133.148 lượt ha, trung bình hàng năm giao khoán bảo vệ rừng là 26.630 lượt ha; hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2016-2020 với tổng diện tích hỗ trợ là 118.286,9 lượt ha, trung bình hàng năm hỗ trợ 23.657,4 lượt ha; Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm giai đoạn 2016-2020 là 58 cộng đồng.

- Đối với các khu rừng đặc dụng công tác quản lý bảo vệ đã ổn định, diện tích rừng trồng biến động tăng, đảm bảo được giá trị sinh thái và tính đa dạng sinh học của các khu rừng. Việc đặt các trạm chốt trên các tuyến đường đã mang lại tính hiệu quả hạn chế được các hành vi phạm pháp luật lâm nghiệp. Diện tích rừng trồng có biến động tăng cho thấy công tác giao rừng giao đất cho người dân đã dần đạt được hiệu quả. Tuy nhiên hình trạng phá rừng trái phép, lấn chiếm rừng vẫn còn diễn ra theo quy mô nhỏ lẻ của các cá nhân, hộ gia đình.

-Rừng phòng hộ và rừng sản xuất: các chủ rừng có rừng phòng hộ thường xuyên, liên tục thực hiện công tác tuần tra, bảo vệ rừng ngăn chặn các đối tượng lâm tặc khai thác lâm sản; phối hợp với các đơn vị nhận khoán bảo vệ rừng, các đơn vị có liên quan tăng cường công tác tuần tra, truy quét trên toàn lâm phần. Những diện tích rừng khi được giao khoán đến hộ đã mang lại hiệu quả về cả hai mặt, đó là góp phần tăng thu nhập cho người dân đồng thời làm tăng ý thức của người dân đối với việc bảo vệ rừng, giảm mức độ tác động vào rừng. Các khu rừng nghèo kiệt đang được phục hồi tốt.

-Về phòng chống cháy rừng: Giai đoạn 2011-2020, tỉnh Bình Phước đã thực hiện tốt Dự án nâng cao năng lực PCCCR cho lực lượng kiểm lâm, xây dựng hệ thống biển báo, bảng nội quy về QLBV rừng ở những nơi có nguy cơ xâm hại rừng, đất lâm nghiệp cao... xây dựng quy chế phối hợp giữa các xã, huyện giáp ranh để ngăn chặn kịp thời các hiện tượng chặt phá, khai thác, buôn bán, vận chuyển, kinh doanh lâm sản trái phép...Giai đoạn 2011-2015 đã xảy ra 31 vụ cháy rừng, làm thiệt hại 101,875 ha, giai đoạn 2016-2020 đã giảm xuống còn 12 vụ cháy rừng, làm thiệt hại 66,44 ha. Nhìn chung trong giai đoạn qua, do

điều kiện khí hậu diễn biến phức tạp, mưa gió thất thường, có năm mưa nhiều, có năm nắng nóng kéo dài vì vậy tình hình cháy rừng cũng khá phức tạp. Với sự nỗ lực của các cấp, các ngành trong kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, huy động lực lượng kịp thời, hợp lý trong công tác PCCCR và nhất là việc chủ động phòng cháy của các đơn vị chủ rừng nên không có vụ cháy lớn nào xảy ra và hầu hết các vụ cháy đều được phát hiện và dập tắt kịp thời, hạn chế thiệt hại tài nguyên rừng; không gây thiệt hại về tài sản và tính mạng của người dân.

Về vi phạm lâm luật, trong giai đoạn 2011-2020, nhờ sự chủ động của các thành viên Ban chỉ đạo trong việc phối hợp tham mưu kịp thời UBND tỉnh chỉ đạo, điều hành, thường xuyên duy trì các đợt kiểm tra, truy quét, tuyên truyền nắm bắt tình hình nên đã phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm, hạn chế thấp nhất thiệt hại về tài nguyên rừng. Qua 10 năm thực hiện, các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 3.530 vụ vi phạm khai thác lâm sản trái phép; trong đó giai đoạn 2011-2015 là 2.879 vụ và giai đoạn 2016-2020 có chuyển biến tốt, giảm còn là 651 vụ. Những năm gần đây, từ năm 2016 đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Bình Phước số vụ vi phạm khai thác lâm sản trái phép khá ít (bình quân 130 vụ/năm), đặc biệt các vụ vi phạm về phá rừng rất ít, quy mô nhỏ lẻ, diện tích rừng bị giảm do phá rừng trong giai đoạn này là 20,12 ha.

b. Một số tồn tại hạn chế trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học hiện nay

Là một tỉnh còn nhiều khó khăn nên trong những năm qua kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và đầu tư cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn và phát triển nguồn gen tại Bình Phước vẫn còn rất thấp, việc áp dụng các văn bản pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học vào cuộc sống gặp nhiều khó khăn. Công tác bảo tồn gen và đa dạng sinh học là nhiệm vụ khó, gắn với nhiều lợi ích kinh tế, xã hội, cùng các giá trị về sinh thái, môi trường; đòi hỏi cần có sự phối hợp của các ngành chức năng, địa phương và cần có sự giúp sức của nhà khoa học, các chuyên gia đầu ngành. Các tổ chức được giao chủ trì thực hiện các nhiệm vụ bảo tồn và lưu giữ nguồn gen cần phải có năng lực chuyên môn, kinh nghiệm, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu; trong khi đó, đối với những địa phương còn nhiều khó khăn như tỉnh Bình Phước thì không có đủ nguồn lực để thực hiện tốt các nhiệm vụ này

Kinh phí sự nghiệp môi trường cho các chương trình, dự án đa dạng sinh học còn hạn chế nên Sở Tài nguyên và Môi trường gặp nhiều khó khăn trong việc điều tra, cập nhật số liệu tổng thể đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh trong những năm qua.

Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý Nhà nước về đa dạng sinh học còn thiếu về số lượng, chủ yếu là kiêm nhiệm do đó việc triển khai thực hiện các chương trình, dự án còn hạn chế; chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác bảo tồn đa dạng sinh học. Suất đầu tư cho công tác bảo vệ, phát triển rừng còn thấp. Các chính sách đảm bảo thu nhập và cuộc sống cho người giữ rừng, cho lực lượng kiểm lâm còn nhiều hạn chế.

Nhận thức về công tác bảo tồn đa dạng sinh học trong cộng đồng dân cư và toàn xã hội nhìn chung còn thấp. Đời sống của người dân tại các xã vùng đệm còn nghèo, trình độ nhận thức về công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và bảo tồn đa dạng sinh học còn nhiều hạn chế. Các cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ rừng thiếu kỹ năng tuần tra bảo vệ rừng, chủ yếu sử dụng những kinh nghiệm đi rừng truyền thống nên chưa phát hiện được những hành vi xâm hại rừng, đặc biệt là những hành vi săn bắn, bẫy, bắt động vật hoang dã.

c. Những thách thức đối với công tác bảo tồn và đa dạng sinh học

Trong những năm qua, diện tích các khu vực có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị thu hẹp dần. Số loài và số lượng cá thể của các loài hoang dã bị suy giảm mạnh. Nhiều loài hoang dã có giá trị bị suy giảm hoàn toàn về số lượng hoặc bị đe dọa tuyệt chủng ở mức cao. Các nguồn gen hoang dã cũng đang trên đà suy thoái nhanh và thất thoát nhiều. Suy thoái đa dạng sinh học dẫn đến mất cân bằng sinh thái, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống và đe dọa sự phát triển bền vững.

Các thách thức đối với bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Bình Phước có thể liệt kê sau đây:

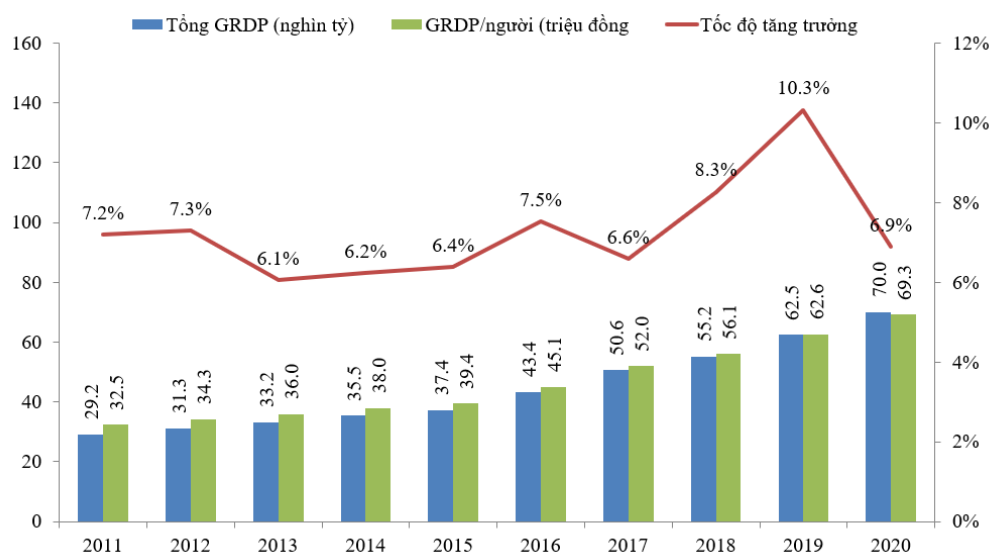
- Việc khai thác trái phép và quá mức tài nguyên sinh vật, nhất là các động vật hoang dã phục vụ nhu cầu sinh sống, giải trí hoặc thương mại gây suy giảm đa dạng sinh học các loài, nhất là các loài quý hiếm, có giá trị kinh tế cao;
- Ô nhiễm môi trường: Quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá diễn ra nhanh chóng đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng nước, tác động đến các hệ sinh thái thủy vực và đất ngập nước. Việc thâm canh nông nghiệp, lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật đã góp phần làm suy thoái các quần thể chim và côn trùng ở các vùng nông thôn và ven các thị trấn;
- Tác động của các loài ngoại lai xâm hại: hiện đã có 2 loài đã xuất hiện ở các thủy vực của tỉnh Bình Phước là cây Mai dương (*Mimosa pigra*), Bèo nhột bản (*Eichhornia crassipes*); Các loài ngoại lai này có khả năng phát tán và thích nghi nhanh với môi trường mới xâm nhập, cạnh tranh về nguồn thức ăn với các loài bản địa. Trong tương lai khi kinh tế phát triển, nguy cơ từ các loài ngoại lai xâm hại cần được quan tâm đúng mức;
- Chuyển đổi mục đích sử dụng rừng (từ rừng sang rẫy điều, cao su), hoạt động khai thác gỗ trái phép, nạn lấn chiếm đất rừng để sản xuất nông nghiệp, chăn thả gia súc, cháy rừng và khai thác lâm sản quá mức, săn bắn động vật hoang dã là những thách thức lớn mà các hệ sinh thái trên cạn tỉnh Bình Phước đang đối mặt.
- Một trong những vấn đề cần quan tâm khi thực hiện công tác bảo tồn đa dạng sinh học là những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến đa dạng sinh học. Nhiều loài động thực

vật hoang dã sẽ phải chịu áp lực ngày càng tăng do phải thay đổi nơi cư trú, nguồn thức ăn bị thay đổi và thiên tai như lũ lụt, hạn hán và mưa bão sẽ diễn ra thường xuyên hơn. Một số loài thực vật và động vật có xương sống có thể sẽ tuyệt chủng trong thế kỷ tới do tác động của biến đổi khí hậu. Việc tăng nồng độ các khí nhà kính trong không khí góp phần làm giảm pH của nước mặt, đặc biệt xảy ra ở các trận mưa trái mùa làm pH nước mặt giảm đột ngột, gây tổn hại đến thủy sinh khu vực. Để thúc đẩy các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến phát triển kinh tế xã hội ở tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường lồng ghép quan trắc môi trường, quan trắc sự biến đổi của đa dạng sinh học nhằm ứng phó với diễn biến của môi trường, diễn biến của đa dạng sinh học, diễn biến của biến đổi khí hậu ở những khu vực trọng tâm, quan trọng như Sông Bé – Thác Mơ và Sông Sài Gòn – Hồ Dầu Tiếng.

2.2.4 Điều kiện về kinh tế

2.2.4.1. Tổng quan chung

Năm 2020 GRDP của tỉnh Bình Phước đạt 70.042 tỷ đồng, chiếm 1,1% GDP của cả nước (năm 2010 là 1%). Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 – 2020 đạt 7,3% với ngành công nghiệp – xây dựng 11,3%; nông lâm nghiệp và thủy sản 5,7%; dịch vụ 6,1%; thuế sản phẩm 5,9%. Năm 2020 và 2021, cho dù bị ảnh hưởng bởi dịch Covid, nhưng mức tăng của Tỉnh vẫn đạt 6,9% và 5,53%, cao hơn rất nhiều so với mức tăng chung của cả nước.



Hình 2-52: GRDP tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 -2020

Nguồn: Cục Thống kê Bình Phước

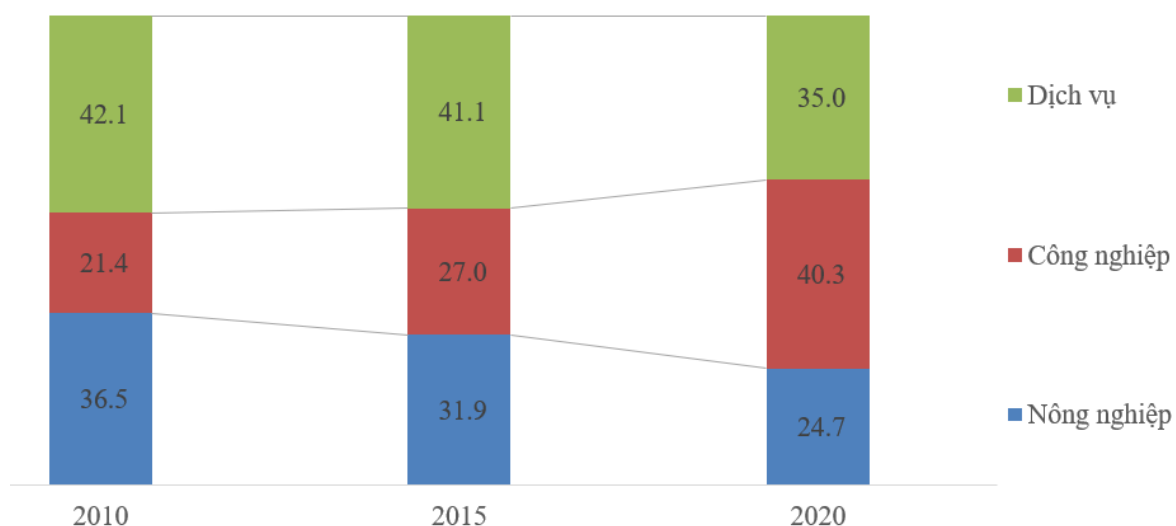
Chia ra hai giai đoạn 5 năm, giai đoạn 2011-2015, GRDP thực có mức tăng bình quân 6,63% và giai đoạn 2016-2020 lên đến 7,91%. Đây là một xu hướng hết sức tích cực đối với Bình Phước.

GRDP/người của Bình Phước vào năm 2020 là 69,3 triệu đồng, bằng 1,07 lần cả nước (64,4 triệu đồng). Hai con số vào năm 2010 là 24,3 triệu đồng và 24,8 triệu đồng. Như vậy, tốc độ tăng GRDP/người của Bình Phước cao hơn tốc độ tăng của cả nước một chút.

Đóng góp cho tăng trưởng gồm: Công nghiệp – xây dựng 48,7%, dịch vụ 31,9% và nông nghiệp 19,4%. Công nghiệp là động lực cho tăng trưởng kinh tế và phát triển của Bình Phước trong một thập niên qua, đặc biệt là 5 năm gần đây. Xu hướng này có xu hướng tiếp tục trong thời gian tới. Nói cách khác công nghiệp sẽ là động lực tăng trưởng kinh tế chính của Bình Phước trong một thập niên tới. Nông nghiệp có mức tăng 5,7%/năm là rất cao. Điều này có được là do năng suất cây điều gia tăng đáng kể trong những năm gần đây và sự phát triển của ngành chăn nuôi. Khả năng gia tăng đáng kể năng suất của các cây trồng chủ lực trong thời gian tới của Bình Phước là không cao. Chăn nuôi có khả năng gia tăng. Tuy nhiên, đóng góp cho nguồn thu ngân sách chỉ gia tăng khi doanh nghiệp được thành lập và hạch toán tại tỉnh. Việc làm từ ngành này tạo ra không nhiều, trong khi những vấn đề môi trường là điều cần xem xét.

Như vậy, so với trong nhóm so sánh và bình quân của cả nước, tốc độ tăng GRDP/người của Bình Phước là tương đương với bình quân trong nhóm và nhỉnh hơn một chút bình quân của cả nước. Tăng trưởng kinh tế của Bình Phước trong một thập niên qua được đóng góp rất lớn bởi công nghiệp.

Về cơ cấu theo ngành kinh tế, nhìn chung kinh tế của Bình Phước đang phát triển theo xu hướng công nghiệp và dịch vụ; đây là dấu hiệu cho thấy nền kinh tế địa phương đang có những bước phát triển tích cực. Tỷ trọng nông nghiệp đã giảm từ 35,6% vào năm 2010 xuống còn 24,7% vào năm 2020; tỷ trọng công nghiệp đã tăng từ 21,4% lên 40,3% và tỷ trọng dịch vụ đã giảm từ 42,1% xuống còn 35% (**Error! Reference source not found.**). Như vậy, Bình Phước vẫn chưa đạt được mục tiêu quy hoạch kinh tế đến 2020 cơ cấu ngành gồm Nông nghiệp – Công nghiệp – Dịch vụ tương ứng là: 19,5%, 43% và 37,5% theo Quy hoạch 194 cho giai đoạn 2006-2020.



Hình 2-53: Cơ cấu GRDP theo ba ngành kinh tế (%)

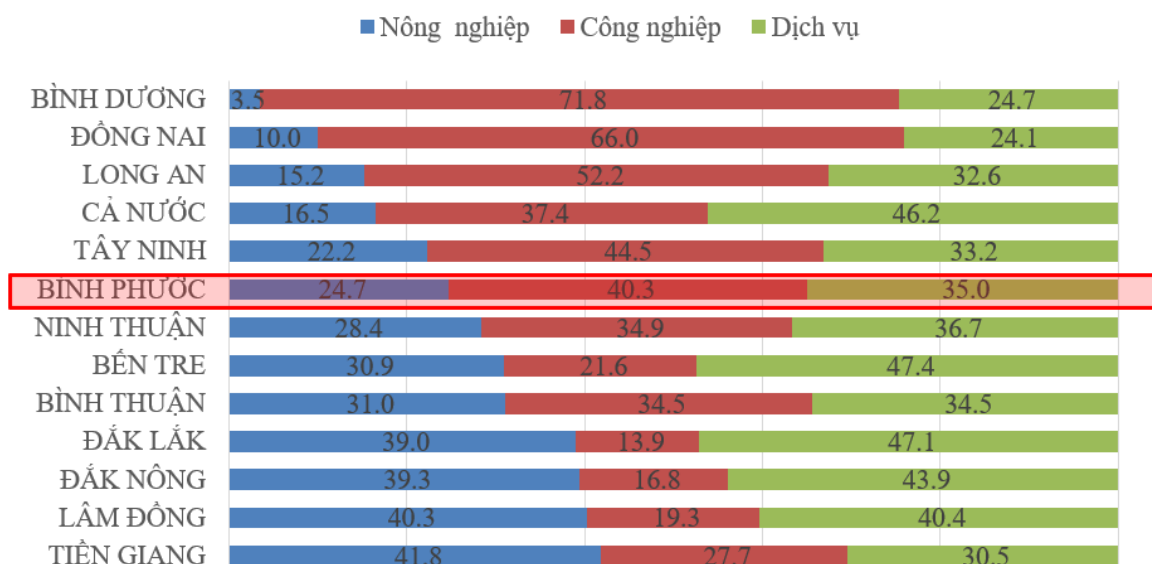
Nguồn: Cục Thống kê Bình Phước

Tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế đã giảm đáng kể trong một thập niên qua. Tuy nhiên, nếu so sánh với cả nước về cơ cấu ngành nông nghiệp thì tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp của tỉnh Bình Phước còn khá cao, khoảng 23% trong tổng sản phẩm địa phương (cơ cấu bao gồm thuế và trợ cấp), cao hơn so với bình quân cả nước (hơn 13%). Việc một địa phương có cơ cấu ngành nông nghiệp cao là dấu hiệu của việc địa phương còn ở mức phát triển thấp.

Công nghiệp có vai trò hết sức quan trọng đối với kinh tế Bình Phước trong một thập niên qua. Công nghiệp là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế của Bình Phước. Trong 10 năm qua, đã có sự thay đổi rất đáng kể về vị trí của ba ngành kinh tế. Xếp hạng GRDP năm 2010 là nông nghiệp, dịch vụ và công nghiệp; và thứ tự vào năm 2020 là công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp.

Ngành dịch vụ theo xu hướng giảm trong cơ cấu kinh tế “ngược” với xu thế chung và thấp hơn mức trung bình chung của cả nước - ngành dịch vụ cả nước chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu các ngành kinh tế (41,63% năm 2020). Đây là vấn đề cần được phải cải thiện trong thời gian tới nhằm hướng đến nền kinh tế mạnh, sạch, bền vững.

Sự phát triển của một địa phương tỷ lệ nghịch với tỷ phần nông nghiệp trong GRDP. Bình Phước cùng với Tây Ninh và Ninh Thuận ở nhóm có mức độ phát triển thứ ba với tỷ phần nông nghiệp dưới 30%. Nhóm thứ nhất là Bình Dương và Đồng Nai có tỷ phần nông nghiệp trong GRDP từ 10% trở xuống. Nhóm thứ hai là Long An có tỷ phần GRDP dưới 20%. Các địa phương còn lại đang có tỷ phần nông nghiệp khá cao. Tỷ phần GRDP và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong một thập niên qua cùng với các tín hiệu khác cho thấy, Bình Phước đang thuộc làn sóng lan tỏa và tăng trưởng thứ ba (thứ nhất là TPHCM từ thập niên 1990; thứ hai là Bình Dương và Đồng Nai từ cuối thập niên 1990 đến nay).



Hình 2-54: Cơ cấu GRDP năm 2020 các địa phương trong nhóm so sánh (%)

Nguồn: Cục Thống kê Bình Phước

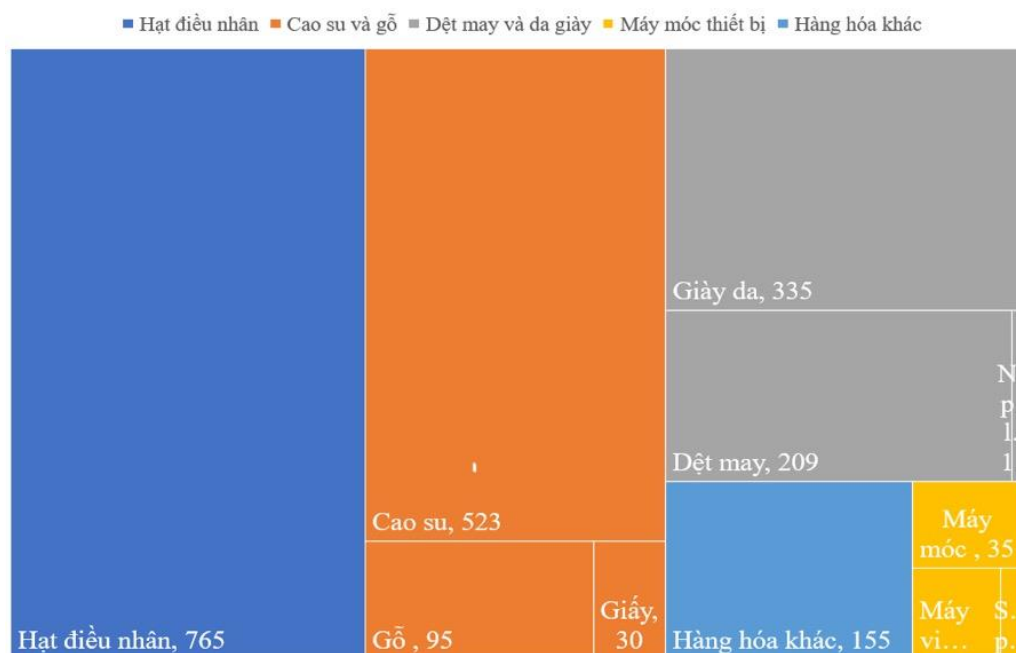
Cơ cấu theo khu vực kinh tế, Bình Phước cũng chuyển biến theo xu hướng chung của cả nước. Khu vực kinh tế nhà nước có vai trò giảm dần, trong khi đó khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng, nhất là khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Như vậy, phân theo ngành kinh tế, cơ cấu kinh tế của Bình Phước dịch chuyển theo chiều thuận là công nghiệp đã gia tăng đáng kể. Tuy nhiên, điểm đáng quan tâm là tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu kinh tế đã có sự sụt giảm đáng kể. Điều này cho thấy, vai trò của các ngành dịch vụ ở Bình Phước đang rất khiêm tốn. Đây là điều cần cải thiện trong một thập niên tới. Phân theo thành phần kinh tế, khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã có sự gia tăng đáng kể, tương ứng với sự sụt giảm của khu vực kinh tế nhà nước. Điều này đi theo xu hướng chung của cả nước.

2.2.4.2. Công nghiệp

Trong giai đoạn 2010-2020, GRDP của ngành công nghiệp – xây dựng có mức tăng lên đến 11,3%/năm, cao hơn rất nhiều so với mức tăng 7,3% của GRDP. Công nghiệp là động lực cho tăng trưởng kinh tế và phát triển của Bình Phước trong một thập niên qua, đặc biệt là 5 năm gần đây. Xu hướng này có xu hướng tiếp tục trong thời gian tới. Nói cách khác công nghiệp sẽ là động lực tăng trưởng kinh tế chính của Bình Phước trong một thập niên tới.

Công nghiệp được chia ra hai nhóm: Thâm dụng vốn và tài nguyên, và thâm dụng lao động. Nhóm thâm dụng vốn và tài nguyên gồm có xi măng, gỗ ván, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, chế tạo kim loại, sản xuất điện. Nhóm thâm dụng lao động chủ yếu tập trung vào dệt may, da giày và gia công một số sản phẩm gỗ và nội thất.



Hình 2-55: Các sản phẩm xuất khẩu chính năm 2020 (triệu đô-la)

Nguồn: Cục Thống kê Bình Phước

Có hai nhóm sản phẩm có quy mô lớn sử dụng đầu vào là các sản phẩm nông nghiệp gồm hạt điều và cao su (bao gồm cả gỗ). Dệt may và da giày là ngành tạo ra nhiều việc làm và có tiềm năng phát triển ở Bình Phước. Các sản phẩm liên quan đến ngành xây dựng như: gạch ngói, xi măng, đá và cửa sắt chưa thể hiện rõ các cơ hội phát triển. Tuy nhiên, nếu tiến trình đô thị hóa và công nghiệp hóa ở Bình Phước tăng tốc thì đây là những ngành có tiềm năng. Đối với các sản phẩm tiện ích như điện và nước máy chỉ có thể phát triển ở một chừng mực nào đó. Ngoài các sản phẩm nêu trên, tuy không có trong niên giám thống kê, nhưng một số ngành như: lắp ráp điện tử và chế tạo kim loại là những lĩnh vực đã có các doanh nghiệp đến tổ chức hoạt động tại Bình Phước. Do vậy, đây là những cơ hội cần được xem xét ở Bình Phước.

Bình Phước có lợi thế thu hút các ngành sử dụng nhiều đất đai, lao động với các yêu cầu không quá khắt khe về các điều kiện môi trường. Đây là xu hướng chung của tỉnh. Tuy nhiên, mục tiêu cuối cùng của các địa phương là các ngành công nghiệp xanh, sạch, sử dụng nhiều tri thức với giá trị gia tăng cao.

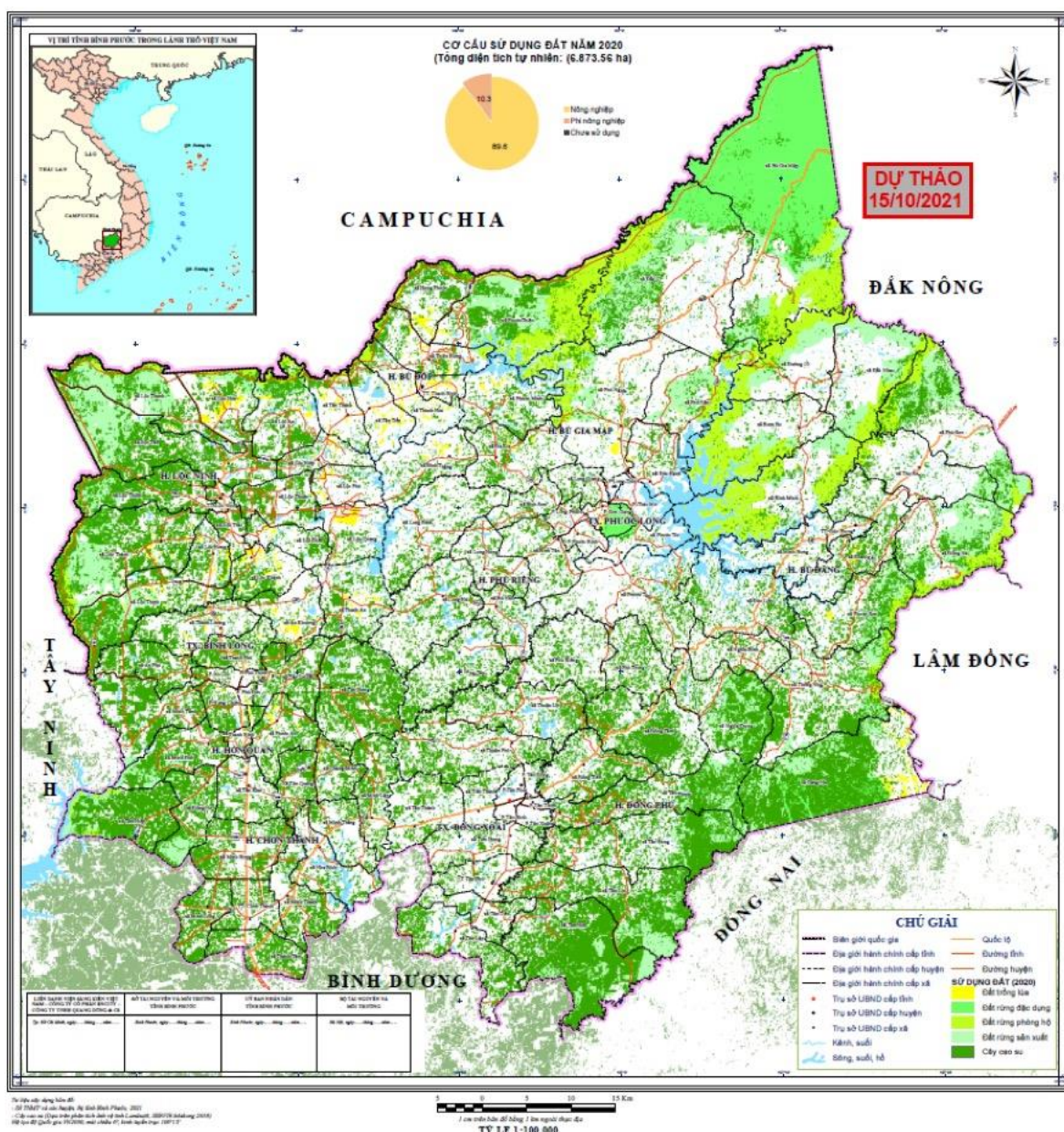
Không gian phát triển công nghiệp hiện tại của Bình Phước tập trung chủ yếu ở tam giác phát triển Đồng Phú – Đồng Xoài – Chơn Thành. Xu hướng trong một thập niên tới cũng tập trung chủ yếu ở đây, đặc biệt là Đồng Xoài và Chơn Thành cùng với việc lan tỏa ra một số địa phương xung quanh là Hớn Quản và Phú Riềng. Đối với các địa phương khác, Lộc Ninh có cơ hội phát triển cao hơn vì nằm trên trục quốc lộ 13 gần với cửa khẩu Hoa Lư.

2.2.4.3. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy hải sản

Năm 2020, tổng sản phẩm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Bình Phước đạt 13.445,73 tỷ đồng (giá 2010), tốc độ tăng trưởng 9,32%, đóng góp 2,82 điểm phần trăm

vào mức tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trung bình giai đoạn 2011-2020 đạt 5,7%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 5,0%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 6%/năm.

Đối với nông nghiệp, cơ cấu trong GRDP và lao động đã giảm đáng kể trong giai đoạn 2010-2020. Vào năm 2010, cơ cấu GRDP và lao động của ngành nông nghiệp là 36,5% và 67,8%. Điều này cho thấy vai trò của ngành nông nghiệp đang giảm một cách tương đối trong quá trình chuyển đổi hợp với quy luật phát triển Về năng suất, nông nghiệp hiện chiếm khoảng 50% lực lượng lao động, nhưng chỉ tạo ra gần 25% GRDP toàn tỉnh nên năng suất chỉ bằng đúng một nửa bình quân chung của toàn tỉnh, và bằng 40% dịch vụ và 27% công nghiệp.



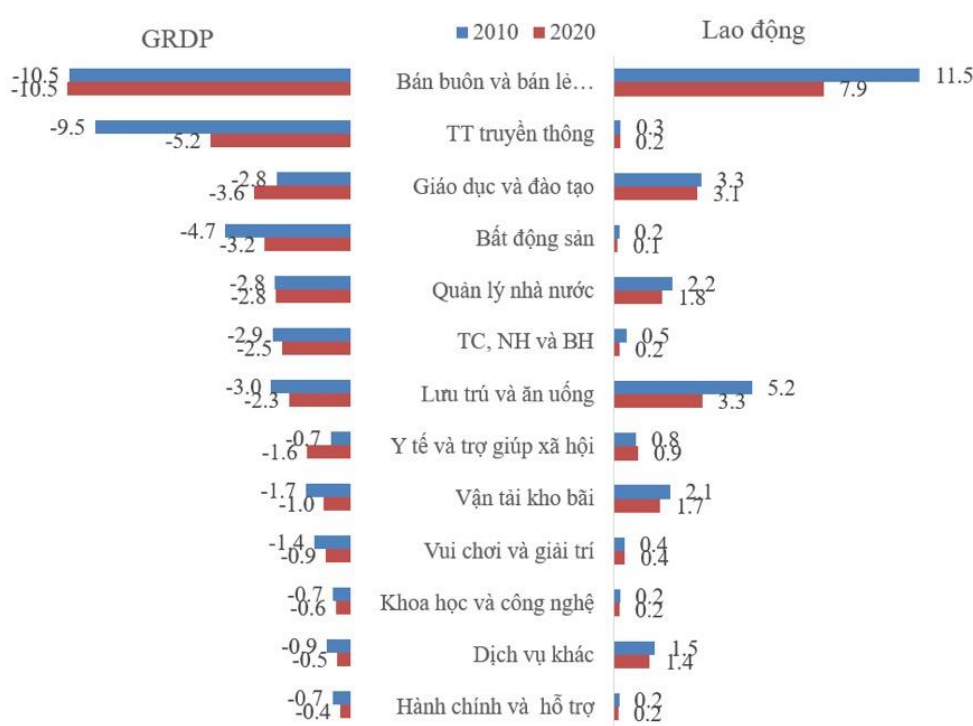
Hình 2-56: Bản đồ hiện trạng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Bình Phước năm 2020

Nguồn, Tư vấn quy hoạch tỉnh

Theo Báo cáo Tổng kết năm 2020 của Sở NN&PTNT, cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của Tỉnh năm 2020 gồm: Nông nghiệp 99,48% (trồng trọt chiếm 77,6%, chăn nuôi chiếm 22,4%); Lâm nghiệp 0,13%; Thủy sản 0,38%. Như vậy, trồng trọt vẫn chiếm hơn $\frac{3}{4}$ giá trị sản xuất của Bình Phước hay vẫn chiếm phần lớn. Chăn nuôi, như phân tích ở phần sau đã có sự gia tăng đáng kể. Lâm nghiệp và thủy sản có vai trò rất khiêm tốn trong nền kinh tế Bình Phước.

2.2.4.4. Du lịch – dịch vụ

Dịch vụ tập trung chủ yếu vào các ngành bán lẻ, thông tin truyền thông, tài chính và bất động sản, quản lý nhà nước, giáo dục, y tế, dịch vụ lưu trú và ăn uống. Hiện tại chưa có các ngành dịch vụ mới nổi lên cho dù những thảo luận về một số ngành mới như công nghệ thông tin chẳng hạn.



Hình 2-57: Đóng góp vào GRDP lao động của các ngành dịch vụ

Hình 2-10 cho thấy đóng góp của một số ngành dịch vụ vào kinh tế Bình Phước. Cao nhất là bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô xe máy. Ở bối cảnh hiện tại dư địa để phát triển ngành dịch vụ này thành một ngành kinh tế mũi nhọn của Tỉnh là không cao do đặc điểm chỉ phục vụ thị trường trong tỉnh là chủ yếu. Tuy nhiên, khi Bình Phước trở thành cửa ngõ kết nối đông nam Bộ với Tây nguyên và từ vị trí “dự trữ” chuyển sang vai trò tích cực trong phát triển thì đây là một lĩnh vực tiềm năng gắn với các dịch vụ hậu cần (logistics). Tiếp theo là ngành thông tin truyền thông. Cơ hội đối với các sản phẩm hiện tại là không cao. Tuy nhiên, công nghệ thông tin là một dịch vụ mà các địa phương như Bình Phước có thể xem xét để phát triển. Tài chính, quản lý nhà nước là những dịch vụ đã ổn định ở Bình Phước. Đối với bất động sản, dịch vụ này sẽ sôi động nếu quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa tăng tốc trong thời gian tới. Dịch vụ lưu trú và ăn uống, giao thông vận tải có thể là những ngành

có cơ hội đối với Bình Phước trong tương lai.

Ngành du lịch Bình Phước vẫn chưa phát triển và nếu so sánh với các địa phương khác thì còn rất khiêm tốn. Năm 2020, Bình Phước chỉ chiếm chưa tới 0,5% lượt du khách và 0,066% doanh thu toàn ngành du lịch cả nước. Ngay cả trước khi dịch Covid diễn ra, với số du khách hơn 900 nghìn và doanh thu 571 tỷ đồng của năm 2019 thì Bình Phước vẫn nằm trong góc thấp nhất trên bản đồ du lịch Việt Nam.

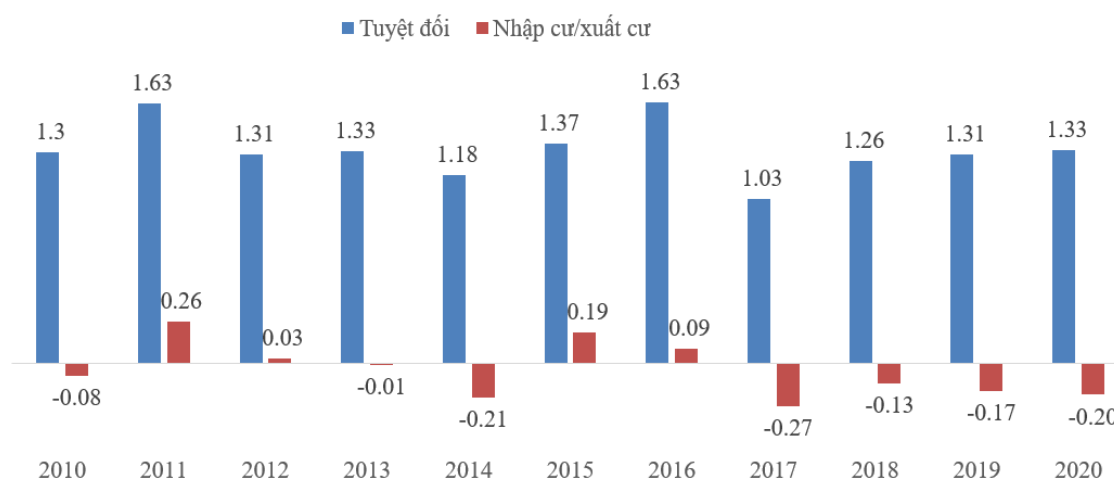
Năm 2019, tổng số du khách đến Bình Phước đạt trên 912 nghìn người, tăng 81% so với năm 2018 khách, tăng đột biến so với con số hơn 260.000 khách của năm 2017. Do ảnh hưởng của dịch Covid, lượng khách du lịch trong năm 2020 chỉ đạt 784.400 lượt, giảm 19,32%. Theo đó, doanh thu từ du lịch năm 2020 đạt mức khiêm tốn 390 tỷ đồng, giảm 31,66% so với cùng kỳ năm 2019. Số du khách cũng như doanh thu ngành du lịch của Bình Phước vẫn còn rất khiêm tốn so với nhiều địa phương khác, ngay cả ở các địa phương này du lịch đối với họ vẫn chưa phải là ngành kinh tế quan trọng. So với quy mô nền kinh tế của Tỉnh thì du lịch cũng có vị trí rất khiêm tốn.

2.2.6 Điều kiện về văn hóa - xã hội

2.2.6.1. Dân số, dân tộc

Dân số trung bình năm 2020 của tỉnh Bình Phước đạt 1,011 triệu người, tăng 126 nghìn người so với năm 2010. Mức tăng bình quân hàng năm trong một thập niên qua là 1,3%/năm. Dân số thành thị 243 nghìn người, tăng 94 nghìn người so với năm 2010. Tốc độ tăng dân số đô thị ở mức 5%/năm. Tỷ lệ dân số thành thị (tỷ lệ đô thị hóa) đã tăng từ 16,78% lên chiếm 24,04%. Dân số nông thôn 768 nghìn người, chiếm 75,96% và có tốc độ tăng chỉ 0,4% trong một thập niên qua. Dân số nữ 501 nghìn người, chiếm 49,59%; và dân số nam 510 nghìn người, chiếm 50,41%. Tỷ lệ nam – nữ năm 2010 là 50,45% và 49,55%. Như vậy, tỷ lệ nữ đã tăng một chút, góp phần cải thiện cân bằng giới trong cơ cấu dân số. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh năm 2020 là 73,90 năm, trong đó nam là 71,40 năm và nữ là 76,60 năm. Các con số tương ứng của năm 2009 là 71,8; 69,1; và 74,6 năm. So với toàn quốc, tuổi thọ trung bình của Bình Phước có sự cải thiện tốt hơn. Hai con số vào năm 2009 và 2019 của Bình Phước là 71,8 và 73,9; trong khi hai con số của cả nước là 72,8 và 73,6.

Cơ cấu dân số trong độ tuổi từ 15-49, chiếm đến 54,1% tổng dân số, bằng 96,4% tổng lực lượng lao động của Tỉnh. Tổng dân số có độ tuổi dưới 15 chiếm đến 27%. Tổng dân số dưới 50 tuổi của Bình Phước là 81,1% và tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên chỉ có 5,3%. Như vậy, lực lượng dân số của Bình Phước còn trẻ. Có thể nói Bình Phước đang ở thời kỳ dân số vàng. Đây là một nền tảng rất tốt cho việc thực hiện mục tiêu Bình Phước – Điểm đến hấp dẫn trong khung thời gian ba thập kỷ.



Hình 2-58: Tăng dân số và di cư giai đoạn 2010-2020 của Bình Phước

Nguồn: Các tác giả tính toán và vẽ từ số liệu thống kê chính thức

Theo Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và Xã hội năm 2020, Bình Phước còn 42.907 hộ nghèo với gần 165.000 nhân khẩu; 32.128 hộ cận nghèo với hơn 127.000 nhân khẩu. Tỷ lệ hộ nghèo của Bình Phước không ngừng giảm qua các năm. Từ trên 9% năm 2011 xuống còn 1,34% năm 2020, thấp hơn so với mức trung bình của cả nước (khoảng 2,75%). Tính theo tỷ lệ nghèo đa chiều, vào năm 2016 Bình Phước là 6,7% so với 9,9% của cả nước; hai con số tương ứng năm 2020 là 3,02% và 4,8%. Như vậy, Bình Phước có tốc độ giảm nghèo cao hơn bình quân chung của cả nước. Bình Phước có 41 dân tộc cùng sinh sống thuộc các nhóm ngôn ngữ khác nhau với nhiều nét văn hóa đặc sắc, với đặc thù là tỉnh có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, tỷ lệ nghèo ở các dân tộc thiểu số cũng giảm từ 14,5% năm 2012 xuống còn 7,6% năm 2019.

2.2.6.2. Văn hóa

Có hai nét đặc thù trong văn hóa của Bình Phước. Thứ nhất là những ảnh hưởng của chiến tranh với nhiều di tích lịch sử. Thứ hai là sự có mặt và chung sống của 41 dân tộc, tạo ra bản sắc văn hóa đa dạng của tỉnh. Những đặc thù này nếu được khai thác sẽ tạo ra bản sắc để Bình Phước hấp dẫn người dân hay du khách. Đến nay, Bình Phước có các di tích chiến tranh như Di tích quốc gia đặc biệt Đường Trường Sơn – Hồ Chí Minh, di tích quốc gia đặc biệt Căn cứ bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang miền nam Việt Nam. Các di tích văn hóa có thể kể như Thành đất hình tròn Lộc Tấn 2, Bảo vật quốc gia đàn đá Lộc Hòa, Khu bảo tồn Văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo, Núi Bà Rá. Ngoài ra, với vai trò của ngành cao su trong lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam, các di tích ngành cao su như Phú Riềng cũng có những giá trị quan trọng đối với kinh tế, văn hóa, xã hội tỉnh. Bình Phước có đến 102 di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh.

Bảo tàng tỉnh Bình Phước hiện lưu giữ trên 15.000 hiện vật, hình ảnh, tư liệu liên quan đến lịch sử văn hóa của Bình Phước và Việt Nam. Thư viện tỉnh cũng được đầu tư

hiện đại và kết nối với mạng lưới 11 thư viện cấp huyện.

Thư viện lưu trữ hơn 100.000 bản sách và 400.000 tờ báo, tạp chí các loại. Ngoài việc ứng dụng công nghệ thông tin và cập nhật tài liệu tiếng nước ngoài, Thư viện còn thu âm sách nói bằng tiếng S'tiêng từ đó góp phần nâng cao khả năng tiếp cận, tìm kiếm thông tin tri thức, khoa học công nghệ...hướng đến xây dựng xã hội học tập và nâng cao văn hóa của người dân.

CHƯƠNG 3: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG

3.1 ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP CỦA QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH VỚI QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, CHÍNH SÁCH VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 bám sát theo quan điểm, mục tiêu về phát triển đi đôi với bảo vệ môi trường (BVMT) đã được quán triệt trong các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, trong bộ luật của nhà nước, chiến lược BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học, quy hoạch khai thác và bảo vệ Tài nguyên thiên nhiên (TNTN). Cụ thể như sau:

3.1.1 Các nghị quyết, chỉ thị của Đảng

A1. Nghị quyết số 24-NQ/TW "Về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường" do Ban chấp hành Trung ương ban hành, tại Hội nghị Lần thứ 7 BCH TW khóa XI.

Về mặt quan điểm Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 đã xác định rõ quan điểm "Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn, quan hệ, tác động qua lại, cùng quyết định sự phát triển bền vững của đất nước; Môi trường là vấn đề toàn cầu. Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Tăng cường bảo vệ môi trường phải theo phương châm ứng xử hài hoà với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính; kết hợp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; lấy bảo vệ sức khoẻ nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khoẻ cộng đồng. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, các quan điểm và mục tiêu phát triển của QH cũng phù hợp với các quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường của quốc gia ở các giai đoạn trước như:

Chỉ thị 29-CT/TW ngày 21 tháng 1 năm 2009 của Ban bí thư về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 41-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) "Về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước".

A2. Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước

Quan điểm:

+ BVMT là một trong những vấn đề sống còn của nhân loại; là nhân tố bảo đảm sức khoẻ và chất lượng cuộc sống của nhân dân; góp phần quan trọng vào việc phát triển KT-XH, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta;

- + BVMT vừa là mục tiêu, vừa là một trong những nội dung cơ bản của phát triển bền vững, phải được thể hiện trong các chiến lược, qui hoạch, kế hoạch, dự án phát triển KT-XH của từng ngành và từng địa phương. Khắc phục tư tưởng chỉ chú trọng phát triển KT-XH mà coi nhẹ bảo vệ môi trường. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững;
- + BVMT là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi tổ chức, mọi gia đình và của mỗi người, là biểu hiện của nếp sống văn hoá, đạo đức, là tiêu chí quan trọng của xã hội văn minh và là sự nối tiếp truyền thống yêu thiên nhiên, sống hài hoà với tự nhiên;
- + BVMT phải theo phương châm lấy phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường là chính kết hợp với xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên; kết hợp giữa sự đầu tư của Nhà nước với đẩy mạnh huy động nguồn lực trong xã hội và mở rộng hợp tác quốc tế; kết hợp giữa công nghệ hiện đại với các phương pháp truyền thống;
- + BVMT là nhiệm vụ vừa phức tạp, vừa cấp bách, có tính đa ngành và liên vùng rất cao, vì vậy cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp uỷ đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

Mục tiêu:

- + Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường do hoạt động của con người và tác động của tự nhiên gây ra. Sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học;
- + Khắc phục ô nhiễm môi trường, trước hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng, phục hồi các hệ sinh thái đã bị suy thoái, từng bước nâng cao chất lượng môi trường;
- + Xây dựng nước ta trở thành một nước có môi trường tốt, có sự hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và BVMT; mọi người đều có ý thức BVMT, sống thân thiện với thiên nhiên.

Nhiệm vụ:

- + Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường;
- + Khắc phục các khu vực môi trường đã bị ô nhiễm, suy thoái;
- + Điều tra nắm chắc các nguồn tài nguyên thiên nhiên và có kế hoạch bảo vệ, khai thác hợp lý, bảo vệ đa dạng sinh học;
- + Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tôn tạo cảnh quan môi trường;
- + Đáp ứng yêu cầu về môi trường trong hội nhập kinh tế quốc tế.

3.1.2 Chỉ thị, nghị quyết của Chính phủ

A3. Quyết định 1658/QĐ-TTg 2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng

xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050

Quan điểm:

1. Tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài, hiện thực hóa Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021 - 2030, hệ thống quy hoạch quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực.
2. Tăng trưởng xanh là một phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, đóng góp trực tiếp vào giảm phát thải khí nhà kính để hướng tới nền kinh tế trung hòa các-bon trong dài hạn.
3. Tăng trưởng xanh lấy con người làm trung tâm, giúp giảm thiểu tính dễ bị tổn thương của con người trước biến đổi khí hậu; khuyến khích lối sống có trách nhiệm của từng cá nhân đối với cộng đồng và xã hội, định hướng thể hệ tương lai về văn hóa sống xanh, hình thành xã hội văn minh, hiện đại hài hòa với thiên nhiên và môi trường.
4. Tăng trưởng xanh phải dựa vào thể chế và quản trị hiện đại, khoa học và công nghệ tiên tiến, nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với bối cảnh quốc tế và điều kiện trong nước.
5. Tăng trưởng xanh định hướng đầu tư vào công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số, kết cấu hạ tầng thông minh và bền vững; tạo động lực để đầu tư tư nhân đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế xanh.
6. Tăng trưởng xanh là sự nghiệp của cả hệ thống chính trị, toàn dân, cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức liên quan, được thúc đẩy bằng tinh thần đổi mới sáng tạo và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, bền vững.

Các mục tiêu cụ thể:

a) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP

Mục tiêu đến năm 2030: Cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 15% so với năm 2014.

Mục tiêu đến năm 2050: Cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 30% so với năm 2014.

b) Xanh hóa các ngành kinh tế

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững để nâng cao Chất lượng tăng trưởng, phát huy lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

Mục tiêu chủ yếu đến năm 2030: Tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 giảm từ 1,0 - 1,5%/năm; tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt 15 - 20%; kinh tế số đạt 30% GDP; tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%; ít nhất 30% tổng diện tích cây trồng cận có tưới được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

Mục tiêu chủ yếu đến năm 2050: Tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GDP bình quân mỗi giai đoạn (10 năm) giảm 1,0%/năm; tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt 25 - 30%; phần đầu kinh tế số đạt 50% GDP; tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42 - 43%; ít nhất 60% tổng diện tích cây trồng cận có tưới được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

c) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững

Xây dựng lối sống xanh kết hợp với nếp sống đẹp truyền thống để tạo nên đời sống chất lượng cao hòa hợp với thiên nhiên. Thực hiện đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững; tạo lập văn hóa tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới.

Mục tiêu chủ yếu đến năm 2030: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt 95%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom chiếm 10%; tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định lần lượt đạt trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với các loại đô thị còn lại; tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I lần lượt đạt ít nhất 20% và 5%; tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng sạch tại các đô thị đặc biệt đạt ít nhất 15% so với tổng số xe buýt đang hoạt động và tại đô thị loại I đạt 10% số lượng xe buýt mới; tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 35%; ít nhất 10 đô thị phê duyệt và thực hiện Đề án tổng thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững.

Mục tiêu chủ yếu đến năm 2050: Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia đạt 100%, trong đó hạn chế tối đa việc chôn lấp chất thải rắn hữu cơ và chất thải có thể tái chế; 100% các đô thị được xây dựng đồng bộ và hoàn thiện hệ thống thoát nước, xóa bỏ tình trạng ngập úng tại các đô thị và 100% nước thải được xử lý phải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra nguồn tiếp nhận; tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I lần lượt đạt ít nhất 40% và 15%; tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng sạch tại các đô thị đặc biệt và đô thị loại I lần lượt đạt 100% và ít nhất 40% số lượng xe buýt đầu tư mới; tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 50%; ít nhất 45 đô thị phê duyệt và thực hiện Đề án tổng thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững.

d) Xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu

Nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng chống chịu của người dân với biến đổi khí hậu, đảm bảo bình đẳng về điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển, không để ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình chuyển đổi xanh.

Mục tiêu chủ yếu đến năm 2030: Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,75; 100% các tỉnh, thành phố xây dựng và triển khai Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh; tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế đạt ít nhất 70%.

Mục tiêu chủ yếu đến năm 2050: Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,8. Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế đạt ít nhất 90%

A4. Nghị Quyết 136/NQ-CP về phát triển bền vững ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2020 và Quyết định 681/QĐ-TTg về việc ban hành lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030.

Quan điểm chỉ đạo:

1. Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền quốc gia. Việc xây dựng, thực hiện các chiến lược, chính sách, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững.

2. Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các bộ, ngành và địa phương; của các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mỗi người dân. Huy động mọi nguồn lực xã hội; tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp và các bên liên quan nhằm đảm bảo thực hiện thành công các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

3. Con người là trung tâm của phát triển bền vững. Phát huy tối đa nhân tố con người với vai trò là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của phát triển bền vững. Đáp ứng ngày càng đầy đủ hơn nhu cầu vật chất và tinh thần của mọi tầng lớp nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và chủ động hội nhập quốc tế để phát triển bền vững đất nước.

4. Tạo điều kiện để mọi người và mọi cộng đồng trong xã hội có cơ hội bình đẳng để phát triển, được tiếp cận những nguồn lực chung và được tham gia, đóng góp và hưởng lợi, tạo ra những nền tảng vật chất, tri thức và văn hóa tốt đẹp cho những thế hệ mai sau. Không

để ai bị bỏ lại phía sau, tiếp cận những đối tượng khó tiếp cận nhất trước, bao gồm trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người nghèo, người khuyết tật, đồng bào vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng biên giới, hải đảo và những đối tượng dễ bị tổn thương khác.

5. Khoa học và công nghệ, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số quốc gia sẽ là nền tảng và động lực cho phát triển bền vững đất nước. Công nghệ hiện đại, sạch và thân thiện với môi trường cần được ưu tiên sử dụng rộng rãi trong các ngành sản xuất.

Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của Việt Nam:

- Mục tiêu 1. Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi
- Mục tiêu 2. Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững
- Mục tiêu 3. Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi
- Mục tiêu 4. Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người
- Mục tiêu 5. Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái
- Mục tiêu 6. Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người
- Mục tiêu 7. Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người
- Mục tiêu 8. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người
- Mục tiêu 9. Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới
- Mục tiêu 10. Giảm bất bình đẳng trong xã hội
- Mục tiêu 11. Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng
- Mục tiêu 12. Đảm bảo sản xuất và tiêu dùng bền vững
- Mục tiêu 13. Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai
- Mục tiêu 14. Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững
- Mục tiêu 15. Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển

dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất

- Mục tiêu 16. Thúc đẩy xã hội hòa bình, dân chủ, công bằng, bình đẳng, văn minh vì sự phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp

- Mục tiêu 17. Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững

Các chỉ tiêu cần đạt được đến năm 2025 và năm 2030:

a) Thực hiện theo Quyết định 681/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2019 về lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030

b) Chỉ tiêu điều chỉnh so với Quyết định 681/QĐ-TTg

Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở: đạt 87% vào năm 2025 và đạt 90% vào năm 2030.

c) Chỉ tiêu bổ sung

- Tỷ lệ người dân sử dụng sản phẩm, thiết bị, giải pháp số: 80% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030.

- Đến năm 2030 đạt 100.000 doanh nghiệp công nghệ số.

A5. Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu gia đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Quan điểm:

a) Yêu cầu về ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai có vị trí quan trọng trong các quyết định phát triển.

b) Nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu phải được lồng ghép trong các chính sách, hệ thống chiến lược, quy hoạch có liên quan.

c) Thích ứng với biến đổi khí hậu phải gắn với phát triển bền vững, tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên và xã hội và tận dụng các cơ hội do biến đổi khí hậu mang lại.

d) Bảo đảm hài hòa lợi ích, tạo động lực khuyến khích các bên liên quan tích cực tham gia công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Mục tiêu chung

Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm giảm thiểu tính dễ bị tổn thương

và rủi ro trước những tác động của biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái; thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch.

Mục tiêu cụ thể

- Nâng cao hiệu quả thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu, trong đó có hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch.
- Tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái thông qua việc đầu tư cho các hành động thích ứng, khoa học và công nghệ, nâng cao nhận thức để sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu.
- Giảm nhẹ rủi ro thiên tai và giảm thiểu thiệt hại, sẵn sàng ứng phó với thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu.

A6. Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Quan điểm:

- Bảo vệ môi trường là yêu cầu sống còn của nhân loại; Chiến lược bảo vệ môi trường là bộ phận cấu thành không tách rời của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển bền vững; bảo vệ môi trường hướng tới mục tiêu phát triển bền vững nhằm đáp ứng nhu cầu của các thế hệ hiện tại nhưng vẫn giữ được tiềm năng và cơ hội cho các thế hệ mai sau; đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững.
- Phát triển phải tôn trọng các quy luật tự nhiên, hài hòa với thiên nhiên, thân thiện với môi trường; khuyến khích phát triển kinh tế phù hợp với đặc tính sinh thái của từng vùng, ít chất thải, các-bon thấp, hướng tới nền kinh tế xanh.
- Ưu tiên phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm; coi trọng tính hiệu quả, bền vững trong khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên; chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học; từng bước phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của toàn xã hội, là nghĩa vụ của mọi người dân; phải được thực hiện thống nhất trên cơ sở xác định rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành, phân cấp cụ thể giữa Trung ương và địa phương; kết hợp phát huy vai trò của cộng đồng, các tổ chức quần chúng và hợp tác với các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Tăng cường áp dụng các biện pháp hành chính, từng bước áp dụng các chế tài hình sự, đồng thời vận dụng linh hoạt các cơ chế kinh tế thị trường nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm các quy định của pháp luật các yêu cầu, quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường được thực hiện.

- Tổ chức, cá nhân hưởng lợi từ tài nguyên và các giá trị của môi trường phải trả tiền; gây ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và đa dạng sinh học phải trả chi phí khắc phục, cải tạo, phục hồi và bồi thường thiệt hại.

Mục tiêu và tầm nhìn đến năm 2030:

Ngăn chặn, đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học; cải thiện chất lượng môi trường sống; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh, ít chất thải, các-bon thấp vì sự thịnh vượng và phát triển bền vững đất nước.

Ngoài ra còn có các văn bản của CP về việc triển khai và thực hiện các văn bản, chỉ thị của Đảng:

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT;

A7. Một số văn bản liên quan khác trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

- Quyết định 79/2007/QĐ-TTg Phê duyệt "Kế hoạch hành động quốc gia về Đa dạng sinh học đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 thực hiện Công ước Đa dạng sinh học và Nghị định thư Cartagena về An toàn sinh học";

- Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 589/QĐ-TTg ngày 6 tháng 4 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định 2502/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định 491/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 05 năm 2018 về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định 1978/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2021 về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3.1.3 Các bộ Luật chính liên quan trực tiếp

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, được Quốc hội nước CHXHCNVN khoá XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13, được Quốc hội nước CHXHCNVN khoá XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13, được Quốc hội nước CHXHCNVN khoá XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2012;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13, được Quốc hội Nước CHXHCNVN khoá XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được Quốc hội Nước CHXHCNVN khoá XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008;
- Luật Đô thị số 79/2006/QH11, được Quốc hội Nước CHXHCNVN khoá XI, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2006;
- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12, được Quốc hội Nước CHXHCNVN khoá XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2010;
- Luật Thủy sản số 17/2003/QH11, được Quốc hội Nước CHXHCNVN khoá XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được Quốc hội thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2017;

3.1.4 Các quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường quy hoạch tỉnh Bình Phước

a. Quan điểm phát triển

1. Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 **phù hợp** với các chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước; thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững, và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia; và nghi túc trước những thay đổi khó lường trên thế giới.

2. Phát huy vị trí chiến của tỉnh trong xu hướng dịch chuyển và lan tỏa của vùng, phát huy mọi tiềm năng và lợi thế so sánh, hạn chế những nhược điểm và tận dụng các cơ

hội để tỉnh Bình Phước chuyển từ vị trí “dự trữ” thành một “**động lực**” tăng trưởng và phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Phát triển nhanh và bền vững bằng cách phát huy lợi thế của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; bảo đảm hài hòa và cân đối giữa các vùng, miền, giữa thành thị và nông thôn, trong đó ưu tiên tập trung phát triển cho tam giác động lực: Đồng Xoài – Đồng Phú – Chơn Thành. Giải quyết mối quan hệ giữa phát triển nhanh và bền vững, giữa phát triển hợp lý theo chiều rộng và phát triển theo chiều sâu, trong đó phát triển theo chiều sâu là chủ đạo.

3. Đẩy mạnh **đổi mới sáng tạo**, ứng dụng khoa học công nghệ cao; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút nhân tài và năng lực hội nhập quốc tế; tạo đột phá trong cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; bố trí không gian phát triển các ngành, lĩnh vực bảo đảm hài hòa, hợp lý và khả năng đáp ứng về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trong tỉnh để nâng cao chất lượng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

4. Quản lý phát triển xã hội **bền vững**, bảo đảm **tiến bộ, công bằng** xã hội. Gắn chính sách phát triển kinh tế với chính sách xã hội. Triển khai có hiệu quả các chương trình an sinh xã hội, thực hiện tốt chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, chính sách đối với người có công. Huy động các nguồn lực cho công tác giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới. Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, khơi dậy ý thức tự lực, tự cường, vượt khó, thoát nghèo, làm chuyển biến rõ nét và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào; bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc trong tỉnh.

5. Bảo vệ vững chắc **chủ quyền, an ninh biên giới**; xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, toàn diện. Giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc gia, an ninh kinh tế, an ninh mạng, an ninh con người; bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự; nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc gắn với xây dựng thể trận an ninh nhân dân vững chắc.

6. **An toàn** và khả năng ứng phó với những bất trắc có thể xảy ra như dịch bệnh, thiên tai địch họa; phát huy sự **chủ động** của tỉnh và thu hút tối đa các yếu tố từ bên ngoài, nhưng không trông chờ và ỷ lại vào bên ngoài hay đặt cược quá lớn vào một vài cơ hội.

b. Mục tiêu phát triển cụ thể

Về kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm đạt 9-10%; trong đó: giai đoạn 2021-2025 đạt từ 9% trở lên; giai đoạn 2026-2030 đạt đến 10%.

(2) Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP

Đến năm 2025: Công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 46-48%; thương mại - dịch

vụ chiếm khoảng 36-38%; nông nghiệp lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 15-16%; và thuế sản phẩm chiếm khoảng 3-4% trong cơ cấu kinh tế.

Đến năm 2030: Công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 47-49%; thương mại - dịch vụ chiếm khoảng 38-41%; nông nghiệp lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 10%; và thuế sản phẩm chiếm khoảng 2-3% trong cơ cấu kinh tế.

(3) GRDP bình quân/người đến năm 2025 đạt trên 100 triệu đồng (4.500 USD); năm 2030: trên 180 triệu đồng (7.000 USD).

(4) Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 6,5%/năm.

(5) Thu ngân sách nhà nước vào năm 2025 đạt từ 18.000-18.500 tỷ đồng, năm 2030 đạt từ 30.000-32.000 nghìn tỷ đồng.

(6) Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021-2030 từ 470-500 nghìn tỷ đồng; trong đó, thời kỳ 2021-2025 khoảng 180 nghìn tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030 từ 290-320 nghìn tỷ đồng.

(7) Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 đạt 5 tỷ USD; đến năm 2030 đạt 8-9 tỷ USD.

(8) Số doanh nghiệp thành lập mới 6500 cho giai đoạn 2021-2025 và 9000 cho giai đoạn 2026-2030; số doanh nghiệp đang hoạt động đến năm 2025 là trên 10.000 và đến năm 2030 là gần 17.000.

(9) Xếp hạng PCI đến năm 2025 trong nhóm 25, PAPI trong nhóm 30 và ICT Index trong nhóm 25 cả nước; và đến năm 2030, PCI trong nhóm 30, PAPI trong nhóm 20 và ICT Index trong nhóm 20 cả nước.

(10) Khách du lịch đến năm 2025 đạt 2 triệu lượt khách; và năm 2030 đạt 3 triệu lượt người.

Về xã hội

(11) Mức tăng dân số bình quân hàng năm đạt từ 2-2,5%.

(12) Tạo 180-220 nghìn việc làm mới, tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 3%.

(13) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt 60%; năm 2030 đạt 80%.

(14) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt: mầm non 70%, tiểu học, 70%, trung học cơ sở 70%, và trung học phổ thông 70% vào năm 2025; và mầm non 80%, tiểu học, 90%, trung học cơ sở 90%, và trung học phổ thông 100% vào năm 2030.

(15) Phân đầu đạt 10 bác sỹ và 32 giường bệnh/vạn dân vào năm 2025; và 12 bác sỹ và 32 giường bệnh/vạn dân vào năm 2030.

(16) Mỗi năm giảm 2.000-2500 hộ nghèo.

Về môi trường

(17) Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 100%.

(18) 100% các khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; và 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

(19) Tỷ lệ độ che phủ rừng và cây lâu năm đạt khoảng 66%.

Về không gian và kết cấu hạ tầng

(20) Tỷ lệ đô thị hóa 45%; xây dựng thành phố Đồng Xoài theo hướng thông minh, là trung tâm chính trị và dịch vụ của tỉnh Bình Phước; mỗi huyện thị xã, thành phố hình thành tối thiểu 1-2 phường, thị trấn.

(21) Có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới và 9 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

(22) Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

(23) Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh; chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đảm bảo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

3.1.5. Đánh giá sự phù hợp của các quan điểm phát triển của quy hoạch với các quan điểm bảo vệ môi trường của quốc gia

Để đối sánh các quan điểm, mục tiêu đặt ra của Rà soát, điều chỉnh và bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, định hướng đến năm 2050 với mục tiêu BVMT đã được xác lập trong các văn bản chính thống có liên quan, nhóm ĐMC đã tập trung phân tích, so sánh các quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch với các văn bản chính thức của Nhà nước đã được đề cập trong phần 3.1. Kết quả so sánh cụ thể được trình bày trong bảng 3.1.

Kết quả so sánh, đối chiếu nêu trên cho thấy các quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch điều chỉnh về cơ bản đã có sự lồng ghép các chủ trương chính sách BVMT của quốc gia. Các quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch điều chỉnh là phù hợp với các quan điểm, mục tiêu về

PTBV đất nước thể hiện trong một số văn bản như: Nghị quyết 41-NQ/TW của Bộ Chính trị; Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 2011-2020; Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 và Chiến lược PTBV tại Việt Nam.

Bảng 3-1: Tổng hợp đánh giá sự phù hợp của quan điểm phát triển quy hoạch với quan điểm bảo vệ môi trường quốc gia

Các quan điểm và mục tiêu phát triển	Các văn bản về quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường được lựa chọn						
	A1	A2	A3	A4	A5	A6	A7
Các quan điểm phát triển của Quy hoạch	Nghị quyết số 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường	Nghị quyết số 41-NQ/TW về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước	Quyết định 1658/QĐ-TTg 2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050	Nghị Quyết 136/NQ-CP về phát triển bền vững và Quyết định 681/QĐ-TTg về việc ban hành lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030	Quyết định số 1055/QĐ-TTg về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu gia đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Quyết định số 1216/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	Một số chiến lược bảo vệ môi trường có liên quan
1. Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với			Phù hợp: -Tăng trưởng xanh định hướng đầu tư vào công nghệ	Phù hợp			

Các quan điểm và mục tiêu phát triển	Các văn bản về quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường được lựa chọn						
	A1	A2	A3	A4	A5	A6	A7
<i>các chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước; thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững, và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia; và nghi</i>			tiên tiến, chuyển đổi số, kết cấu hạ tầng thông minh và bền vững; tạo động lực để đầu tư tư nhân đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế xanh.				

Các quan điểm và mục tiêu phát triển	Các văn bản về quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường được lựa chọn						
	A1	A2	A3	A4	A5	A6	A7
<i>tốt trước những thay đổi khó lường trên thế giới.</i>							
2. Phát huy vị trí chiến của tỉnh trong xu hướng dịch chuyển và lan tỏa của vùng, phát huy mọi tiềm năng và lợi thế so sánh, hạn chế những nhược điểm và tận dụng các cơ hội để tỉnh Bình Phước chuyển từ vị trí “dự trữ” thành một “động lực” tăng trưởng và phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Phát triển	Phù hợp: Khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên; chủ động thích nghi, ứng phó với biến đổi khí hậu.			Phù hợp: Phát triển nhanh và bền vững, bao trùm, toàn diện dựa vào lợi thế vị trí, dựa vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, và phát huy tối đa yếu tố con người Phát triển bền vững bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ vững			

Các quan điểm và mục tiêu phát triển	Các văn bản về quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường được lựa chọn						
	A1	A2	A3	A4	A5	A6	A7
<i>nhANH và bền vững bằng cách phát huy lợi thế của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; bảo đảm hài hòa và cân đối giữa các vùng, miền, giữa thành thị và nông thôn, trong đó ưu tiên tập trung phát triển cho tam giác động lực: Đồng Xoài – Đồng Phú – Chơn Thành. Giải quyết mối quan hệ giữa phát triển nhanh và bền vững, giữa phát triển hợp lý theo chiều rộng và phát triển theo chiều sâu, trong đó</i>				chắc độc lập, chủ quyền quốc gia			

Các quan điểm và mục tiêu phát triển	Các văn bản về quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường được lựa chọn						
	A1	A2	A3	A4	A5	A6	A7
<i>phát triển theo chiều sâu là chủ đạo</i>							
3. Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ cao; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút nhân tài và năng lực hội nhập quốc tế; tạo đột phá trong cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; bố trí không gian phát triển các ngành, lĩnh vực bảo đảm hài hòa, hợp lý và khả năng đáp ứng về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội				Phù hợp: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng cuộc sống và			

Các quan điểm và mục tiêu phát triển	Các văn bản về quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường được lựa chọn						
	A1	A2	A3	A4	A5	A6	A7
trong tình để nâng cao chất lượng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.							
4. Quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội. Gắn chính sách phát triển kinh tế với chính sách xã hội. Triển khai có hiệu quả các chương trình an sinh xã hội, thực hiện tốt chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, chính sách đối với người có công. Huy	Phù hợp: Phát triển kết cấu hạ tầng về giao thông, công nghệ thông tin - truyền thông, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị, khu du lịch, khu logistics, thủy lợi, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu để tạo động lực phát triển hài hòa, bao trùm và bền vững trong dài hạn.						

Các quan điểm và mục tiêu phát triển	Các văn bản về quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường được lựa chọn						
	A1	A2	A3	A4	A5	A6	A7
động các nguồn lực cho công tác giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới. Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, khơi dậy ý thức tự lực, tự cường, vượt khó, thoát nghèo, làm chuyển biến rõ nét và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào; bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc trong tỉnh.							

Các quan điểm và mục tiêu phát triển	Các văn bản về quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường được lựa chọn						
	A1	A2	A3	A4	A5	A6	A7
Các mục tiêu cụ thể	A1	A2	A3	A4	A5	A6	A7
1. Mục tiêu xã hội (11) Mức tăng dân số bình quân hàng năm đạt từ 2-2,5%. (12) Tạo 180-220 nghìn việc làm mới, tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 3%. (13) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến đến năm 2025 đạt 60%; năm 2030 đạt 80%. (14) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt: mầm non 70%, tiểu học, 70%,				Phù hợp: Các mục tiêu phát triển bền vững và phát triển con người, nâng cao chất lượng cuộc sống, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.			

Các quan điểm và mục tiêu phát triển	Các văn bản về quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường được lựa chọn						
	A1	A2	A3	A4	A5	A6	A7
trung học cơ sở 70%, và trung học phổ thông 70% vào năm 2025; và mầm non 80%, tiểu học, 90%, trung học cơ sở 90%, và trung học phổ thông 100% vào năm 2030. (15) Phân đầu đạt 10 bác sỹ và 32 giường bệnh/vạn dân vào năm 2025; và 12 bác sỹ và 32 giường bệnh/vạn dân vào năm 2030. (16) Mỗi năm giảm 2.000-2500 hộ nghèo.							

Các quan điểm và mục tiêu phát triển	Các văn bản về quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường được lựa chọn						
	A1	A2	A3	A4	A5	A6	A7
2. Các mục tiêu môi trường (17) Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 100%. (18) 100% các khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; và 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường. (19) Tỷ lệ độ che phủ rừng và cây lâu năm đạt khoảng 66%.							Quyết định Quyết định 1978/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2021 về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 Tỷ lệ che phủ rừng theo QH quốc gia

3.1.6. Dự báo tác động (tiêu cực/tích cực) của các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch đến các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường liên quan

- Các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường của Quy hoạch sẽ tác động trực tiếp đến các quan điểm và mục tiêu bảo vệ môi trường liên quan trong các văn bản đã nêu tại mục 3.2.1.

- Các nội dung và chỉ tiêu của QH liên quan đến quan điểm và mục tiêu về bảo vệ môi trường được kết nối với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường của các văn bản chính thống như: Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017, kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững; Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2012, phê duyệt “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011- 2020 và tầm nhìn đến năm 2050”; Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2013 phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 5 tháng 9 năm 2012, phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Xây dựng các quan điểm, nội dung và chỉ tiêu của QH liên quan đến biến đổi khí hậu sẽ kết nối với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường của các văn bản chính thống như: Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2011 phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu; Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Nghị quyết số: 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017, kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

- Nhóm Luật: Luật đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13, ngày 23 tháng 6 năm 2014; Luật lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017; Luật TNN số: 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012; Luật đất đai số: 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật khoáng sản số: 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010 là các tiêu chí để đưa ra các giải pháp, phương án cho quy hoạch. Nội dung chưa thể đánh giá được do thiếu các mục tiêu phát triển cụ thể liên quan đến kinh tế, xã hội, An ninh – Quốc Phòng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, Phát triển và xây dựng kết cấu hạ tầng, tổ chức, sắp xếp không gian phát triển ...

Bảng 3-2: Dự báo tác động, ảnh hưởng đến mục tiêu bảo vệ môi trường của các văn bản

TT	Tóm tắt quan điểm, mục tiêu	Dự báo tác động, ảnh hưởng đến mục tiêu BVMT của các văn bản
1	Quan điểm phát triển	
1.1	Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nắm bắt được xu hướng trên thế giới và thích nghi tốt trước những thay đổi khó lường.	Không ảnh hưởng
1.2	Phát huy những lợi thế so sánh và hạn chế những nhược điểm của tỉnh Bình Phước và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Phước được đặt trong bối cảnh phát triển của Trung tâm kinh tế lớn của cả nước; chuyển từ vị trí “dự trữ” thành một “động lực” tăng trưởng và phát triển cho cả vùng bằng công nghiệp hóa và đô thị hóa nhằm nâng cao tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế, giá trị các chuỗi giá trị và cụm ngành của cả vùng.	Tác động tiêu cực: Với mục tiêu tăng trưởng này, sẽ gây nên sức ép lên tài nguyên, môi trường do nhu cầu về nguồn lực tài nguyên và con người và sự gia tăng chất thải đòi hỏi phải có những phương án quản lý và công nghệ xử lý phù hợp. Các tác động như: - Tác động đến công tác vệ môi trường, của các văn bản (A1 đến A6), triển bền vững, tài nguyên nước, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học + Phát triển kinh tế đi đôi với khai thác và sử dụng tài nguyên (đất, nước, rừng), tăng phát thải vào môi trường (không khí, nước, đất). + Tác động đến mục tiêu về duy trì và bảo vệ đa dạng sinh học rừng tự nhiên; chuyển đổi đất nông nghiệp để phát triển kinh

TT	Tóm tắt quan điểm, mục tiêu	Dự báo tác động, ảnh hưởng đến mục tiêu BVMT của các văn bản
		tế tác động đến suy giảm hệ sinh thái nông nghiệp + Tăng phát thải do phát triển kinh tế sẽ tác động đến mục tiêu chống biến đổi khí hậu; + Tăng lượng CTR công nghiệp sẽ tác động đến mục tiêu xử lý CTR của vùng;
1.3	Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Thứ tự ưu tiên phát triển đến năm 2030 (có thể đến năm 2035) là công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp; sau đó sẽ là dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp.	
1.4	Công nghiệp hóa nông nghiệp tạo ra sự dịch chuyển lao động từ nuôi trồng sang công nghiệp và dịch vụ; phát triển các cụm ngành sản phẩm mang tính chiến lược với trọng tâm là các khâu chế biến và dịch vụ có giá trị gia tăng cao gắn với việc làm ổn định cho người dân.	
1.5	Giải quyết các thách thức và mâu thuẫn, nhất là cân bằng giữa kinh tế - xã hội – môi trường nhằm hướng đến phát triển bền vững bằng việc kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với các chính sách an sinh xã hội theo nguyên tắc không để ai bị bỏ lại phía sau và giữ vững an ninh quốc phòng; Ưu tiên đầu tư vào những ngành, lĩnh vực, các trung tâm đô thị và hành lang phát triển tại ra nhiều của cải cho Tỉnh gắn với các chính sách an sinh xã hội hỗ trợ những người yếu thế, khuyến khích họ vươn lên và tăng cường tình hữu nghị với các địa phương bên kia biên giới Campuchia.	

TT	Tóm tắt quan điểm, mục tiêu	Dự báo tác động, ảnh hưởng đến mục tiêu BVMT của các văn bản
1.6	An toàn và khả năng ứng phó với những bất trắc có thể xảy ra như dịch bệnh, thiên tai địch họa là điều cần quan tâm.	
1.7	Nắm bắt các cơ hội, thích ứng với những biến động trên thế giới và các rủi ro có thể xảy ra, chủ động với nỗ lực bản thân và tranh thủ cũng như thu hút tối đa các yếu tố từ bên ngoài, nhưng không trông chờ và ỷ lại vào bên ngoài hay đặt cược quá lớn vào một vài cơ hội.	
2	Mục tiêu tổng quát	
	Trong giai đoạn này Bình Phước cần tập trung để tạo dựng được hệ thống hạ tầng cứng và mềm một cách cơ bản và xác định các định hướng phát triển kinh tế chính. Xây dựng được các nền tảng của một địa phương dựa vào các cụm ngành có tiềm năng trên nguyên tắc tạo ra nhiều việc làm có thu nhập và nguồn thu ngân sách tốt. Xây dựng bằng được hệ thống hạ tầng trọng yếu kết nối với các địa phương khác và kết nối giữa các đầu mối kinh tế trong Tỉnh. Tạo dựng được các chính sách để khuyến khích cán bộ công chức dám nghĩ dám làm và phân bổ các nguồn lực một cách hợp lý. Phối hợp với các địa phương có những lợi ích chung tạo dựng được những cấu trúc thể chế liên kết hợp lý trên cơ sở chia sẻ trách nhiệm và lợi ích. Điều cần lưu ý đối với Bình Phước là trong giai đoạn tạo dựng nền tảng ban đầu này, Tỉnh cần phải đạt được một tốc độ tăng trưởng về dân số, việc làm, nguồn thu ngân sách và giá trị kinh tế ở một mức cao hơn đáng kể so với mức hiện tại (Tỉnh phải phấn đấu cao hơn hiện tại từ 1,2-1,5 lần).	

TT	Tóm tắt quan điểm, mục tiêu	Dự báo tác động, ảnh hưởng đến mục tiêu BVMT của các văn bản
3	Mục tiêu cụ thể (đối với kịch bản lựa chọn)	
	Về Kinh tế (1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm đạt 9-10%; (2) Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - xây dựng 47-49%; thương mại - dịch vụ 38-41%; nông nghiệp 10%; và thuế sản phẩm 2-3%; (3) GRDP bình quân/người: 180-190 triệu đồng (6.900-7.100 USD); (4) Thu ngân sách nhà nước: 30-32 nghìn tỷ đồng; (5) Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 10 năm: 470-500 nghìn tỷ đồng; (6) Kim ngạch xuất khẩu đạt 8-9 tỷ USD; (7) Tổng số doanh nghiệp 15-17 nghìn; (8) Xếp hạng PCI trong nhóm 30, PAPI trong nhóm 10 và ICT Index trong nhóm 10 cả nước;	Với mục tiêu tăng trưởng này, sẽ gây nên sức ép lên tài nguyên, môi trường do nhu cầu về nguồn lực tài nguyên và con người và sự gia tăng chất thải đòi hỏi phải có những phương án quản lý và công nghệ xử lý phù hợp. Các tác động như: - Tác động đến công tác vệ môi trường của các văn bản nêu trên (A1 đến A8), triển bền vững, tài nguyên nước, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học + Phát triển kinh tế đi đôi với khai thác và sử dụng tài nguyên (đất, nước, rừng), tăng phát thải vào môi trường (không khí, nước, đất). + Tác động đến mục tiêu về duy trì và bảo vệ đa dạng sinh học rừng tự nhiên; chuyển đổi đất nông nghiệp để phát triển kinh tế tác động đến suy giảm hệ sinh thái nông nghiệp + Tăng phát thải do phát triển kinh tế sẽ tác động đến mục tiêu chống biến đổi khí hậu; + Tăng lượng CTR công nghiệp sẽ tác động đến mục tiêu xử lý CTR của vùng (A5);

TT	Tóm tắt quan điểm, mục tiêu	Dự báo tác động, ảnh hưởng đến mục tiêu BVMT của các văn bản
		+ Đặc biệt tỷ mục tiêu phát triển công nghiệp với tỷ trọng công nghiệp cao nhất, chú trọng và công nghiệp năng lượng trong đó có năng lượng tái tạo
	Về văn hóa- xã hội (1) Tăng nhanh dân số cơ học để mức tăng dân số bình quân hàng năm đạt từ 2-2,5%; (2) Tạo 180-220 nghìn việc làm mới, tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 3%; tỷ lệ lao động qua đào tạo 80%; (3) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 90%; (4) Phấn đấu đạt 11 bác sỹ và 35 giường bệnh/vạn dân; (5) Mỗi năm giảm 2.000-2500 hộ nghèo để tỷ lệ hộ nghèo năm 2030 còn...; (6) Có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới và 9 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới	Các mục tiêu về phát triển văn hóa, xã hội, giáo dục và y tế góp phần tăng dân số do sự dịch chuyển và thu hút lao động của địa phương ảnh hưởng đến các mục tiêu bảo vệ môi trường, quản lý chất thải rắn và biến đổi khí hậu. Địa phương cần đảm bảo các mục tiêu có thể bị tác động: + Tác động đến mục tiêu về bảo vệ môi trường và tài nguyên nước
	Về môi trường (1) Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 100%; (2) 100% các khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; và 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường; (3) Tỷ lệ độ che phủ rừng và cây lâu năm đạt khoảng 70%; (4) Tỷ lệ đô thị hóa 45%; xây dựng thành phố Đồng Xoài theo hướng thông minh,	Góp phần đảm bảo các mục tiêu bảo vệ tài môi trường và tài nguyên đã liệt kê ở trên. Tuy nhiên thiếu các mục tiêu cụ thể liên quan đến quản lý chất thải rắn theo Quyết định 491/QĐ-TTg về Chiến lược quản lý chất thải rắn đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050.

TT	Tóm tắt quan điểm, mục tiêu	Dự báo tác động, ảnh hưởng đến mục tiêu BVMT của các văn bản
	là trung tâm chính trị và dịch vụ của tỉnh Bình Phước; mỗi huyện thị xã, thành phố hình thành tối thiểu 1-2 phường, thị trấn; Về quốc phòng an ninh (5) Tỷ lệ xã phường đạt tiêu chuẩn về an ninh xã hội hàng năm. (6) Đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ vững chủ quyền biên giới, ổn định chính trị và trật tự xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho kinh tế - xã hội phát triển.	

3.2 NHỮNG VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH

3.2.1 Cơ sở xác định các vấn đề môi trường chính

Khi thực hiện Quy hoạch tỉnh Bình Phước, nhóm chuyên gia ĐMC nhận định sẽ có tác động tới môi trường từ các hoạt động phát triển được đề xuất theo QH và các tác động khác quan trọng trong quá trình phát triển khác. Để xác định các vấn đề môi trường chính liên quan đến Quy hoạch, nhóm ĐMC đã tiến hành nghiên cứu các cơ sở khoa học và thực tiễn sau:

- Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bình Phước các năm từ 2011 đến 2020;
- Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bình Phước 5 năm từ 2011-2015, 2016-2020
- Hiện trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn và thực tiễn khai thác, sử dụng chúng cho các mục tiêu phát triển KTXH của các tỉnh trong vùng kinh tế;
- Hiện trạng và xu thế diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và ĐDSH giai đoạn 2011-2020;
- Dự báo ảnh hưởng của BĐKH đến các nguồn tài nguyên đất, nước, không khí;
- Các kết quả tham vấn các bên liên quan trong quá trình thực hiện ĐMC.

3.2.2 Lựa chọn các vấn đề môi trường chính

Từ các báo cáo đánh giá hiện trạng và xu thế biến đổi các thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh, các vấn đề về môi trường chính của tỉnh Bình Phước trong giai đoạn vừa qua được tóm tắt như sau:

- Nước thải sinh hoạt hầu như chưa được xử lý, gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất và nước mặt. Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đô thị tại nhà máy xử lý nước thải tập trung hiện nay trên toàn tỉnh là 9,5 %, còn lại là xử lý nước thải bằng hầm tự hoại và giếng thấm.
- Chất thải rắn, nhất là chất thải rắn sinh hoạt chưa được thu gom xử lý triệt để. Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn đô thị đạt 85%, tỷ lệ xử lý chất thải rắn đô thị đạt 85%, trong đó có 42 % được xử lý tại nhà máy xử lý rác thải tập trung. Thời gian qua, môi trường tỉnh Bình Phước bị tác động mạnh bởi ô nhiễm từ các bãi rác lộ thiên các bãi rác này có ở hầu hết các huyện trên địa bàn tỉnh (nhiều nhất tại huyện Đồng Phú, Bù Gia Mập, Bù Đăng và Phú Riềng), gây ra mùi hôi làm ô nhiễm môi trường không khí và phát sinh nước thải rỉ rác làm ô nhiễm môi trường nước;
- Tác động môi trường của hoạt động công nghiệp, nhất là các cơ sở sản xuất ngoài các khu, cụm công nghiệp có khả năng gây ô nhiễm môi trường nước, không khí và môi trường đất do chưa có hệ thống xử lý tốt; Ô nhiễm môi trường nước do nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt gây mất cân bằng sinh thái trong phát triển nông nghiệp, làm cho môi trường nước trên các sông, hồ, kênh chính trên địa bàn tỉnh như sông Bé, sông Đồng Nai, thượng lưu sông Sài Gòn...đã có dấu hiệu ô nhiễm chất hữu cơ và vô cơ.
- Đất đá thải loại trong khai thác khoáng sản cũng là nguyên nhân gián tiếp dẫn đến tác động cộng hưởng về phát thải bụi từ các mỏ, gây suy giảm môi trường không khí do nhiễm bụi ở các khu dân cư trong vùng khai thác.
- Hoạt động giao thông vận tải cũng là một trong những nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí, cụ thể ở lượng khói, bụi, tiếng ồn phát sinh của các phương tiện giao thông trong quá trình di chuyển lưu thông. Tại các khu vực bến xe, đường giao thông hàm lượng bụi đều vượt tiêu chuẩn cho phép.
- Các hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng gây nhiều vấn đề về môi trường như dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học; Ngoài ra, một số trại chăn nuôi, cơ sở chế biến cao su chưa đảm bảo vệ sinh môi trường gây mùi hôi thối ra khu vực xung quanh.
- Các hoạt động y tế phát sinh ra một lượng lớn nước thải và chất thải y tế, lượng thải này nếu không được xử lý sẽ gây hậu quả nghiêm trọng cho môi trường;

- Hiện tượng ô nhiễm môi trường cũng khiến các loài sinh vật ngoại lai xâm lấn, cạnh tranh chiếm môi trường sống và làm nguy hại cho các loài của địa phương, từ đó làm suy giảm đa dạng sinh học. Điển hình như loài ốc bươu vàng là loài động vật ngoại lai gây thiệt hại rất nhiều cho các cây trồng và các động – thực vật khác trên địa bàn tỉnh nhiều năm qua.
- Công tác quản lý môi trường của tỉnh vẫn còn khó khăn do kinh phí hạn hẹp. Vai trò của cộng đồng trong bảo vệ môi trường còn chưa được huy động đầy đủ. Công tác thanh tra, kiểm tra về BVMT của các cấp, các ngành đối với các cơ sở sản xuất còn thiếu quyết liệt.

Theo các nội dung của dự thảo Quy hoạch tỉnh Bình Phước, nhóm tư vấn ĐMC đã xác định các hoạt động phát triển KT - XH chính của thành phố có khả năng gây tác động đến môi trường qua việc đánh giá tác động môi trường XH của các nhiệm vụ trọng trọng tâm và đột phá. Từ đó, chỉ ra các tác động lên môi trường và các vấn đề môi trường chính của từng hoạt động phát triển KT - XH. Chi tiết được mô tả ở Bảng 3.4 dưới đây:

Bảng 3-3: Xác định các vấn đề môi trường có liên quan tới quy hoạch

	Các hoạt động phát triển	Các tác động lên môi trường tự nhiên	Các tác động lên môi trường kinh tế - xã hội
	Công nghiệp		
	Điều: Thúc đẩy liên kết sản xuất, tiêu thụ giữa người sản xuất - HTX và doanh nghiệp, gắn với sự hình thành và phát triển của các nhà máy chế biến. Phát triển sản phẩm hạt điều Bình Phước theo hướng đặc sản nhằm giảm áp lực cạnh tranh của hạt điều nhập khẩu. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích tăng tốc tỷ trọng sản lượng và kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chế biến sâu; khuyến khích phát triển thị trường mới, các hoạt động tăng nhu cầu tiêu dùng tại thị trường trong và ngoài nước.	Khai thác tài nguyên đất trong trồng trọt hạt điều nếu không có phương án cải tạo và khôi phục đất sẽ dẫn đến cằn, mất dinh dưỡng và ô nhiễm đất. Các cụm công nghiệp chế biến phát thải các thành phần gây ô nhiễm không khí, đất, và nước trong quá trình hoạt động.	Các cụm CN đồng bộ giúp cho hạ chi phí và giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm từ đó nâng cao chất lượng đời sống của người nông dân vì sản phẩm có đầu ra ổn định, có khả năng cạnh tranh cao

	Các hoạt động phát triển	Các tác động lên môi trường tự nhiên	Các tác động lên môi trường kinh tế - xã hội
	Bố trí cụm công nghiệp chế biến nông sản tập trung, làm cơ sở quảng bá thương hiệu, nâng cao tính tập trung và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, tạo không gian phát triển và điều kiện phù hợp để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về cơ sở hạ tầng chế biến. Phát triển đồng bộ từ sản xuất đến chế biến và bảo quản sau thu hoạch; nâng cao năng suất, hợp tác với các đối tác nước ngoài để xây dựng vùng nguyên liệu có chất lượng và cung cấp ổn định; xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích tăng tốc tỷ trọng sản lượng chế biến sâu; đầu tư hạ tầng kỹ thuật của cụm công nghiệp chế biến sản phẩm điều theo hướng cụm ngành; thu hút các doanh nghiệp sản xuất hạt điều lớn; xây dựng cụm liên kết		

	Các hoạt động phát triển	Các tác động lên môi trường tự nhiên	Các tác động lên môi trường kinh tế - xã hội
	sản xuất tập trung, ổn định, có khả năng liên kết tỉnh và các vùng lân cận đảm bảo đủ năng lực dẫn dắt thị trường.		
	<i>Chế biến cao su và gỗ</i> Thu hút các doanh nghiệp chế biến sản phẩm từ cao su có thương hiệu, công nghệ và dây chuyền sản xuất hiện đại. Chú trọng kết hợp với doanh nghiệp và người sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi để vùng nguyên liệu đạt tiêu chuẩn chứng nhận FSC. Kêu gọi đầu tư, hỗ trợ nguồn lực tài chính đầu tư CCN chế biến sản phẩm gỗ theo hướng cụm ngành trên địa bàn. Thúc đẩy chương trình sử dụng gỗ hợp pháp và cơ chế mua	Chế biến gỗ và mủ cao su có lượng nước thải lớn và ô nhiễm nghiêm trọng tới nguồn nước, đất nếu không có sự kiểm soát và xử lý triệt để. Ngoài ra lĩnh vực này còn dẫn đến ô nhiễm không khí, ô nhiễm mùi.	Thu hút lao động về địa phương, đòi song kinh tế xã hội được nâng cao. Tuy nhiên, việc quản lý xã hội – dân cư sẽ phức tạp hơn do có nhiều lao động từ địa phương khác đến cư trú.

	Các hoạt động phát triển	Các tác động lên môi trường tự nhiên	Các tác động lên môi trường kinh tế - xã hội
	sản công, ưu tiên dùng sản phẩm gỗ sẵn có của địa phương. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế với các đối tác khách hàng và thị trường quan trọng.		
	<i>Chế biến trái cây</i> <i>Thu hút doanh nghiệp chế biến - thương mại đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là vào cụm công nghiệp chế biến nông sản tập trung</i>		
	<i>Chăn nuôi</i> Thu hút các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm từ chăn nuôi theo hướng xanh, sạch nhằm tạo ra nhiều giá trị gia tăng, nguồn thu ngân sách và việc làm cho địa phương. Thu hút các doanh nghiệp đầu tư các sản phẩm cho ngành chăn nuôi như chế biến thức ăn,		

	Các hoạt động phát triển	Các tác động lên môi trường tự nhiên	Các tác động lên môi trường kinh tế - xã hội
	các loại vật tư cung cấp cho ngành chăn nuôi.		
	<i>Công nghiệp chế biến, chế tạo</i> Thu hút và hỗ trợ đầu tư, tạo động lực cho sự chuyển mình của công nghiệp Bình Phước. Tìm các giải pháp thu hút một số doanh nghiệp lớn, đóng vai trò dẫn dắt thị trường và tạo sức bật cho cụm ngành tại địa phương.	<i>Tiêu cực:</i> Các loại hình công nghiệp điện tử phát sinh chất thải điện tử là một loại chất thải rắn nguy hại, cần phải được quản lý và tái chế theo đúng quy định. Phát sinh chất thải rắn, nước thải. <i>Tích cực:</i> Sử dụng ít tài nguyên thiên nhiên	Thu hút lao động trong địa phương và các khu vực lân cận. Nâng cao mức sống của người dân
	<i>Dệt may – da giày</i> Đây là ngành đang lan tỏa theo xu hướng làm nền tảng cho sự phát triển của các địa phương như Bình Phước trong giai đoạn hiện nay để sau đó tiến lên các nấc thang giá trị gia tăng cao hơn và giảm bớt ngành này.	<i>Tiêu cực:</i> Phát sinh nước thải, ô nhiễm nước thải dệt nhuộm, ô nhiễm KLN và chất tẩy rửa, tạo màu	Tích cực: Sản xuất phân khúc hàng cao cấp tăng thu nhập cho người lao động

	Các hoạt động phát triển	Các tác động lên môi trường tự nhiên	Các tác động lên môi trường kinh tế - xã hội
	Hỗ trợ đầu tư nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngành dệt vải và nguyên phụ liệu, tham gia vào khâu thiết kế, nâng cao giá trị gia tăng. Ưu tiên các dự án có hàm lượng công nghệ cao, hạn chế gây tác động đến môi trường. Áp dụng các giải pháp đồng bộ để thu hút và đáp ứng nhu cầu lao động trên địa bàn.		
	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		
	Phát triển nông nghiệp toàn diện với tư duy kinh tế nông nghiệp, tiếp cận theo hướng cụm ngành, chuỗi giá trị, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ trong tái cơ cấu nông nghiệp. Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng	Gia tăng sử dụng hoá chất bảo vệ thực vật, gia tăng nhiên liệu tiêu thụ cho máy móc cơ giới, suy thoái đất (chua hoá), phú dưỡng nguồn nước; gia tăng sử dụng tài nguyên nước, tăng lượng rác thải, tăng nhiên liệu tiêu thụ; tăng lượng chất thải chăn nuôi, tăng lượng thức ăn tiêu thụ, tăng phát thải khí nhà kính; gia tăng sử dụng các loại hoá chất làm sạch nước, tăng nguồn ô nhiễm môi trường nước và đất. Duy trì khả năng hấp phụ khí nhà kính của rừng hiện có	Chuyển dịch cơ cấu lao động có trình độ; Tăng nguồn thu, nâng cao mức sống; tạo sản phẩm có giá trị, dễ áp dụng công nghệ chế biến sâu, tăng năng suất, tăng giá trị sản phẩm, nâng cao điều kiện sống

	Các hoạt động phát triển	Các tác động lên môi trường tự nhiên	Các tác động lên môi trường kinh tế - xã hội
	sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp quy mô lớn, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là những sản phẩm có lợi thế của Tỉnh. Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hóa nông thôn, nâng cao đời sống người nông dân và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.		
	Du lịch		
	Đầu tư các hạng mục cần thiết để Khu di tích quốc gia đặc biệt Căn cứ Quân ủy Bộ chỉ huy Miền Tà Thiết thành điểm đến với sản phẩm du lịch đặc trưng; hoàn thành đầu tư các dự án Khu Quần thể văn hóa - cứu sinh núi Bà Rá,	Tăng phát thải chất thải rắn, nước thải từ khách du lịch, dịch vụ lưu trú nhà hàng, khách sạn. Tăng nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động du lịch, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng. Ô nhiễm nguồn nước do hoạt động xả nước thải chưa được xử lý từ các cơ sở nhà hàng, khách sạn, khu du lịch.	Thu nhập tăng từ kinh doanh du lịch, thu hút lao động, đời sống người dân cải thiện; Nâng cao đời sống người dân, nâng cao dân trí; Bảo tồn, phát huy văn hóa địa phương, bản sắc dân tộc

	Các hoạt động phát triển	Các tác động lên môi trường tự nhiên	Các tác động lên môi trường kinh tế - xã hội
	Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo, Khu du lịch sinh thái kết hợp phim trường Trảng cỏ Bù Lạch. Đầu tư xây dựng hạ tầng dự án Khu đô thị kết hợp nghỉ dưỡng hồ Suối Cam; dự án khu đô thị mới và công viên trung tâm thành phố Đồng Xoài. Xây dựng, phát triển các tuyến du lịch nội địa và quốc tế: - 03 tuyến du lịch nội địa: + Tuyến du lịch kết nối các điểm đến du lịch của Đồng Xoài - Bù Đăng - Bù Gia Mập với sản phẩm khai thác chính là du lịch sinh thái (lấy thành phố Đồng Xoài làm trung tâm dịch vụ du lịch). + Tuyến du lịch kết nối các điểm đến du lịch của Đồng Xoài - Phú Riềng - Phước Long với sản phẩm khai thác chính là	Ô nhiễm không khí, tiếng ồn từ hoạt động vận chuyển hành khách tới các điểm du lịch, nhà ga, bến tàu. Suy giảm đa dạng sinh học do hoạt động khai thác du lịch tới các khu vực bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học. Kinh phí khai thác du lịch góp phần bảo vệ môi trường, phục hồi sinh thái, đa dạng sinh học.	Tệ nạn xã hội từ các hoạt động vui chơi giải trí của khách du lịch. Các hoạt động mê tín dị đoan tại các cơ sở du lịch tâm linh Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang khai thác du lịch ảnh hưởng tới sinh kế của người dân

	Các hoạt động phát triển	Các tác động lên môi trường tự nhiên	Các tác động lên môi trường kinh tế - xã hội
	du lịch tâm linh. + Tuyến du lịch kết nối các điểm đến du lịch của Đông Xoài - Lộc Ninh với sản phẩm khai thác chính là tìm hiểu lịch sử, văn hóa và tâm linh. - Tuyến du lịch quốc tế thành phố Hồ Chí Minh - Bình Phước - Campuchia - Lào - Thái Lan (tỉnh Bình Phước lấy điểm đến Tà Thiết và cửa khẩu Hoa Lư làm kết nối).		
	Phát triển đô thị		
	Phát triển hệ thống đô thị và hạ tầng đảm bảo vị thế, vai trò, chức năng của các đô thị đối với nội tỉnh và trong Quy hoạch vùng TPHCM, là các trung tâm kinh tế - xã hội của vùng huyện, liên huyện, vùng tỉnh hoặc liên tỉnh.	Góp phần cải thiện cảnh quan môi trường, cây xanh đô thị Phát thải bụi, ô nhiễm không khí, đất, nước từ hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị. Rác thải xây dựng từ hoạt động san lấp mặt bằng để xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị.	Thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội của khu vực đô thị và vùng ven đô. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế phần nào đem lại sự thay đổi về mức sống của cư dân vùng ven đô so với khu vực các xã thuần nông với thu nhập của lao động nông nghiệp.

	Các hoạt động phát triển	Các tác động lên môi trường tự nhiên	Các tác động lên môi trường kinh tế - xã hội
	Phát triển hệ thống đô thị và hạ tầng gia tăng về quy mô và chất lượng đô thị, đảm bảo tính liên kết vùng, tính kết nối, là đầu tàu dẫn dắt phát triển cho các địa phương, hiện thực hoá tầm nhìn “Bình Phước điểm đến hấp dẫn”, giúp giữ chân và thu hút người dân, người lao động, nhà đầu tư. Phát triển hệ thống nông thôn và hạ tầng nâng cao chất lượng sống cho người dân, đặc biệt ở các địa bàn khó khăn, tiến tới toàn bộ các xã đạt chuẩn nông thôn mới, tăng số lượng xã đạt nông thôn mới nâng cao và xã làm điểm phụ trợ cho phát triển đô thị; giúp người dân có thể tiếp cận công trình công cộng trong bán kính phục vụ theo tiêu chuẩn, đặc biệt với trường học, giao thông, cơ sở vật chất văn hoá.	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất, mất đất rừng, đất nông nghiệp để xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, suy giảm đa dạng sinh học. Quá trình đô thị hóa dẫn đến sự gia tăng phương tiện cơ giới (ô tô, xe máy) đến các đô thị làm tăng nguy cơ ô nhiễm không khí do bụi và khí thải động cơ; gia tăng lượng CTR đô thị, nước thải đô thị do sự gia tăng dân số đô thị	Đô thị hóa gắn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa trực tiếp góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động ở các xã theo hướng giảm dần tỷ trọng giá trị nông, lâm, thủy sản trong tổng thu nhập và tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ. Sự hình thành trên địa bàn nông thôn những khu công nghiệp, khu chế xuất các trung tâm dịch vụ, các khu đô thị mới... nâng giá trị sử dụng của đất đai, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động, tạo môi trường ứng dụng rộng rãi khoa học, công nghệ... Đô thị hóa kích thích và tạo cơ hội để con người năng động, sáng tạo hơn trong tìm kiếm và lựa chọn các phương thức, hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh, vươn lên làm giàu chính đáng. Kinh tế phát triển, đời sống của người lao động được cải thiện - đó là xu hướng chủ đạo và là mặt tích cực của đô thị hóa. Đô thị hóa cũng tạo điều kiện phát triển rất nhanh cho các ngành phi

	Các hoạt động phát triển	Các tác động lên môi trường tự nhiên	Các tác động lên môi trường kinh tế - xã hội
			sản xuất. Đô thị hóa cũng cung cấp nhiều cơ hội việc làm từ việc thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp dịch vụ, thương mại, công nghiệp sản xuất, dịch vụ xã hội, năng suất lao động cao hơn. Nó góp phần chuyển hướng phát triển kinh tế và là động lực dịch chuyển cơ cấu kinh tế ở cả khu vực đô thị và nông thôn. Quá trình mở rộng không gian đô thị cùng với sự xuất hiện các dự án nhà ở, bất động sản, các khu công nghiệp tập trung, công trình dịch vụ thương mại quy mô lớn tại địa bàn các xã ven đô làm suy giảm mạnh quỹ đất sản xuất, đất tự nhiên và biến đổi không gian cảnh quan sinh thái nông thôn, khiến cho dân số cơ học của các xã ven đô tăng nhanh chóng, trong khi hạ tầng chưa đáp ứng được, dẫn tới tình trạng quá tải về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đặc biệt là về giao thông, giáo dục, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường...

	Các hoạt động phát triển	Các tác động lên môi trường tự nhiên	Các tác động lên môi trường kinh tế - xã hội
			Đô thị hóa tác động mạnh mẽ vào đời sống mỗi gia đình nông dân ven đô, khu vực nông thôn. Sự biến đổi lối sống từ nông thôn sang đô thị, từ nông dân sang thành thị dân làm thay đổi các chuẩn mực văn hóa dẫn đến sự thay đổi, hành vi và cách ứng xử của mỗi cư dân ven đô trong đời sống gia đình và xã hội. Đô thị hóa còn làm biến đổi các mối quan hệ họ hàng, cộng đồng làng xã mà là các mối quan hệ xã hội đa chiều, phức tạp do sự pha trộn nhiều tầng lớp dân cư và sự chuyển đổi các mô hình tổ chức. Việc chuyển mục đích sử dụng đất cũng làm nảy sinh những mâu thuẫn xã hội, gia tăng mâu thuẫn do tranh giành đất đai và do đất là nguồn sinh kế chính của nhiều hộ dân vùng ven đô, nông thôn. Do đất ở khu vực ven đô ngày càng trở nên khan hiếm, dẫn đến giá đất ở đây ngày càng tăng cao. Quá trình đô thị hóa cũng dẫn đến những thay đổi trong sự phân công lao động, đặc biệt là phân công lao động về giới ở khu

	Các hoạt động phát triển	Các tác động lên môi trường tự nhiên	Các tác động lên môi trường kinh tế - xã hội
			vực ven đô. Do đó, có sự thay đổi trong việc sử dụng đất nên vai trò của phụ nữ trong các hoạt động sinh kế để chuyển các nguồn lực tự nhiên thành hàng hóa kinh tế của hộ gia đình bị giảm đi và tăng lên trong các thành phần kinh tế không chính thức. Tình trạng mất đất nông nghiệp cho việc xây dựng các khu công nghiệp và khu dân cư làm mất nguồn sinh kế chủ yếu của nhiều hộ gia đình, đặc biệt là các hộ nghèo, buộc họ phải chuyển đổi nghề nghiệp. Tuy nhiên, để có thể hội nhập được vào cuộc sống đô thị, những người nông dân vùng ven cần phải có thời gian chuẩn bị về mặt tâm lý để tránh bị sốc khi phải đối mặt với những vấn đề của đô thị hóa.

Từ bảng xác định các tác động môi trường do các hoạt động phát triển theo quy hoạch tỉnh Bình Phước, các vấn đề môi trường chính được phân nhóm và đánh số thứ tự như dưới đây.

Bảng 3-4: Các vấn đề môi trường chính

Nhóm	Vấn đề môi trường chính	Mã hóa vấn đề MTC
(1) Ô nhiễm, suy giảm chất lượng môi trường	Ô nhiễm đất	(1)
	Ô nhiễm nước	(2)
	Ô nhiễm không khí, tiếng ồn, độ rung	(3)
(2) Phát sinh chất thải rắn,	Phát sinh CTR: bao gồm: chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng và các loại chất thải khác	(4)
(3) Tăng nhu cầu sử dụng nước, phát sinh nước thải	Tài nguyên nước	(5)
	Phát sinh nước thải	(6)
(4) Thu hẹp diện tích, thay đổi cấu trúc, chức năng, dịch vụ sinh thái, ... của các hệ sinh thái tự nhiên	Suy giảm đa dạng sinh học bao gồm tác động tới khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực có đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, hệ sinh thái rừng tự nhiên, thủy sinh, cảnh quan thiên nhiên; ...; Thu hẹp sinh cảnh và suy giảm số lượng của các loài nguy cấp, quý hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ	(7)
(5) Các vấn đề môi trường kinh tế- xã hội	Bao gồm các vấn đề về phát triển kinh tế, các tác động tới xã hội	(8)

3.3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO XU HƯỚNG CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG TRƯỜNG HỢP KHÔNG THỰC HIỆN QUY HOẠCH (PHƯƠNG ÁN 0)

3.3.1 Đánh giá, dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch

Trong giai đoạn những năm tới, xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường

hợp không thực hiện quy hoạch được đánh giá, dự báo như sau:

Môi trường đất

Diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp do đô thị hóa, chuyển mục đích sử dụng sang làm nhà ở, các công trình công cộng để phục vụ cho việc di dân, tái định cư cho người dân... Khi diện tích canh tác bị thu hẹp, sản lượng nông nghiệp sản xuất giảm, tác động trực tiếp đến đời sống của cư dân nông thôn.

Trong sản xuất nông nghiệp, sử dụng quá mức liều lượng phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật sẽ làm suy thoái chất lượng môi trường đất, ảnh hưởng đến hệ sinh thái tự nhiên.

Môi trường nước

Do ảnh hưởng của mưa lũ, hạn hán, khai thác tài nguyên, khoáng sản đầu nguồn và trên các dòng sông chính làm cho chất lượng nước ngày càng xấu đi và khan hiếm. Việc xây dựng, phát triển các khu đô thị, các cụm dân cư nông thôn cũng gây ảnh hưởng đến chất lượng nước ao, hồ, sông, kênh mương tiếp nhận. Lưu lượng nước thải sinh hoạt đô thị lớn thành phố, thị trấn, thị xã mang theo hàm lượng các chất ô nhiễm chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD, COD, dầu mỡ động thực vật), dinh dưỡng N và P, vi sinh vật... đang ngày càng gia tăng và chưa có biện pháp thu gom, xử lý kịp thời.

Nguồn nước thải tại các đô thị ngày càng gia tăng về tải lượng, các giải pháp kiểm soát chặt chẽ nguồn nước thải tập trung sẽ làm giảm nguy cơ ô nhiễm môi trường nước, duy trì chất lượng nước đảm bảo cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân trong tỉnh.

Chất lượng nước tại các nguồn tiếp nhận sẽ tiếp tục có xu thế suy giảm chất lượng nước mạnh mẽ với các biểu hiện tăng hàm lượng chất hữu cơ, vi sinh vật, độ đục thể hiện thông qua chất rắn lơ lửng, chất dinh dưỡng hoà tan... và ở một số điểm có cả các chất độc vi lượng (nitrit, xianua, các kim loại độc...) do hoạt động công nghiệp, bệnh viện, bãi chôn lấp...

Hàm lượng N, P, K thường cao trong phân bón hóa học nên khi bị rửa trôi xuống các lưu vực hoặc thấm qua các tầng đất tới các mạch nước dưới đất sẽ làm ô nhiễm nguồn nước dưới đất và gây hiện tượng phì dưỡng cho các lưu vực, thực vật phát triển mạnh dẫn tới mất cân bằng trong hệ sinh thái thủy vực khiến cho thực vật trong thủy vực chết hàng loạt và khi xác thực vật bị phân hủy yếm khí, tạo nên các chất độc hại, có mùi hôi, gây ô nhiễm nguồn nước.

Môi trường không khí

Môi trường không khí thay đổi nhiều trong các năm qua khi mà tốc độ đô thị hóa ngày càng nhanh, diện tích rừng, diện tích đất lâm nghiệp, nông nghiệp ngày càng giảm trong

khi đó các nhà máy, các cụm công nghiệp ngày càng tăng lên, các thách thức về môi trường ngày càng lớn trong đó có môi trường không khí. Tỉnh Bình Phước cũng có xu hướng đối mặt với các nguy cơ về ô nhiễm không khí từ các công tác xây dựng, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Ô nhiễm không khí là mối quan tâm của tỉnh và toàn xã hội vì nó được xem là một trong những tác nhân hàng đầu có nguy cơ tác động nghiêm trọng đối với sức khỏe cộng đồng.

Tài nguyên nước

Tài nguyên nước đang đứng trước nguy cơ suy giảm do hạn hán ngày một tăng ở một số vùng sẽ tác động nghiêm trọng đến cuộc sống người dân và phát triển kinh tế-xã hội nói chung. Khó khăn này sẽ ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp (liên quan đến vấn đề bảo đảm an ninh lương thực), gây khó khăn nghiêm trọng cho cung cấp nước sinh hoạt và công nghiệp, buộc phải có giải pháp ứng phó như: quy hoạch nguồn cấp nước mới an toàn, áp dụng các công nghệ xử lý nước tiên tiến hơn... do đó đòi hỏi chi phí cao hơn. Sự biến động tài nguyên nước ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất, về mùa khô lượng nước phục vụ không đủ, về mùa bão lũ thì lượng nước lại thừa và không đảm bảo chất lượng phục vụ cho mục đích cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất.

3.3.2. Dự báo xu hướng ô nhiễm môi trường từ một số ngành nghề trọng điểm của tỉnh Bình Phước đến năm 2030

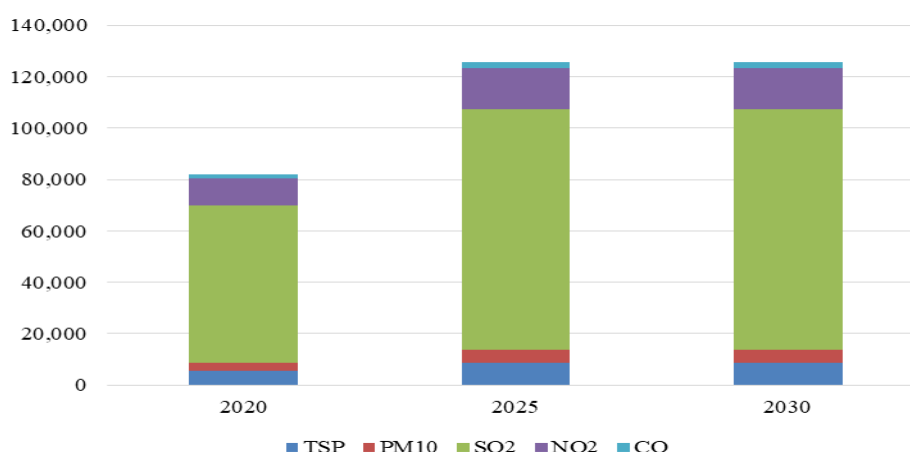
3.3.2.1. Tác động của phát triển công nghiệp

Bình Phước những năm qua có tốc độ phát triển kinh tế xã hội khá nhanh, điều này kéo theo sự gia tăng của các hoạt động của con người làm ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến môi trường không khí. Ô nhiễm môi trường không khí không chỉ tác động xấu đối với sức khỏe con người, là nguyên nhân gây ra các bệnh đường hô hấp mà còn ảnh hưởng đến các hệ sinh thái và biến đổi khí hậu như: hiệu ứng nhà kính, mưa axit, bão lụt, suy giảm tầng ôzôn... Công nghiệp hóa càng mạnh, đô thị hóa càng phát triển thì nguồn thải gây ô nhiễm môi trường không khí càng nhiều, áp lực làm biến đổi chất lượng không khí theo chiều hướng xấu càng lớn.

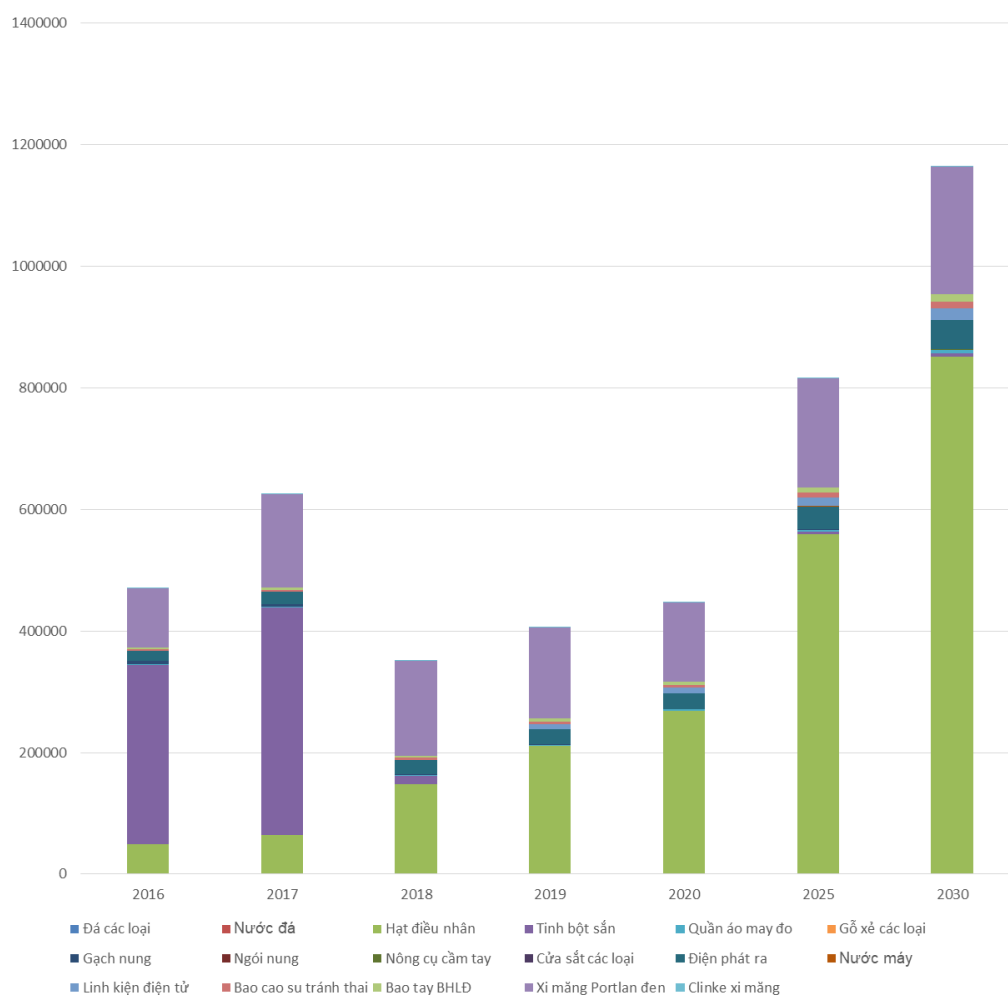
Với sự phát triển kinh tế xã hội, lượng chất thải nguy hại ngày càng nhiều, các rác thải nguy hại không chỉ đến từ các khu công nghiệp, nhà máy, bệnh viện mà còn đến từ các cơ sở tư nhân nằm rải rác trong thành phố và các thị trấn như các gara sửa chữa, bảo dưỡng ô tô – máy công nghiệp, các cửa hàng sửa chữa bảo dưỡng xe gắn máy, các cơ sở này thải ra một lượng chất thải nguy hại rất lớn hằng ngày, chủ yếu bao gồm: ắc quy, dầu mỡ, dầu động cơ, xăm lốp xe, gẻ lau, các bình đựng dầu mỡ, các bộ lọc dầu và các loại chất thải phế liệu khác.

Ngoài ra, lượng bùn thải từ các hệ thống xử lý nước thải trong các cơ sở công nghiệp cũng ngày càng nhiều làm gia tăng lượng CTNH phát sinh. Xu thế diễn biến nước thải phát sinh từ hoạt động công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 – 2030 được trình bày trong **Error! Reference source not found.** dưới đây.

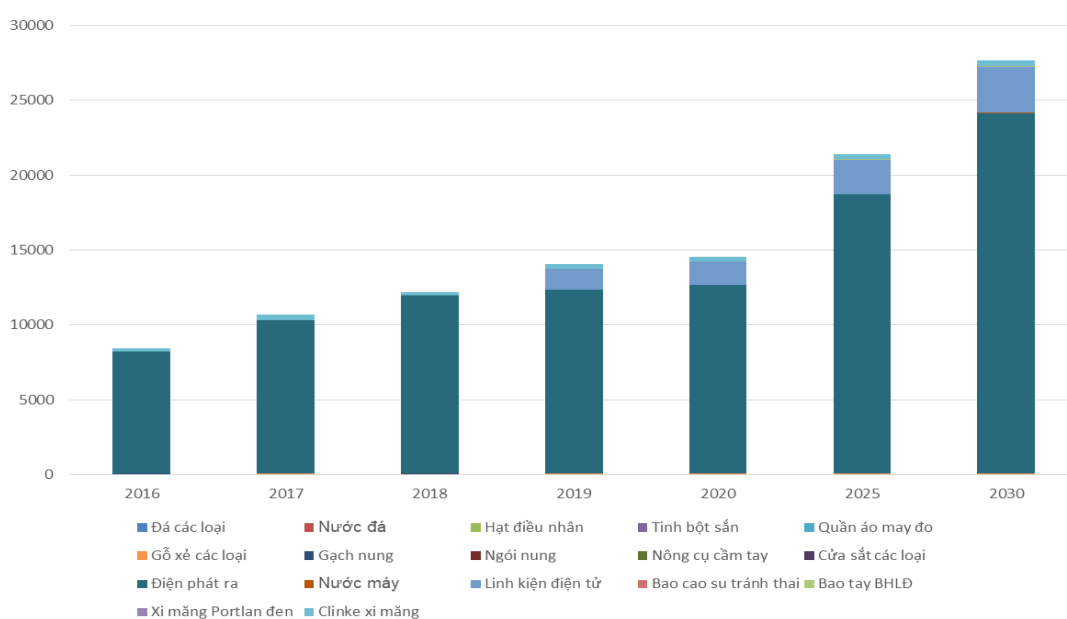
Hình 3-1: Lượng nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp trong trường hợp không thực hiện QH



Hình 3-2: Tải lượng khí thải phát sinh khi không thực hiện quy hoạch



Hình 3-3: Lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh khi không thực hiện quy hoạch



Hình 3-4: Lượng chất thải công nghiệp nguy hại phát sinh khi không thực hiện quy hoạch

3.3.2.2. Tác động của phát triển nông nghiệp

Theo Báo cáo Tổng kết năm 2020 của Sở NN&PTNT, cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của Tỉnh năm 2020 gồm: Nông nghiệp 99,48% (trồng trọt chiếm 77,6%, chăn nuôi chiếm 22,4%); Lâm nghiệp 0,13%; Thủy sản 0,38%. Như vậy, trồng trọt vẫn chiếm hơn $\frac{3}{4}$ giá trị sản xuất của Bình Phước hay vẫn chiếm phần lớn. Chăn nuôi, như phân tích ở phần sau đã có sự gia tăng đáng kể. Lâm nghiệp và thủy sản có vai trò rất khiêm tốn trong nền kinh tế Bình Phước.

a. Trồng trọt:

Bình Phước được xem là thủ phủ của một số cây công nghiệp. Điều và cao su là hai cây trồng có diện tích lớn nhất cả nước. Năm 2020, cây điều chiếm 47,4% diện tích và 66,6% sản lượng cả nước, hai con số tương ứng của cây cao su là 26,6% và 32,5%. So với năm 2010, diện tích và sản lượng hai cây trồng chủ lực này đã tăng rất đáng kể trong cơ cấu của cả nước.

Điều: Theo số liệu thống kê chính thức, diện tích điều vào cuối năm 2020 là 140 nghìn ha, giảm 16 nghìn ha so với năm 2010. Mức giảm bình quân là 1,1%/năm hay 1600 ha. Diện tích cho thu hoạch là 136 nghìn ha, giảm 8 nghìn ha so với năm 2010. Mức giảm bình quân 0,6%/năm hay 800 ha. Tuy nhiên, sản lượng điều vào năm 2020 đã có mức tăng rất đáng kể so với năm 2010. Tổng sản lượng vào năm 2020 là 189 nghìn tấn, tăng 49 nghìn tấn so với năm 2010. Mức tăng bình quân là 3% hay 4,9 nghìn tấn/năm.

Cao su: diện tích điều vào cuối năm 2020 là 247 nghìn ha, tăng 82 nghìn ha so với năm 2010. Mức tăng bình quân là 4,2%/năm hay 8200 ha. Diện tích cho thu hoạch là 206 nghìn ha, tăng 108 nghìn ha so với năm 2010. Mức tăng bình quân 7,7%/năm hay 10.800 ha. Sản lượng cao su vào năm 2020 đã có mức tăng rất đáng kể so với năm 2010. Tổng sản lượng vào năm 2020 là 380 nghìn tấn, tăng 188 nghìn tấn so với năm 2010. Mức tăng bình quân là 7,1%/năm hay 18.800 nghìn tấn.

Hồ tiêu: diện tích hồ tiêu vào cuối năm 2020 là 15,9 nghìn ha, tăng 5,9 nghìn ha so với năm 2010. Mức tăng bình quân là 4,8%/năm hay 590 ha. Diện tích cho thu hoạch là 14,7 nghìn ha, tăng 5,5 nghìn ha so với năm 2010. Mức tăng bình quân 4,8%/năm hay 550 ha. Sản lượng hồ tiêu vào năm 2020 là 28,2 nghìn tấn, tăng 2,1 nghìn tấn so với năm 2010. Mức tăng bình quân là 0,8%/năm hay 210 tấn.

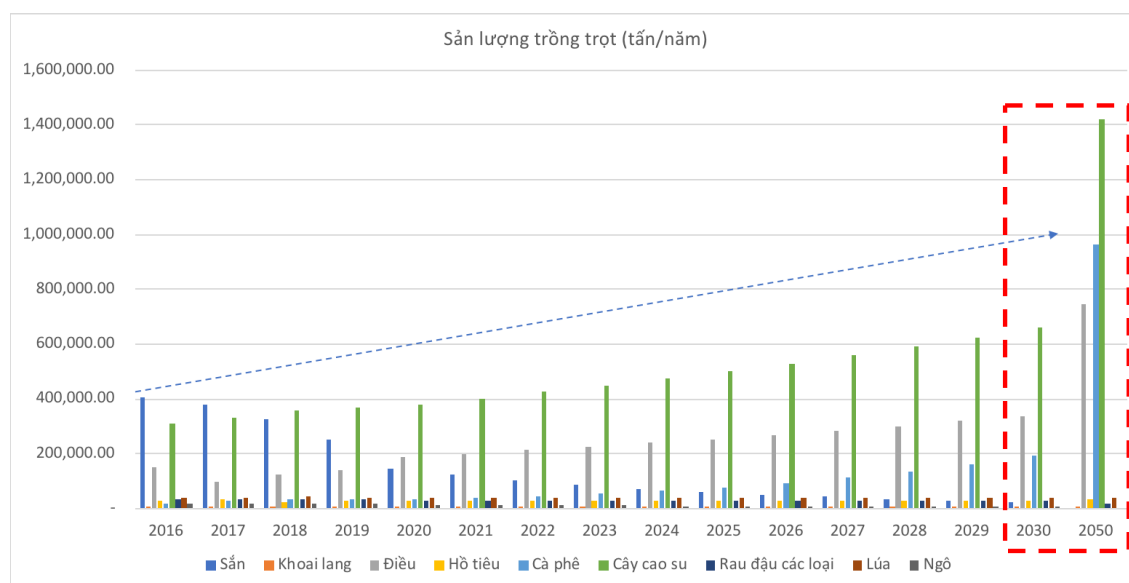
Cà phê: diện tích cà phê vào cuối năm 2020 là 14,6 nghìn ha, tăng 2,1 nghìn ha so với năm 2010. Mức tăng bình quân là 1,6%/năm hay 210 ha. Diện tích cho thu hoạch là 13,7 nghìn ha, tăng 2,7 nghìn ha so với năm 2010. Mức tăng bình quân 2,2%/năm hay 270 ha. Sản lượng cà phê vào năm 2020 là 27,4 nghìn tấn, tăng 9,9 nghìn tấn so với năm 2010. Mức tăng bình quân là 4,6%/năm hay 990 tấn. Đây không phải là cây trồng tiềm năng và có cơ hội phát triển ở Bình Phước.

Cây ăn trái: Diện tích trồng cây ăn trái của Bình Phước năm 2020 ước đạt gần 6.675 ha, tăng 29% so với năm 2010.

Cây có hạt: Theo số liệu thống kê chính thức, diện tích cây có hạt vào cuối năm 2020 là 8,5 nghìn ha, giảm 5,4 nghìn ha so với năm 2010. Mức giảm bình quân là 4,8%/năm hay 544 ha. Sản lượng vào năm 2020 là 55,3 nghìn tấn, giảm 11,7 nghìn tấn so với năm

2010. Mức giảm bình quân là 1,9%/năm hay 1170 tấn.

Xu thế diễn biến sản lượng trồng trọt của một số cây trồng chính trên địa bàn tỉnh Bình Phước được thể hiện ở hình dưới đây.



Hình 3-5: Sản lượng trồng trọt tại Bình Phước giai đoạn 2016-2020 xu thế tới năm 2030 và 2050 (KB0)

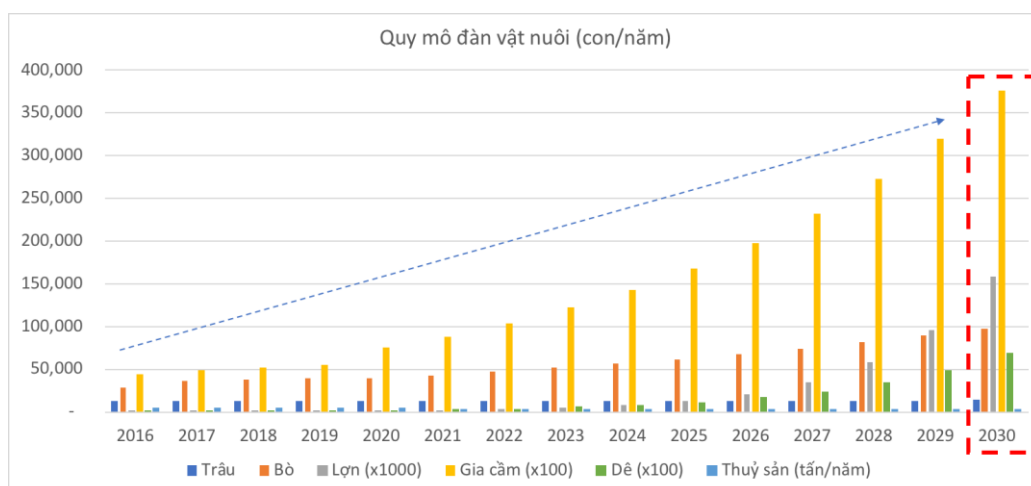
b. Chăn nuôi

Đàn trâu vào năm 2020 chỉ còn 12,3 nghìn con, giảm 6,7 nghìn con so với năm 2010. Mức giảm bình quân là 4,2%/năm.

Đàn bò vào năm 2020 là 38,6 nghìn con, giảm 25,3 nghìn con so với năm 2010. Mức giảm bình quân là 4,9%/năm. Đàn dê vào cuối năm 2020 là 152 nghìn con, tăng 132 nghìn con so với năm 2010. Tốc độ tăng bình quân hàng năm lên đến 22,3%/năm. Đàn lợn vào cuối năm 2020 là 848 nghìn con, tăng 648 nghìn con so với năm 2010. Tốc độ tăng lên đến 15,5%/năm. Đàn lợn gia tăng chủ yếu là chăn nuôi tập trung phát triển rất mạnh ở Tỉnh trong thời gian qua. Đàn gà vào cuối năm 2020 là gần 7,4 triệu con, tăng gần 5,5 triệu con so với năm 2010. Tốc độ tăng lên đến 14,5%/năm. Giống đàn lợn, đàn gà gia tăng chủ yếu là chăn nuôi tập trung phát triển rất mạnh ở Tỉnh trong thời gian qua.

Năm 2020, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 1.780 ha, giảm 510 ha so với năm 2011. Sản lượng đánh bắt, nuôi trồng thủy sản ước đạt: 4.327 tấn, trong đó sản lượng nuôi trồng 3.990 tấn; sản lượng khai thác 337 tấn.

Sản lượng quy mô đàn vật nuôi của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016 – 2020 và xu thế diễn biến tới năm 2030 được trình bày trong hình dưới đây.



Hình 3-6: Quy mô đàn vật nuôi tỉnh Bình Phước GD 2016-2020 xu thế đến năm 2030 (KB0)

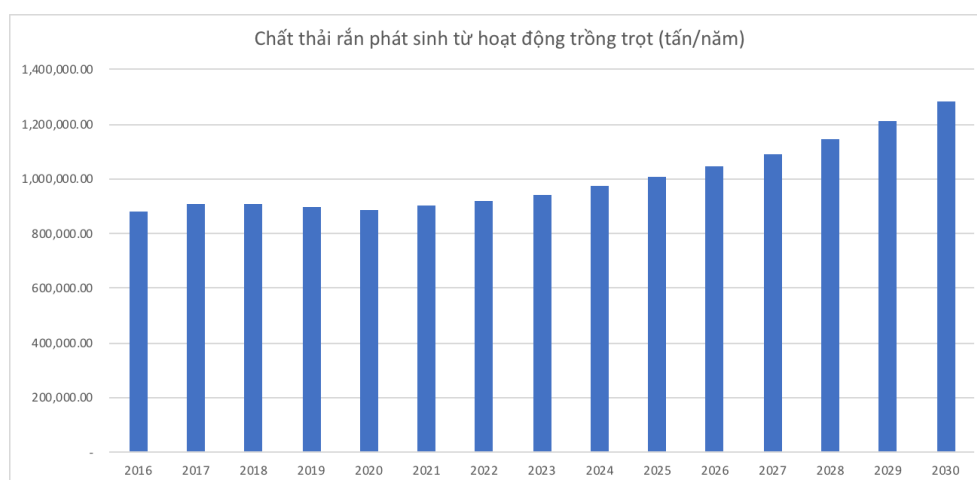
c. Lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp vào cuối năm 2020 là 174,4 nghìn ha (trong quy hoạch 3 loại rừng là 173 nghìn ha; ngoài quy hoạch lâm nghiệp là 1,4 nghìn ha). Đất có rừng là 157 nghìn ha (rừng tự nhiên: 55 nghìn ha; rừng trồng thành rừng: 102 nghìn ha). Độ che phủ của rừng trên toàn tỉnh tính đến ngày 31/12/2020 là 22,85 %. Vào năm 2020, giao khoán quản lý bảo vệ rừng với diện tích: 35,6 nghìn ha; chăm sóc rừng trồng 1.908 ha. Thực hiện Đề án trồng cây lâm nghiệp phân tán trên địa bàn tỉnh năm 2020, đã trồng được 99.189 cây các loại.

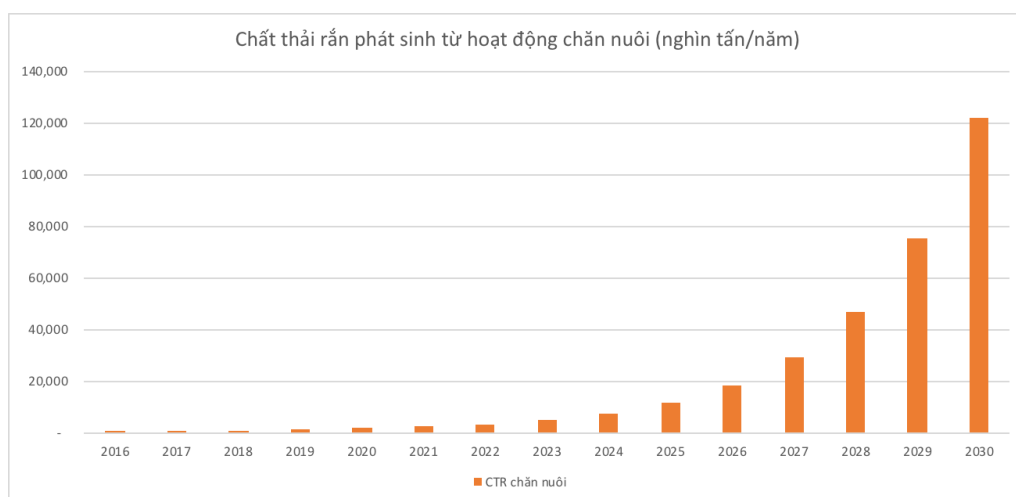
Khối lượng chất thải rắn phát sinh từ hoạt động trồng trọt tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016 – 2019 là 159.780 tấn/năm.

Ngoài ra, việc chăn nuôi gia súc và gia cầm của tỉnh Bình Phước trong những năm qua có sự chuyển biến tăng số lượng lợn và gia cầm, giảm lượng trâu bò do vậy số lượng gia súc gia cầm nhìn chung tăng không nhiều. Năm 2019, ước tính khối lượng chất thải rắn phát sinh từ hoạt động chăn nuôi tỉnh Bình Phước là 1,363 triệu tấn.

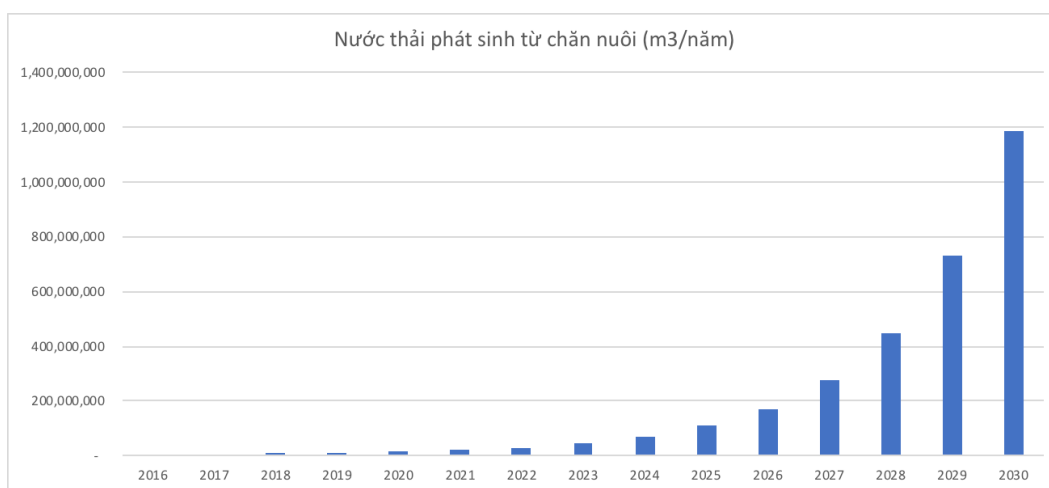
Xu thế diễn biến khối lượng chất thải rắn và nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp được trình bày trong hình dưới đây.



Hình 3-7: Dự báo xu thế phát sinh CTR trồng trọt tỉnh Bình Phước KB0



Hình 3-8: Dự báo xu thế phát sinh CTR chăn nuôi tỉnh Bình Phước KB0



Hình 3-9: Dự báo xu thế phát sinh nước thải từ hoạt động chăn nuôi tỉnh Bình Phước KB0

3.3.2.3. Tác động của phát triển du lịch

Căn cứ vào báo cáo đánh giá hiện trạng phát triển du lịch tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011-2020 cho thấy một số chỉ tiêu phát triển ngành như sau:

Về tổng lượt khách du lịch, năm 2020 đạt 784.400 lượt khách, đạt 148,84% chỉ tiêu (vượt chỉ tiêu). Trong đó: Khách nội địa: 770.000 lượt và khách quốc tế: 14.400 lượt.

Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2020: đạt 22,5%/năm. Trong đó, khách nội địa đạt 23,05%/năm; khách quốc tế đạt 11,99%/năm.

Về tổng doanh thu du lịch: Tổng doanh thu giai đoạn 2011 - 2020 đạt 2.689 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân giai đoạn 2011 - 2020 đạt 14,76%/năm.

Như vậy với giả thiết không thực hiện quy hoạch và dịch bệnh COVID được kiểm soát vào đầu năm 2022, các hoạt động du lịch được phục hồi với tốc độ tăng trưởng bình quân năm là 20%.

Khách sạn/lưu trú: Theo thống kê sơ bộ, hiện ở Bình Phước có trên 80 cơ sở lưu trú đã được phân loại xếp hạng với quy mô trên 1.270 phòng. Trong đó 20 cơ sở lưu trú xếp hạng từ 1-3 sao, còn lại là các cơ sở lưu trú nhỏ lẻ dạng nhà nghỉ chưa được xếp hạng và vẫn chưa có một cơ sở homestay nào được đăng ký. Chất lượng cơ sở vật chất và dịch vụ của các cơ sở lưu trú là rất hạn chế, ngay cả đối với các khách sạn 2-3 sao. Khả năng đáp ứng các đoàn khách lớn hoặc các hội nghị quốc tế là rất hạn chế. Thời gian lưu trú của khách rất ngắn, chỉ đạt 1,07-1,18 ngày khách, thấp hơn bình quân cả nước khoảng 0,97 ngày khách.

Dự báo trong trường hợp không thực hiện QH tỉnh và dịch bệnh COVID 19 được kiểm soát trên địa bàn tỉnh, lượng khách du lịch đến tỉnh Bình Phước sẽ đạt 1,2 triệu lượt khách vào năm 2025 và 1,8 triệu lượt khách vào 2030.



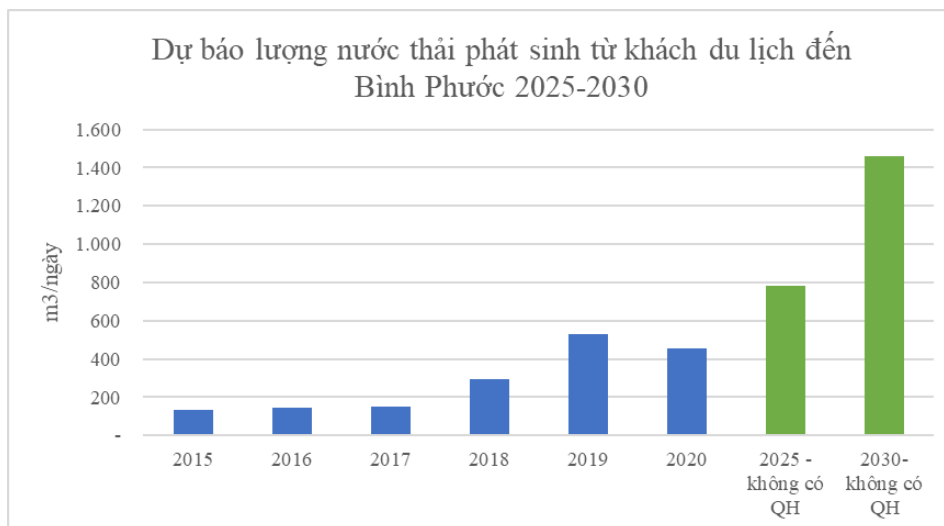
Hình 3-10: Dự báo số lượng khách du lịch đến Bình Phước – KB0

- *Tác động tới môi trường nước:* Nước thải hầu hết các trung tâm du lịch, các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đều chưa được thu gom xử lý mà thải trực tiếp ra môi trường gây ô nhiễm môi trường đất, ô nhiễm nguồn nước mặt và suy giảm chất lượng nước ngầm. Hiện tại các khu du lịch hầu hết chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung nên nước thải tại các nhà nghỉ, khách sạn, nhà hàng, ki ốt thường chảy theo mương đất sẵn có gây ô nhiễm môi trường cục bộ và làm giảm đa dạng sinh học.

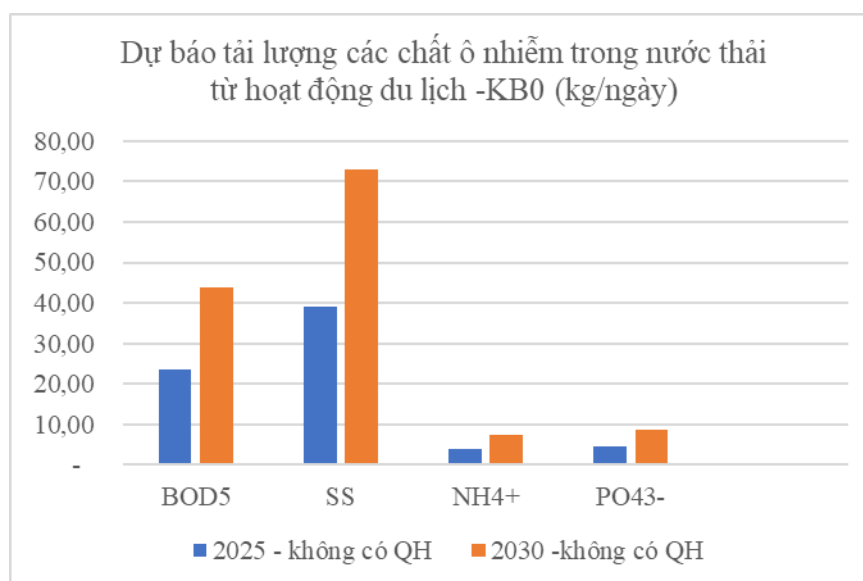
+ Ước tính trung bình lượng nước thải xả ra 1 ngày của 1 khách du lịch là 200l/ng/ngày đêm năm 2020 và 250l/người/ngày đêm năm 2030, với thời gian lưu trú trung bình của 1 khách du lịch tại Bình Phước là 1,5 ngày thì lượng nước thải phát sinh từ hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 trong trường hợp không thực hiện quy hoạch sẽ là 779,7

m³ và năm 2030 là 1.462,0 m³ (Hình 3.4)

+ Ô nhiễm nước mặt từ hoạt động xả thải của các cơ sở lưu trú, nhà hàng khách sạn: do chất rắn lơ lửng, BOD, COD tại hầu khắp các khu như du lịch. Ô nhiễm nguồn nước ngày càng tăng do các chất thải từ tàu thuyền chở khách, xăng dầu...từ nước thải từ các nhà hàng ăn uống và các khu vệ sinh...



Hình 3-11: Dự báo lượng nước thải phát sinh từ khách du lịch đến Bình Phước trong trường hợp không thực hiện QH 2025-2030



Hình 3-12: Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khách du lịch trong trường hợp không thực hiện QH (kg/ngày)

- Tác động tới môi trường không khí: Trong quá trình xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển thương mại - du lịch, môi trường không khí của khu vực không tránh khỏi bị ô nhiễm do tiếng ồn, bụi, khí thải từ các hoạt động phương tiện cơ giới và quá trình đào đắp mặt bằng.

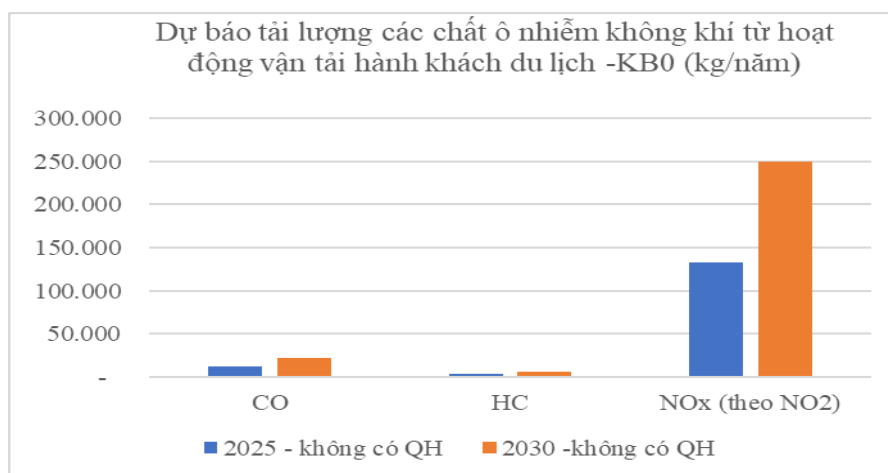
Khí thải từ các thiết bị điều hòa tại các khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng và các phương tiện vận chuyển khách du lịch là nguy cơ gây ô nhiễm cục bộ. Trong quá trình vận hành các hoạt động du lịch tiếng ồn, bụi và các khí thải sinh ra từ các phương tiện cơ giới phục vụ vận chuyển khách và hoạt động của bản thân du khách cũng làm cho không khí của khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm cục bộ. Ngoài ra, sự tập trung du khách với mật độ lớn trong dịp cao điểm cũng gây ra các tiếng động ồn ào và làm ảnh hưởng tới sự yên tĩnh của các hệ sinh thái.

Mức phát thải của chất ô nhiễm (i) trong khí thải của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng loại nhiên liệu (j) được xác định theo công thức sau:

$$E_{ij} = FC_j \times EF_{ij}$$

Trong đó:

- E_{ij} : Mức phát thải của chất ô nhiễm không khí (i) do sử dụng loại nhiên liệu (j) của phương tiện giao thông được xem xét (g);
- FC_j : Khối lượng tiêu thụ của loại nhiên liệu (j) (kg);
- EF_{ij} : Hệ số phát thải của chất ô nhiễm không khí (i) do sử dụng nhiên liệu (j) của phương tiện giao thông được xem xét (g/kg nhiên liệu hoặc g/km). Hệ số phát thải của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ có thể được tham khảo từ thông tư số 3051/ BTNMT-TCMT về việc hướng dẫn kỹ thuật xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh thì mức độ phát thải của phương tiện xe bus vận tải hành khách nội tỉnh Bình Phước với 35 chỗ là 2,9g/km CO, 0,8 g/km HC và 32,7g/km NO_x (tính theo NO₂). Giả thiết quãng đường di chuyển của xe bus là 100 km/ngày. Như vậy lượng khí thải phát sinh từ hoạt động vận tải hành khách du lịch trên địa bàn tỉnh trong 1 năm được dự báo như hình dưới.

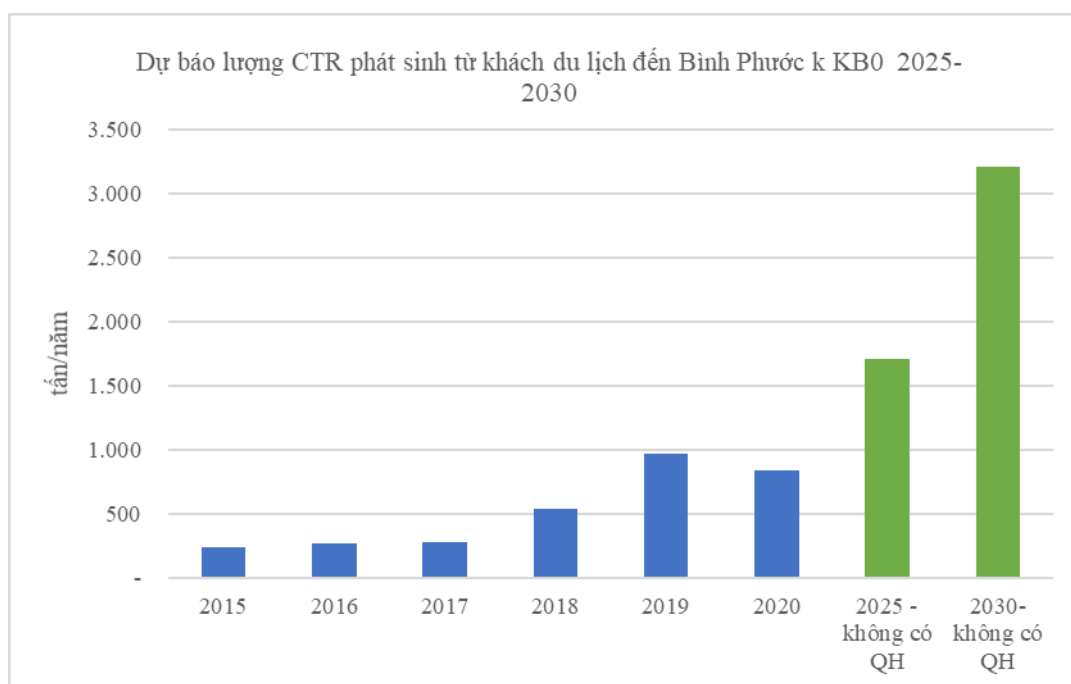


Hình 3-13: Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm không khí từ hoạt động vận tải hành

khách du lịch trong trường hợp không thực hiện QH (kg/năm)

- Tác động tới môi trường đất và cảnh quan:

Rác thải từ hoạt động du lịch, chất thải sinh hoạt (vỏ hộp, chai lọ, vỏ trái cây, túi nilon...) mới chỉ thu gom 50%. Với ước tính lượng rác thải ra 1 ngày của 1 khách du lịch là 1,2 kg thì dự báo tới năm 2025 trong trường hợp không thực hiện QH, lượng rác thải là 1.707,64 tấn và năm 2030 là 3.201,82 tấn. Việc chôn lấp chất thải ở các bãi chôn lấp với công nghệ lạc hậu sẽ dẫn tới ô nhiễm đất và nước ngầm tại khu vực bãi chôn lấp cũng như khu vực xung quanh.



Hình 3-14: Dự báo lượng CTR phát sinh từ khách du lịch trong trường hợp không thực hiện QH 2025-2030

Về mặt cảnh quan, các hoạt động du lịch phát triển sẽ có tác động tích cực về mặt cảnh quan khu vực thông qua việc xây dựng cơ sở hạ tầng và các khu công viên cây xanh. Do đó, phải quy hoạch các vị trí thu gom, vận chuyển và xử lý rác ở các khu vực du lịch một cách có hệ thống để tránh tình trạng phát triển lộn xộn và tự phát làm ảnh hưởng đến cảnh quan khu vực.

- Tác động tới môi trường sinh thái:

Phát triển du lịch cũng làm phong phú thêm cảnh quan, các diện tích cây xanh, kết hợp với bảo tồn nên đã góp phần tích cực trong việc bảo vệ đa dạng sinh học. Tuy nhiên, do hoạt động phát triển du lịch chưa chú ý đến bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan sinh thái nên đã tác động đến suy giảm các thảm thực vật, động vật, gây ô nhiễm nước, rác thải, vệ sinh môi trường...

Phát triển du lịch sinh thái phải trên cơ sở quy hoạch cụ thể cho từng địa điểm du lịch, trong đó có các du lịch về vui chơi, cảnh quan sinh thái, bảo tồn các tài nguyên từ các hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn các di tích lịch sử văn hoá, bao gồm cả các di sản văn hoá phi vật thể.

3.3.2.4. Tác động của quá trình đô thị hóa

Đối với tỉnh Bình Phước, đô thị hoá đã và đang diễn ra theo quy luật tự nhiên cũng như là kết quả của các chính sách đúng đắn trong thúc đẩy sự phát triển đô thị, đã đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế của địa phương trong những năm gần đây. Trong tương lai, với sự phát triển của nền kinh tế cũng như hạ tầng giao thông liên vùng đã và đang được hình thành, là yếu tố thuận lợi thu hút đầu tư phát triển đô thị và hoạt động kinh tế trong tỉnh, đô thị hoá sẽ tiếp tục diễn ra, trên cơ sở tiếp tục mở rộng các khu vực đô thị hiện hữu cũng như hình thành các đô thị mới tại các huyện thị trong tỉnh. Những tác động của đô thị hóa:

Tác động tích cực:

Nhiều dự án phát triển khu đô thị, khu dân cư trong thời gian qua đã tạo động lực rất lớn cho việc phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, tạo nguồn vốn từ quỹ đất để xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, góp phần phát triển, mở rộng và nâng cấp đô thị.

Đô thị hóa góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, thay đổi sự phân bố dân cư. Các đô thị không chỉ là nơi tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động mà còn là nơi tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lớn và đa dạng, là nơi sử dụng lực lượng lao động có chất lượng cao, cơ sở kỹ thuật hạ tầng cơ sở hiện đại có sức hút đầu tư mạnh trong nước và nước ngoài.

Tác động tiêu cực:

Đô thị hóa có các tác động không nhỏ đến sinh thái và kinh tế khu vực. Đô thị học sinh thái cũng quan sát thấy dưới tác động đô thị hóa, tâm lý và lối sống của người dân thay đổi. Sự gia tăng quá mức của không gian đô thị so với thông thường được gọi là “sự bành trướng đô thị” (urban sprawl), thông thường để chỉ những khu đô thị rộng lớn mật độ thấp phát triển xung quanh thậm chí vượt ngoài ranh giới đô thị. Những người chống đối xu thế đô thị hóa cho rằng nó làm gia tăng khoảng cách giao thông, tăng chi phí đầu tư các cơ sở hạ tầng kỹ thuật và có tác động xấu đến sự phân hóa xã hội do cư dân ngoại ô sẽ không quan tâm đến các khó khăn của khu vực trong đô thị.

Hoạt động của các đô thị tiêu tốn nhiều nhiên liệu, năng lượng và đồng nghĩa thải ra lượng khí thải cacbon (có nguồn gốc từ hoạt động giao thông, công nghiệp, xây dựng và dịch vụ). Quá trình đô thị hóa nhanh, do nhiều nhà đầu tư thực hiện tại các thời điểm khác nhau dẫn đến kết nối hạ tầng có nơi chưa đồng bộ gây ứ đọng cục bộ, tác động xấu đến môi trường.

Số lượng các khu dân cư được nâng cấp lên đô thị còn kéo theo việc mở rộng địa giới hành chính của các đô thị, dẫn tới dân số thành thị tăng theo.

3.3.2.5. Tác động của phát triển hạ tầng giao thông

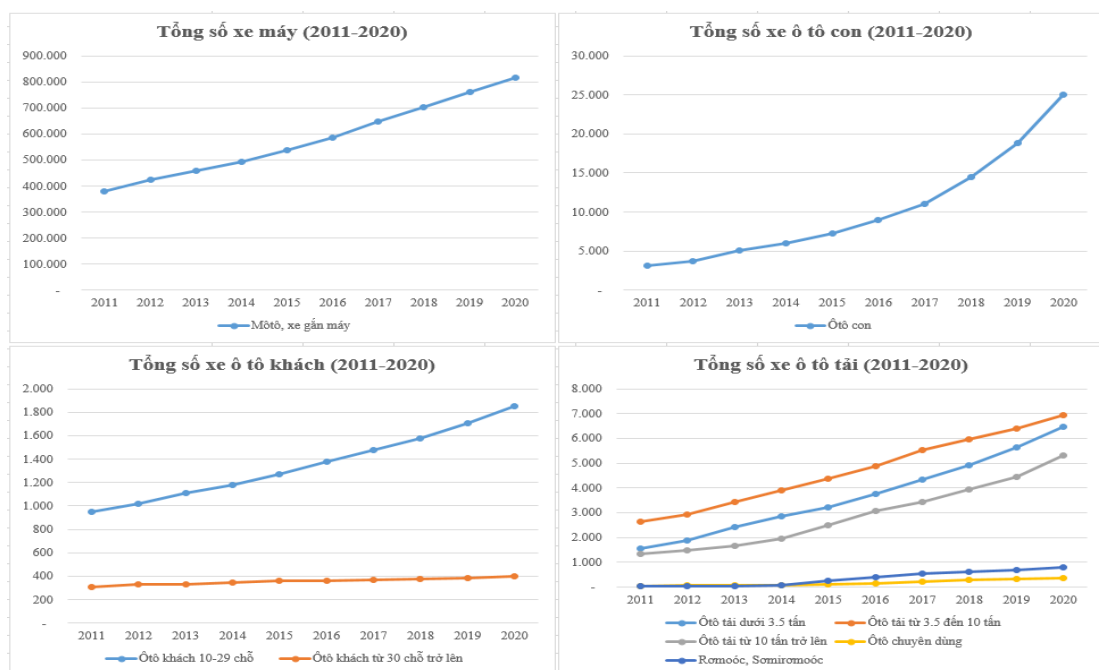
Theo đánh giá hiện trạng phát triển hạ tầng giao thông của tỉnh Bình Phước cho thấy:

- GT liên vùng: 3 hành lang dự báo sẽ có UTGT nghiêm trọng trong GD 2025-2030: QL13 (BD–Chơn Thành), QL14, TL741; Thiếu kết nối cảng biển, hàng không quốc tế
- GT liên kết nội tỉnh: Thiếu nhiều kết nối hướng Đông-Tây (phía Bắc QL14) làm tăng thời gian đi từ Lộc Ninh, Bình Long đến Đồng Xoài; Thiếu kết nối hướng Bắc-Nam từ TT huyện Bù Đốp đến TP. Đồng Xoài
- GT đô thị & nông thôn: Thiếu đường tránh tại TP. Đồng Xoài, TX. Chơn Thành gây mất ATGT và tăng nguy cơ UTGT; Mạng lưới đường xã tỷ lệ nhựa hóa thấp (64%)
- GT đường sắt, sông: Tiềm năng vận tải hàng hoá đường sông rất hạn chế, nhưng có thể phát triển các tuyến cano du lịch lòng hồ; 02 tuyến đường sắt quy hoạch
- GT công cộng: Mạng lưới GTCC kém phát triển (1 tuyến buýt liên tỉnh, 3 tuyến nội tỉnh); Tần suất dịch vụ thấp, thiếu trợ giá, giá vé cao
- Về nguồn vốn: Vốn đầu tư xây mới, nâng cấp cải tạo rất hạn chế, chỉ đáp ứng một phần nhỏ nhu cầu phát triển theo quy hoạch và kế hoạch phê duyệt. Khả năng huy động vốn ngoài ngân sách nhà nước cũng còn hạn chế. Đồng thời, kế hoạch vốn sự nghiệp giao thông hàng năm thấp, chưa đáp ứng yêu cầu công tác quản lý và sửa chữa duy tu thường xuyên các tuyến đường hiện hữu.
- Các tác động chính tới môi trường của phát triển giao thông vận tải là ô nhiễm môi trường không khí ngày càng gia tăng do các hoạt động của phương tiện giao thông.
- Mức phát thải của chất ô nhiễm (i) trong khí thải của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ sử dụng loại nhiên liệu (j) được xác định theo công thức sau:

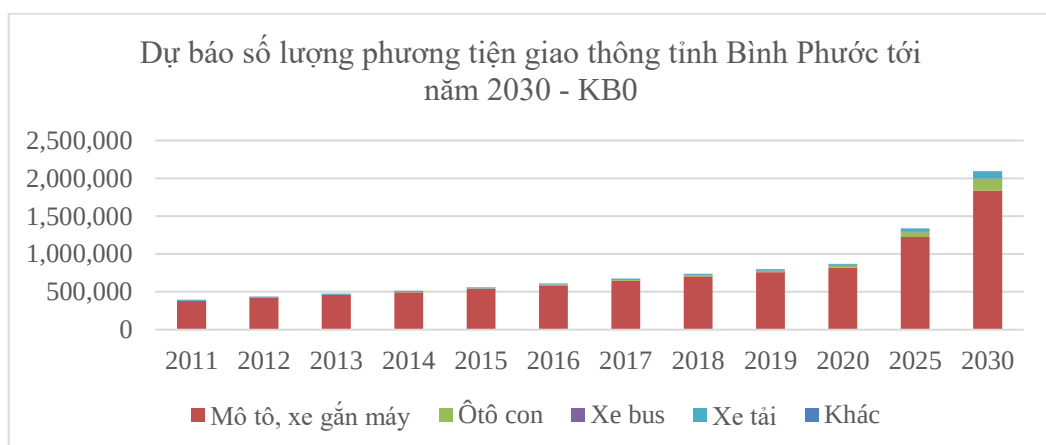
$$E_{ij} = FC_j \times EF_{ij}$$

Trong đó:

- E_{ij} : Mức phát thải của chất ô nhiễm không khí (i) do sử dụng loại nhiên liệu (j) của phương tiện giao thông được xem xét (g);
- FC_j : Khối lượng tiêu thụ của loại nhiên liệu (j) (kg);
- EF_{ij} : Hệ số phát thải của chất ô nhiễm không khí (i) do sử dụng nhiên liệu (j) của phương tiện giao thông được xem xét (g/kg nhiên liệu hoặc g/km).



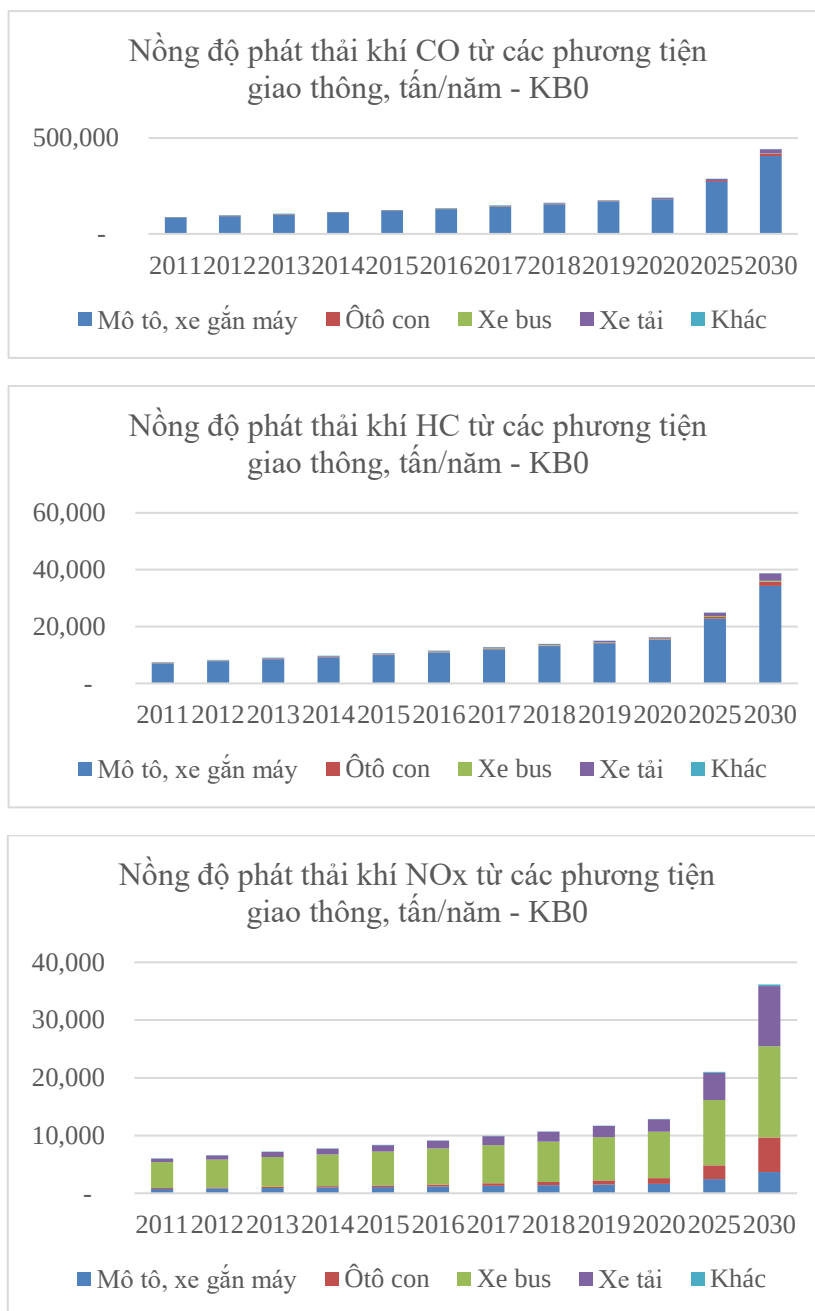
Hình 3-15: Tổng số phương tiện trên địa bàn (2010-2020)



Hình 3-16: Dự báo số lượng phương tiện giao thông tỉnh Bình Phước tới năm 2030 - KB0

Bảng 3-5: Dự báo lượng phát thải ô nhiễm không khí của phương tiện giao thông tỉnh Bình Phước – KB0

Phát thải	Đơn vị	2025	2030
CO	tấn/năm	288.977,162	444.446,776
HC	tấn/năm	24.910,534	38.760,390
NOx	tấn/năm	21.016,947	36.140,950

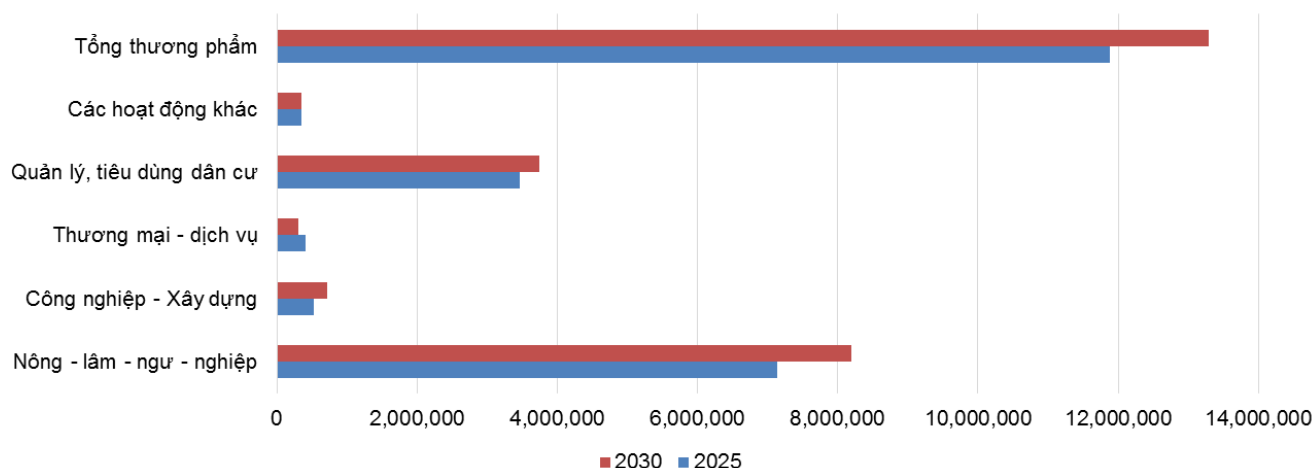


Hình 3-17: Dự báo phát thải của một số khí ô nhiễm từ hoạt động giao thông tỉnh Bình Phước đến năm 2030 – KB0

3.3.3. Dự báo xu hướng phát thải khí nhà kính

3.3.3.1. Hoạt động công nghiệp

Kết quả dự báo xu hướng phát thải khí nhà kính từ hoạt động công nghiệp khi không thực hiện quy hoạch được thể hiện dưới đây.



Hình 3-18: Lượng khí nhà kính phát sinh khi không thực hiện quy hoạch

3.3.3.2. Hoạt động nông nghiệp

Phát thải khí nhà kính CH₄ từ 2021 đến 2030 có xu hướng tăng do sự gia tăng của đáng kể về quy mô đàn vật nuôi và sản lượng cây trồng, đặc biệt là các loại cây đem lại giá trị kinh tế cao (điều, cà phê, cao su), diện tích trồng lúa nước giảm, do chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp, diện tích nuôi trồng thủy sản sang các mục đích khác. Ngoài ra, phát thải khí CO₂ có xu thế tăng lên do đốt các sinh khối nông nghiệp sau thu hoạch.

Tính toán phát thải khí (CH₄) từ số liệu chăn nuôi (số lượng gia súc, gia cầm), diện tích trồng lúa nước, nuôi trồng thủy sản và diện tích đất ngập nước khác theo từng năm theo xu thế của quá khứ và các chỉ số phát triển đã được phê duyệt trong các văn bản nhà nước đã được phê duyệt để tính toán cho các năm từ 2021 đến 2030 được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 3-6: Tình hình áp dụng các biện pháp xử lý CTR từ hoạt động nông nghiệp

TT	Công nghệ/ biện pháp xử lý	Tỷ lệ (%)
I	Chất thải chăn nuôi	
	Tỷ lệ thu gom	50%
1	Biogas	50%
2	Xả trực tiếp	50%
II	Chất thải rắn trồng trọt	
1	Tỷ lệ thu gom	100%

2	Tỷ lệ đốt	45%
3	Tỷ lệ làm phân compost	4%
4	Tỷ lệ thu hồi cho chăn nuôi	36%

	Nguồn phát thải khí nhà kính	Phát thải khí nhà kính từ chất thải vật nuôi và khai thác/nuôi trồng thủy hải sản KB0 năm 2030			
		CH4	N2O	CO2	GWP 100 năm
		tấn CH4/năm	tấn N2O/năm	tấn CO2/năm	tấn CO2-tđ
I	Phát thải từ chất thải vật nuôi				
1.1	Phát thải từ quá trình tiêu hóa thức ăn và quản lý chất thải của vật nuôi	752,106.34	1,594.39	-	21,481,491.69
II	Nguồn tổng hợp và nguồn phát thải không phải CO2 trên đất				
2.1	Canh tác lúa	947.98			26,543.57
2.2	Bón vôi và ure			305,184.53	305,184.53
2.3	N2O trực tiếp từ đất được quản lý				-
	a. Phát thải N2O-N trực tiếp từ đầu vào N cho đất được quản lý		189,762.76		50,287,130.23
	b. Phát thải N2O-N trực tiếp từ nước tiểu và phân		1,784.69		472,944.06
2.4	N2O gián tiếp từ đất được quản lý và quản lý chất thải				-
	a. N2O gián tiếp từ đất được quản lý		44,812.72		11,875,370.02
	b. N2O gián tiếp từ quản lý chất thải		422,941.01		112,079,366.38

III	Phát thải từ việc xử lý CTR trồng trọt	4,277.61	117.71	295,483.24	446,450.76
IV	Phát thải từ nuôi trồng thủy hải sản	-	3.07	-	813.53
Tổng		757,331.94	661,013.28	600,667.77	196,974,481.25

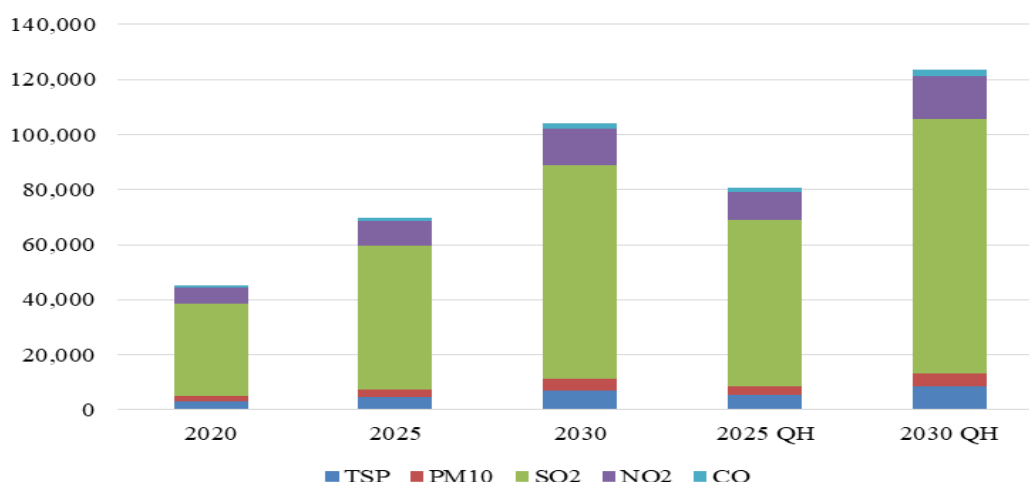
3.4 ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO XU HƯỚNG CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG TRƯỜNG HỢP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

3.4.1 Đánh giá, dự báo tác động của quy hoạch đến các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch

3.4.1.1. Tác động của quy hoạch phát triển công nghiệp

Nhìn chung việc thực hiện quy hoạch làm tăng lượng khí thải, CTR công nghiệp thông thường và nguy hại, gây nên sức ép cho địa phương về phương án tái chế và xử lý chất thải rắn công nghiệp. Với hiện trạng quản lý chất thải rắn hiện nay, địa phương cần chú trọng đầu tư và hoàn thiện hệ thống quản lý CTR hiện nay, đặc biệt là hệ thống xử lý và thu gom phân loại tại nguồn để đáp ứng được nhu cầu CTR phát sinh.

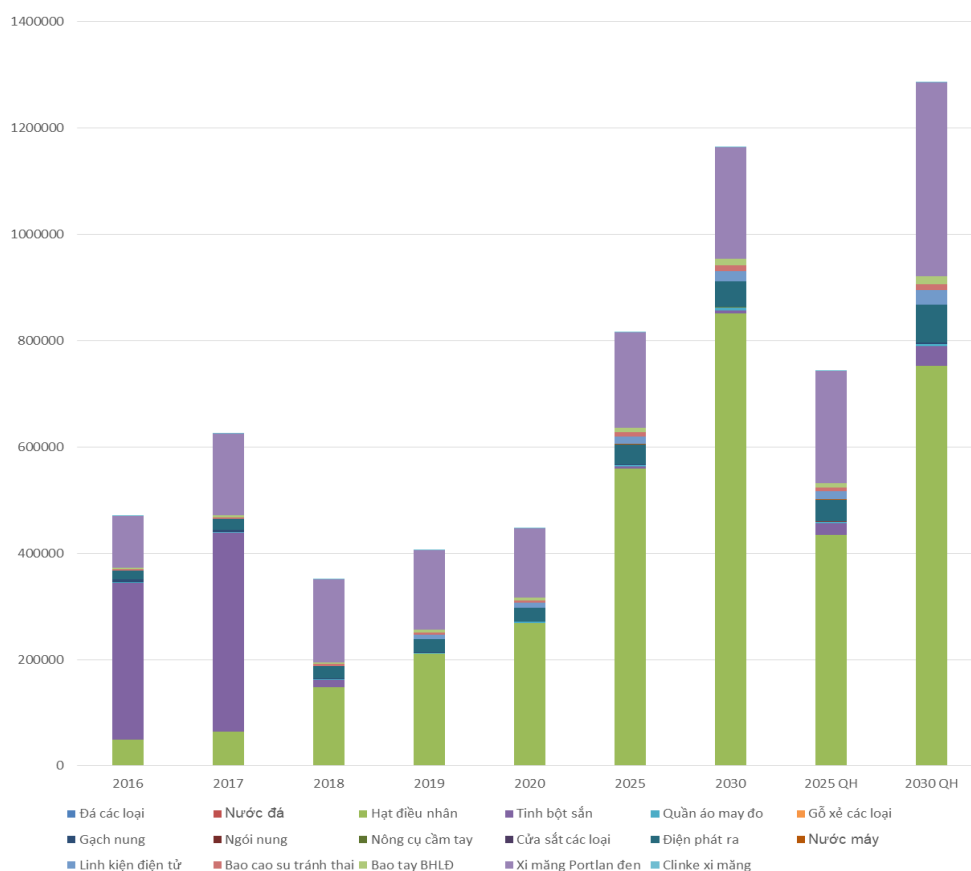
Các khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất công nghiệp là được đánh giá bao gồm các loại khí đặc trưng là bụi tổng, bụi mịn, SO₂, NO₂ và CO. Đối với các nội dung QH, việc chuyển đổi công nghệ sang áp dụng các công nghệ tiên tiến và các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm theo định hướng của QH nên có xu hướng thấp hơn nhiều so với kịch bản không thực hiện QH



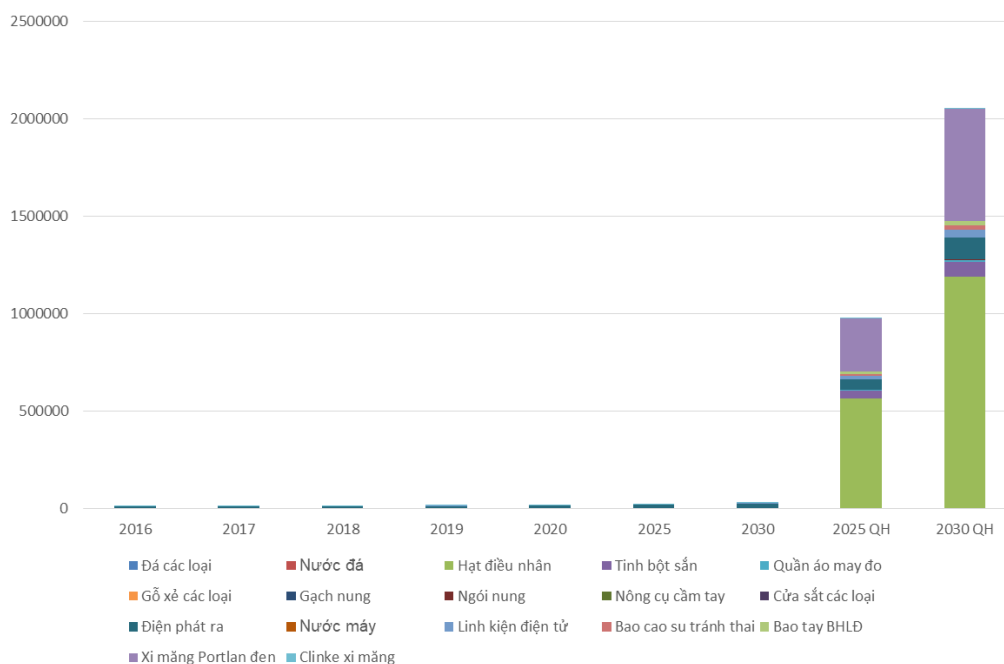
Hình 3-19: Tài lượng khí thải phát sinh khi có thực hiện QH

Tổng lượng chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại phát sinh tính toán cho

các ngành và sản phẩm chủ yếu như hoá chất, hoá dược, khai thác đá làm vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản, dệt – may, điện, điện tử, cơ khí chế tạo vv...



Hình 3-20: Lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh khi thực hiện quy hoạch



Hình 3-21: Lượng chất thải công nghiệp nguy hại phát sinh khi thực hiện quy hoạch

3.4.1.2. Tác động của quy hoạch phát triển nông nghiệp

Theo kịch bản quy hoạch, Bình Phước sẽ lựa chọn một số giống cây chủ lực để phát triển tăng năng suất và tăng giá trị sản phẩm thông qua việc áp dụng công nghệ chế biến sâu.

Ngành điều: với tổng diện tích trồng đạt khoảng 140 nghìn ha (chiếm 22% diện tích đất nông nghiệp), 1.400 cơ sở kinh doanh – chế biến, tạo ra 1/6 giá trị gia tăng toàn ngành nông nghiệp, điều đã và sẽ tiếp tục là ngành hàng chủ lực tại Bình Phước. Chuẩn hóa vùng trồng và tăng cường tỷ lệ chế biến sâu được coi là chìa khóa để vượt qua tình trạng xuất khẩu thô hiện nay. Mục tiêu tới năm 2030: không tăng diện tích, nâng cao tính hiệu quả thông qua cải thiện khả năng cạnh tranh của cụm ngành. Hướng đến mục tiêu chế biến sâu từ 10.000 tấn (năm 2020) lên 30.000 tấn vào năm 2030.

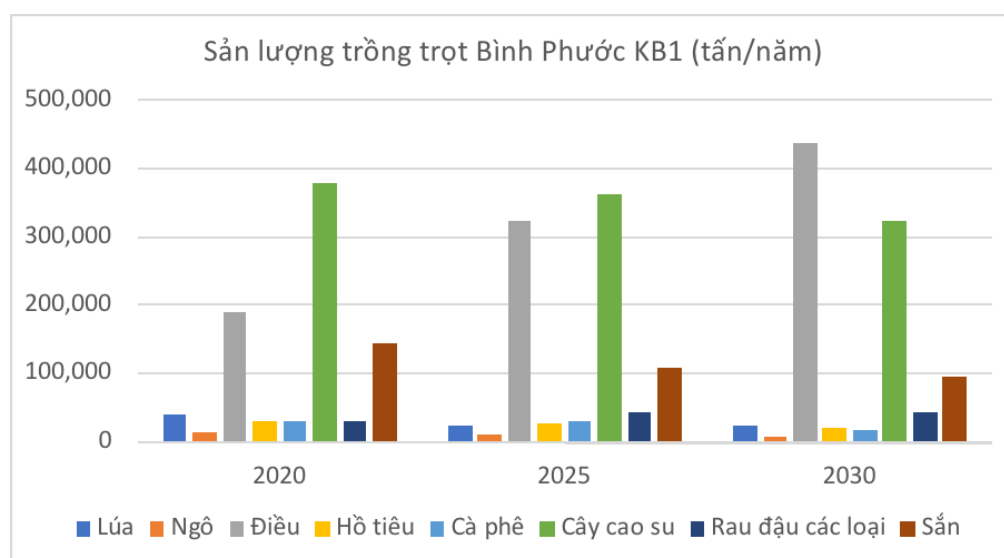
Ngành cao su: Triển vọng phát triển của ngành cao su không nằm ở diện tích, mà ở nâng cao chất lượng chế biến sản phẩm từ mủ cao su và gỗ, định hướng phát triển không tăng diện tích, tập trung khuyến khích ứng dụng khoa học công nghệ để tăng tỷ lệ chế biến sâu, giảm tính thâm dụng lao động và rủi ro ô nhiễm trong quá trình chế biến, phát triển ngành gỗ.

Quy mô diện tích một số giống cây trồng trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo định hướng quy hoạch tới năm 2030 được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 3-7: Quy mô một số giống cây trồng trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo KB1

Diện tích (ha)	Đơn vị	2020	2025	2030
Lúa	ha	11,276	6,680	6,680
Ngô	ha	3,198	2,430	2,090
Rau, đậu các loại	ha	4,167	4,167	4,167
Sắn	ha	5,897	4,482	3,854
Khoai lang	ha	481	481	481
Cây lâu năm (cam, quýt, táo)	ha	1,500	1,500	1,500
Điều	ha	139,868	179,000	175,000
Hồ tiêu	ha	15,890	13,000	10,000

Cà phê	ha	14,616	14,000	8,000
Cao su	ha	246,659	235,400	210,000
Cây hằng năm	ha	27,663	21,000	18,000



Bảng 3-8: Sản lượng trồng trọt theo phương án phát triển quy hoạch tới năm 2030 (KB1)

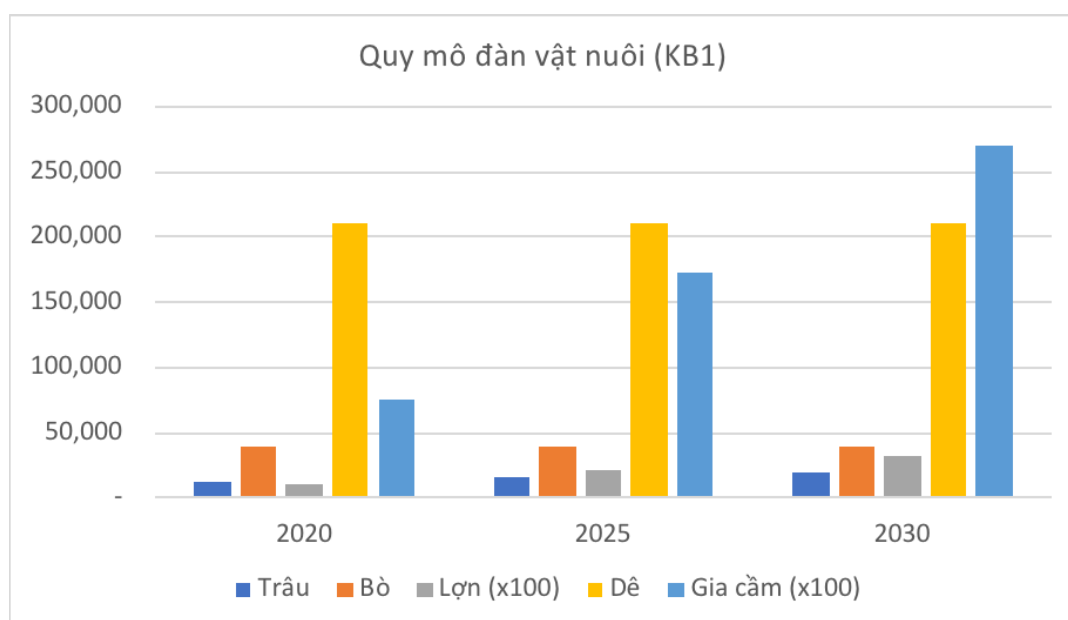
Chăn nuôi: Trong bối cảnh thị trường các cây công nghiệp chủ lực không ổn định và cạnh tranh cây ăn quả chưa thực sự phát triển, ngành chăn nuôi Bình Phước có vai trò ngày càng nổi bật với sự tăng trưởng cao về quy mô đàn và sản lượng. Mục tiêu của ngành chăn nuôi Bình Phước tới năm 2030: tổng đàn lợn đạt 3,2 triệu con, đàn gia cầm đạt 27 triệu con, đàn trâu bò là 60 ngàn con. Đảm bảo các cơ sở giết mổ phải đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y, an toàn vệ sinh thực phẩm.

Quy mô đàn vật nuôi theo phương án quy hoạch tỉnh tới năm 2030 được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 3-9: Quy mô đàn vật nuôi theo phương án quy hoạch tới năm 2030

Loại vật nuôi	Đơn vị	2020	2025	2030
Trâu	con/năm	13,260	16,600	20,000
Bò	con/năm	39,418	40,000	40,000
Lợn	con/năm	1,080,000	2,100,000	3,200,000

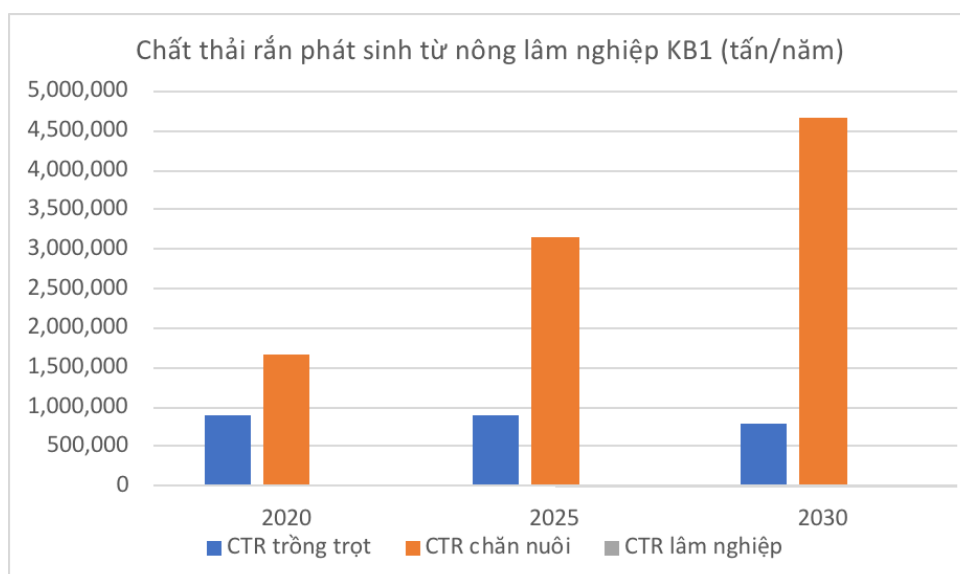
Dê	con/năm	211,337	211,337	211,337
Gia cầm	con/năm	7,531,000	17,300,000	27,000,000
Nuôi trồng thủy sản	ha	4,678	5,500	5,700



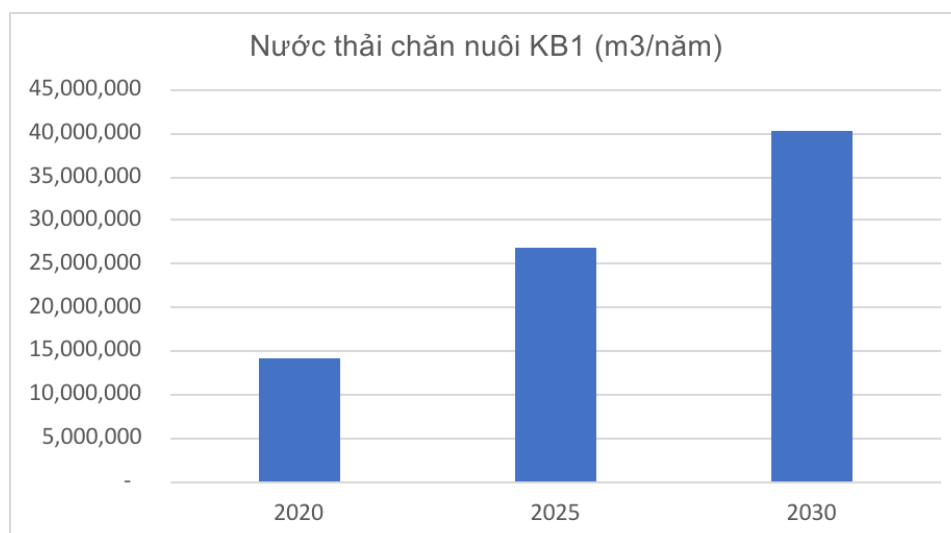
Hình 3-22: Sản lượng chăn nuôi theo phương án phát triển quy hoạch tới năm 2030 (KB1)

Tuy nhiên, phát triển chăn nuôi thường đi kèm với tác động môi trường (ô nhiễm nguồn nước, không khí) và ảnh hưởng tiêu cực đến các vùng sản xuất nông sản lân cận. Lượng chất thải rắn và nước thải phát sinh từ hoạt động nông nghiệp của tỉnh Bình Phước theo kịch bản thực hiện quy hoạch được trình bày trong bảng dưới đây.

Quy mô lượng chất thải rắn và nước thải phát sinh từ các hoạt động nông, lâm nghiệp tỉnh Bình Phước tới năm 2030 được trình bày ở hình dưới đây.



Hình 3-23: Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động nông nghiệp theo KB1



Hình 3-24: Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi theo KB1

Do tăng quy mô đàn vật nuôi nên lượng chất thải rắn chăn nuôi theo kịch bản quy hoạch tăng khá nhanh, gần 3 lần so với năm 2020, trong khi đó chất thải rắn trồng trọt có xu hướng giảm. Trong số các chất thải nguy hại từ nông nghiệp thì lượng chất thải rắn nguy hại đáng chú ý là các loại vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật (TBVTV) gồm chủ yếu là: chai lọ, vỏ túi bóng, vỏ nhựa, vỏ thủy tinh, hộp kim loại đựng hoá chất BVTV và thuốc trừ sâu, thuốc diệt côn trùng... có chứa một lượng TBVTV bám dính nhất định trên đó, đây là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Những năm gần đây, nhu cầu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đối với cây trồng có xu hướng giảm nhẹ, nhưng khối lượng thuốc sử dụng để bẫy bả chuột tăng lên.

Theo nghiên cứu của Viện Môi trường Nông nghiệp bao bì chiếm khoảng 10% tổng số

thuốc tiêu thụ, do đó việc sử dụng các hóa chất BVTV để lại khoảng 15 tấn/năm vỏ hoá chất bao bì thuốc BVTV.

Chất thải từ chăn nuôi cũng góp phần đáng kể các chất dinh dưỡng, chất hữu cơ và vi sinh vật gây bệnh vào môi trường nước và môi trường đất, các loại phân chuồng là nguồn dinh dưỡng lớn cho cây trồng tuy nhiên phân chuồng chủ yếu là phân, nước tiểu và chất độn. Các chất thải rắn (phân, thức ăn, xác gia súc, gia cầm chết) chăn nuôi phát sinh có thành phần hữu cơ cao và tồn tại một lượng lớn vi sinh vật. Thành phần các chất dinh dưỡng trong phân chuồng phụ thuộc vào các loại gia súc khác nhau, chất độn khác nhau, hàm lượng chất dinh dưỡng có độ biến động như sau: hàm lượng các bon 24,7 - 44,9%, tổng số N 2,5%, P₂O₅ tổng số từ 0,32 - 0,77%, K₂O tổng số trong khoảng từ 1,15 - 5,41% (Negro et al, 1995). Tại Việt Nam, kết quả phân tích hàm lượng dinh dưỡng của một số loại phân chuồng cũng đã được Viện Chăn nuôi công bố cũng có giá trị tương tự.

Hoạt động chăm sóc thú y phát thải ra lượng chất thải rắn bao gồm: chai lọ đựng thuốc thú y, dụng cụ tiêm, mổ, ống và kim tiêm đã qua sử dụng... hiện nay chưa có công trình nghiên cứu, hoặc số liệu thống kê cụ thể nguồn chất thải rắn này về khối lượng CTNH tồn lưu từ hoạt động thú y.

Các tác động cộng gộp của việc phát triển quy mô sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp theo phương án quy hoạch tới năm 2030 được trình bày ở bảng dưới đây.

Bảng 3-10: Đánh giá tác động của QH Nông-lâm-thủy sản lên các vấn đề môi trường chính

Hoạt động quy hoạch	VẤN ĐỀ MTC							Bản chất	Phạm vi tác động	Thời gian tác động	Giai đoạn tác động	Tích cực	2 chiều	Tiêu cực
	1	2	3	4	5	6	7							
	Môi trường đất	Môi trường nước	Môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung	Phát sinh CTR	Sử dụng TNN	Phát sinh nước thải	Suy giảm DDSH					+	+/-	-
Quy hoạch vùng nguyên liệu, cơ cấu lại diện tích canh tác theo lợi thế và thị trường.	suy thoái chất lượng đất			Rác thải phụ phẩm nông nghiệp gia tăng	Khai thác tài nguyên nước phục vụ cho việc tưới tiêu thủy lợi		Thay đổi giống cây trồng, thay đổi nơi cư trú của các loại động thực vật	Trực tiếp		dài hạn	vận hành		+/-	

Chuyển đổi diện tích trồng kém hiệu quả sang các mục đích sử dụng hoặc sản phẩm khác theo hướng đặc sản để tận dụng lợi thế tự nhiên	suy thoái chất lượng đất			Rác thải phụ phẩm nông nghiệp gia tăng	Khai thác tài nguyên nước phục vụ cho việc tưới tiêu thủy lợi		Thay đổi giống cây trồng, thay đổi nơi cư trú của các loại động thực vật	trực tiếp		dài hạn	vận hành		+/-	
Nghiên cứu, cải tạo giống cho năng suất cao, thích ứng tốt hơn với biến đổi khí hậu	suy thoái chất lượng đất	Sử dụng nhiều phân bón hoá học và thuốc BVTV, ô nhiễm môi trường nước ngầm	Tăng phát thải khí nhà kính do sử dụng các loại phân hoá học	Rác thải phụ phẩm nông nghiệp gia tăng	Khai thác tài nguyên nước phục vụ cho việc tưới tiêu thủy lợi			trực tiếp		trung hạn	vận hành		+/-	

Phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại	Chất thải gây ô nhiễm hữu cơ, ô nhiễm chất dinh dưỡng, vi sinh vật gây bệnh	Chất thải gây ô nhiễm hữu cơ, ô nhiễm chất dinh dưỡng, vi sinh vật gây bệnh	Phát sinh khí thải do hoạt động xử lý chất thải vật nuôi	Chất thải gây ô nhiễm hữu cơ, ô nhiễm chất dinh dưỡng, vi sinh vật gây bệnh	Khai thác nước cho hoạt động chăn nuôi và các cơ sở giết mổ	Phát sinh nước thải từ quá trình chăn nuôi và giết mổ chứa hàm lượng lớn chất hữu cơ và vi sinh vật gây bệnh	Giải phóng mặt bằng xây dựng trang trại, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thay đổi môi trường sống của các loài thực động vật	trực tiếp	Đồng Xoài, thị xã Bình Long, huyện Đồng Phú, huyện Chơn Thành, huyện Hớn Quản, huyện Bù Đăng	dài hạn	vận hành		+/-	
Xây dựng chương trình cơ giới hóa nông nghiệp		Chất thải gây ô nhiễm giàu mỡ, ô nhiễm	Phát sinh khí thải, tiếng ồn từ hoạt động sản xuất,	Gia tăng lượng phụ phẩm nông nghiệp	Khai thác tài nguyên nước phục vụ cho việc		Chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thay đổi môi trường	gián tiếp	Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phước Long, Phú	dài hạn	vận hành			

		hữu cơ, ô nhiễm chất dinh dưỡng, vi sinh vật gây bệnh	chế biến nông sản. Tăng lượng phát thải KNK do tiêu thụ nhiên liệu		tưới tiêu thủy lợi		sống của các loài thực động vật		Riềng, Bù Đăng					
Chế biến sâu, chế biến tinh. Tăng cường hình thành liên kết chuỗi sản xuất – bảo quản - chế biến – tiêu thụ	suy thoái chất lượng đất	Phát sinh chất thải, nước thải, khai thác nguồn cấp nước phục vụ sản xuất chế	Phát sinh khí thải, tiếng ồn từ hoạt động sản xuất, chế biến nông sản. Tăng lượng phát thải KNK do tiêu thụ	Rác thải phụ phẩm nông nghiệp gia tăng		Phát sinh nước thải từ quá trình sản xuất	Giải phóng mặt bằng mở rộng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thay đổi môi trường sống của các loài thực động vật	gián tiếp	Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phước Long, Phú Riềng, Bù Đăng	dài hạn	vận hành			

		biến nông sản	nhiên liệu											
Tích tụ đất đai	suy thoái chất lượng đất						Thay đổi môi trường sống của các loài thực động vật	gián tiếp		dài hạn	vận hành			
Hình thành các cụm liên kết công nghiệp, dịch vụ với kết cấu hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cơ bản cho các vùng	suy thoái chất lượng đất	Phát sinh chất thải , nước thải, khai thác nguồn	Phát sinh khí thải, tiếng ồn từ hoạt động sản xuất, chế biến	Rác thải phụ phẩm nông nghiệp gia tăng	Khai thác tài nguyên nước phục vụ cho việc tưới tiêu thủy lợi	Phát sinh nước thải từ quá trình sản xuất	Giải phóng mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thay	gián tiếp	Bù Đóp, Bù Gia Mập, Phước Long, Phú Riềng,	dài hạn	vận hành			

chuyên canh nông nghiệp		cấp nước phục vụ sản xuất chế biến nông sản	nông sản				đổi môi trường sống của các loài thực động vật		Bù Đang					
Khuyến khích các giải pháp ứng dụng công nghệ để tăng tính liên kết trong chuỗi giá trị, giảm khâu trung gian, tiết kiệm lao động	suy thoái chất lượng đất	Phát sinh chất thải , nước thải, khai thác nguồn cấp nước phục vụ sản xuất chế biến	Phát sinh khí thải, tiếng ồn từ hoạt động sản xuất, chế biến nông sản	Rác thải phụ phẩm lâm nghiệp gia tăng		Phát sinh nước thải từ quá trình sản xuất		trực tiếp	Bù Đóp, Bù Gia Mập, Phước Long, Phú Riềng, Bù Đang	dài hạn	vận hành			

		nông sản													
--	--	-------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

3.4.1.3. Tác động của quy hoạch phát triển du lịch

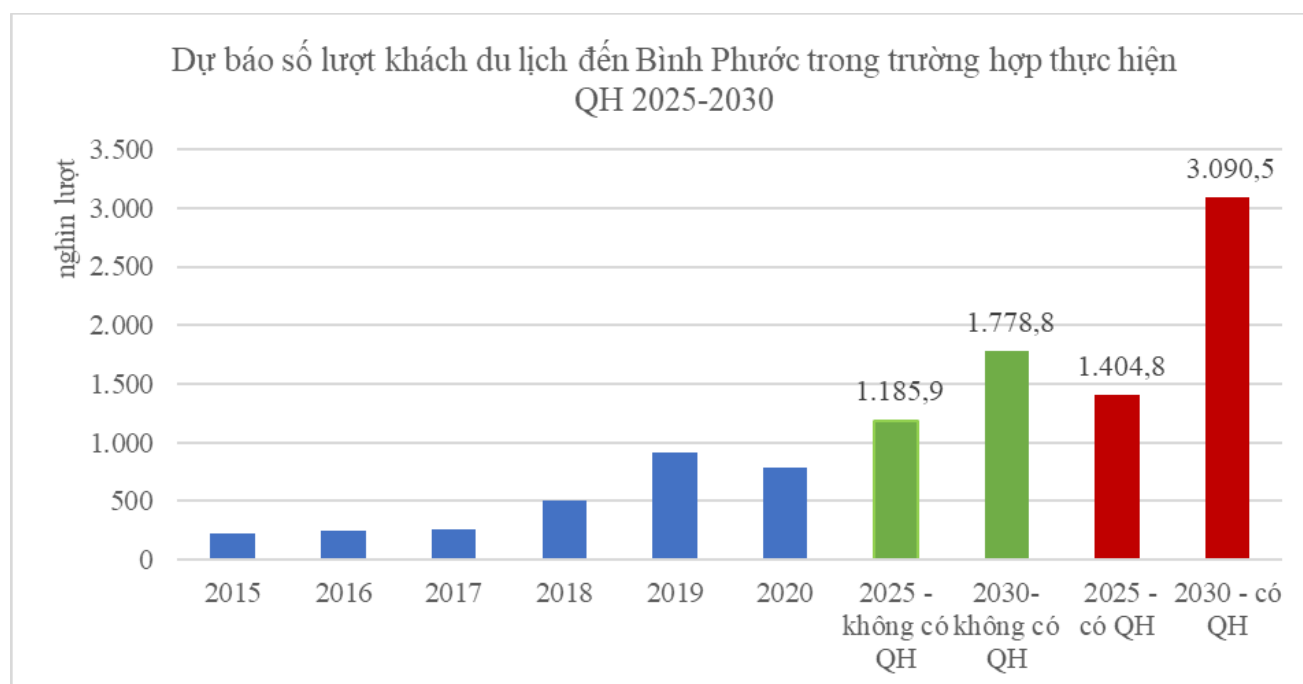
Mục tiêu phát triển du lịch đến năm 2025

Mục tiêu về lượt khách: Đạt khoảng 1,4 triệu lượt khách. Về giá trị gia tăng của nhóm ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống: chiếm khoảng 3% GRDP toàn tỉnh, tạo 10.000 lao động. Về mức chi tiêu và thời gian lưu trú: Tăng mức chi tiêu của khách du lịch từ khoảng 500.000đ/ngày/khách lên đến 1.000.000đ/ngày/khách; tăng thời gian lưu trú từ 1.07/ngày/khách lên 1.5 ngày/khách vào năm 2025. Về mức chi tiêu và thời gian lưu trú: Mức chi tiêu của khách du lịch đạt 1.500.000đ/ngày/khách; thời gian lưu trú bình quân 1,5 ngày/khách. Phân đầu hoàn thiện và đề xuất Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận 01 điểm du lịch quốc gia, UBND tỉnh công nhận 02 điểm du lịch cấp tỉnh.

Mục tiêu phát triển du lịch đến năm 2030:

Về lượt khách: Đạt khoảng 3 triệu lượt khách.

Về giá trị gia tăng của nhóm ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống: chiếm khoảng 3,5% GRDP toàn tỉnh. Về việc làm: tạo 20.000 lao động. Về mức chi tiêu và thời gian lưu trú: Mức chi tiêu của khách du lịch đạt 1.500.000đ/ngày/khách; thời gian lưu trú bình quân 2 ngày/khách.



Hình 3-25: Dự báo số lượt khách du lịch đến Bình Phước trong trường hợp thực hiện QH 2025-2030

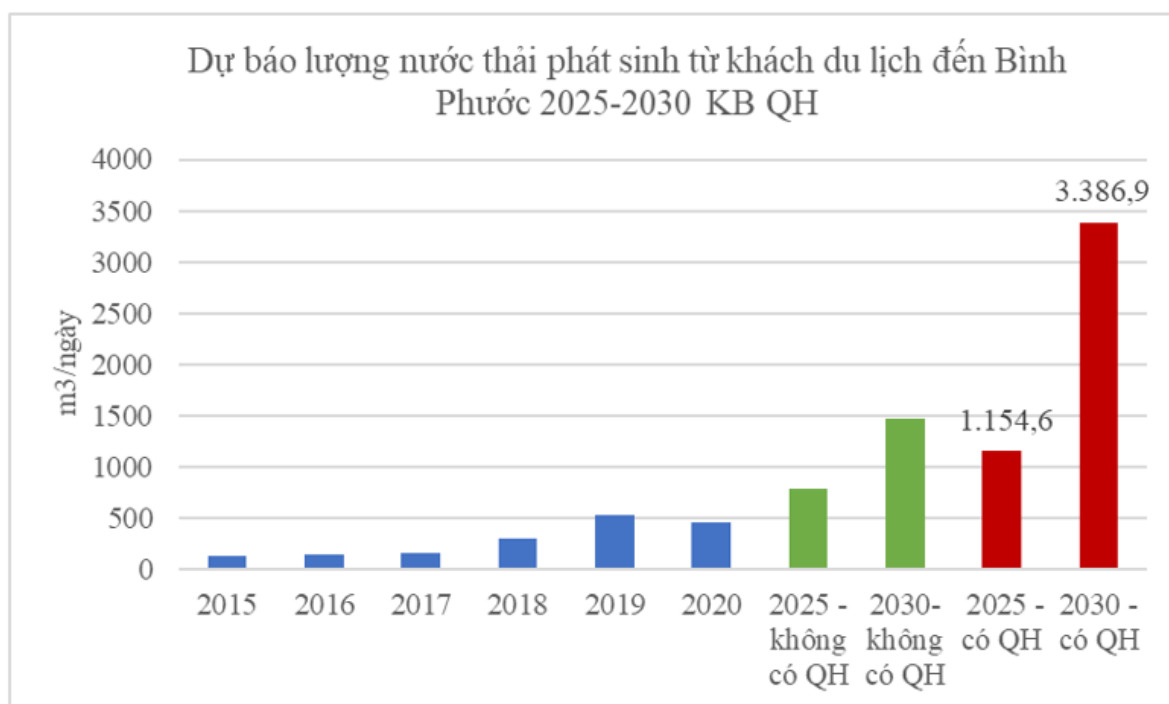
Dự báo các tác động của QH du lịch đến các vấn đề môi trường chính bao gồm:

- Tác động tới môi trường nước: Nước thải hầu hết các trung tâm du lịch, các cơ sở kinh

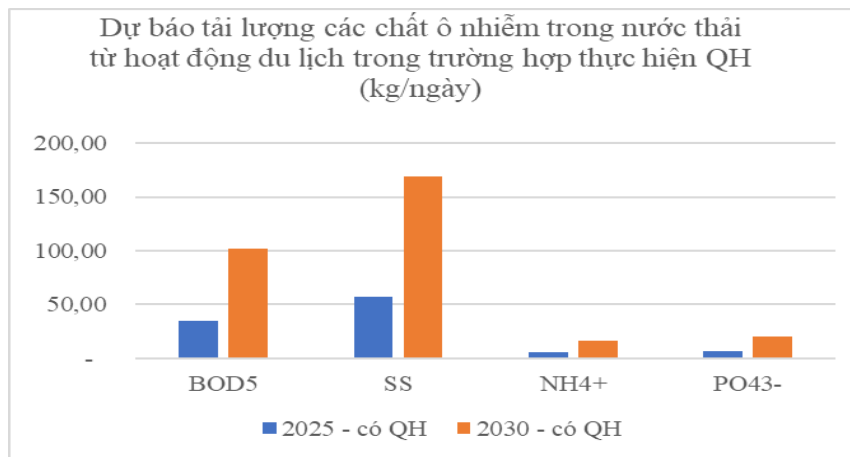
doanh dịch vụ du lịch đều chưa được thu gom xử lý mà thải trực tiếp ra môi trường gây ô nhiễm môi trường đất, ô nhiễm nguồn nước mặt và suy giảm chất lượng nước ngầm. Hiện tại các khu du lịch hầu hết chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung nên nước thải tại các nhà nghỉ, khách sạn, nhà hàng, ki ốt thường chảy theo mương đất sẵn có gây ô nhiễm môi trường cục bộ và làm giảm đa dạng sinh học.

+ Ước tính trung bình lượng nước thải xả ra 1 ngày của 1 khách du lịch là 200l/ng/ngày đêm năm 2020 và 250l/người/ngày đêm năm 2030, với thời gian lưu trú trung bình của 1 khách du lịch tại Bình Phước là 2 ngày thì lượng nước thải phát sinh từ hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 sẽ là 1154,6 m³ /ngày và năm 2030 là 3386,9 m³ /ngày.

+ Ô nhiễm nước mặt từ hoạt động xả thải của các cơ sở lưu trú, nhà hàng khách sạn: do chất rắn lơ lửng, BOD, COD tại hầu khắp các khu như du lịch. Ô nhiễm nguồn nước ngày càng tăng do các chất thải từ tàu thuyền chở khách, xăng dầu...từ nước thải từ các nhà hàng ăn uống và các khu vệ sinh...



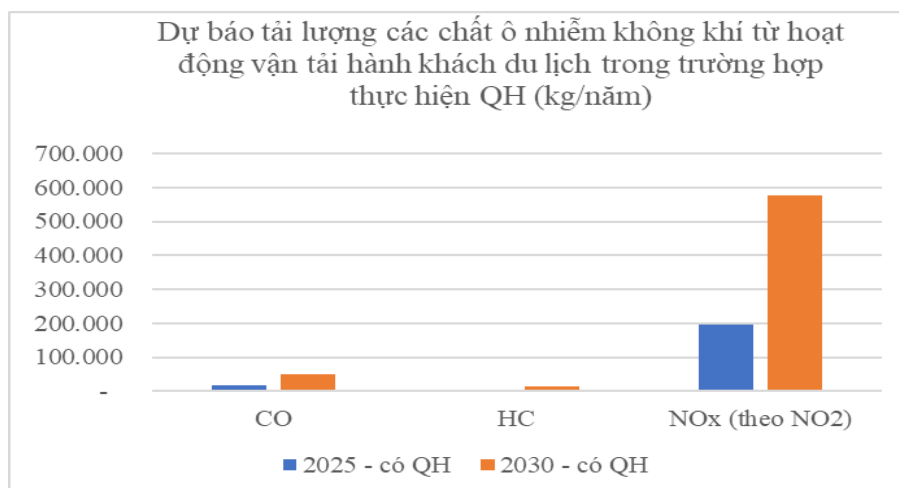
Hình 3-26: Dự báo lượng nước thải phát sinh từ khách du lịch đến Bình Phước 2025-2030 KB QH



Hình 3-27: Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khách du lịch trong trường hợp thực hiện QH (kg/ngày)

- **Tác động tới môi trường không khí:** Trong quá trình xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển thương mại - du lịch, môi trường không khí của khu vực không tránh khỏi bị ô nhiễm do tiếng ồn, bụi, khí thải từ các hoạt động phương tiện cơ giới và quá trình san lấp mặt bằng.

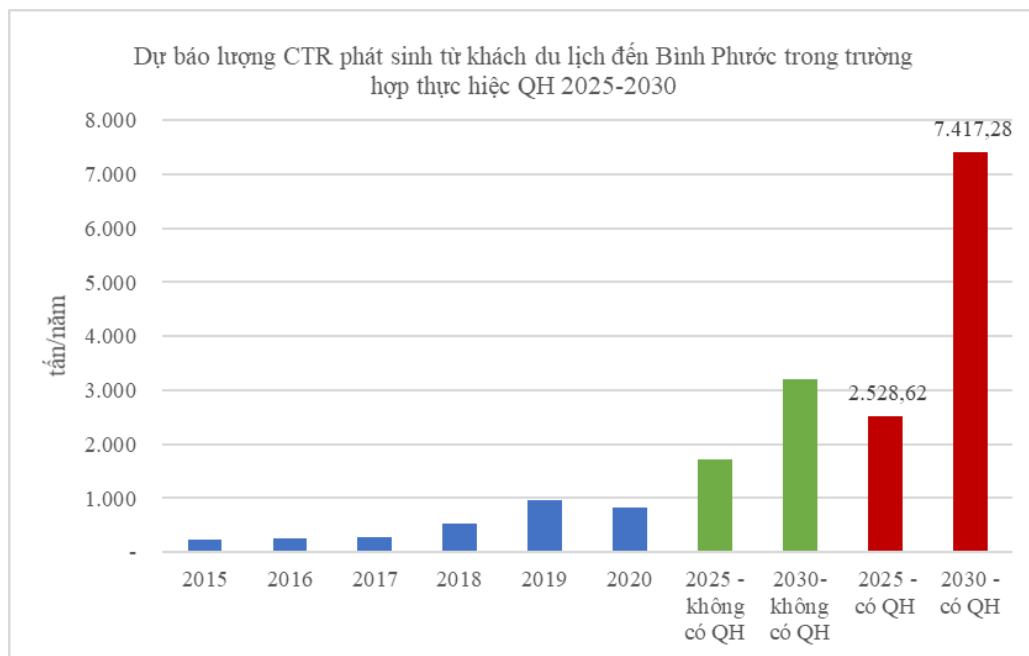
Khí thải từ các thiết bị điều hòa tại các khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng và các phương tiện vận chuyển khách du lịch là nguy cơ gây ô nhiễm cục bộ. Trong quá trình vận hành các hoạt động du lịch tiếng ồn, bụi và các khí thải sinh ra từ các phương tiện cơ giới phục vụ vận chuyển khách và hoạt động của bản thân du khách cũng làm cho không khí của khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm cục bộ. Ngoài ra, sự tập trung du khách với mật độ lớn trong dịp cao điểm cũng gây ra các tiếng động ồn ào và làm ảnh hưởng tới sự yên tĩnh của các hệ sinh thái.



Hình 3-28: Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm không khí từ hoạt động vận tải hành khách du lịch trong trường hợp thực hiện QH (kg/năm)

- **Tác động tới môi trường đất và cảnh quan**

Rác thải từ hoạt động du lịch, chất thải sinh hoạt (vỏ hộp, chai lọ, vỏ trái cây, túi nilon...) được thu gom với tỉ lệ thấp. Với ước tính lượng rác thải ra 1 ngày của 1 khách du lịch là 1.2 kg thì dự báo tới năm 2025, lượng rác thải là 2528 tấn và năm 2030 là 7417 tấn. Việc chôn lấp chất thải ở các bãi chôn lấp với công nghệ lạc hậu sẽ dẫn tới ô nhiễm đất và nước ngầm tại khu vực bãi chôn lấp cũng như khu vực xung quanh.



Hình 3-29: Dự báo lượng CTR phát sinh từ khách du lịch đến Bình Phước trong trường hợp thực hiện QH 2025-2030

Về mặt cảnh quan, các hoạt động du lịch phát triển sẽ có tác động tích cực về mặt cảnh quan khu vực thông qua việc xây dựng cơ sở hạ tầng và các khu công viên cây xanh. Do đó, phải quy hoạch các vị trí thu gom, vận chuyển và xử lý rác ở các khu vực du lịch một cách có hệ thống để tránh tình trạng phát triển lộn xộn và tự phát làm ảnh hưởng đến cảnh quan khu vực.

- Tác động tới môi trường sinh thái

Phát triển du lịch cũng làm phong phú thêm cảnh quan, các diện tích cây xanh, kết hợp với bảo tồn nên đã góp phần tích cực trong việc bảo vệ đa dạng sinh học. Tuy nhiên, do hoạt động phát triển du lịch chưa chú ý đến bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan sinh thái nên đã tác động đến suy giảm các thảm thực vật, động vật, gây ô nhiễm nước, rác thải, vệ sinh môi trường...

Phát triển du lịch sinh thái phải trên cơ sở quy hoạch cụ thể cho từng địa điểm du lịch, trong đó có các du lịch về vui chơi, cảnh quan sinh thái, bảo tồn các tài nguyên từ các hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn các di tích lịch sử văn hoá, bao gồm cả các di sản văn hoá phi vật thể.

3.4.1.4. Tác động từ quá trình đô thị hóa

Việc thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang xây dựng các KCN, CCN, hạ tầng đô thị làm phát sinh các vấn đề xã hội (việc làm, thu nhập, phát triển hạ tầng cơ sở...); tác động tới hệ sinh thái tự nhiên (suy thoái đất đai; gia tăng dòng chảy mặt); tác động trực tiếp, làm ảnh hưởng đến việc làm và đời sống của các hộ nông dân trước mắt cũng như lâu dài.

Trong quá trình xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển thương mại - du lịch, môi trường không khí của khu vực không tránh khỏi bị ô nhiễm do tiếng ồn, bụi, khí thải từ các hoạt động phương tiện cơ giới và quá trình đào đắp mặt bằng. Tốc độ đô thị hóa và phát triển các khu công nghiệp làm cho các hoạt động thi công xây dựng tại các khu công nghiệp làm phát sinh chất thải rắn, bụi, tiếng ồn, một số các công trình xây dựng lớn do sự vận chuyển nguyên vật liệu đến công trường mang theo bụi khói và gây sạt lở các công trình giao thông ảnh hưởng xấu đến môi trường, cảnh quan đô thị. Tác động của quá trình san lấp mặt bằng, xây dựng hạ tầng đô thị: Việc khai thác và vận chuyển đất, cát... phục vụ san lấp mặt bằng sẽ diễn ra ở hầu hết các thành phố, thị xã và thị trấn. Tác động tiêu cực của hoạt động khai thác và vận chuyển đất cát phục vụ san lấp diễn ra ở các khía cạnh: Phá vỡ cảnh quan nơi khai thác đất, cát làm vật liệu san lấp và tăng nguy cơ sạt lở đất; Vận chuyển đất cát làm ô nhiễm không khí bởi bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển cơ giới; Gia tăng tai nạn giao thông do gia tăng mật độ các phương tiện vận chuyển vật liệu san lấp.

Một số tác động khác tới môi trường, xã hội như sau:

- + Gia tăng số lượng các loại phương tiện cơ giới (ô tô, xe máy) đến các đô thị làm tăng nguy cơ ô nhiễm không khí do bụi và khí thải động cơ
- + Gia tăng nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt
- + Gia tăng lượng nước thải sinh hoạt thải ra môi trường do gia tăng sử dụng nước cho sinh hoạt
- + Gia tăng phát sinh CTR sinh hoạt đô thị
- + Gia tăng nhu cầu sử dụng đất, nhà ở, tạo áp lực lên cơ sở hạ tầng đô thị
- + Gia tăng sức ép tới tài nguyên thiên nhiên và môi trường do khai thác quá mức các nguồn tài nguyên phục vụ cho các nhu cầu nhà ở, sản xuất lương thực, thực phẩm, sản xuất công nghiệp, v.v...
- + Gia tăng các tệ nạn xã hội và vấn đề quản lý xã hội trong đô thị ngày càng khó khăn.

3.4.1.5 Tác động của quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông

Đánh giá sơ bộ các tác động môi trường từ việc quy hoạch hạ tầng GTVT của tỉnh Bình Phước theo từng quy hoạch các tuyến đường như sau:

Đường bộ:

Theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021, trên địa bàn tỉnh Bình Phước được quy hoạch với 2 đường cao tốc mới, nâng cấp các tuyến đường QL.13, QL.14 hiện hữu, và nâng cấp các tuyến đường tỉnh lộ thành các đường quốc lộ thứ yếu gồm QL.13B, QL.13B, QL.14 và QL55B.

Các tuyến đường cao tốc và quốc lộ giúp tăng cường kết nối liên vùng giữa Bình Phước và các tỉnh lân cận trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam và khu vực Tây Nguyên. Trong đó tuyến cao tốc CT30 và tuyến CT2 kỳ vọng rút ngắn thời gian di chuyển giữa Bình Phước với TP.HCM, tuyến QL.13C mở ra hành lang giao thông đi qua tỉnh Đồng Nai kết nối với sân bay Long Thành và khu vực cảng Cái Mép – Thị Vải, thúc đẩy các hoạt động kinh tế.

Tác động tích cực: thúc đẩy sản xuất, lưu thông hàng hóa nên đời sống của người dân ngày càng được cải thiện, nâng cao, góp phần vào việc thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng của tỉnh.

Hoàn thiện hệ thống giao thông đường bộ của tỉnh, kết nối giao thông bộ với giao thông đường thủy nội địa, đường sắt tạo điều kiện thúc đẩy lưu thông hàng hóa, tăng cường thu hút đầu tư đến tạo động lực tăng trưởng kinh tế của các địa phương trong tỉnh.

Làm tăng đáng kể mật độ đường tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hành khách và hàng hóa nhanh thúc đẩy sản xuất của địa phương phát triển; chất lượng mặt đường và chiều rộng các tuyến đường được cải thiện sẽ làm giảm lượng bụi phát tán từ mặt đường ra không khí; vận tốc các phương tiện tham gia giao thông được tăng lên nên tăng rủi ro tai nạn giao thông.

Tác động tiêu cực đến môi trường, kinh tế và xã hội của QH giao thông đường bộ:

Tác động của quá trình san lấp, xây dựng các hạng mục tới các thành phần môi trường như:

+ Khai thác vật liệu phục vụ san lấp: Làm biến đổi cảnh quan nơi khai thác vật liệu san lấp; Gây xói mòn, sạt lở đất nơi khai thác vật liệu san lấp; Tăng hàm lượng chất lơ lửng trong nước mưa chảy tràn; Gây bồi lắng các công trình thủy lợi (kênh, mương, hồ, ao);

+ Vận chuyển vật liệu san lấp, xây dựng đường: Đất, cát rơi vãi trong quá trình vận chuyển làm phát tán bụi ra không khí; Tăng hàm lượng các chất ô nhiễm trong nước mưa (TSS,

dầu mỡ khoáng); Ô nhiễm tiếng ồn và rung do hoạt động của các xe tải trọng lớn và hoạt động của máy đầm rung thi công nền đường; Phát tán khí thải độc hại (CO, NOx, SO2 và hơi xăng dầu) từ các xe chở vật liệu san lấp và các máy móc tham gia thi công (đầm rung, máy xúc, máy ủi); Ô nhiễm nước do thải nước thải sinh hoạt từ lán trại nơi ở của lực lượng lao động tham gia xây dựng công trình.

+ Tác động giai đoạn vận hành các tuyến đường: Khi các tuyến đường cao tốc, đường tránh, đường quốc lộ đi vào hoạt động có mật độ phương tiện tham gia giao thông cao nên làm tăng mức ồn và thải các khí thải từ các động cơ đốt trong (Bụi, CO, NOx, SO2, hơi xăng dầu) làm ô nhiễm không khí.

Đường sắt:

Theo quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn Bình Phước có hai tuyến đường sắt được quy hoạch gồm tuyến đường sắt Dĩ An-Lộc Ninh và tuyến Chơn Thành-Đắk Nông.

Tác động tích cực : tăng cường luân chuyển lượng hàng hóa và hành khách theo các tuyến Bắc Nam và Đông Tây , góp phần đẩy nhanh tốc độ lưu thông của hàng hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông sản phẩm của nông nghiệp, công nghiệp của tỉnh đến các vùng miền, từ đó giúp cho tỉnh Bình Phước rút ngắn dần khoảng cách với các tỉnh phát triển trong cả nước. Giao thông đường sắt giảm ô nhiễm khói, bụi so với giao thông đường bộ.

Tác động tiêu cực: tương tự như tác động của việc QH phát triển đường bộ

Việc thực hiện quy hoạch sẽ dẫn tới phát sinh nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đến năm 2030 dự kiến bổ sung khoảng 17.000 ha.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cũng sẽ có những tác động tiêu cực tới các vấn đề môi trường chính như suy giảm hệ sinh thái, ảnh hưởng tới sinh kế của người dân, phát sinh những mâu thuẫn xã hội trong quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng và đền bù.

3.4.1.7 Đánh giá tác động cộng gộp của quy hoạch lên vấn đề môi trường chính

a. Ma trận đánh giá tác động cộng gộp của QH lên các vấn đề môi trường chính

Từ việc đánh giá tác động của các hoạt động quy hoạch lên các vấn đề môi trường chính, nhóm tư vấn xây dựng ma trận đánh giá các tác động và dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính.

Các điểm đánh giá tác động được phân loại thành các tác động tích cực và tác động tiêu cực, mức độ của tác động được đánh giá theo thang điểm : 1- tác động rất nhỏ; 2- tác động nhỏ; 3- tác động trung bình; 4- tác động lớn; >=5- tác động rất lớn

Bảng 3-11: Ma trận đánh giá tác động cộng gộp của quy hoạch tỉnh Bình Phước lên các vấn đề môi trường chính

Hoạt động quy hoạch	VẤN ĐỀ MTC															
	1	2		3		4		5		6		7		8		
	Môi trường đất	Môi trường nước		Môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung		Phát sinh CTR		Sử dụng TNN		Phát sinh nước thải		Suy giảm DDSH		Môi trường KT-XH		
	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực
Hiện trạng và xu hướng khi không có QH	0	2		3		3		3		3		3		4	2	
Thực hiện quy hoạch/phương án quy hoạch ngành																
Công nghiệp																

Công nghiệp chế biến nông sản tập trung như hạt Điều, trái cây		3		4		4		4		4		4			4	
Công nghiệp chế biến sản phẩm từ chăn nuôi		3		4		4		4		4		4			4	
Công nghiệp cơ khí, thiết bị điện, điện tử		2	0	3	0	2	0	3	0	2	0	3	0	1	4	
Công nghiệp dệt may, da giày		2	0	2	0	2	0	3	0	3	0	3	0	2	4	
Phát triển các khu công nghiệp tập trung, cụm, điểm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải	2	4	3	3	2	4	0	4	0	4	0	4	0	3	4	
Thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho hoạt động phát triển công nghiệp	0	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	3	0	3
Du lịch																

Khai thác du lịch cảnh quan, sông nước	0	0	0	3		1		2		2		2	2	3	4	2
Khai thác du lịch di tích lịch sử, du lịch cộng đồng	0	2	0	2		2		2		2		2			4	3
Hoạt động vận chuyển hành khách	0	0	0			4								2	4	
Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông khai thác du lịch	0	2		2		3		3		2		2		3	4	
Xây dựng hạ tầng dịch vụ lưu trú, nhà hàng, khách sạn	0	2		2		3		3		2		2		3	4	
Thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho phát triển du lịch	0															
Phát triển du lịch xanh, bảo vệ môi trường	4		4		3		4		4		4		4		5	

Giao thông vận tải																
Khai thác vật liệu, san lấp mặt bằng xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông	0	4		3		4		4		2		2		3		3
Vận chuyển vật liệu xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông	0					4		3		3		2		3		
Xây dựng bến tàu, nhà ga đường bộ, đường sắt, đường thủy	0	3		2		3		3		2		1		4	3	
Khai thác giao thông đường bộ	0	3		2		5									4	1
Khai thác giao thông đường thủy	0			4		3						3		3	3	
Thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho xây dựng hạ tầng giao thông vận tải	0	2		2		3		1		1		1		3	4	2

Xây dựng, đô thị																
San lấp mặt bằng, gạt đồi phát triển, mở rộng không gian đô thị	0	3		2		3		3		1		2		4	4	
Khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng	0															
Hoạt động phương tiện giao thông đô thị	0	2		2		4		2							4	2
Hoạt động thi công xây dựng tại các công trình xây dựng	0	4		3		4		4		2		2		3		3
Tập trung dân cư đô thị mật độ cao	0	3		4		4		5		4		4		3	4	3
Thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho xây dựng đô thị	0	2		2		3		2		2				4		3
Xây dựng hệ thống cấp nước đô thị	0	2	3					1		4				3	4	

Xây dựng hệ thống thoát nước đô thị	0	3	4					2	3		4		4		4	
Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý CTR	4	2	3									3	4	2	4	2
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản																
Ứng dụng khoa học, kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và chế biến nông, lâm sản	3		3			2	3		3		3		3		3	
Chuyển đổi diện tích trồng kém hiệu quả sang các mục đích sử dụng hoặc sản phẩm khác theo hướng đặc sản để tận dụng lợi thế tự nhiên		3		3				3		4		3		3	4	
Hình thành các cụm liên kết công nghiệp, dịch vụ với kết cấu hạ		3		3		4		4		4		4				

tăng và dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cơ bản cho các vùng chuyên canh nông nghiệp															
Xây dựng hệ thống công trình thủy lợi, bảo vệ nguồn nước	3		4					2	4					3	4

Từ ma trận xác định các tác động của các hoạt động quy hoạch tới các vấn đề môi trường chính, tác động cộng gộp của QH được tính toán bằng đếm số cặp tác động tích cực và tiêu cực (theo từng thang điểm) thể hiện trên bảng sau.

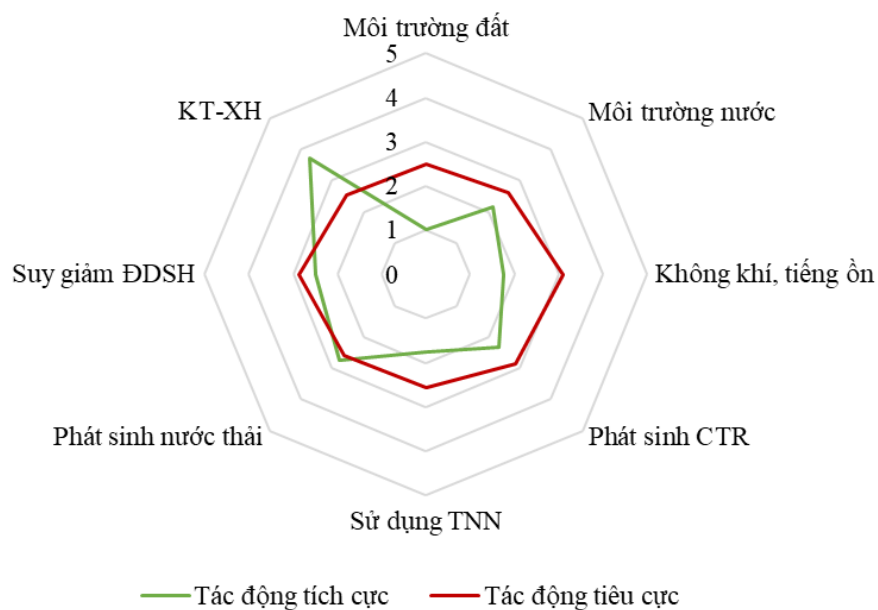
Bảng 3-12: Ma trận đánh giá tác động của từng thành phần QH tỉnh Bình Phước lên các vấn đề môi trường chính

Hoạt động quy hoạch	VẤN ĐỀ MTC															
	1		2		3		4		5		6		7		8	
	Môi trường đất		Môi trường nước		Môi trường không khí, tiếng ồn, độ		Phát sinh CTR		Sử dụng TNN		Phát sinh nước thải		Suy giảm DDSH		Môi trường KT-XH	
	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực
Công nghiệp	0,8	4,8	1,0	5,0	0,8	4,2	0,5	5,3	0,0	4,8	0,0	5,3	0,0	4,8	5,7	0,5
Du lịch	0,7	1,0	0,7	1,5	0,5	2,2	0,7	1,7	0,7	1,3	0,7	1,3	1,0	1,8	4,2	0,8
Giao thông vận tải	0,0	2,0	0,0	2,2	0,0	3,7	0,0	1,8	0,0	1,3	0,0	1,5	0,0	2,7	2,3	1,0
Xây dựng, đô thị	0,7	3,5	1,7	2,2	0,0	3,0	0,0	3,2	0,5	2,2	0,7	1,8	1,3	3,2	4,0	2,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	2,0	1,5	2,2	1,0	0,8	0,7	1,3	1,2	2,7	0,5	1,0	0,8	1,5	1,7	3,2	0,3
Tác động cộng gộp	0,8	2,6	1,1	2,4	0,4	2,7	0,5	2,6	0,8	2,0	0,5	2,2	0,8	2,8	3,9	1,0

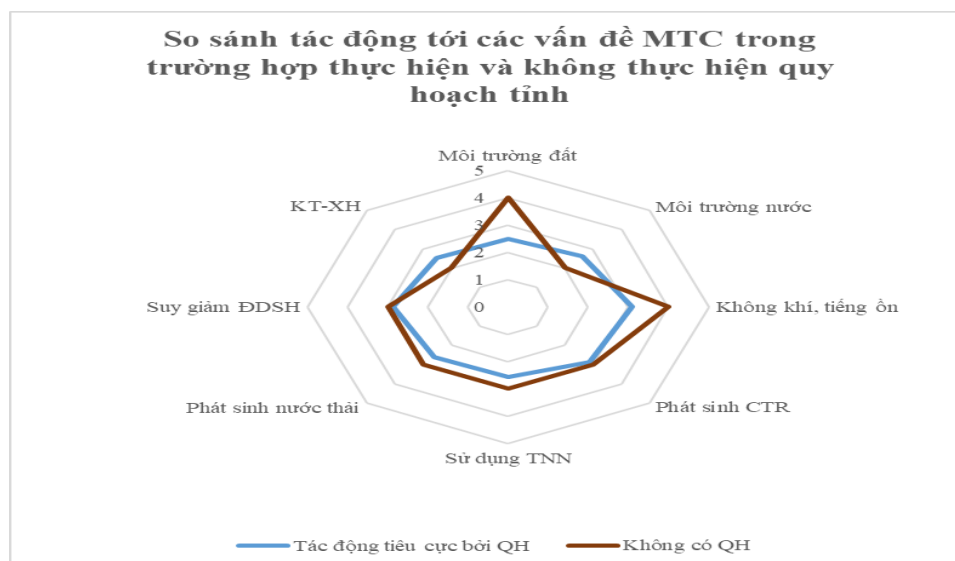
Một số nhận xét từ kết quả đánh giá tác động của QH tỉnh lên các vấn đề MTC như sau:

- Việc thực hiện quy hoạch sẽ đem lại các tác động tích cực ở mức trung bình – lớn đến môi trường kinh tế xã hội của tỉnh theo như định hướng và mục tiêu của quy hoạch, bên cạnh đó cũng có các tác động tích cực ở mức nhỏ tới môi trường đất, nước, giảm phát sinh chất thải rắn, tác dụng tích cực tới tài nguyên nước và đa dạng sinh học. Một số tác động tiêu cực ở mức trung bình và nhỏ là tác động tới ô nhiễm đất, nước, không khí và tiếng ồn, phát sinh chất thải rắn, nước thải, sử dụng tài nguyên nước và suy giảm đa dạng sinh học.
- Từ ma trận đánh giá tác động của từng thành phần QH tỉnh cho thấy phát triển công nghiệp, du lịch, xây dựng, đô thị mang lại các tác động tích cực ở mức độ lớn và rất lớn đối với sự phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh. Tuy nhiên cũng có tác động tiêu cực ở mức rất lớn đối với môi trường tự nhiên đặc biệt trong lĩnh vực phát triển công nghiệp. Ở các lĩnh vực còn lại, các tác động tiêu cực tới môi trường tự nhiên ở mức nhỏ và trung bình
- So sánh với việc không thực hiện quy hoạch thì QH tỉnh sẽ làm giảm đáng kể các tác động tiêu cực tới môi trường đất, môi trường không khí, tiếng ồn từ mức tác động lớn xuống mức tác động nhỏ và trung bình. Ngoài ra việc thực hiện QH cũng làm giảm tác động tiêu cực tới các vấn đề MTC còn lại từ mức trung bình xuống mức không đáng kể.

Đánh giá tác động cộng gộp của QH tỉnh Bình Phước lên các vấn đề MTC



Hình 3-30: Biểu đồ thể hiện tác động cộng gộp của QH tỉnh lên các vấn đề môi trường chính



Hình 3-31: Biểu đồ thể hiện tác động cộng gộp của QH tỉnh lên các vấn đề môi trường chính

3.4.2 Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch

Bình Phước là địa phương thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán và thiếu nước.

Trong các tháng mùa khô (từ tháng I đến tháng IV), lượng mưa chỉ đạt trung bình 13% tổng lượng mưa hàng năm, có những thời điểm không có mưa (như mùa khô 2019, các xã Đăng Hà, Đắc Nhau, Phú Sơn của huyện Bù Đăng; Lộc Thành, Lộc Khánh của huyện Lộc Ninh và một số xã của huyện Đồng Phú). Kèm theo đó, nước trên các hồ đập thấp hơn mức dâng bình thường, kể cả các công trình thủy điện, thủy lợi đầu mối như Hồ Thác Mơ.

Các tính toán, phân tích và đánh giá tác động của BĐKH lên tỉnh Bình Phước từ nay đến 2100 so với thời kỳ cơ sở 1981-2005 đều cho thấy tăng nhiệt độ ở tất cả các thời kỳ và các kịch bản, khoảng 0,40-0,45°C/thập kỷ; song lại có xu thế tăng nhưng không đều về lượng mưa năm: trong khi phần phía Nam tỉnh (trạm Đồng Phú) có xu thế chỉ tăng 1,2 mm/năm thì tại phần phía Bắc tỉnh (trạm Phước Long) lại có xu thế tăng đến 2,3 mm/năm.

Kịch bản BĐKH về nhiệt độ trung bình cả năm tại 2 trạm Đồng Phú và Phước Long theo kịch bản RCP4.5 đều có mức biến đổi tương đồng: Vào năm 2025 tăng 0,7°C, năm 2030 tăng 0,9°C, năm 2050 tăng 1,4°C và năm 2100 tăng 1,9°C, so với giai đoạn nền 1986-2005. Theo kịch bản RCP8.5, mức biến đổi nhiệt độ cũng đều tăng nhưng cao hơn RCP4.5: Vào năm 2025 tăng 0,9°C, năm 2030 tăng 1,0°C, năm 2050 tăng 1,8°C và năm 2100 tăng 3,6°C tại Đồng Phú/ 3,7°C tại Phước Long.

Lượng mưa năm tại Bình Phước đều có xu thế tăng khá đều. Tại Đồng Phú, lượng mưa năm tăng 9,6% năm 2025, 10% năm 2030, 12,3% năm 2050 và 23,1% năm 2100. Tại Phước Long, lượng mưa năm tăng 9,7% năm 2025 (cao hơn Đồng Phú 0,1%), 9,9% năm 2030 (thấp hơn Đồng Phú 1,0%), 15,3% năm 2050 (cao hơn Đồng Phú 3,0%) và 26,5% năm 2100 (cao hơn Đồng Phú 3,4%). Theo không gian, lượng mưa năm đang và sẽ có xu hướng tăng dần theo hướng từ phía Nam lên phía Bắc tỉnh, ở cả kịch bản trung bình RCP4.5 và kịch bản cao RCP8.

Thiên tai và biến đổi khí hậu tác động mạnh nhất đến cuộc sống của các nhóm vốn yếu thế trong xã hội. Người dân vùng nông thôn và sản xuất nông nghiệp là đối tượng chịu tác động trực tiếp nhất. Thiên tai gây thiệt hại về mùa màng, đe dọa sức khỏe, tính mạng, cản trở tiếp cận với các dịch vụ cơ bản như thực phẩm, giao thông, y tế, giáo dục. Trong thiên tai, trẻ em, người già, người khuyết tật, phụ nữ đang mang thai, nuôi con dưới 12 tháng tuổi, phụ nữ đơn thân, hộ nghèo, người bị bệnh hiểm nghèo trở nên yếu thế hơn bao giờ hết.

Mặc dù xu hướng thời tiết cực đoan gia tăng đi kèm với biến đổi khí hậu là không thể đảo ngược ở quy mô cấp tỉnh, Bình Phước cũng có những lợi thế nhất định trong ứng phó, giảm nhẹ tác động của thiên tai.

Về tài nguyên thiên nhiên, tỉnh có diện tích rừng lớn và hệ thống sông ngòi, hồ chứa khá

dày đặc, kết hợp với hệ thống thủy lợi được quan tâm đầu tư lớn. Điều này giúp địa phương chủ động tích và tiêu nước, hạn chế các tác động của hạn hán, mưa lũ.

Về địa hình, Bình Phước có địa thế tương đối bằng phẳng, đồi núi thấp với diện tích cây lâu năm lớn, đây là yếu tố quan trọng trong việc giảm thiểu tần suất, cường độ của hiện tượng lũ quét, sạt lở đất. Về vị trí, Bình Phước là điểm tiếp giáp giữa cao nguyên và đồng bằng, có vị trí cao hơn so với phần còn lại của Đông Nam Bộ. Vì thế, trong kịch bản nước biển dâng tới năm 2050, tỉnh Bình Phước vẫn “đứng vững” trong khi phần lớn vùng Đông Nam Bộ (và toàn bộ Tây Nam Bộ) đối mặt với nguy cơ chìm trong nước biển.

Bình Phước là địa phương thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán và thiếu nước. Trong các tháng mùa khô (từ tháng I đến tháng IV), lượng mưa chỉ đạt trung bình 13% tổng lượng mưa hàng năm, có những thời điểm không có mưa (như mùa khô 2019, các xã Đăng Hà, Đắc Nhau, Phú Sơn của huyện Bù Đăng; Lộc Thành, Lộc Khánh của huyện Lộc Ninh và một số xã của huyện Đồng Phú). Kèm theo đó, nước trên các hồ đập thấp hơn mức dâng bình thường, kể cả các công trình thủy điện, thủy lợi đầu mối như Hồ Thác Mơ. Theo “Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam” của Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2016, trong giai đoạn 2021 - 2030, lượng mưa trung bình trong mùa khô được dự báo tiếp tục giảm khoảng 3,25%, và giảm đến 5,95% trong năm 2050. Trong khi đó, nhiệt độ trung bình toàn tỉnh sẽ tăng lên trung bình từ 0,80C (2030) đến khoảng 1,20C (2050). Kịch bản BĐKH tỉnh Bình Phước được trích dẫn từ Báo cáo khoa học "Đánh giá xu thế và xây dựng kịch bản biến đổi khí hậu cho tỉnh Bình Phước" của nhóm Tác giả thuộc Trung tâm quan trắc Môi trường miền Nam, Phân viện KTTV và BĐKH và Trường Đại học TN&MT TP. Hồ Chí Minh (9/2020). Kết quả xây dựng kịch bản BĐKH tại Bình Phước so với thời kỳ cơ sở từ 1986-2005 cho thấy nhiệt độ trung bình có xu thế tăng ở cả kịch bản RCP4.5 và RCP8.5, cụ thể: - Nhiệt độ trung bình Theo RCP4.5, vào năm 2025, nhiệt độ trung bình tăng 0,7oC, vào năm 2030 tăng khoảng 0,9oC, đến năm 2050 tăng 1,4 oC và năm 2100 tăng 1,9 oC; Theo RCP8.5, nhiệt độ tăng 0,9 oC vào năm 2025, tăng 1,0oC vào năm 2030, tăng 1,8oC vào năm 2050, và mức tăng cao nhất đến 2100 lên đến 3,6–3,7oC. - Lượng mưa năm trung bình Theo kịch bản RCP4.5, vào năm 2025 và 2030 tại Đồng Phú có mức thay đổi 8,7%, 9,6%, năm 2050 mức tăng khoảng 9,2% và năm 2100 lên đến 14,5%. 66 Trong khi đó, tại trạm Phước Long, lượng mưa năm có mức tăng từ 9,9% đến 16,6%, tương ứng từ năm 2025 đến năm 2100. Theo kịch bản RCP8.5, lượng mưa tại Đồng Phú tăng khoảng 9,6% năm 2025, năm 2030 tăng 10%, năm 2050 tăng 12,3%, năm 2100 tăng mạnh với 23,1%; Tại Phước Long, lượng mưa năm tăng khoảng 9,7% vào năm 2025, tăng khoảng 9,9% vào năm 2030 và tăng khoảng 15,3% (năm 2050) và 26,5% (năm 2100). Các hình thái thời tiết cực đoan như bão, lũ hay hạn hán có khả năng gia tăng cả về tần suất và mức độ trong thế kỷ 21, đặc biệt là hạn hán. Các đợt hạn nặng đã và đang xuất hiện nhiều

hơn ở nhiều nơi, đặc biệt là hạn cực khắc nghiệt; trong đó, tần suất hạn cao chủ yếu xảy ra tập trung vào các tháng vụ đông xuân (từ tháng 1 đến tháng 4) và vụ hè thu (từ tháng 5 đến tháng 8). Đánh giá sơ bộ cho thấy, ảnh hưởng của hạn hán và thiếu nước trong mùa khô ở Bình Phước sẽ trở nên nghiêm trọng hơn, do đó bên cạnh việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng sang hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, các giải pháp cấp nước nông nghiệp và phi nông nghiệp cũng cần được nghiên cứu, đề xuất theo hướng tập trung tránh dàn trải để nâng cao hiệu quả công trình và giảm chi phí đầu tư ban đầu, cũng như duy tu, bảo dưỡng về sau.

a. Đô thị và giao thông

Theo Công ước khung của Liên Hiệp Quốc về Biến đổi Khí hậu (UNFCCC) năm 1992, biến đổi khí hậu là sự biến đổi của khí hậu do hoạt động của con người gây ra một cách trực tiếp hoặc gián tiếp làm thay đổi thành phần của khí quyển toàn cầu và do sự biến động tự nhiên của khí hậu quan sát được trong những thời kỳ có thể so sánh được. Sự gia tăng nhiệt độ trung bình toàn cầu và mực nước biển dâng thường được coi là hai biểu hiện chính của BĐKH. Nguyên nhân của BĐKH chủ yếu do hoạt động phát triển của con người gây nên là chủ yếu trong đó khu vực đô thị tập trung nhiều hoạt động nhất. Phát triển kinh tế và đô thị hóa thường song hành với nhau cùng với đó là việc phát thải khí nhà kính (nguyên nhân của BĐKH) do hầu hết các hoạt động kinh tế tập trung tại khu vực đô thị. Sự thịnh vượng và lựa chọn mô hình, định hướng phát triển có liên quan mật thiết với phát thải khí nhà kính. Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh hiện nay thì lượng phát thải khí nhà kính sẽ tiếp tục gia tăng đáng kể. Đô thị vừa là nguyên nhân của BĐKH nhưng đồng thời cũng là khu vực chịu ảnh hưởng mạnh của BĐKH do đô thị là nơi tập trung dân cư, các hoạt động phát triển và công trình hạ tầng. Một số tác động của BĐKH tới đô thị được dự báo như sau:

Tác động tới sức khỏe: Các rủi ro về sức khỏe liên quan tới nắng nóng, gia tăng lây lan các bệnh truyền nhiễm (vi khuẩn, virus có sức chống chịu tốt hơn với môi trường), thiệt hại về người và sức khỏe do các hiện tượng cực đoan như bão, lũ, ngập lụt, khô hạn, nắng nóng kéo dài, rét đậm rét hại...

Tác động tới cung ứng thực phẩm: BĐKH ảnh hưởng tới an ninh lương thực do hiện tượng mất mùa, gia súc chết hàng loạt, giảm năng suất tạo áp lực, thách thức trong bối cảnh xu hướng dân số gia tăng, đặc biệt là khu vực đô thị.

Tác động tới nguồn nước: BĐKH sẽ làm thay đổi chu trình của nước ảnh hưởng tới chất lượng và trữ lượng cũng như tiếp cận tới nguồn nước. Thay đổi lượng mưa và dòng chảy bề mặt sẽ làm giảm trữ lượng nước tại khu vực này nhưng tăng lên ở khu vực khác tác động tới cung cấp nước. Nhu cầu dùng nước sẽ thay đổi do hậu quả của nắng nóng, khô hạn đặc biệt là nhu cầu cho tưới tiêu, công nghiệp và sinh hoạt sẽ tăng lên.

Tác động tới hệ thống hạ tầng: Các hiện tượng thiên tai và cực đoan khí hậu như mưa lớn, lũ lụt, bão, nắng nóng... tác động tiêu cực tới hệ thống hạ tầng đô thị điển hình là tuổi thọ hay phá hủy các công trình. Vì vậy, những tác động này sẽ đe dọa các hoạt động phát triển trong dài hạn và việc đầu tư phát triển ở các khu vực chịu rủi ro liên quan tới BĐKH (khu thấp trũng, ven sông bị sạt lở...).

Tác động tới kinh tế và thương mại: Hậu quả của rủi ro khí hậu cũng sẽ ảnh hưởng tới công tác sản xuất, cung ứng, vận chuyển trao đổi hàng hóa cũng như tiềm năng phát triển và cơ hội đầu tư của vùng hay đô thị cụ thể.

Mặc dù, BĐKH gây ra những tác động tiêu cực tới phát triển đô thị nhưng trái lại việc phát triển và quản lý phát triển đô thị thiếu hợp lý cũng làm gia tăng tác động và thiệt hại liên quan tới BĐKH. Ví dụ, phát triển đô thị tại các vùng trũng, nằm trên lưu vực hướng tiêu thoát nước sẽ gia tăng rủi ro thiệt hại và làm cho tình trạng ngập lụt trầm trọng hơn. Tập trung phát triển đô thị với bê tông hóa bề mặt quá mức sẽ gây ra tình trạng ngập lụt do thay đổi không gian, chu trình tuần hoàn nước của tự nhiên hay gia tăng hiện tượng “đảo nhiệt đô thị”.

Biến đổi khí hậu khiến cho nhiệt độ và lượng mưa gia tăng, nền nhiệt trung bình năm tăng làm cho kết cấu vật lý của vật liệu xây dựng bị thay đổi, tác động xấu đến độ bền vững của các công trình, nên phải thay đổi chỉ tiêu và số lượng vật liệu, gây tăng giá thành công trình. Mưa lớn dài ngày gây ngập lụt các công trình, làm hư hỏng các công trình nên phải gia cố bổ sung nền móng cũng làm gia tăng giá thành công trình.

BĐKH làm tăng tần suất và cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng, nóng, gió mạnh trong bão, tố, lốc, mưa lớn, ngập lụt, giông, sét v.v... kéo theo nhiều thay đổi và ảnh hưởng tới nhiều công trình xây dựng như thay đổi trong tiêu chuẩn thiết kế, xây dựng và kiến trúc đối với mọi công trình xây dựng thuộc các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hoá, an ninh, quốc phòng... Nhiều công trình đang xây dựng bị ảnh hưởng nặng nề do mưa, lũ, ngập úng lâu ngày làm hư hỏng vật liệu và tiến độ của công trình.

BĐKH có nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến giao thông vận tải. Tác động của BĐKH ngay lập tức và trực tiếp đến hoạt động giao thông của người, hàng hóa đi qua địa bàn tỉnh và có thể làm hư hỏng đường giao thông, phương tiện vận chuyển trong trường hợp có thiên tai như bão, mưa lớn và lũ lụt. Dưới tác động của BĐKH, lũ cũng gây ngập lụt hệ thống giao thông.

b. Công nghiệp

Lĩnh vực công nghiệp nói chung được cho rằng ít bị tổn thương trước các tác động của BĐKH hơn các lĩnh vực khác, như nông nghiệp hay tài nguyên nước do lĩnh vực này ít

nhạy cảm trước các dao động khí hậu và BĐKH và có khả năng thích ứng cao đối với những thay đổi khí hậu, ngoại trừ những cơ sở công nghiệp tại các khu vực nhạy cảm với thời tiết hay các ngành công nghiệp mà đầu vào cho quá trình sản xuất nhạy cảm với khí hậu (như là chế biến thực phẩm). Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm cũng gặp nhiều trở ngại đối với quá trình chế biến sản phẩm trồng trọt, sản phẩm chăn nuôi, chế biến thủy sản.

Biến đổi khí hậu có tác động trực tiếp và gián tiếp đến các ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh. Các tác động của biến đổi khí hậu như gia tăng các hình thái thời tiết cực đoan như lốc xoáy, mưa lớn, mưa đá, sạt lở đất, bão, lũ gây thiệt hại về cơ sở hạ tầng phục vụ cho công nghiệp, gây trì trệ hoạt động công nghiệp và gia tăng các chi phí phát sinh để bảo quản, vận hành, duy trì, sửa chữa thiết bị phục vụ các ngành công nghiệp. Bên cạnh đó, nguy cơ xảy ra cháy nổ trong các cụm công nghiệp, khu công nghiệp và nhà máy cũng tăng theo các hiện tượng thời tiết cực đoan.

c. Du lịch, dịch vụ

Thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan gia tăng đã gây ảnh hưởng đến các hoạt động phát triển du lịch, tác động xấu đến tài nguyên du lịch. BĐKH tác động đến tài nguyên tự nhiên (Tài nguyên du lịch tự nhiên gồm các yếu tố địa chất, địa hình, địa mạo, khí hậu, thủy văn, hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên có thể được sử dụng phục vụ mục đích du lịch). Tác động đến hệ sinh thái, đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên.

Các hoạt động du lịch, đặc biệt là hoạt động lễ hành bị ảnh hưởng, đình trệ thậm chí hủy do điều kiện thời tiết xấu liên tiếp, bão lụt, lũ quét do biến đổi khí hậu gây ra. Không chỉ vậy, việc gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan cũng ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động vận chuyển hành khách. BĐKH làm hư hại các khu bảo tồn, khu du lịch sinh thái, cơ sở hạ tầng du lịch; một số cơ sở hạ tầng du lịch buộc phải di chuyển hoặc đình trệ kinh doanh, tăng chi phí cải tạo, bảo trì. Các hiện tượng bão lũ, ngập úng kéo dài xuất hiện trong những năm gần đây đã gây hư hại nghiêm trọng nhiều di tích lịch sử văn hóa, tài nguyên du lịch.

d. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Nông nghiệp sẽ là ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất do biến đổi khí hậu bởi nông nghiệp là ngành nhạy cảm nhất đối với những biến động của thời tiết.

- *Biến đổi khí hậu tác động đến trồng trọt:*

Biến đổi khí hậu với các biểu hiện như nhiệt độ tăng, lượng mưa tăng, các hiện tượng khí hậu cực đoan (hạn hán, lũ lụt, rét hại,...) tăng dẫn đến những thay đổi trong sản xuất nông nghiệp như: thay đổi cơ cấu mùa vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, dịch bệnh gia tăng nên cần phải có các biện pháp để phòng, chống dịch bệnh đối với sản xuất nông

nghiệp.

- *Tác động của BĐKH đến chăn nuôi:*

Biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất chăn nuôi như: (1) Làm tăng nguy cơ bùng phát các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm như bệnh Lở mồm long móng, Dịch tả, Tai xanh ở lợn; Cúm gia cầm, ... ; đặc biệt năm 2019 bệnh Dịch tả lợn Châu Phi xảy ra trên địa bàn tỉnh với tỷ lệ chết cao, gây thiệt hại lớn cho ngành chăn nuôi; (2) Thời tiết bất thường ảnh hưởng tới khả năng sinh trưởng và phát triển của vật nuôi; là một trong những nguyên nhân làm giảm năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi; (3) Nhiệt độ và lượng mưa có những diễn biến bất thường, làm tăng độ ẩm không khí, nấm mốc dễ sinh sản và phát triển ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng nguồn thức ăn cung cấp cho đàn vật nuôi; (4) Vệ sinh an toàn thực phẩm khó đảm bảo do nhiệt độ và độ ẩm thay đổi thất thường.

- *Tác động của biến đổi khí hậu đến thủy sản*

Nhiệt độ tăng cũng làm cho nguồn thức ăn của cá bị suy giảm. Tác động BĐKH đối với nuôi trồng thủy sản là oxy trong nước sẽ thấp hơn vì nhiệt độ bề mặt nước tăng lên. Mưa trong mùa lũ có thể làm giảm khả năng sinh đẻ, phát tán, phát triển của cá. Sự thay đổi trong tương lai của các hệ sinh thái thủy sinh về các yếu tố như nhiệt độ, độ dày trầm tích sẽ ảnh hưởng lớn tới thủy sinh vật, qua đó tác động đến khả năng cung cấp dinh dưỡng cho tôm, cá.

- *Tác động của biến đổi khí hậu đến an ninh lương thực*

Biến đổi khí hậu làm tăng thêm những thách thức của sự gia tăng nhanh chóng nhu cầu đối với mặt hàng nông sản thực phẩm, thức ăn gia súc và nhiên liệu trong khi dân số và mức thu nhập tăng trưởng nhanh.

Nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết địa phương và do đó, dự kiến ngành nông nghiệp sẽ rất nhạy cảm với những thay đổi về khí hậu trong những năm tới. Đặc biệt, khí hậu ẩm áp hơn, điều kiện khô hạn có khả năng làm giảm sản lượng nông nghiệp.

Khí hậu nóng lên toàn cầu sẽ có những hậu quả sâu xa đến sản xuất lương thực thực phẩm và cách thức sản xuất lương thực thực phẩm, giảm lượng dinh dưỡng của một số loại cây trồng, ảnh hưởng đến cuộc chiến chống đói nghèo và thương mại lương thực.

Các hiện tượng thời tiết cực đoan như: hạn hán, lũ lụt ngày càng khắc nghiệt hơn. Biến đổi khí hậu có thể làm sản lượng nông sản bị tổn thất tới 50%. Với tình hình biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng, vấn đề đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm đang trở nên vô cùng cấp bách.

Biến đổi khí hậu cũng gây ảnh hưởng đến chất lượng và số lượng nguồn nước sạch phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân, từ đó cũng ảnh hưởng đến an ninh lương thực.

- *Tác động của BĐKH đến ngành lâm nghiệp*

Nắng nóng trên địa bàn tỉnh gây nên nhiều nguy cơ tới khả năng cháy rừng, cũng như phát triển cây rừng.

Hạn hán, thiếu hụt lượng mưa, cộng với thời tiết khô hanh vào các tháng mùa khô trong năm là một điều kiện thuận lợi gây ra các vụ cháy rừng. BĐKH cũng làm thay đổi quy luật thủy văn của các con sông, gây nên hiện tượng hạn hán. Trên quan điểm nông nghiệp có thể thấy hạn hán thường xảy ra vào mùa khô, nắng nóng, lượng bốc hơi lớn hơn lượng mưa nhiều lần, đã làm cây trồng khô héo nhanh chóng và có thể dẫn tới làm chết cây hàng loạt. Đối với sản xuất nông lâm nghiệp, đây là loại thiên tai tồi tệ nhất, xảy ra ngày càng nghiêm trọng hơn, với tần suất và quy mô ngày càng lớn hơn, gây nhiều thiệt hại và kéo dài dai dẳng nhất.

Đối với tài nguyên rừng và hệ sinh thái: Nhiệt độ và lượng nước bốc hơi tăng làm hạn hán kéo dài sẽ làm ảnh hưởng tới khả năng sinh trưởng của các loài thực vật và động vật rừng.

Quần thể các loài động thực vật rừng đặc dụng và quý hiếm sẽ ngày càng suy kiệt và nguy cơ tuyệt chủng. Nhiệt độ tăng và hạn hán kéo dài sẽ làm tăng nguy cơ cháy rừng, nhất là các rừng trên đất than bùn, vừa gây thiệt hại tài nguyên sinh vật, vừa tăng lượng phát thải khí nhà kính, làm gia tăng BĐKH và tạo điều kiện cho một số loài sâu bệnh hại rừng phát triển. Do BĐKH, hàng năm Việt Nam mất đi một diện tích tương đối lớn do cháy rừng, sâu bệnh và mức độ cháy ở các giai đoạn có khác nhau...

e. Thương mại

Biến đổi khí hậu sẽ làm tăng nhiệt độ, dẫn đến ngập lụt cũng như hạn hán gây ảnh hưởng không nhỏ đối với một số ngành sản xuất kinh doanh, dịch vụ thương mại. Biến đổi khí hậu và thương mại có mối quan hệ hai chiều. Thương mại có thể làm tăng tổng lượng phát thải khí nhà kính thông qua việc di chuyển cacbon, mặt khác, còn góp phần giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH thông qua việc kích thích phổ biến cải tiến công nghệ thân thiện với khí hậu.

Dịch vụ thương mại dựa vào chuỗi cung cấp, vận chuyển và phân phối. BĐKH có thể làm gia tăng tính dễ bị tổn thương của chuỗi này. Các hiện tượng khí hậu cực đoan (bão, lũ lụt) có thể làm đóng cửa tạm thời cảng, tuyến đường vận chuyển và gây tổn thất cơ sở vật chất của ngành thương mại. Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy cũng bị gián đoạn

trong thời gian lũ lụt và hạn hán. Sự gián đoạn trong chuỗi cung cấp, vận chuyển phân phối sẽ làm tăng chi phí vận hành của thương mại quốc tế.

Các ngành công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ... đều chịu những tác động tiêu cực từ hiện tượng biến đổi khí hậu gây ra. Tác động của BĐKH ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp tới mọi hoạt động sản xuất và kinh doanh của ngành thương mại do ngập úng, phải đầu tư sửa mặt bằng bị sụt lún. Bên cạnh đó, hạn hán làm thiếu nước, dẫn đến chi phí cao, tăng giá thành sản xuất.

- Nhiệt độ gia tăng làm tăng chi phí hệ thống làm mát, điều hòa, tăng giá thành vận chuyển.
- Lượng mưa gia tăng làm giảm các hoạt động sản xuất dẫn đến suy giảm nguồn thu. Đồng thời gây nên tình trạng ngập lụt, gây ách tắc giao thông, ảnh hưởng đến quá trình lưu thông hàng hóa.

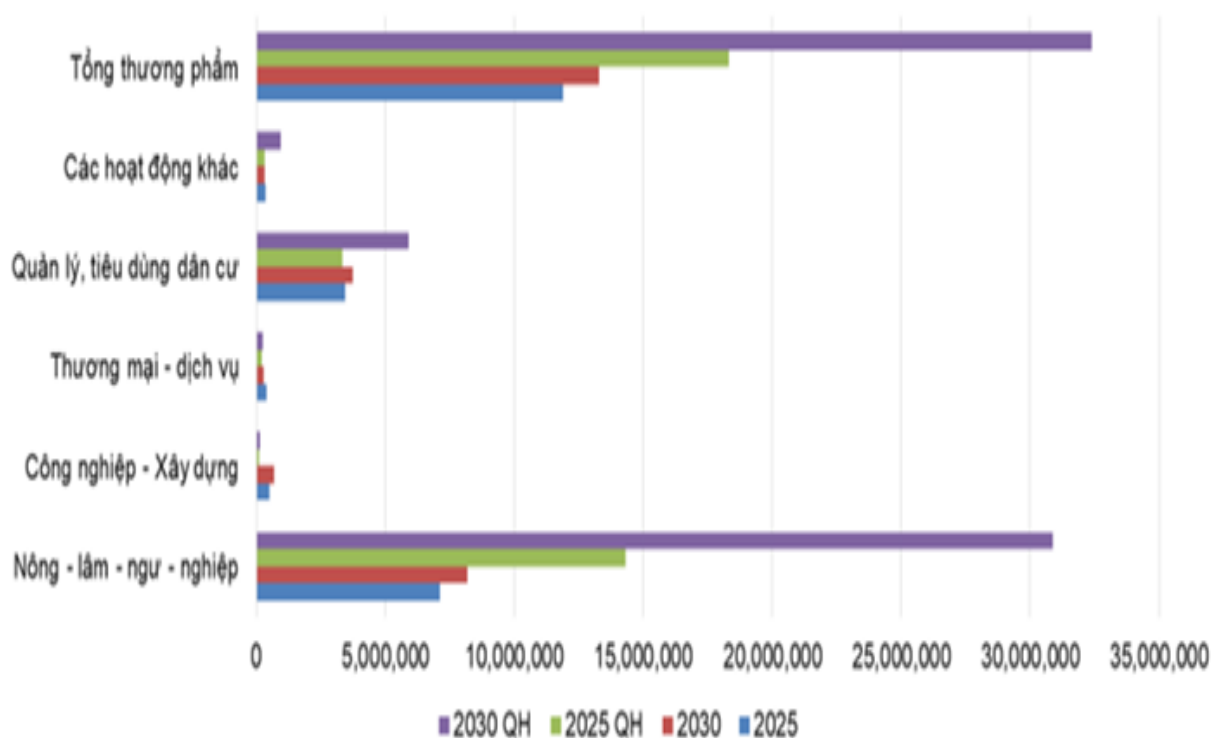
Theo một số nghiên cứu, BĐKH tác động nghiêm trọng đến hoạt động thương mại như có khả năng làm tăng lượng phát thải khí nhà kính (KNK), vì hoạt động thương mại sẽ dẫn tới tăng sản xuất và sự dịch chuyển sản xuất từ các khu vực trong địa phương. Bên cạnh đó, thương mại góp phần giảm nhẹ BĐKH thông qua tác động kỹ thuật. Khi hoạt động thương mại sẽ thúc đẩy sản xuất các loại hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ năng lượng hiệu quả hơn. Việc tăng thu nhập qua mở cửa thương mại sẽ dẫn đến nhu cầu lớn hơn về chất lượng môi trường và giảm phát thải KNK.

Thương mại có thể tác động đến lượng phát thải KNK, giúp giảm nhẹ BĐKH và hỗ trợ các nước thích ứng với BĐKH. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa thương mại và BĐKH không chỉ là một chiều do BĐKH cũng có thể tác động đến thương mại theo hai cách. Thứ nhất, BĐKH có thể làm thay đổi lợi thế so sánh của các quốc gia và dẫn đến dịch chuyển trong cơ cấu thương mại quốc tế. Ảnh hưởng này sẽ trở nên mạnh mẽ hơn với những quốc gia có lợi thế so sánh phụ thuộc vào các điều kiện thời tiết, địa lý. Những quốc gia phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp có thể sẽ bị giảm lượng xuất khẩu do khí hậu nóng lên và sự gia tăng tần suất của thiên tai. Tác động của BĐKH không chỉ giới hạn đối với hàng hóa mà còn đối với các dịch vụ du lịch. Thứ hai, thương mại quốc tế dựa vào chuỗi cung cấp, vận chuyển và phân phối. BĐKH có thể làm gia tăng tính dễ bị tổn thương của chuỗi này. Các hiện tượng khí hậu cực đoan (bão, lũ lụt) có thể làm ảnh hưởng tạm thời đến các tuyến đường vận chuyển và gây tổn thất cơ sở vật chất của ngành thương mại. Cơ sở hạ tầng bị hủy hoại do lũ lụt và hạn hán, sự gián đoạn trong chuỗi cung cấp, vận chuyển phân phối sẽ làm tăng chi phí vận hành của thương mại quốc tế.

3.4.3 Dự báo xu hướng phát thải khí nhà kính trong trường hợp thực hiện quy hoạch

Công nghiệp

Dự báo lượng khí nhà kính phát sinh từ hoạt động công nghiệp khi thực hiện quy hoạch như sau:



Hình 3-32: Lượng khí nhà kính phát sinh khi không thực hiện quy hoạch và có thực hiện quy hoạch

Nông nghiệp

Dự báo lượng khí nhà kính phát sinh từ hoạt động nông nghiệp khi thực hiện quy hoạch như sau:

Bảng 3-13: Dự báo lượng khí nhà kính phát sinh từ hoạt động nông nghiệp khi thực hiện quy hoạch

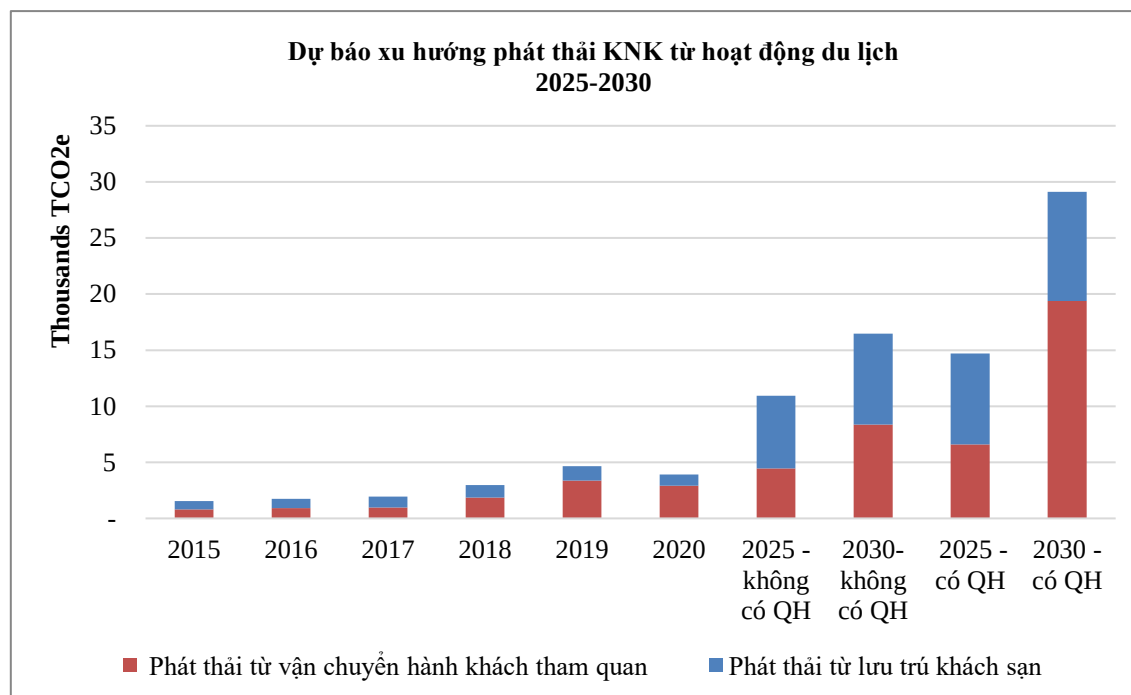
Nguồn phát thải khí nhà kính	Phát thải khí nhà kính từ chất thải vật nuôi và trồng trọt KB1 năm 2030			
	CH ₄	N ₂ O	CO ₂	GWP 100 năm
	tấn CH ₄ /năm	tấn N ₂ O/năm	tấn CO ₂ /năm	tấn CO ₂ -tđ

I	Phát thải từ chất thải vật nuôi				
1.1	Phát thải từ quá trình tiêu hóa thức ăn và quản lý chất thải của vật nuôi	30,303.18	163.44	-	891,800.05
II	Nguồn tổng hợp và nguồn phát thải không phải CO2 trên đất				
2.1	Canh tác lúa	681.36			19,078.01
2.2	Bón vôi và ure			266,454.97	266,454.97
2.3	N2O trực tiếp từ đất được quản lý				
	a. Phát thải N2O-N trực tiếp từ đầu vào N cho đất được quản lý		166,314.01		44,073,212.33
	b. Phát thải N2O-N trực tiếp từ nước tiểu và phân		-		-
2.4	N2O gián tiếp từ đất được quản lý và quản lý chất thải				-
	a. N2O gián tiếp từ đất được quản lý		39,083.67		10,357,173.12
	b. N2O gián tiếp từ quản lý chất thải		50,393.22		13,354,203.86
III	Phát thải từ việc xử lý CTR trồng trọt	7,131.32	427.88	-	313,065.04
Tổng		38,115.86	256,382.22	266,454.97	69,274,987.39

Du lịch

Lượng phát thải KNK từ hoạt động du lịch chủ yếu là từ tiêu thụ điện năng do dịch vụ lưu trú, nhà hàng, khách sạn và phát thải do hoạt động giao thông vận chuyển hành khách đi đến các điểm tham quan. Dựa vào số liệu từ quy hoạch và hệ số phát thải từ các hoạt động phát triển du lịch như đã trình bày ở mục 3.5.3.3, dự báo tổng lượng phát thải KNK từ hoạt

động du lịch của tỉnh Bình Phước tới năm 2030 được thể hiện dưới đây.



Hình 3-33: Dự báo xu hướng phát thải KNK từ hoạt động du lịch

3.5 NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY VÀ CÁC VẤN ĐỀ CÒN CHƯA CHẮC CHẮN CỦA DỰ BÁO

3.5.1. Mức độ chi tiết, độ tin cậy của các dự báo, các nhận định

Các số liệu sử dụng cho tính toán, dự báo là các nguồn tài liệu đáng tin cậy do cơ quan quản lý của nhà nước ở địa phương (tỉnh Bình Phước) cung cấp; các đánh giá nhận định dựa trên kết quả tính toán từ chuỗi số liệu đáng tin cậy, cụ thể như sau:

- Về số liệu sử dụng cho phân tích, dự báo:

- + Niên giám thống kê của tỉnh Bình Phước 2019;
- + Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bình Phước 2015-2019;
- + Số liệu tổng hợp từ các ngành giai đoạn 2015-2019 do Sở kế hoạch và đầu tư cung cấp;
- + Các số liệu QH ngành (QH sử dụng đất, QH thủy lợi, QH Du lịch, QH công nghiệp, Nông nghiệp, Giao thông, Môi trường...) đến 2030 được UBND tỉnh Bình Phước và các sở liên quan cung cấp;
- + Số liệu thống kê của các ngành;

- Các nhận định, đánh giá và đề xuất trong ĐMC dựa trên các kết quả tính toán số liệu đầu vào của QH, các số liệu thống kê và kết quả tổng hợp từ các ngành; Quy hoạch vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ đã được phê duyệt. Dựa trên chuỗi số liệu tổng hợp nhóm chuyên

gia tính toán phân tích, nhận diện được 04 vấn đề môi trường chính liên quan gồm:

(1) Nguy cơ ô nhiễm nước mặt do gia tăng lượng thải từ các nguồn: công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề, y tế và sinh hoạt;

(2) Ô nhiễm không khí cục bộ ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các khu đô thị, tại các tuyến đường và nút giao thông chính;

(3) Gia tăng chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải Y tế, chất thải nguy hại;

(4) Nguy cơ xói lở bờ sông cao do các hoạt động khai thác cát, sỏi để làm vật liệu xây dựng, sạt lở ở khu vực đồi, núi do khai thác vật liệu xây dựng; Xu thế suy giảm chất lượng đất do xói mòn, rửa trôi ở các vùng gò đồi, nơi có các hoạt động sản xuất nông nghiệp không hợp lý diễn ra trong thời gian dài và nơi chôn lấp chất thải;

- Xác định xu hướng dựa trên chuỗi số liệu tổng hợp và kết quả tính toán phát thải trong quá khứ, đến hiện tại và đến các thời kỳ của QH.

- Về phương pháp sử dụng: Báo cáo đã áp dụng hệ thống các phương pháp hướng dẫn kỹ thuật đánh giá môi trường chiến lược của Tổng cục Môi trường xuất bản năm 2009.

Nhìn chung, các phương pháp sử dụng để dự báo các tác động môi trường khi thực hiện Quy hoạch điều chỉnh đều có mức độ tin cậy từ mức chấp nhận được đến mức độ cao. Nhóm ĐMC đã cố gắng sử dụng tối đa các phương pháp ĐMC hiện đang được áp dụng phổ biến trong nước và trên thế giới với mục tiêu nhằm đạt được kết quả dự báo tối ưu nhất trong mọi trường hợp như phương pháp phân tích xu hướng/ngoại suy; phương pháp ma trận; phương pháp chuyên gia...

- Về mức độ tin cậy của các số liệu sử dụng cho dự báo: Các kết quả dự báo các tác động của Quy hoạch điều chỉnh và xu thế các thành phần môi trường đã được thực hiện dựa trên các số liệu lấy từ các nguồn đáng tin cậy. Như vậy, có thể thấy rằng, các dự báo, nhận định, đánh giá trong ĐMC được dựa trên các kết quả tính toán trên cơ sở số liệu đầu vào đáng tin cậy.

3.5.2. Những vấn đề còn chưa chắc chắn, thiếu sự tin cậy

- Tính toán, dự báo phát thải công nghiệp trên cơ sở tham khảo hệ số phát thải của WHO, số liệu điều tra từ một số KCN của Bình Phước, tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp chưa chắc chắn vì hệ số lấp đầy các KCN mới của tỉnh khá thấp và loại hình công nghiệp và quy mô các loại hình công nghiệp được đầu tư chưa có số liệu để phân tích chi tiết hơn đối với từng loại hình sản xuất trong khu công nghiệp; chưa tính toán được phát thải từ các cơ sở tiểu thủ công nghiệp nằm trong các cụm dân cư (làng nghề) có tiềm năng ô nhiễm lớn.

- Dự báo xu hướng tác động của phương hướng phát triển một số ngành như công nghiệp, chăn nuôi, môi trường còn thiếu số liệu của Quy hoạch (khai thác mỏ, khai thác vật liệu xây dựng, sản phẩm công nghiệp, ...) nên một số đánh giá chỉ mang định tính, thiếu định lượng.
- Thiếu số liệu nguồn thải từ bên ngoài xâm nhập vào tỉnh.
- Các giải pháp về công nghệ và quản lý môi trường đưa ra trong phương hướng phát triển ngành còn chung chung, chưa thực sự sát với thực tế.
- Các hệ số phát thải của các loại hình chất thải chưa có độ chính xác cao. Nhiều hệ số lấy từ các hệ số của WHO là đã cũ (thực hiện từ năm 1993), trong khi các hệ số phát thải cho Việt Nam thì chưa được xây dựng và áp dụng một cách chính thức, đặc biệt cho lĩnh vực sản xuất, các hệ số này chủ yếu dựa trên các kết quả nghiên cứu đã thực hiện ở Việt Nam.
- Các dự báo về tác động của BĐKH đối với Bình Phước: Trong quá trình ĐMC đánh giá tác động và dự báo xu thế tác động của biến đổi khí hậu để đề xuất các chính sách để ứng phó chủ động với biến đổi khí hậu chủ yếu dựa trên kịch bản biến đổi khí hậu toàn quốc. Do nghiên cứu chi tiết hóa kịch bản biến đổi khí hậu cho Bình Phước chưa được triển khai nên phân tích toán định lượng các chỉ tiêu về thiệt hại và luận chứng các giải pháp cụ thể để ứng phó chủ động còn hạn chế.

CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH

4.1. CÁC GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH

4.1.1. Các giải pháp về cơ chế, chính sách

- Xây dựng và thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế theo hướng sinh thái, tuần hoàn, tăng trưởng xanh, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững để chủ động phòng ngừa các tác động xấu lên môi trường, các sự cố môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường duy trì, cải thiện chất lượng và vệ sinh môi trường; bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, thúc đẩy BVMT trong khai thác, sử dụng tài nguyên; nâng cao năng lực thích ứng với BĐKH và giảm phát thải khí nhà kính
- Rà soát, hoàn thiện và triển khai các kế hoạch đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030, ví dụ Kế hoạch quản lý chất lượng không khí cấp tỉnh theo quy định của Bộ TN&MT; kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ liên tỉnh có vai trò quan trọng đối với phát triển KT- XH, BVMT.
- Ban hành chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững thông qua việc thúc đẩy các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế ít phát thải cacbon.
- Nghiên cứu, xây dựng triển khai một số chương trình, dự án trọng điểm nhằm giải quyết các vấn đề môi trường nóng, bức xúc hiện nay để có lộ trình thực hiện xong trong 5 - 10 năm tới, bao gồm: (1) tăng cường năng lực quản lý CTRSH; (2) xử lý, cải tạo phục hồi môi trường đối với các nguồn nước mặt ô nhiễm nghiêm trọng; (3) đầu tư xây dựng hệ thống XLNT tập trung cho các đô thị; (4) cải thiện chất lượng môi trường không khí khu vực đô thị; (5) tăng cường năng lực, đầu tư hệ thống quan trắc và cảnh báo ô nhiễm tại các khu vực tập trung nhiều nguồn thải và khu vực nhạy cảm về môi trường...
- Ưu tiên xã hội hóa, kêu gọi đầu tư, hỗ trợ, hợp tác công tư cho việc phát triển các công nghệ xử lý, tái chế chất thải, xử lý ô nhiễm môi trường phù hợp với điều kiện KT-XH, khí hậu và đặc thù của chất thải. Xây dựng cơ chế đột phá để huy động các nguồn tài chính từ các thành phần kinh tế trong xã hội, nhất là đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

4.1.2. Các giải pháp về tổ chức, quản lý

- * Giải pháp quản lý chung

- Nâng cao năng lực quản lý môi trường của Sở TN&MT Bình Phước đặc biệt là năng lực cán bộ của Chi cục BVMT, Thanh tra môi trường và Trung tâm Quan trắc Tài nguyên & môi trường và đáp ứng nhu cầu về máy móc, trang thiết bị phục vụ đo đạc, phân tích chất lượng môi trường;
- Tổ chức tập huấn kiến thức môi trường cho bộ máy, cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường từ cấp thôn, xã, huyện đến cấp tỉnh;
- Tăng cường công tác truyền thông, phổ biến Luật bảo vệ môi trường, nhằm nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân về những vấn đề môi trường bức xúc, những tác động môi trường và ý thức bảo vệ môi trường. Giáo dục cho người dân có ý thức và trách nhiệm phòng ngừa ô nhiễm, bảo vệ môi trường, có ý thức cảnh giác với nguy cơ, sự cố môi trường, cần có các phương án cụ thể về phòng, chống các sự cố và phương án phải được tập luyện thường xuyên để đảm bảo khi có sự cố là có thể chủ động giải quyết tốt, đảm bảo an toàn về tính mạng, tài sản cho nhân dân trong các vùng bảo vệ;
- Thiết lập cơ sở dữ liệu môi trường bao gồm nguồn thải (nước thải, khí thải và CTR) và kết quả quan trắc chất lượng các thành phần môi trường chính trên toàn tỉnh Bình Phước và thực hiện cập nhật các thông tin về nguồn thải và kết quả giám sát chất lượng môi trường (3-6 tháng/lần).

* Đối với môi trường nước:

Nguy cơ ô nhiễm nước mặt tại các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi và khu dân cư tập trung, du lịch là rất lớn, vì vậy để duy trì chất lượng các nguồn nước mặt hiện tại và phục hồi chất lượng nước đang bị ô nhiễm cần tăng cường các giải pháp sau:

- Bắt buộc các cơ sở sản xuất có lưu lượng nước thải lớn phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động;
- Cấp phép xả thải đối với những nguồn thải nước thải mới phải căn cứ vào khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận, ưu tiên chú ý đối với các nguồn nước được quy hoạch bảo vệ nghiêm ngặt để phục vụ cấp nước cho sinh hoạt;
- Tăng cường công tác monitoring chất lượng nước mặt, thiết lập mạng lưới điểm quan trắc, tăng tần suất đo đạc, phân tích mẫu từ 2 lần/năm (6 tháng/lần) lên 4 lần/năm (3 tháng/lần). Thiết lập trạm quan trắc chất lượng nước tự động trên sông để đánh giá hiệu quả của các giải pháp đã áp dụng trong lĩnh vực BVMT góp phần hoàn thiện các giải pháp và chính sách quản lý môi trường nước sông.
- Tổ chức quy hoạch phân vùng chất lượng nước, xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt khu

vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt, quy định phạm vi bảo vệ nguồn nước tính từ điểm lấy nước đến thượng nguồn và từ điểm lấy nước xuống phía hạ nguồn.

- Trong quá trình thực hiện các dự án phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch cụ thể Bình Phước sẽ tiến hành lên phương án và có các biện pháp về quy hoạch, để cải thiện chất lượng nguồn nước 1 cách tổng thể cũng như lựa chọn công nghệ xử lý nước thải phù hợp như:

- Xử lý nước thải khu công nghiệp và nước thải sinh hoạt tốt hơn cột A,
- Khuyến khích tái sử dụng, giảm thiểu việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận,
- Quy hoạch các điểm xả để phân tán,
- Phân bố lại vị trí các điểm xả, không cho xả vào các dòng sông A2, mà chỉ vào các dòng sông B1, quy hoạch lại điểm lấy nước cấp và điểm xả thải,
- Áp dụng các biện pháp tăng cường khả năng tự làm sạch của nguồn tiếp nhận: điều tiết dòng chảy, tăng cường thực vật thủy sinh...

Lên phương án, đưa ra lộ trình yêu cầu tất cả các nguồn thải khác nâng từ B lên A, để cải thiện chất lượng nước sông tốt hơn so với hiện nay. Nâng có lộ trình và tăng cường sản xuất sạch hơn kết hợp với tái sử dụng nước thải cho khu vực đã vượt ngưỡng.

* Đối với môi trường không khí:

Môi trường không khí ở Bình Phước đang chịu tác động tổng hợp phát thải từ phương tiện giao thông cơ giới, từ các hoạt động công nghiệp, chôn lấp chất thải và các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của người dân. Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Bình Phước cho thấy chất lượng không khí trên toàn tỉnh còn sạch. Hàm lượng bụi lơ lửng (TSP), hàm lượng các chất khí độc (NO_x, SO₂, CO và Ozone) vẫn thấp hơn giá trị quy định theo QCVN05:2013/BTNMT. Tuy nhiên, hàm lượng bụi, khí Nox, CO, SO₂ phát hiện được cao hơn ở các ngã tư nơi có mật độ phương tiện cơ giới cao và ở một số KCN, CCN. Bởi vậy, để ngăn ngừa ô nhiễm không khí khi thực hiện QH Bình Phước giai đoạn 2021-2030 cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Đối với hoạt động trồng trọt: Hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng đốt phụ phẩm nông nghiệp (rơm, rạ...);
- Đối với lĩnh vực xử lý CTR sinh hoạt: Giảm dần khối lượng rác chôn lấp và áp dụng biện pháp hạn chế tới cấm triệt để việc đốt rác thải bừa bãi. Xem xét đầu tư công nghệ tái chế, xử lý rác nhằm tăng cường thu hồi vật chất (composting, tái chế) và năng lượng (đốt rác phát điện);
- Đối với KCN, CCN: ưu tiên tiếp nhận đầu tư những ngành sản xuất công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường (tiết kiệm điện năng, ít chất thải) và hạn chế tới mức thấp

nhất việc các nhà máy, xí nghiệp đầu tư trong KCN, CCN sử dụng than như là nguồn nhiên liệu trong hoạt động. Thực hiện nghiêm túc quy định trong luật bảo vệ môi trường về việc lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường online đối với ống khói có lưu lượng xả thải lớn.

* Đối với môi trường đất:

- Trong hoạt động trồng trọt và chăn nuôi: Tổ chức thu gom triệt để và xử lý an toàn vỏ bao bì nhiễm hoá chất BVTV đặc biệt là bao bì thuốc trừ sâu và thuốc trừ sâu hết hạn hoặc cấm sử dụng;

- Trong hoạt động Công nghiệp: Giám sát chặt chẽ khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh từ các KCN/CCN trên địa bàn tỉnh. Kiểm soát hoạt động của các doanh nghiệp xử lý chất thải đặc biệt là xử lý CTNH để ngăn ngừa việc đổ bỏ, chôn lấp trái phép;

- Trong hoạt động đô thị: Tổ chức phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn. Định kỳ tổ chức thu gom CTNH (pin, ắc quy, vỏ hộp sơn, vỏ bình xịt côn trùng, bóng đèn huỳnh quang, dầu mỡ khoáng...) có nguồn gốc sinh hoạt để vận chuyển đến nơi xử lý an toàn.

* Nhận xét đánh giá: Các giải pháp đã đề xuất hoàn toàn khả thi, các giải pháp này dựa trên các quy định và quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

4.1.3. Các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật

Để giảm thiểu xu hướng tiêu cực của việc thực hiện QH tỉnh Bình Phước tới môi trường tự nhiên cần thực hiện các giải pháp về mặt công nghệ, kỹ thuật sau:

** Trong lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi và lâm nghiệp*

- Áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn hữu cơ, an toàn và đẩy mạnh công tác chứng nhận trong các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản;

- Sử dụng biện pháp canh tác tiết kiệm phân bón, thuốc trừ sâu, kỹ thuật điều tiết nước và phân bón để hạn chế phát sinh khí nhà kính trên ruộng lúa;

- Hạn chế sử dụng phân bón vô cơ và các hoá chất bảo vệ thực vật, khuyến khích sử dụng phân hữu cơ (phân gia súc, gia cầm, phân compost từ các phế phẩm nông nghiệp) vào canh tác lúa và hoa màu;

- Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại, gia trại, đảm bảo an toàn dịch bệnh và quản lý vệ sinh môi trường.

- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng quản lý, bảo vệ rừng: Xây dựng đường bang cản lửa, đường vận xuất lâm nghiệp tại khu vực trồng rừng sản xuất; Xây dựng, duy trì, bảo vệ các công trình phòng cháy, trạm, chốt bảo vệ rừng.

- 100% nước thải và phân thải từ các trang trại chăn nuôi dê, bò phải được thu gom xử lý

đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT – Nước thải chăn nuôi.

- Việc thu gom, xử lý và quản lý nước thải, phế thải nông nghiệp sẽ tuân thủ quy định được nêu trong Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 7 tháng 5 năm 2018 Phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định 589/QĐ-TTg ngày 6 tháng 4 năm 2016 Phê duyệt điều chỉnh định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 được trình bày tại bảng dưới đây.

Bảng 4-1: Phương án quản lý nước thải, phế thải nông nghiệp, rác thải sinh hoạt nông thôn tới năm 2030

Loại rác		Tỷ lệ thu gom và xử lý (%)	Ủ compost (%)	Đốt phát điện (%)	Tái chế (%)	Chôn lấp (%)
Rác thải sinh hoạt nông thôn		100	60		10	30
Phế thải trồng trọt	Rác thải thường	84	84			
	Rác thải nguy hại	100		100		
Phế thải chăn nuôi		100	100			
Nước thải chăn nuôi		100				

** Trong lĩnh vực Công nghiệp*

- Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu kỹ thuật và công nghệ về sản xuất sạch hơn nhằm phòng ngừa ô nhiễm tại nguồn trong các hoạt động sản xuất công nghiệp (tiết kiệm nhiên liệu, nguyên liệu và giảm chất thải), nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường các KCN/CCN. Chú trọng các giải pháp kỹ thuật như: đổi mới công nghệ, thiết bị kỹ thuật, ứng dụng và gia tăng hàm lượng công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến; hợp lý hóa quá trình sản xuất; thay thế nguyên, nhiên liệu ô nhiễm bằng nguyên, nhiên liệu sạch hơn;

- Đối với ngành công nghiệp khai khoáng: áp dụng các công nghệ chế biến sâu, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, hạn chế bán nguyên liệu thô. Đầu tư công nghệ, thiết bị tiên tiến vào sản xuất để đảm bảo chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động, giảm ô nhiễm môi trường, giảm chi phí sản xuất.

- 100% nước thải công nghiệp sẽ được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Nước thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường;
- 100% CTR công nghiệp sẽ được thu gom xử lý bằng công nghệ phù hợp bao gồm tận thu giá trị của chất thải (tận dụng CTR làm vật liệu xây dựng, tái chế...); Tổng hợp chỉ tiêu quản lý và xử lý chất thải công nghiệp tới năm 2030 được trình bày trong bảng sau.

Bảng 4-2: Phương án quản lý chất thải rắn công nghiệp tới năm 2030

Loại rác	Tỷ lệ thu gom (%)	Đốt phát điện (%)	Vật liệu xây dựng, san lấp (%)	Tái chế (%)	Xử lý hoá lý (%)
Rác thải thông thường	100	60			
Phế thải xây dựng	100		10		
Rác thải tái chế	100			10	
Rác thải nguy hại	100	10			10

- Khí thải từ các ống khói nhà máy trong và ngoài KCN, CCN sẽ được xử lý đạt QCVN quy định đối với từng loại hình công nghiệp.

** Trong lĩnh vực Đô thị*

- 100% nước thải sinh hoạt thành phố, thị xã và thị trấn sẽ được thu gom xử lý phù hợp với QCVN40:2011/BTNMT – Nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường;
- Phát triển thoát nước bền vững góp phần bảo vệ môi trường, sẽ có sự giám sát của cộng đồng và hợp tác chặt chẽ giữa các địa phương theo lưu vực sông, liên kết vùng, việc thu gom và xử lý nước thải đô thị cần tuân thủ các yêu cầu tại Quyết định 589/QĐ-TTg ngày 6 tháng 4 năm 2016 Phê duyệt điều chỉnh định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 4-3: Phương án quản lý nước thải đô thị tới năm 2030

Loại nước thải		Tỷ lệ thu gom %		Xử lý đạt quy chuẩn (%)		Tái sử dụng (%)	
		2025	2030	2025	2030	2025	2030
Nước thải sinh hoạt	Đô thị loại I, II, III	50	60	50	60	30	30
	Đô thị loại IV, V	20	36	20	36	30	30
Nước thải bệnh viện		100	100	100	100		
Nước thải làng nghề		80	84	80	84		

- Triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn tất cả các đô thị theo luật bảo vệ môi trường, tận dụng chất thải rắn hữu cơ để sản xuất phân bón vi sinh, tái sử dụng các chất thải có giá trị như kim loại, nhựa, nylon chai thủy tinh;
- Xây dựng thêm các trạm xử lý chất thải rắn để đáp ứng nhu cầu phục vụ cho toàn tỉnh, các công nghệ xử lý chất thải được đầu tư cần đảm bảo có tỷ lệ chôn lấp dưới 30%;
- Trong tương lai, sẽ bổ sung nội dung xây dựng thể chế để hiện thực hóa được mô hình Nghĩa trang vùng tỉnh hay khu xử lý CTR vùng tỉnh.
- Việc quản lý rác thải đô thị sẽ đảm bảo những yêu cầu trong quản lý nhà nước về chất thải rắn được quy định tại Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 7 tháng 5 năm 2018 Phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050, sơ bộ được nêu trong bảng dưới đây.

Bảng 4-4: Phương án quản lý chất thải rắn đô thị tới năm 2030

	Tỷ lệ thu gom (%)		Sản xuất phân hữu cơ (%)		Tái sử dụng, tái chế (%)		Đốt CTR nguy hại (%)		Chôn lấp (%)	
	2025	2030	2025	2030	2025	2030	2025	2030	2025	2030
Rác thải sinh hoạt	90	100	50	60	10	10	0	6	30	24
Chất thải y tế	100	100					100	100		

** Trong lĩnh vực du lịch và dịch vụ thương mại*

- Quản lý chặt chẽ, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái, khu bảo tồn thiên nhiên. Hạn chế các hoạt động có tác động tiêu cực đến cảnh quan, môi trường, như: Không thực hiện các dự án thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản; san, đào đất ven hành lang trục đường và khoảng không gian tầm nhìn dọc các tuyến đường giao thông chính trên địa bàn tỉnh, trong đó có các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ và đường giao thông đến các điểm, khu du lịch, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Thực hiện thu gom, xử lý rác thải, chất thải đảm bảo giữ gìn vệ sinh môi trường xanh, sạch, đẹp tại các khu, điểm du lịch.

- Đảm bảo 100% nước thải phát sinh từ các khu du lịch phải được thu và xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2015/BTNMT – Nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường.

4.1.4. Các giải pháp ứng phó, thích ứng biến đổi khí hậu

4.1.4.1. Các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu

Là một trong những địa phương chịu ảnh hưởng đáng kể của biến đổi khí hậu, tỉnh Bình Phước cần chủ động có các giải pháp ứng phó với tác động của biến đổi khí hậu, diễn biến phức tạp của thiên tai và hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do biến đổi khí hậu, thiên tai gây ra. Việc thực hiện các nội dung của Quy hoạch chung tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050 cần đồng thời xem xét thực hiện các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu bao gồm:

- Triển khai xây dựng và thực hiện các dự án ứng phó biến đổi khí hậu như dự án hệ thống thủy lâm kết hợp để phòng chống hoang mạc hóa và thích ứng biến đổi khí hậu; dự án trồng mới phục hồi và kết hợp quản lý bảo vệ rừng; dự án công trình kè chống sạt lở bờ sông, bảo vệ dân cư,...

- Chủ động chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, trong đó chú trọng phát triển các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, thích ứng với biến động thời tiết và khả năng kháng dịch cao...

- Ở những vùng bị tác động của bão, lụt, những khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất, cần xây dựng phương án cụ thể về di dời, bố trí quỹ đất tái định cư để sắp xếp lại các điểm dân cư. Chú trọng đến các cụm dân cư vùng trũng thấp và khu vực bờ sông, bị sạt lở.

- Đối với những khu vực có nguy cơ sạt lở đất: Phân chia và khoanh định chính xác các diện tích có nguy cơ trượt lở đất đá, theo các cấp độ khác nhau; Xác định nguyên nhân và các yếu tố không chế sự xuất hiện cũng như quy mô các điểm trượt lở đất đá đã và sẽ có thể xảy ra; Đề xuất các giải pháp phòng tránh, giảm thiểu cụ thể, phù hợp với từng đối tượng, diện tích chi tiết. Bên cạnh đó, cần thực hiện một số biện pháp chủ yếu gồm dọn sạch (dọn sạch toàn bộ khối trượt và dọn sạch một phần khối trượt); hạ bậc và bạt thoải taluy; làm tường chắn (gồm tường xây kiên cố hoặc tường chắn bằng kè rọ đá) đồng thời kết hợp một số vị trí được thi công các công trình thoát nước mặt và trồng cỏ trên sườn.

- Quản lý rủi ro do lũ lụt, sạt lở đất gây ra: Nghiên cứu xây dựng, xác định định các vùng nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi rủi ro thiên tai của tỉnh cho giai đoạn 2021-2030. Xây dựng, rà soát kiên cố hóa hệ thống hồ chứa nhằm tăng năng lực kiểm soát nước và tưới cho diện tích đất nông nghiệp trên từng địa bàn. Thực hiện tốt cơ chế phối hợp, điều tiết, sử dụng nước liên hồ chứa trên các lưu vực sông, giữa các hồ, đập thủy điện, thủy lợi, thủy điện kết hợp thủy lợi theo quy định nhằm kiểm soát, phân tán lũ trên các sông, ngòi của tỉnh. Xây dựng, kiên cố hóa hệ thống đê, đập, hồ chứa thủy lợi do tỉnh quản lý.

- Quản lý rủi ro do hạn hán gây ra: Nghiên cứu tuyển lựa giống cây trồng có khả năng chịu hạn thích hợp với các vùng thổ nhưỡng, khí hậu từng khu vực của tỉnh; xây dựng, rà soát kiên cố hóa hệ thống hồ chứa nhằm tăng năng lực kiểm soát nước và tưới cho diện tích đất nông nghiệp trên từng địa bàn. Xây dựng mới và nâng cấp các công trình tưới tiêu, giành thể chủ động tưới tiêu. Hỗ trợ người dân áp dụng giải pháp sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nước trong sản xuất, sinh hoạt; cải tạo đồng ruộng có khả năng tăng cường giữ nước trong đất. Quy hoạch tưới tiêu hợp lý, xây dựng đồng ruộng có khả năng tăng cường giữ nước trong đất và tuyển chọn các giống cây có khả năng chịu hạn. Áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm nước cho cây trồng. Thay đổi cơ cấu cây trồng trên đồng ruộng thích hợp với BĐKH. Lai tạo giống mới thích nghi với điều kiện BĐKH, có khả năng chịu hạn, ung ngập, sâu bệnh...

- Tổ chức thông tin phòng, chống thiên tai tới người dân thông qua ứng dụng điện thoại, hệ thống mạng di động, viễn thông, qua hệ thống đài phát thanh truyền hình, loa phát thanh,

tập trung vào nhóm dân cư nằm trong vùng rủi ro thiên tai, nhóm dân cư có năng lực tự phòng tránh và ứng phó với thiên tai còn hạn chế. Hỗ trợ dân cư trong xây dựng nhà ở, công trình nhằm làm tăng tỷ lệ nhà ở kiên cố, nâng khả năng chống chịu trước các loại hình thiên tai.

- Thực hiện lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu trong tất cả các hoạt động kinh tế - xã hội. Xây dựng các chương trình, dự án liên quan đến thích ứng với BĐKH cho từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể, góp phần vào thực hiện việc ứng phó với BĐKH một cách hiệu quả.

- Phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương xây dựng và tăng cường năng lực dự báo thời tiết và cảnh báo thiên tai trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn các công trình thủy lợi.

- Xây dựng và tăng cường thực hiện các mô hình thích ứng dựa vào cộng đồng, mang lại lợi ích thiết thực cho người dân như mô hình trồng, phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn, kết hợp tạo sinh kế bền vững cho người dân, mô hình canh tác tiết kiệm nước...

- Xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích, huy động các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư tài chính, chuyển giao công nghệ ứng phó biến đổi khí hậu; hỗ trợ địa phương đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách cũng như nghiên cứu khoa học công nghệ về biến đổi khí hậu.

- Hoàn thiện các cơ sở hạ tầng kỹ thuật chủ yếu và quy hoạch các khu dân cư nhằm ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu

- Triển khai xây dựng thí điểm và nhân rộng mô hình cộng đồng thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đảm bảo an ninh lương thực và tài nguyên nước:

- + Nghiên cứu và thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của biến đổi khí hậu, đặc điểm sinh thái các vùng, địa phương, tận dụng các cơ hội để phát triển nông nghiệp bền vững.

- + Nghiên cứu, phát triển và áp dụng công nghệ sinh học, áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến hướng tới một nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- + Hoàn thành việc rà soát và điều chỉnh quy hoạch tổng hợp tài nguyên nước, thủy lợi, bảo vệ môi trường, cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn.

- + Hoàn thành cơ sở dữ liệu về biến động và sử dụng tài nguyên nước liên quan đến biến đổi khí hậu.

- + Tăng cường công tác điều tra, nghiên cứu, đánh giá, dự báo, quan trắc chất lượng, số lượng trong khai thác và sử dụng tài nguyên nước.

- Bảo vệ, phát triển bền vững rừng, tăng cường hấp thụ khí nhà kính và bảo tồn đa dạng sinh học:

+ Hoàn thành việc rà soát và điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng

+ Hoàn thành việc xây dựng và triển khai các chương trình bảo vệ, quản lý bền vững diện tích rừng tự nhiên và rừng sản xuất hiện có.

+ Hoàn thành việc xây dựng các chính sách huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế - xã hội trong bảo tồn, phát triển bền vững rừng và các hệ sinh thái tự nhiên nhằm ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, tăng cường khả năng hấp thụ các-bon của rừng và các hệ sinh thái

+ Bảo tồn đa dạng sinh học, chú trọng bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái, các giống, loài có sức chống chịu tốt với các thay đổi khí hậu; bảo vệ và bảo tồn nguồn gen và các giống loài có khả năng bị tuyệt chủng do tác động của biến đổi khí hậu

+ Hoàn thành tăng cường năng lực, hiệu quả của hệ thống đánh giá, dự báo, phòng chống, theo dõi, giám sát và ứng phó khẩn cấp với cháy rừng.

+ Tiếp tục xây dựng và thực hiện các chương trình về giảm phát thải khí nhà kính thông qua những nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao khả năng hấp thụ các-bon của rừng, kết hợp với duy trì và đa dạng hóa sinh kế dân cư các vùng, địa phương, hỗ trợ thích ứng với biến đổi khí hậu.

4.1.4.2. Các giải pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính

Gia tăng phát thải khí nhà kính (CH_4 , CO_2) từ các hoạt động kinh tế xã hội là nguyên nhân gây ra tình trạng biến đổi khí hậu ở quy mô toàn cầu. Bởi vậy, giảm lượng phát thải khí nhà kính đóng vai trò quyết định trong ngăn ngừa, hạn chế xu thế biến đổi khí hậu. Đối với tỉnh Bình Phước, phát thải khí nhà kính chủ yếu từ các nguồn sau: hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, xử lý CTR sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, giao thông, phát triển đô thị. Bởi vậy, để giảm phát thải khí nhà kính trong quá trình triển khai quy hoạch tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2030 cần thực hiện những biện pháp sau:

- Trong hoạt động trồng trọt: Chủ động công tác tưới tiêu trong canh tác lúa nước để giảm lượng khí CH_4 phát tán ra không khí, áp dụng biện pháp bón phân đúng kỹ thuật, đúng thời điểm để giảm phát thải khí N_2O , tận dụng các sản phẩm phụ (rơm, rạ) chế biến thức ăn chăn nuôi trâu, bò hoặc trồng nấm và giảm dần việc đốt rơm rạ và các chất hữu cơ phụ phẩm nông nghiệp sau thu hoạch;

- Trong chăn nuôi: Chăn nuôi đặc biệt là nuôi lợn tập trung có lượng phân thải rất lớn nên cần khuyến khích các trang trại triển khai hầm Biogas để xử lý phân thải kết hợp thu hồi

khí CH₄ làm chất đốt hoặc phát điện. Khuyến khích sử dụng phân lợn, phân gia cầm trong canh tác nông nghiệp hữu cơ (rau, củ, quả hữu cơ);

- Xử lý CTR thải sinh hoạt đô thị: Áp dụng biện pháp phân loại CTR tại nguồn, sử dụng các chất hữu cơ để sản xuất phân vi sinh, thu hồi tái chế các vật liệu có giá trị như giấy, kim loại, nylon, nhựa các loại. Từng bước giảm khối lượng rác xử lý bằng chôn lấp và sử dụng công nghệ tiên tiến để xử lý CTR sinh hoạt (đốt rác thu hồi năng lượng để phát điện). Đối với các đô thị lớn và các huyện cần phải bổ sung QH quỹ đất để xây dựng các trạm trung chuyển chất thải sinh hoạt, các điểm tiếp nhận CTR công kênh (bàn ghế, giường tủ...) có xu thế gia tăng nhanh trong thực tế;

- Đối với công nghiệp: Các KCN/CCN ưu tiên tiếp nhận đầu tư những ngành sản xuất công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, công nghệ tiết kiệm năng lượng. Khuyến khích doanh nghiệp khai thác và sử dụng năng lượng sạch (năng lượng gió, năng lượng mặt trời); tiếp tục đẩy mạnh ngành công nghiệp năng lượng tái tạo; và hạn chế sử dụng nhiên liệu hoá thạch đặc biệt là than, dầu FO làm chất đốt. 100% KCN/CCN phải có trạm xử lý nước thải tập trung, nước thải phải được xử lý đạt QCVN trước khi thải ra sông, suối. Thu gom và xử lý triệt để CTR công nghiệp, chất thải nguy hại;

- Đối với giao thông: Phát triển hệ thống giao thông công cộng (xe bus điện, xe bus sử dụng khí hoá lỏng) để giảm bớt các phương tiện cá nhân. Trong quy hoạch giao thông đô thị giành diện tích phù hợp phát triển dải cây xanh bên hành lang các tuyến đường;

- Đối với đô thị: Tăng mật độ cây xanh đô thị để giảm hiện tượng ô nhiễm, đồng thời có biện pháp quy hoạch trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc bảo đảm khai thác hiệu quả đất lâm nghiệp, duy trì và nâng cao khả năng phòng chống thiên tai, chống sa mạc hóa, xâm thực, suy thoái đất. Giành quỹ đất phù hợp để xây dựng hồ, ao để điều tiết nước hạn chế ngập úng đối với các hiện tượng mưa cực đoan.

- Đối với sản xuất năng lượng: Triển khai các công nghệ sản xuất năng lượng từ các nguồn năng lượng tái tạo và năng lượng mới. Triển khai rộng rãi các chính sách huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế - xã hội trong ứng dụng và nhân rộng sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.

- Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng:

- ✓ Bước đầu triển khai ứng dụng công nghệ mới ít phát thải khí nhà kính trong sản xuất công nghiệp; đẩy mạnh thay thế nhiên liệu hóa thạch bằng các nhiên liệu phát thải các-bon thấp; các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn và tăng cường tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu.
- ✓ Áp dụng rộng rãi các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, thiết bị sử dụng hiệu quả năng

lượng trong sản xuất vật liệu và các công trình xây dựng.

- ✓ Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao trong các ngành công nghiệp trọng điểm; tăng cường đổi mới công nghệ theo hướng áp dụng công nghệ cao.
- ✓ Đẩy mạnh chuyển đổi sử dụng nhiên liệu phát thải nhiều khí nhà kính sang nhiên liệu phát thải ít khí nhà kính.
- ✓ Áp dụng rộng rãi các cơ chế, chính sách khuyến khích sử dụng các phương tiện giao thông tiết kiệm năng lượng, loại dần các phương tiện tiêu tốn nhiên liệu.
- ✓ Thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp xanh, ít phát thải, đảm bảo phát triển bền vững, an ninh lương thực quốc gia và góp phần xóa đói giảm nghèo.
- ✓ Từng bước ứng dụng công nghệ xử lý rác thải hiện đại cho các khu đô thị và vùng nông thôn.
- ✓ Tăng cường năng lực quản lý, xử lý và tái sử dụng nước thải công nghiệp và sinh hoạt; gia tăng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng.

4.2. ĐỊNH HƯỚNG VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH

4.2.1. Định hướng áp dụng công cụ quản lý môi trường

- Tiếp tục đổi mới, tăng cường hiệu lực, hiệu quả của các công cụ đánh giá tác động môi trường, giấy phép về môi trường.
- Tăng cường kiểm tra, thanh tra chấp hành pháp luật về BVMT, đấu tranh phòng, chống tội phạm về môi trường, tập trung vào các đối tượng có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về BVMT.
- Xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật về thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH, các quy định về phương pháp định giá dịch vụ xử lý CTRSH; xây dựng quy định về hình thức và mức kinh phí hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải.
- Xây dựng và áp dụng các công cụ kinh tế, quy định trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) đối với chất thải có thể tái chế, tái sử dụng trong quản lý CTRSH.
- Đẩy mạnh thực hiện các chương trình truyền thông về tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế ít chất thải, cacbon thấp, kinh tế tuần hoàn theo hướng đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng, các vùng miền; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đào tạo, truyền thông về môi trường.

- Thực hiện chương trình truyền thông mạnh mẽ để tạo thành phong trào rộng lớn trong toàn dân người dân tham gia BVMT, nhất là trong phân loại rác thải tại nguồn, hạn chế sử dụng nhựa, túi ni lông khó phân hủy, sử dụng một lần.

- Phát hiện, nêu gương, tạo được phong trào, nhân rộng các điển hình, khu vực, mô hình, cách làm hay, tốt về môi trường; thúc đẩy các nhân tố tích cực, điểm sáng, khu vực, địa bàn, lĩnh vực điển hình về môi trường nhằm tạo sự chuyển biến tích cực, giảm dần, thu hẹp các địa bàn, loại hình, đối tượng gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường.

4.2.2. Định hướng phân vùng môi trường

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Bao gồm các khu bảo tồn thiên nhiên và vùng có các yếu tố, đối tượng nhạy cảm đặc biệt khác cần bảo vệ nghiêm ngặt, cụ thể các khu vực sau:

- Các khu rừng đặc dụng có tổng diện tích 30.830,78 ha bao gồm: Vườn quốc gia Bù Gia Mập (Huyện Bù Gia Mập) với tổng diện tích là 25.593,95 ha; Khu di tích núi Bà Rá (TX. Phước Long) với diện tích quản lý là 854,30 ha; Phần rừng đặc dụng thuộc VQG Cát Tiên nằm trên địa phận huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước với có diện tích 4.382,53 ha.

- Các khu rừng phòng hộ với tổng diện tích 38,857 ha bao gồm các rừng phòng hộ có tính ĐDSH cao như: Rừng phòng hộ Lộc Ninh, rừng phòng hộ Bù Đăng, Rừng phòng hộ Đắc Mai; Rừng phòng hộ Bù Đốp và Rừng phòng hộ Tà Thiết.

- Các di tích lịch sử văn hóa.

- Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Vùng hạn chế phát thải

Vùng này bao gồm

- Các vùng đệm của các khu bảo tồn: Vườn quốc gia Bù Gia Mập, Khu di tích núi Bà Rá; Phần rừng đặc dụng thuộc VQG Cát Tiên;

- Các đô thị được quy hoạch loại V trở lên: TP. Đồng Xoài, TX. Phước Long, TX Bình Long, TX Chơn Thành, TT Tân Khai, và 16 thị trấn quy hoạch đô thị loại V;

- Khu vực bảo tồn di sản văn hóa và di tích lịch sử kết hợp phát triển du lịch như: Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'Tiêng – Sok Bombo (xã Bình Minh, huyện Bù Đăng); Khu vui chơi giải trí tổng hợp hồ Suối Cam (Phường Tân Phú, Thị xã Đồng Xoài), Khu du lịch trắng cỏ Bàu Lạch (Xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng);

- Vùng đất ngập nước quan trọng trên địa bàn tỉnh: sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, các hồ vừa và lớn như hồ Suối Lam, hồ Suối Cam, hồ thủy điện Thác Mơ, hồ thủy điện Cần Đơn, hồ thủy điện Sork Phu Miêng...

- Khu vực khai thác khoáng sản;

- Khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống theo quy định của pháp luật về thủy sản.

Vùng bảo vệ khác

Đây là các vùng còn lại trên địa bàn quản lý tỉnh không thuộc danh mục liệt kê thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và hạn chế phát thải.

4.2.3. Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường

4.2.3.1 Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

- Trong vùng không quy hoạch các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường như: khai thác khoáng sản, các kho bãi chứa hóa chất độc hại, các cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, dự án chăn nuôi tập trung.

- Tăng cường bảo tồn nguyên vị đa dạng sinh học trong hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học như tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức bảo tồn đa dạng sinh học; hoàn thiện cơ chế xử lý nghiêm các vụ vi phạm, tăng cường năng lực quản lý nhà nước, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo tồn và giám sát đa dạng sinh học cho các khu bảo tồn; đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học; đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

4.2.3.2 Vùng hạn chế phát thải

- Trong vùng sẽ hạn chế thực hiện các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; kiểm soát chặt chẽ nguồn thải, chất thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thông qua áp dụng quy chuẩn kỹ thuật ở mức chặt chẽ nhất, cấp phép môi trường tương ứng với mức có khả năng chịu tải cao nhất, giám sát bằng thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục kết nối online với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường của tỉnh, áp dụng chế độ kiểm tra, thanh tra thường xuyên.

- Tập trung nguồn lực giải quyết các vấn đề môi trường như: đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn, đảm bảo xử lý triệt để chất thải rắn sinh hoạt đô thị, chất thải rắn y tế nguy hại cho các đô thị và khu dân cư. Thúc đẩy hoạt động phân loại rác tại nguồn, định hướng đến năm 2050 hoàn thành hệ thống phân loại rác tại nguồn ở các đô thị, khu dân cư.

- Tăng cường các biện pháp khắc phục mức độ ô nhiễm nguồn nước trên các sông, hồ, kênh chính trên địa bàn tỉnh, giảm thiểu ô nhiễm không khí ở các thành phố, thị trấn trung tâm;

- Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.

- Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; đảm bảo tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên cao, phát triển lâm nghiệp đô thị.

- Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

- Phát triển bền vững tại các di sản, di tích, địa điểm du lịch trên địa bàn tỉnh.

- Kiểm soát xả thải chất ô nhiễm tại các vùng đất ngập nước quan trọng. Hạn chế xả nước thải lưu lượng lớn tại lưu vực các sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, các nguồn thải phải được xử lý đạt các quy chuẩn hiện hành;

- Đối với các vùng nước cấp sinh hoạt cho các huyện, thành phố phải được giữ nguyên diện tích mặt nước, chất lượng nước, không để nguồn thải tập trung xả thải vào vùng cấp nước, nguồn thải phải được xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường.

- Kiểm soát, nghiêm cấm các hoạt động xả thải các chất thải không qua xử lý vào môi trường tại các khu dân cư tập trung, đặc biệt là khu vực các đô thị lớn trên địa bàn tỉnh Bình Phước, tập trung ở thành phố Đồng Xoài, TX Bình Long, TX Phước Long và Huyện Chơn Thành.

4.2.3.3 Các vùng khác

- Phát triển kinh tế xã hội đa ngành, đa thành phần, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

- Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động sản xuất tại các KCN, CCN, làng nghề, cơ sở sản xuất công nghiệp,... xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, chất thải rắn đáp ứng nhu cầu xử lý lượng chất thải, nước thải phát sinh; cải thiện môi trường tại các khu vực có các hoạt động ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí xung quanh bao gồm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, làng nghề,...

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường, về tăng trưởng xanh; Nâng cao khả năng kiểm soát ô nhiễm của các cơ sở sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp và các hoạt động sản xuất nông nghiệp, khai thác khoáng sản.

- Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các hoạt động sản xuất.

- Thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

4.2.4. Định hướng về đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

* Nguyên tắc chung:

ĐTM được thực hiện ở giai đoạn triển khai QH (giai đoạn chuẩn bị đầu tư), các nhóm dự án phải thực hiện ĐTM được thực hiện theo Quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường tại thời điểm triển khai Dự án. Tại thời điểm hiện tại các nhóm dự án phải lập ĐTM theo Quy định tại Phụ lục II Nghị định số 40/2019/NĐCP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường, bao gồm các nhóm đối tượng:

1. Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;
2. Nhóm các dự án về xây dựng;
3. Nhóm các dự án về sản xuất vật liệu xây dựng;
4. Nhóm các dự án về giao thông;
5. Nhóm các dự án về năng lượng, phóng xạ, điện tử;
6. Nhóm các dự án về thủy lợi, khai thác rừng, trồng trọt;
7. Nhóm các dự án về khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác tài nguyên nước;
8. Nhóm các dự án về dầu khí;
9. Nhóm các dự án về xử lý, tái chế chất thải;
10. Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim;
11. Nhóm các dự án về chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ;
12. Nhóm các dự án về sản xuất, chế biến thực phẩm;
13. Nhóm các dự án về chế biến nông sản;
14. Nhóm các dự án về chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi;
15. Nhóm các dự án về sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;

16. Nhóm các dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo;
17. Nhóm các dự án về sản xuất giấy và văn phòng phẩm;
18. Nhóm các dự án về dệt nhuộm và may mặc;
19. Nhóm các dự án khác .

Tổng số có 107 loại đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường

* Các nội dung của báo cáo ĐTM: Trên cơ sở các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Trong tất cả các giai đoạn phải tập trung làm rõ những tác động tích cực cũng như tác động tiêu cực của hoạt động đến môi trường, từng nguồn gây tác động và từng đối tượng bị tác động phải được chỉ rõ. Mỗi tác động đều phải được đánh giá một cách cụ thể, chi tiết về mức độ, quy mô không gian và khoảng thời gian chịu tác động. Có thể sử dụng các phương pháp khác nhau như phân tích thống kê, phương pháp mô hình hoá (định tính, định lượng) để đánh giá chi tiết và cụ thể về mức độ cũng như phạm vi tác động từ việc thực hiện mỗi thành phần quy hoạch và tổng thể các quy hoạch thành phần. Các kết quả đánh giá được so sánh, đối chiếu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định hiện hành.

Trong giai đoạn triển khai cần làm rõ các hoạt động của từng dự án trong hợp phần Quy hoạch và trên cơ sở đó đánh giá tác động của theo đặc thù của dự án, từng nguồn gây tác động phải được đánh giá cho đối tượng bị tác động, phạm vi tác động, mức độ tác động, rủi ro môi trường và xác suất xảy ra, khả năng phục hồi của các đối tượng bị tác động. Những vấn đề cần tập trung phân tích, đánh giá cho một số hợp phần Quy hoạch được tóm tắt trong bảng dưới đây:

Bảng 4-5: Những vấn đề cần tập trung phân tích, đánh giá cho một số hợp phần Quy hoạch

Thành phần QH	Nguồn gây tác động	Những vấn đề cần tập trung phân tích đánh giá trong quá trình lập ĐTM cho các Dự án thành phần
---------------	--------------------	--

Công nghiệp	Nguồn gây tác động có liên quan tới chất thải	-Nước thải công nghiệp (nhiệt độ, pH, độ màu, BOD₅, COD, các kim loại nặng độc hại (Cu, Pb, Ni, Cr, Cd, Zn, As), dầu mỡ khoáng. -Nước thải sinh hoạt từ KCN (pH, TSS, NH₄⁺-N; NO₃⁻-N, PO₄³⁻, Tổng dầu mỡ thực vật, Chất hoạt tính bề mặt, Tổng Coliform). -Khí thải độc hại (Bụi, CO, NO_x, SO₂, hơi acid, dung môi) phát sinh trong giai đoạn xây dựng và vận hành sản xuất; CTR công nghiệp, CTR sinh hoạt từ các nhà máy, xí nghiệp, KCN, CCN. -Chất thải nguy hại (bùn xử lý nước thải công nghiệp, CTNH có nguồn gốc từ công nghệ sản xuất); -BĐKH do gia tăng tiêu thụ điện năng, tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch gia tăng phát thải khí CO₂; -Sự cố môi trường (tràn dầu, tràn hoá chất, cháy, nổ);
	Nguồn tác động không liên quan tới chất thải	-Thu hồi đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang xây dựng các KCN, CCN làm phát sinh các vấn đề xã hội (việc làm, thu nhập, áp lực lên hạ tầng cơ sở...); -Hệ sinh thái tự nhiên (suy thoái đất đai; a xít hoá);
Nông nghiệp	Nguồn gây tác động có liên quan tới chất thải	Nước thải từ đồng ruộng, từ trang trại chăn nuôi và nuôi thủy sản; Thuốc BVTV đặc biệt là thuốc trừ sâu, phân bón, sử dụng thuốc kháng sinh trong chăn nuôi, nuôi thủy sản; Chất thải nguy hại (bao bì thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và thuốc trừ sâu quá hạn) Chất thải rắn (rơm, rạ, cành & lá cây) từ trồng trọt, phân và chất độn, thức ăn dư thừa từ chăn nuôi; Bùn thải từ các ao, hồ nuôi thủy sản. Phát thải CH₄ từ canh tác lúa nước và xử lý nước thải chăn nuôi;

	Nguồn gây tác động không liên quan tới chất thải	Áp lực lớn lên Tài nguyên nước do gia tăng khai thác nước tưới; Suy thoái đất đai Gia tăng xói mòn đất do mưa ở vùng trồng cây ăn quả (Vải, nhãn, cam, na); BĐKH do gia tăng phát thải khí nhà kính (CH_4, CO_2)
Giao thông	Nguồn tác động có liên quan chất thải	Bụi, khí thải CO, NO_x, SO_2 và Hydrocarbon (Benzen, Toluen); Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông; Nước mưa chảy tràn từ mặt đường giao thông chứa hạt vi nhựa (nhựa đường, cao su từ mài mòn lốp xe và dầu mỡ); CTR đường phố (cỏ, cành cây và lá cây...).
	Nguồn tác động không liên quan chất thải	Phát sinh các vấn đề xã hội do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sản xuất, đất ở sang đất giao thông (lao động, việc làm, thu nhập); Tai nạn giao thông; Trở ngại về giao lưu và quan hệ xã hội giữa các làng, xã truyền thống do xây dựng đường cao tốc.
Du lịch và dịch vụ	Nguồn tác động có liên quan chất thải	- - Nước thải sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, trung tâm thương mại. CTR sinh hoạt từ khách sạn, nhà hàng, cơ sở tâm linh (đền, chùa, miếu), khu vui chơi giải trí, Trung tâm thương mại, chợ truyền thống. - Sử dụng phân bón hóa học, thuốc BVTV đặc biệt là thuốc trừ sâu chăm sóc, bảo trì sân golf. - Sử dụng nước mặt để chăm sóc sân Golf. - Nước chảy tràn bề mặt từ các sân golf chứa chất ô nhiễm (phân hoá học và dư lượng thuốc BVTV).

	Nguồn tác động không liên quan tới chất thải	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông, lâm nghiệp sang phục vụ vui chơi giải trí (nảy sinh các vấn đề xã hội: việc làm, thu nhập và trật tự trị an); Các tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm...);
Đô thị hóa	Nguồn tác động có liên quan chất thải	Nước thải sinh hoạt từ thành phố, thị xã, thị trấn ((pH, TSS, NH_4^+ -N; NO_3^- -N, PO_4^{3-} , Tổng dầu mỡ thực vật, Chất hoạt tính bề mặt, Tổng Coliform). Rác thải sinh hoạt và rác thải đường phố; Chất thải nguy hại có nguồn gốc sinh hoạt (pin, ắc quy, hộp son, mực in...); Khí thải từ phương tiện cơ giới cá nhân (xe máy, ô tô); Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông.
	Nguồn tác động không liên quan tới chất thải	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất đô thị (lao động, việc làm, thu nhập); Các tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm); Tai nạn giao thông
Xử lý Chất thải rắn	Nguồn gây tác động liên quan tới chất thải	Nước rác rò rỉ từ BCL; Khí phát tán từ BCL (H_2S , Mercaptan, CH_4 , CO_2); Khí thải từ lò đốt chất thải (Nhiệt độ, Bụi, CO, NO_x , SO_2 , Hơi acid); Tro xỉ từ lò đốt; Ô nhiễm sinh học (Ruồi, muỗi, chuột). Rủi ro môi trường từ công trình xử lý nước rác rò rỉ và bộ phận xử lý khí thải lò đốt.
	Nguồn gây tác động không liên quan chất thải	Thu hồi đất xây dựng bãi chôn lấp, cơ sở xử lý chất thải rắn; Tập trung những người kiếm sống bằng nghề nhặt rác.

4.3. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH

4.3.1. Mục tiêu giám sát

- + Giám sát các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch để đánh giá sự phù hợp của các dự báo và sự tuân thủ của các hoạt động khi thực hiện quy hoạch, từ đó đưa ra những quyết định điều chỉnh phù hợp khi thực hiện quy hoạch;
- + Giám sát tính hiệu quả các khuyến nghị;
- + Giám sát sự phù hợp của ĐTM với QH được duyệt;
- + Thực hiện hệ thống giám sát chất lượng môi trường trong quá trình thực hiện QH gắn liền với thực thi theo các Quy định về BVMT (QC, TC hiện hành).

Trung tâm quan trắc Tài nguyên & Môi trường có trách nhiệm theo dõi và giám sát chất lượng môi trường (không khí, nước và đất) trên toàn tỉnh. Trung tâm quan trắc môi trường thực hiện chương trình quan trắc và giám sát môi trường theo kế hoạch hàng năm được UBND tỉnh Bình Phước giao nhiệm vụ.

Kết quả quan trắc sẽ được công khai và được cung cấp cho các tổ chức có nhu cầu, sử dụng số liệu để phục vụ cho công tác phòng tránh, giảm thiểu rủi ro môi trường.

* Các nội dung môi trường cần chú trọng trong chương trình giám sát môi trường khi thực hiện quy hoạch bao gồm các vấn đề môi trường chính.

4.3.2. Nguyên tắc thực hiện

Giám sát các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch để đánh giá sự phù hợp của các dự báo và sự tuân thủ của các hoạt động thành phần khi thực hiện quy hoạch, từ đó đưa ra những quyết định phù hợp trong việc thực hiện quy hoạch;

Thực hiện chương trình giám sát và đánh giá môi trường, bao gồm giám sát hiệu quả thực hiện các khuyến nghị và nhiệm vụ giám sát chất lượng môi trường cho các giai đoạn triển khai quy hoạch;

Thực hiện hệ thống giám sát chất lượng môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch gắn liền với thực thi theo các Quy định về bảo vệ môi trường (Quy định về bảo vệ môi trường (Quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành)).

Trung tâm quan trắc môi trường tỉnh Bình Phước, trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường là đơn vị thực hiện chương trình quan trắc và giám sát môi trường theo kế hoạch hàng năm được UBND tỉnh Bình Phước giao nhiệm vụ.

Kết quả quan trắc sẽ được công khai và được cung cấp cho các tổ chức có nhu cầu,

sử dụng số liệu để phục vụ cho công tác phòng tránh, giảm thiểu rủi ro môi trường.

Bảng 4-6: Chương trình quản lý và giám sát môi trường

TT	Nội dung Quản lý/giám sát	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Giám sát thực hiện các khuyến nghị		
2	<i>Quản lý việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu của QH liên quan đến các vấn đề môi trường chính</i>		
	(1) Ô nhiễm cục bộ không khí, tiếng ồn ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, công nghiệp phụ trợ và tiểu thủ công nghiệp, các tuyến đường cao tốc và nút giao thông chính.	Sở TN & MT	Sở XD, GT
	(2) Nguy cơ ô nhiễm nước mặt tại các khu vực tiếp nhận nước thải ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, khu dân cư tập trung;	Sở TN & MT	Sở NN & PTNT
	(3) Nguy cơ ô nhiễm môi trường đất nước ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, khu dân cư tập trung;	Sở TN & MT	Sở CT, Y tế, NN & PTNT;
	<i>Các ngành</i>		
	Chất thải ngành Công nghiệp	Sở CT	Sở TN & MT; Ban Quản lý Khu kinh tế
	Chất thải ngành Xây dựng	Sở TN & MT	Sở XD
	Chất thải rắn y tế	Sở Y tế	Sở TN & MT
	Chất thải Nông – lâm – thủy sản	Sở NN & PTNT	Sở TN & MT
	Chất thải du lịch-dịch vụ	Sở VH, TT & DL	Sở TN & MT
3	Chương trình giám sát môi trường		
	Thực hiện hệ thống giám sát chất lượng môi trường trong quá trình thực hiện QH; nội dung	Sở TN & MT	Sở XD, CT,

TT	Nội dung Quản lý/giám sát	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
	giám sát môi trường khi thực hiện quy hoạch bao gồm các vấn đề môi trường chính		GT

4.3.3. Nội dung giám sát

Các nội dung môi trường cần chú trọng trong chương trình giám sát môi trường khi thực hiện quy hoạch bao gồm các vấn đề môi trường chính:

- (1) Ô nhiễm cục bộ không khí, tiếng ồn ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các tuyến đường cao tốc và nút giao thông chính.
- (2) Nguy cơ ô nhiễm nước mặt tại các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu dân cư;
- (3) Nguy cơ ô nhiễm môi trường đất các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các bãi chôn lấp, khu xử lý chất thải công nghiệp và dân sinh.

* Chỉ số và tần suất giám sát:

Các nội dung giám sát đảm bảo kế hoạch hàng năm và đảm bảo bảo việc giảm thiểu các tác động bất lợi đến môi trường và xã hội, trong đó cần lưu ý các nội dung giám sát liên quan đến các vấn đề môi trường chính được nêu ở phần trên.

Các thông số giám sát đảm bảo theo các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn hiện hành:

Môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn

Các chỉ tiêu môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn quan trắc: tối thiểu phải lựa chọn các thông số khí tượng (Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), SO₂, CO, NO₂, TSP, PM₁₀; PM_{2.5}; mức âm tương đương, mức âm tương đương cực đại (*theo quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT*).

Đề xuất thực hiện quan trắc định kỳ theo phương pháp thụ động chất lượng môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn tại các vị trí sau:

- + Các khu vực điểm nóng giao thông: Đường ĐT 741, bến xe thị xã Đồng Xoài, đường Phú Riềng Đỏ, Đường ĐT 749B, trung tâm xã Minh Long, khu vực ngã ba nhà máy xi măng, xã Thanh Lương; ngã tư thị xã Đồng Xoài, ngã tư Chơn Thành, bến xe Phước Long.
- + Các khu vực đô thị, khu vực dân cư: TP. Đồng Xoài; huyện Đồng Phú; huyện Chơn Thành; TX. Bình Long; huyện Hớn Quản; TX. Phước Long; huyện Phú Riềng; huyện Bù Gia Mập; huyện Lộc Ninh; huyện Bù Đăng; huyện Bù Đốp.
- + Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: KCN Bắc Đồng Phú, KCN Minh Hưng – Hàn

Quốc, KCN Minh Hưng III, KCN Chơn Thành I, KCN Đồng Xoài II, KCN Nam Đồng Phú.

Tần suất thực hiện quan trắc: tối thiểu 02 tháng/đợt (06 đợt/năm) theo quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Các thông số giám sát đảm bảo theo TC, QCVN Việt Nam hiện hành.

Quy chuẩn, tiêu chuẩn so sánh:

Chất lượng không khí:

+ QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

Tiếng ồn:

+ QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

Bên cạnh các điểm quan trắc thụ động trên, đề xuất tỉnh xem xét phương án bổ sung các trạm quan trắc chất lượng không khí tự động liên tục đối với các khu vực đô thị trong giai đoạn tới.

Môi trường nước mặt

Các chỉ tiêu môi trường nước mặt quan trắc: tối thiểu phải lựa chọn các thông số: pH, TSS, DO, COD, BOD5, NH4+; lựa chọn Tổng Nitơ hoặc NO3-; lựa chọn Tổng Phốtpho hoặc PO43-; tổng Coliforms theo quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Dự kiến quan trắc tại các vị trí:

+ Lưu vực các sông: sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và sông Măng.

+ Các hồ: Hồ Đội 8, xã Đakia, huyện Bù Gia Mập; Hồ suối Giai, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú; Hồ nông trường 8, xã Bình Tân, huyện Phú Riềng; Hồ nông trường 8, xã Bình Tân, huyện Phú Riềng; Hồ nước Trắng cỏ Bù Lạch, Bù Đăng; Hồ thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú.

Tần suất thực hiện quan trắc: tối thiểu 02 tháng/đợt (06 đợt/năm) theo quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Các thông số giám sát đảm bảo theo TC, QCVN Việt Nam hiện hành.

Quy chuẩn, tiêu chuẩn so sánh:

+ QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt;

Môi trường nước dưới đất

Các chỉ tiêu môi trường nước dưới đất: tối thiểu phải lựa chọn các thông số: pH, TDS, chỉ số pecmanganat, NH_4^+ , NO_3^- , Fe, As theo quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Dự kiến quan trắc tại các vị trí thuộc:

+ TP. Đồng Xoài; huyện Đồng Phú; huyện Chơn Thành; TX. Bình Long; huyện Hớn Quản; TX. Phước Long; huyện Phú Riềng; huyện Bù Gia Mập; huyện Lộc Ninh; huyện Bù Đăng; huyện Bù Đốp.

Tần suất thực hiện quan trắc: tối thiểu 03 tháng/đợt (04 đợt/năm) theo quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Các thông số giám sát đảm bảo theo TC, QCVN Việt Nam hiện hành.

Quy chuẩn, tiêu chuẩn so sánh

+ QCVN 09-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

Trầm tích sông, hồ:

+ QCVN43:2012/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích sông, hồ.

Dự kiến quan trắc tại các vị trí:

+ Lưu vực các sông: sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và sông Măng.

+ Các hồ: Hồ Đội 8, xã Đakia, huyện Bù Gia Mập; Hồ suối Giai, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú; Hồ nông trường 8, xã Bình Tân, huyện Phú Riềng; Hồ nông trường 8, xã Bình Tân, huyện Phú Riềng; Hồ nước Trắng cỏ Bù Lạch, Bù Đăng; Hồ thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú.

Nước mưa

Các chỉ tiêu quan trắc nước mưa bao gồm: nhiệt độ, pH, EC, TDS, các thông số khí tượng.

Dự kiến quan trắc tại các vị trí thuộc: khu vực đô thị, đông dân cư và khu công nghiệp.

Tần suất quan trắc: Căn cứ vào mục tiêu quan trắc

a) Mẫu nước mưa theo trận: các mẫu nước mưa được lấy theo mỗi trận mưa và phải xác định thời điểm bắt đầu và kết thúc mỗi trận mưa;

b) Mẫu nước mưa theo ngày: trường hợp không thể thực hiện việc lấy và phân tích mẫu theo mỗi trận mưa thì lấy mẫu theo ngày (liên tục trong 24 giờ). Thời gian lấy mẫu của một ngày bắt đầu từ 8 giờ sáng và mẫu phải được giữ nguyên vẹn trong và sau khi lấy (được bảo quản lạnh hoặc thêm các hóa chất bảo quản thích hợp);

c) Mẫu nước mưa theo tuần: trường hợp không thể thực hiện việc lấy và phân tích mẫu

theo ngày thì có thể tiến hành lấy mẫu theo tuần (gộp các mẫu ngày lại trong vòng 01 tuần hoặc lấy liên tục trong 01 tuần khi mẫu được giữ nguyên vẹn trong và sau khi lấy, được bảo quản lạnh hoặc sử dụng các hóa chất bảo quản phù hợp).

Nước thải:

Các chỉ tiêu nước thải quan trắc gồm 23 chỉ tiêu: Màu, mùi, pH, DO, chất rắn lơ lửng, tổng phospho, BOD₅, COD, tổng số Coliform, NO₃⁻, NO₂⁻, SO₄²⁻, Clo dư, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, Mn, Fe, Cu, Zn, As, Cd, Hg, Pb.

Dự kiến quan trắc tại các vị trí:

- + Lưu vực các sông: sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và sông Măng.
- + Các hồ: Hồ Đội 8, xã Đakia, huyện Bù Gia Mập; Hồ suối Giai, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú; Hồ nông trường 8, xã Bình Tân, huyện Phú Riềng; Hồ nông trường 8, xã Bình Tân, huyện Phú Riềng; Hồ nước Trảng cỏ Bù Lạch, Bù Đăng; Hồ thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú.

Tần suất quan trắc: thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các thông số giám sát đảm bảo theo TC, QCVN Việt Nam hiện hành.

Quy chuẩn, tiêu chuẩn so sánh:

- + QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- + QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp
- + QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải y tế.

Môi trường đất:

Các chỉ tiêu môi trường đất quan trắc gồm 12 chỉ tiêu: Độ ẩm, pH, SO₄²⁻, MgO, CaO, Cd, Cu, Pb, Fe, Mn, Al, Ni.

Dự kiến quan trắc tại các vị trí: đất thương mại, đất lâm nghiệp, đất công nghiệp, đất nông nghiệp, đất dân sinh.

Tần suất lấy mẫu: tối thiểu 02 đợt/năm.

Các thông số giám sát đảm bảo theo TC, QCVN Việt Nam hiện hành.

Quy chuẩn, tiêu chuẩn so sánh:

- + QCVN 03-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép một số kim loại nặng trong đất;

Chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thực hiện quản lý chất thải phát sinh các loại theo quy định tại Nghị định 38/2015/NĐ-CP về Quản lý chất thải và phế liệu, Thông tư 36/2015/TT-BTNMT về Quản lý chất thải nguy hại, Nghị định 40/2019/NĐ-CP và Thông tư 25/2019/BTNMT.

Tần suất giám sát: tổng hợp 1 lần/ năm

Dự kiến quan trắc tại các vị trí: Khu vực các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt (TP. Đồng Xoài; huyện Đồng Phú; huyện Chơn Thành; TX. Bình Long; huyện Hớn Quản; TX. Phước Long; huyện Phú Riềng; huyện Bù Gia Mập; huyện Lộc Ninh; huyện Bù Đăng; huyện Bù Đốp); khu công nghiệp; bệnh viện; khu du lịch.

Các thông số giám sát đảm bảo theo TC, QCVN Việt Nam hiện hành.

Quy chuẩn, tiêu chuẩn so sánh:

- + QCVN 07:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;
- + QCVN 25:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn. Các loại chất thải tại các khu đô thị, khu/cụm công nghiệp và các khu/cụm/tuyến dân cư nông thôn; Rủi ro, sự cố môi trường, biến đổi khí hậu và các hoạt động sử dụng nước trên các sông chính và ảnh hưởng của việc thực hiện QH tới tình hình kinh tế cũng như đời sống của cộng đồng dân cư (Nâng cao giá trị-chất lượng cuộc sống; tuổi thọ của cộng đồng);

Địa điểm; phương tiện; trách nhiệm, kinh phí giám sát được UBND tỉnh Bình Phước giao kế hoạch thực hiện hàng năm cho cơ quan chuyên môn của địa phương.

4.3.4. Tổ chức thực hiện

Nguyên tắc tổ chức

Tổ chức thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường sẽ được xây dựng trên các nguyên tắc:

- + Đảm bảo vai trò chỉ đạo và điều phối các vấn đề môi trường trong tỉnh;
- + Đảm bảo sự liên kết và phối hợp giữa các cơ quan liên quan và các địa phương;
- + Đảm bảo năng lực về con người, kinh phí và thiết bị;

Cơ chế quản lý và thực hiện (bao gồm các văn bản pháp quy, thoả thuận pháp lý, kế hoạch tổng thể, kế hoạch địa phương, hệ thống quản lý môi trường và đánh giá môi trường).

Cơ chế phối hợp trong quá trình thực hiện quản lý môi trường trong quá trình thực hiện Quy hoạch

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở và Ủy ban nhân dân các quận

huyện triển khai thực hiện chương trình quản lý môi trường.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố; Thực hiện các giải pháp huy động vốn cho công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố.

- Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với các Sở, ngành và đơn vị liên quan tham mưu, tư vấn lựa chọn các công nghệ du nhập về Tỉnh; nghiên cứu, xây dựng cơ chế khuyến khích việc đầu tư, chuyển giao công nghệ, áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ trên địa bàn.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các đề án, dự án có liên quan đến hoạt động phòng chống thiên tai, sạt lở, xâm nhập mặn và các Dự án về bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn Tỉnh;

- Sở Thông tin và truyền thông, Sở Văn hoá Thể thao phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các nhiệm vụ: Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, làm cho ý thức bảo vệ môi trường trở thành thói quen, đi sâu vào nếp sống của mọi tầng lớp xã hội.

Cơ chế phối hợp trong quá trình thực hiện giám sát môi trường

- Sở Tài nguyên và Môi trường trực tiếp giám sát thực hiện nội dung, tiêu chí và tần suất thực hiện.

- Các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu bảo vệ môi trường trong công tác giám sát môi trường nhằm tăng cường hiệu quả BVMT đặc biệt đối với lĩnh vực, địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của mình.

4.3.4.1 Cơ chế báo cáo

- Các Sở, ban ngành, đoàn thể có liên quan: định kỳ tổng hợp và báo cáo; nêu rõ các vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện và đề xuất giải pháp khắc phục gửi về Sở Tài Nguyên và Môi trường.

- Sở Tài Nguyên và Môi trường có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện; định kỳ tổ chức đánh giá, tổng kết tình hình thực hiện và báo cáo UBND Tỉnh.

- Trung tâm quan trắc Tài nguyên & Môi trường có trách nhiệm theo dõi và giám sát chất lượng môi trường (không khí, nước và đất) trên toàn tỉnh. Trung tâm quan trắc môi trường thực hiện chương trình quan trắc và giám sát môi trường theo kế hoạch hàng năm được UBND tỉnh Bình Phước giao nhiệm vụ.

Kết quả quan trắc sẽ được công khai và được cung cấp cho các tổ chức có nhu cầu, sử dụng số liệu để phục vụ cho công tác phòng tránh, giảm thiểu rủi ro môi trường.

4.3.4.2 Một số biện pháp phối hợp giám sát và trao đổi thông tin giữa các cơ quan quản lý chuyên ngành:

Sở Tài nguyên và Môi trường đóng vai trò đầu mối giúp việc UBND tỉnh tổ chức và điều phối việc thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội;

Việc giám sát năm vấn đề môi trường chính sẽ do Trung tâm Quan trắc và Tài nguyên & Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước thực hiện ở mạng lưới các điểm quan trắc định kỳ. Ngoài ra, Trung tâm sẽ kết hợp với các KCN, CCN, chủ nguồn thải thực hiện việc phân tích và kiểm tra tự động về nồng độ các chất ô nhiễm không khí và nước thải trong các KCN, các cơ sở sản xuất công nghiệp, các cơ sở nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi;

Việc giám sát môi trường đất được thực hiện bằng sự kết hợp giữa Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Cần xây dựng một chương trình giám sát và quan trắc chất lượng môi trường đất phù hợp với từng tiểu vùng trong tỉnh.

CHƯƠNG 5: THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

5.1. THỰC HIỆN THAM VẤN

Báo cáo Đánh giá môi trường chiến lược của Dự án Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thực hiện dưới sự chủ trì của Cơ quan Chủ dự án là Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước và được tiến hành đồng thời với quá trình lập Quy hoạch, dưới hình thức trao đổi thông tin 2 chiều, thực hiện tham vấn các bên liên quan để hoàn chỉnh báo cáo ĐMC.

5.1.1. Mục tiêu của tham vấn

Báo cáo ĐMC cho Quy hoạch tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Nhóm tư vấn ĐMC đã tổ chức thực hiện công tác tham vấn trong quá trình xây dựng báo cáo ĐMC ở các thời điểm và mục đích cụ thể như sau:

- Tham vấn thông qua điều tra, khảo sát khi bắt đầu thực hiện ĐMC: Tham vấn này có mục đích thu thập các ý kiến đóng góp của các bên có liên quan về các vấn đề môi trường chính liên quan đến Quy hoạch.
- Tham vấn về đánh giá các tác động lên môi trường của Quy hoạch điều chỉnh: Tham vấn này có mục đích thu thập ý kiến chuyên gia về đánh giá các tác động môi trường của các nội dung Quy hoạch điều chỉnh.
- Tham vấn sau khi hoàn thành dự thảo báo cáo ĐMC: Tham vấn này có mục đích nhằm giới thiệu kết quả ĐMC, các giải pháp đề xuất và lấy ý kiến của các bên liên quan từ đó nhằm hoàn thiện Báo cáo ĐMC.

5.1.2. Các đối tượng được lựa chọn tham vấn và căn cứ lựa chọn

5.1.2.1 Đối tượng tham vấn

a. Đối tượng 1:

- Các sở ban ngành của tỉnh: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công Thương, Sở Xây Dựng, Sở Giao Thông vận Tải, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế; Sở Thông tin truyền thông, ...;
- Các huyện, thị xã: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã;
- Các tổ chức khác.

Các đối tượng trên được lựa chọn để xin ý kiến tham vấn do đây là các sở ban ngành, các địa phương có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các nội dung, phương án quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực của tỉnh Bình Phước.

b. Đối tượng 2:

- Các chuyên gia, nhà khoa học trong các lĩnh vực liên quan đến quy hoạch và đánh giá môi trường chiến lược.

Các đối tượng trên được lựa chọn để xin ý kiến tham vấn do đây là các chuyên gia, nhà khoa học có kinh nghiệm chuyên môn tốt trong lĩnh vực đánh giá môi trường chiến lược của các chiến lược, quy hoạch.

5.1.2.2 Nội dung tham vấn

Phiếu tham vấn được chuyển tới các bên tham gia kèm theo tài liệu là Báo cáo Quy hoạch và Báo cáo ĐMC (dự thảo). Nội dung chính:

- Các vấn đề môi trường có liên quan đến quy hoạch;
- Nội dung Phiếu tham vấn liên quan đến các vấn đề môi trường trong quá khứ và các vấn đề môi trường liên quan đến quy hoạch trong tương lai;
- Phát phiếu điều tra (bảng câu hỏi các vấn đề liên quan đến môi trường và trả lời)

Sử dụng bảng câu hỏi phỏng vấn gửi tới các bên liên quan để lấy thông tin, nội dung các thông tin cần lấy bao gồm:

- Nhận định chung về tình hình ô nhiễm trong những năm gần đây so với giai đoạn trước (tình trạng bụi, tiếng ồn, rác thải sinh hoạt, bệnh tật....);
- So sánh tình hình khói bụi, tiếng ồn, bệnh tật giai đoạn hiện nay với những năm trước;
- Vấn đề môi trường đáng chú ý đã xảy ra ở địa phương trong thời gian qua; (không khí, nước, đất, rác thải xây dựng, sinh hoạt, tiếng ồn...);
- Các vấn đề môi trường nổi cộm;
- Nhận xét cụ thể về nội dung của Báo cáo ĐMC.

5.1.3 Tổ chức tham vấn

Sau khi hoàn thành Dự thảo Báo cáo ĐMC (lần 1), nhóm tư vấn đã phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư để gửi Bản dự thảo xin ý kiến tham vấn các bên liên quan (như ở mục 5.1.2) bằng văn bản (do tình hình diễn biến phức tạp của dịch COVID 19, hình thức tham vấn thông qua họp trực tiếp không thể thực hiện được).

5.2. KẾT QUẢ THAM VẤN

Tổng hợp các ý kiến góp ý nhóm tư vấn nhận được bằng văn bản trong quá trình thực hiện tham vấn, và giải trình các nội dung đã tiếp thu, bảo lưu, chỉnh sửa được thể hiện dưới đây.

Bảng 5-1: Tổng hợp các ý kiến góp ý của các bên liên quan và nội dung tiếp thu, bảo lưu,

Các bên liên quan	Nội dung góp ý của các bên liên quan	Nội dung đã tiếp thu, bảo lưu, chỉnh sửa
Phần Mở đầu		
Ban Quản lý Khu kinh tế	Đề nghị cơ quan lập quy hoạch rà soát, cập nhật các nội dung trong dự thảo đánh giá môi trường chiến lược cho phù hợp với quy định hiện hành: Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.	Đơn vị tư vấn đã cập nhật, điều chỉnh cấu trúc và nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược cho phù hợp với quy định hiện hành: Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.
Sở Xây dựng	- Đánh giá môi trường chiến lược là một nội dung của Quy hoạch tỉnh, được lập và phê duyệt đồng thời với quy hoạch tỉnh. Do đó, đề nghị xem lại sự cần thiết phải nêu lại nội dung của quy hoạch tỉnh (từ trang 39 đến trang 89). - Trang 49: đề nghị xem lại chỉ tiêu “9 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới”, hiện nay Bình Phước chỉ có 08 huyện, trong đó Chơn Thành đang triển khai các thủ tục để thành lập thị xã - Các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt (trang 79), nội dung “Dự kiến sẽ di dời Nhà máy xử lý rác sinh hoạt Đồng Xoài tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài về khu vực	Việc tóm tắt các nội dung của Quy hoạch là cơ sở cung cấp các thông tin nền tảng phục vụ việc đánh giá các tác động tới môi trường, KT-XH của các phương án phát triển các ngành, lĩnh vực. Chỉ tiêu “9 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới” được trích dẫn trong Báo cáo Quy hoạch. Đơn vị tư vấn sẽ cập nhật thông tin theo nội dung cập nhật của Báo cáo Quy hoạch được phê duyệt. Đơn vị tư vấn đã cập nhật, điều chỉnh ý “Dự kiến sẽ di dời Nhà máy xử lý rác sinh hoạt Đồng Xoài tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài về khu vực huyện Đồng Phú” trong Dự thảo Báo cáo

Các bên liên quan	Nội dung góp ý của các bên liên quan	Nội dung đã tiếp thu, bảo lưu, chỉnh sửa
	xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú” đề nghị chỉnh sửa thành “Dự kiến sẽ di dời Nhà máy xử lý rác sinh hoạt Đồng Xoài tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài về khu vực huyện Đồng Phú” để thuận lợi cho quá trình lựa chọn địa điểm sau này.	ĐMC.
Sở Y tế	- Tại tiểu mục 1.1. Sự cần thiết lập Quy hoạch (phần Mở đầu): Trong đoạn đầu, đề nghị sửa cụm từ “... một số chỉ kinh được đặt ra đã vượt và một số chỉ tiêu chưa đạt được” thành cụm từ “... một số chỉ tiêu kinh tế được đặt ra đã vượt và một số chỉ tiêu chưa đạt được”. - Tại tiểu mục 2.6. Các văn bản của tỉnh (trang 16 của dự thảo): Bỏ từ “các” trong cụm từ “các văn kiện Đại hội lần thứ XI Đảng bộ tỉnh Bình Phước” ở gạch đầu dòng thứ 2. - Về Mục tiêu cụ thể (trang 48 của dự thảo): Theo dự thảo, mục tiêu cụ thể về Công nghiệp - xây dựng đến năm 2025 chiếm khoảng 46-48%, đến năm 2030 chiếm khoảng 47-49%. Như vậy là mục tiêu chưa thực sự rõ ràng. Nên chăng, có thể điều chỉnh lại mục tiêu cụ thể về Công nghiệp - xây dựng đến năm 2030 chiếm khoảng 48-49%.	Đơn vị tư vấn đã cập nhật, điều chỉnh các thông tin tại tiểu mục 1.1 và tiểu mục 2.6 trong Dự thảo Báo cáo ĐMC. Các thông tin liên quan đến mục tiêu cụ thể ngành Công nghiệp - xây dựng được trích trần trong Báo cáo Quy hoạch. Đơn vị tư vấn sẽ cập nhật thông tin theo nội dung cập nhật của Báo cáo Quy hoạch được phê duyệt.
Chương 1: Tóm tắt nội dung quy hoạch		

Các bên liên quan	Nội dung góp ý của các bên liên quan	Nội dung đã tiếp thu, bảo lưu, chỉnh sửa
Ban Quản lý Khu kinh tế	- Tóm tắt nội dung quy hoạch: Dự thảo cần bổ sung, làm rõ các nội dung của Quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường. - Về hướng quy hoạch sử dụng đất: Đề nghị cơ quan lập quy hoạch rà soát, cập nhật việc quy hoạch sử dụng đất khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư, các KCN và Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Công văn số 189/BQL-QHXDTNMT ngày 22/2/2022 của BQL KK. - Đề nghị cập nhật lại hiện trạng các khu vực, nhà máy xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại và định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 cho phù hợp thực tế của tỉnh Bình Phước (bao gồm các nhà máy trong và ngoài các KCN trên địa bàn tỉnh)	- Việc tóm tắt các nội dung của Quy hoạch là cơ sở cung cấp các thông tin nền tảng phục vụ việc đánh giá các tác động tới môi trường, KT-XH của các phương án phát triển các ngành, lĩnh vực trong Chương 3 của Báo cáo ĐMC. Việc nhận diện, đánh giá, dự báo các tác động của quy hoạch các ngành đến các vấn đề môi trường chính được thể hiện ở mục 3.2, Chương 3 của Báo cáo ĐMC. Do đó, Đơn vị tư vấn xin được bảo lưu các nội dung như hiện tại. - Nội dung liên quan đến hướng quy hoạch sử dụng đất: Đơn vị tư vấn sẽ cập nhật thông tin có liên quan theo nội dung cập nhật của Báo cáo Quy hoạch được phê duyệt. - Nội dung liên quan đến hiện trạng các khu vực, nhà máy xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại và định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 cho phù hợp thực tế của tỉnh Bình Phước: Đơn vị tư vấn sẽ cập nhật thông tin có liên quan theo nội dung cập nhật của Báo cáo Quy hoạch được phê duyệt.
Sở Công thương	- Bổ sung thêm: Hệ thống chợ truyền thống: Giai đoạn 2022 – 2025 xây dựng mới 16 chợ và đầu tư cải tạo, nâng cấp 26 chợ đạt chuẩn theo quy định; Giai đoạn 2026 – 2030 đầu tư cải tạo, nâng cấp 20 chợ đạt chuẩn theo quy định	- Đơn vị tư vấn đã cập nhật bổ sung nội dung “Hệ thống chợ truyền thống: Giai đoạn 2022 – 2025 xây dựng mới 16 chợ và đầu tư cải tạo, nâng cấp 26 chợ đạt chuẩn theo quy định; Giai đoạn 2026 – 2030 đầu tư cải tạo, nâng

Các bên liên quan	Nội dung góp ý của các bên liên quan	Nội dung đã tiếp thu, bảo lưu, chỉnh sửa
	- Mục các Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt (trang 79), đề nghị xem và điều chỉnh lại các trình bày vì dễ gây nhầm lẫn giữa việc tính toán phát thải của các huyện thị và vị trí đặt nhà máy xử lý chất thải của các huyện thị. - Trang 89 Đoạn “Với cụm công nghiệp, quy hoạch cần phù hợp...ưu tiên phát triển CCN chế biến nông sản tập trung...” đề nghị điều chỉnh thành: “Với cụm công nghiệp, quy hoạch cần phù hợp... ưu tiên phát triển 3-4 CCN chuyên ngành như chế biến nông sản, chế biến gỗ, chế biến cao su... Còn các CCN khác để thu hút đầu tư đa ngành ưu tiên công nghệ xanh, sạch thu hút đầu tư hạ tầng...” - Điều chỉnh nội dung “cụm công nghiệp Mỹ Lệ, xã Long Hưng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước năm 2018” thành “Cụm công nghiệp Hà Mỹ xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước năm 2011”. Lý do cụm công nghiệp Mỹ Lệ không còn trong quy hoạch CCN của Tỉnh theo Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02/3/2018 của UBND tỉnh.	cấp 20 chợ đạt chuẩn theo quy định” trong mục 1.4.5.4 Phương án phát triển các ngành dịch vụ trong Dự thảo Báo cáo ĐMC. - Mục các Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Đơn vị tư vấn đã điều chỉnh cách thể hiện thông tin trong mục 1.4.8. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải. - Đơn vị tư vấn đã điều chỉnh nội dung “Với cụm công nghiệp, quy hoạch cần phù hợp... ưu tiên phát triển 3-4 CCN chuyên ngành như chế biến nông sản, chế biến gỗ, chế biến cao su... Còn các CCN khác để thu hút đầu tư đa ngành ưu tiên công nghệ xanh, sạch để thuận lợi trong thu hút đầu tư hạ tầng...” - Đơn vị tư vấn đã điều chỉnh nội dung “Cụm công nghiệp Hà Mỹ xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước năm 2011” trong Dự thảo Báo cáo ĐMC.
Chương 2: Phạm vi đánh giá ĐMC và điều kiện môi trường tự nhiên, KT-XH		
Ban Quản lý Khu kinh tế	Dự thảo cần mô tả tổng quát hiện trạng, diễn biến chất lượng từng thành phần môi trường có khả năng bị tác động bởi quy hoạch bao gồm đất, nước, không khí, sinh vật, ánh sáng.	Báo cáo ĐMC đã được chỉnh sửa bổ sung theo hướng dẫn tại TT02:2022/BTNMT, như trong mục 2.2.2, 2.2.3 và 2.2.4 của bản chỉnh sửa Dự thảo Báo cáo ĐMC.

Các bên liên quan	Nội dung góp ý của các bên liên quan	Nội dung đã tiếp thu, bảo lưu, chỉnh sửa
	Dự thảo cần mô tả khái quát quy mô, đặc điểm của các hệ sinh thái tự nhiên, vườn quốc gia, các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, các loài động thực vật nguy cấp, quý hiếm...	
Chương 3: Đánh giá tác động của quy hoạch đến môi trường		
Sở Xây dựng	- Lựa chọn các vấn đề môi trường chính (trang 154): ngoài việc xác định các yếu tố, ngành nghề, lĩnh vực có nhiều khả năng ảnh hưởng đến môi trường; cần xác định thêm các yếu tố cần quan tâm, bảo vệ nhằm phát triển bền vững như: bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên (tài nguyên rừng), môi trường đất, nước, không khí... trên địa bàn tỉnh. - Đoạn cuối (trang 155): Đề nghị xem lại nội dung “theo các nội dung của dự thảo Quy hoạch tỉnh Bình Phước, Đơn vị tư vấn ĐMC đã xác định các hoạt động phát triển KT - XH chính của thành phố”.	Đơn vị tư vấn đã cập nhật bổ sung vào bảng 3-4 trang 184, các vấn đề môi trường chính, trong đó có phần bảo vệ di sản thiên nhiên... - Để xác định các vấn đề môi trường chính, nhóm ĐMC thực hiện dựa trên đánh giá sơ bộ các hoạt động phát triển và ảnh hưởng tới môi trường theo bảng, và dựa vào hướng dẫn TT02/BTNMT để phân loại các vấn đề MTC
Chương 4: Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện quy hoạch		
Sở Xây dựng	- Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Bảo vệ môi trường có quy định: phải xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, cụ thể: Điều tra đánh giá các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường, dễ bị tổn thương trước tác động ô nhiễm môi trường; xác	Đơn vị tư vấn đã cập nhật, bổ sung nội dung phân vùng môi trường trong mục 4.2.2. Định hướng phân vùng môi trường, Chương 4 của Dự thảo Báo cáo ĐMC

Các bên liên quan	Nội dung góp ý của các bên liên quan	Nội dung đã tiếp thu, bảo lưu, chỉnh sửa
	định mục tiêu bảo vệ môi trường đối với khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường; xác định phương án về vị trí quy mô, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý. Tuy nhiên, dự thảo ngoài đánh giá các yếu tố ảnh hưởng, chưa nêu được nhưng nội dung nêu trên.	
Ban Quản lý Khu kinh tế	Chương trình giám sát môi trường (trang 237): Cần bổ sung làm rõ trách nhiệm giám sát môi trường trong các KCN và Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	Đơn vị tư vấn đã cập nhật, bổ sung vai trò phối hợp của các bên liên quan trong giám sát môi trường trong các KCN và Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư trong mục 4.3.2. Nguyên tắc thực hiện, Dự thảo Báo cáo ĐMC
Chương 5: Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược		
Ban Quản lý Khu kinh tế	Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (trang 242): Bổ sung làm rõ mục tiêu, nội dung, đối tượng được lựa chọn tham vấn và căn cứ để lựa chọn các đối tượng này. Mô tả rõ quá trình tham vấn, cách thức tham vấn, trong đó nêu rõ việc tham vấn được thực hiện ở những bước nào trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược. Bổ sung đầy đủ các kết quả tham vấn.	Đơn vị tư vấn đã cập nhật, bổ sung làm rõ mục tiêu, nội dung, đối tượng được lựa chọn tham vấn và căn cứ để lựa chọn các đối tượng tham vấn; quá trình tham vấn, cách thức tham vấn; các kết quả tham vấn trong Chương 5 của Dự thảo Báo cáo ĐMC.
Nội dung khác		
Ban Quản lý Khu kinh tế	Dự thảo cần nêu rõ các vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch.	Các vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch được thể hiện ở mục 2, phần Kết luận và kiến nghị của Dự thảo Báo cáo ĐMC.

Các bên liên quan	Nội dung góp ý của các bên liên quan	Nội dung đã tiếp thu, bảo lưu, chỉnh sửa
	Chỉnh sửa các lỗi trình bày, format, căn lề	Đơn vị tư vấn đã chỉnh sửa theo góp ý.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. VỀ MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG TIÊU CỰC LÊN MÔI TRƯỜNG CỦA QUY HOẠCH

1.1. Sự phù hợp của các mục tiêu của quy hoạch và các mục tiêu về bảo vệ môi trường

- Các mục tiêu và nội dung của Quy hoạch tỉnh Bình Phước nhìn chung phù hợp với các mục tiêu về bảo vệ môi trường (BVMT) trong các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, trong bộ luật của nhà nước, chiến lược BVMT, bảo tồn đa dạng sinh học, quy hoạch khai thác và bảo vệ Tài nguyên thiên nhiên;

- Các mục tiêu và nội dung của Quy hoạch tỉnh Bình Phước nhìn chung phù hợp với các mục tiêu về BVMT trong các quy hoạch vùng, quy hoạch quốc gia đã được phê duyệt. Phát triển nhanh và bền vững là yêu cầu xuyên suốt của quá trình lập QH nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

1.2. Mâu thuẫn của các mục tiêu của quy hoạch và các mục tiêu về bảo vệ môi trường

Một số chỉ tiêu phân đầu cụ thể về môi trường của tỉnh cần có sự điều chỉnh cụ thể, tương ứng với chỉ tiêu phương hướng phát triển của ngành như: tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng sẽ áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải; tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường; tỷ lệ cây xanh tại các đô thị phù hợp với tinh thần Nghị Quyết Đại hội Đảng, Chiến lược BVMT Quốc gia đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”, một số vấn đề mục tiêu về bảo vệ môi trường của QH còn thiếu chưa được lồng ghép vào Quy hoạch.

1.3. Các tác động đối với môi trường trong quá trình triển khai quy hoạch

- Quy hoạch sẽ mang lại cơ hội việc làm cho người dân, phát huy tiềm năng, lợi thế; tái cấu trúc đầu tư thông qua đầu tư trọng điểm, phát triển, thu hút nhân lực, chuyển lao động NN sang CN, XD, DV và đổi mới mô hình tăng trưởng nhờ nâng cao năng suất, trật tự an toàn xã hội, giảm nghèo và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên đất, khoáng sản, nguồn nước và bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ tốt môi trường sinh thái, đặc biệt là xử lý chất thải, nước đô thị, công nghiệp theo thời kỳ quy hoạch. Phát triển kinh tế đem lại cơ hội việc làm từ tất cả các thành phần quy hoạch. Trái lại, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất có nguy cơ dẫn tới mất sinh kế của một bộ phận nông dân bị thu hồi đất cho mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển đô thị; Sức khỏe cộng đồng có tiềm năng bị ảnh hưởng do các chất thải gây ô nhiễm môi trường từ các hoạt động phát triển, tuy nhiên với việc phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ, người dân có cơ hội được chăm

sức khỏe tốt hơn, vì vậy về tổng thể thực hiện quy hoạch có tác động tích cực tới sức khỏe cộng đồng. Nguy cơ xảy ra rủi ro sự cố môi trường cao nhất trong các hoạt động công nghiệp, khai thác đất, cát, giao thông, vận hành các công trình xử lý chất thải. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang phát triển giao thông có nguy cơ gia tăng sự cố, tai nạn giao thông...;

** Phát triển không gian kết cấu hạ tầng:*

- + Suy giảm lao động thuần nông; tăng phát thải vào môi trường không khí, ô nhiễm nước, đất, đa dạng sinh học
- + Quy hoạch kết cấu hạ tầng không gian đến năm 2030 chủ yếu liên quan đến tái định canh (chuyển đổi một phần đất nông nghiệp sang đất công nghiệp và dịch vụ), giảm mức đảm bảo an ninh lương thực đến năm 2030; Một nhóm cộng đồng bị mất đất sản xuất do phát triển công nghiệp, giao thông và cơ sở hạ tầng nên phải chuyển đổi nghề nghiệp;
- + Hoạt động phát triển đô thị, khu dân cư: Tác động tiêu cực mạnh đến môi trường không khí, chất lượng nước, sử dụng đất.

** Quy hoạch sử dụng đất:*

- + Chuyển đổi sử dụng đất có tác động rất lớn đến một nhóm cộng đồng có đất bị thu hồi để phát triển công nghiệp, giao thông và cơ sở hạ tầng nên phải thay đổi nơi cư trú, thay đổi nghề nghiệp và sinh kế từ lao động thuần nông chuyển sang lao động công nghiệp và dịch vụ;
- + Tác động tiêu cực dài hạn đến không khí, đất, đa dạng sinh học, cảnh quan và sinh kế người dân. Nguy cơ rủi ro trung bình về sạt lở đất, cũng như liên đới tới các sự cố môi trường do phát triển công nghiệp, hệ thống xử lý chất thải tập trung.

** Ngành công nghiệp:* Quá trình phát triển công nghiệp sẽ phát sinh nước thải, khí thải và chất thải rắn vào môi trường gây suy thoái tài nguyên (nước, đất và đa dạng sinh học) nếu không có biện pháp thích hợp để phòng ngừa, xử lý và kiểm soát chúng một cách hiệu quả. Mức độ tác động ở mức độ mạnh với phạm vi dài hạn đến môi trường không khí, nước và đất; và có nguy cơ rủi ro cao.

** Dịch vụ, du lịch:* Phát triển dịch vụ-du lịch kéo theo gia tăng lượng chất thải (nước thải và rác thải sinh hoạt) từ hoạt động kinh doanh, nhà hàng khách sạn tác động đến vấn đề môi trường đất, nước. Hoạt động dịch vụ và du lịch có tác động tích cực dài hạn đến sinh kế và tác động tiêu cực trung bình tới các yếu tố môi trường tự nhiên.

** Ngành nông- lâm - thủy sản:*

Gia tăng các chất ô nhiễm vào môi trường đất và nước; Tăng sản lượng lương thực đồng

ngĩa với tăng lượng hóa chất bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, diệt cỏ... cho cây trồng.

- *Hoạt động trồng trọt*: Tác động tiêu cực trung hạn đến môi trường tự nhiên, đặc biệt tác động mạnh đến nước mặt và đất. Sức khỏe cộng đồng có nguy cơ ảnh hưởng do sử dụng hóa chất nông nghiệp không đúng kỹ thuật.

- *Hoạt động thủy sản*: Có tác động tiêu cực ngắn hạn ở mức độ thấp đến đa dạng sinh học, và môi trường nước mặt.

- *Hoạt động chăn nuôi*: Tác động tiêu cực trung bình trong phạm vi ngắn hạn đến môi trường không khí và nước mặt.

- *Ngành lâm nghiệp*: Diện tích rừng cần bảo vệ giữ vững; diện tích rừng sản xuất giảm dần; Diện tích rừng giảm, người dân sẽ không được hưởng lợi từ rừng mang lại (cải thiện chất lượng không khí, giảm hiệu ứng khí nhà kính).

Tác động tích lũy tới môi trường tự nhiên

- Tài nguyên nước mặt của tỉnh Bình Phước sẽ chịu ảnh hưởng tiêu cực lớn nhất do tăng hoạt động xả thải từ các ngành công nghiệp (trong đó phải kể đến các ngành tiểu thủ công nghiệp), nước thải sinh hoạt đô thị, nuôi thủy sản, chăn nuôi có nguy cơ lớn làm ô nhiễm nguồn nước.

- Môi trường không khí sẽ chịu tác động tiêu cực lớn thứ 2 do gia tăng phát triển công nghiệp, giao thông, đốt rơm, rạ, phát triển cơ sở hạ tầng;

- Chất lượng đất chịu tác động thứ 3: Gia tăng phát thải vào môi trường đất, suy giảm chất lượng đất sẽ tăng ở các khu công nghiệp, khu xử lý chất thải, hạ tầng giao thông, các khu đô thị, các khu vực khai thác vật liệu san lấp. Chỉ số phát triển công nghiệp, hạ tầng, khai khoáng.. sẽ tỷ lệ thuận với diện tích đất bị thoái hóa;

Các vấn đề môi trường chính được cân nhắc và xem xét trong quy hoạch

(1) Ô nhiễm cục bộ không khí, tiếng ồn ở các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các tuyến đường cao tốc và nút giao thông chính;

(2) Nguy cơ ô nhiễm nước mặt tại các khu vực tiếp nhận nước thải công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi và khu dân cư tập trung.

(3) Nguy cơ ô nhiễm môi trường đất các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, các bãi chôn lấp, khu xử lý chất thải công nghiệp và dân sinh, ô nhiễm tồn lưu kim loại nặng, hoá chất bảo vệ thực vật.

(4) Nguy cơ ô nhiễm do phát sinh chất thải rắn, chất thải rắn nguy hại: quá trình đô thị hoá, phát triển công nghiệp, du lịch thương mại sẽ làm gia tăng lượng chất thải rắn phát sinh.

(5) Nguy cơ thu hẹp diện tích, thay đổi cấu trúc, chức năng, dịch vụ sinh thái, ... của các hệ sinh thái tự nhiên (khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, hệ sinh thái rừng tự nhiên...) do sự phát triển của các ngành công nghiệp, đô thị, giao thông.

(6) Nguy cơ thu hẹp sinh cảnh, suy giảm số lượng của các loài nguy cấp, quý hiếm, loại được ưu tiên bảo vệ.

Tất cả 06 vấn đề môi trường chính cần được cân nhắc trong Quy hoạch tỉnh Bình Phước.

2. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH BÌNH PHƯỚC VÀ KIẾN NGHỊ HƯỚNG XỬ LÝ

- Tính toán, dự báo phát thải công nghiệp trên cơ sở tham khảo hệ số phát thải của WHO, số liệu điều tra từ một số KCN của tỉnh, tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp là ước tính vì tỷ lệ lấp đầy hiện nay của các KCN mới của tỉnh còn thấp và loại hình công nghiệp và quy mô các loại hình công nghiệp được đầu tư chưa có số liệu để phân tích chi tiết hơn đối với từng loại hình sản xuất trong khu công nghiệp. Do đó trong quá trình triển khai cụ thể quy hoạch cần làm rõ những vấn đề này để đưa ra dự báo có độ tin cậy nhất định về những xu thế, diễn biến của các tác động tới môi trường từ đó có phương án giảm thiểu tác động cần thiết.

- Dự báo xu hướng tác động của hoạt động phát triển một số ngành như công nghiệp, chăn nuôi, giao thông, đô thị mới chỉ là ước tính. Khi triển khai cụ thể các hoạt động phát triển của quy hoạch mới có đủ thông tin để lượng hoá được quy mô phát thải từ đó có phương án/công nghệ giảm thiểu các tác động tới các thành phần môi trường.

- Về các giải pháp công nghệ và quản lý môi trường đưa ra trong phương hướng phát triển ngành: trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch sẽ thu thập các thông tin liên quan đến tải lượng phát thải, thành phần và tính chất của các phát thải, từ đó đề xuất các phương án/công nghệ quản lý, thu gom, xử lý các loại phát thải phù hợp, theo định hướng các giải pháp đã được đề cập trong báo cáo ĐMC này.

- Các dự báo về tác động của BĐKH đối với Quy hoạch tỉnh Bình Phước: Trong quá trình ĐMC, tư vấn đã đánh giá tác động và dự báo xu thế tác động của BĐKH đối với các ngành, lĩnh vực, để đề xuất các chính sách ứng phó với BĐKH. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh cần có những nghiên cứu thống kê cụ thể về điều kiện khí tượng thủy văn, môi trường, các hiện tượng thời tiết cực đoan trên địa bàn tỉnh cùng với các xu thế của các hoạt động phát triển để có thể dự báo sát thực hơn về xu thế biến động của BĐKH, từ đó cập nhật, bổ sung các phương án thích ứng, giảm nhẹ phù hợp.

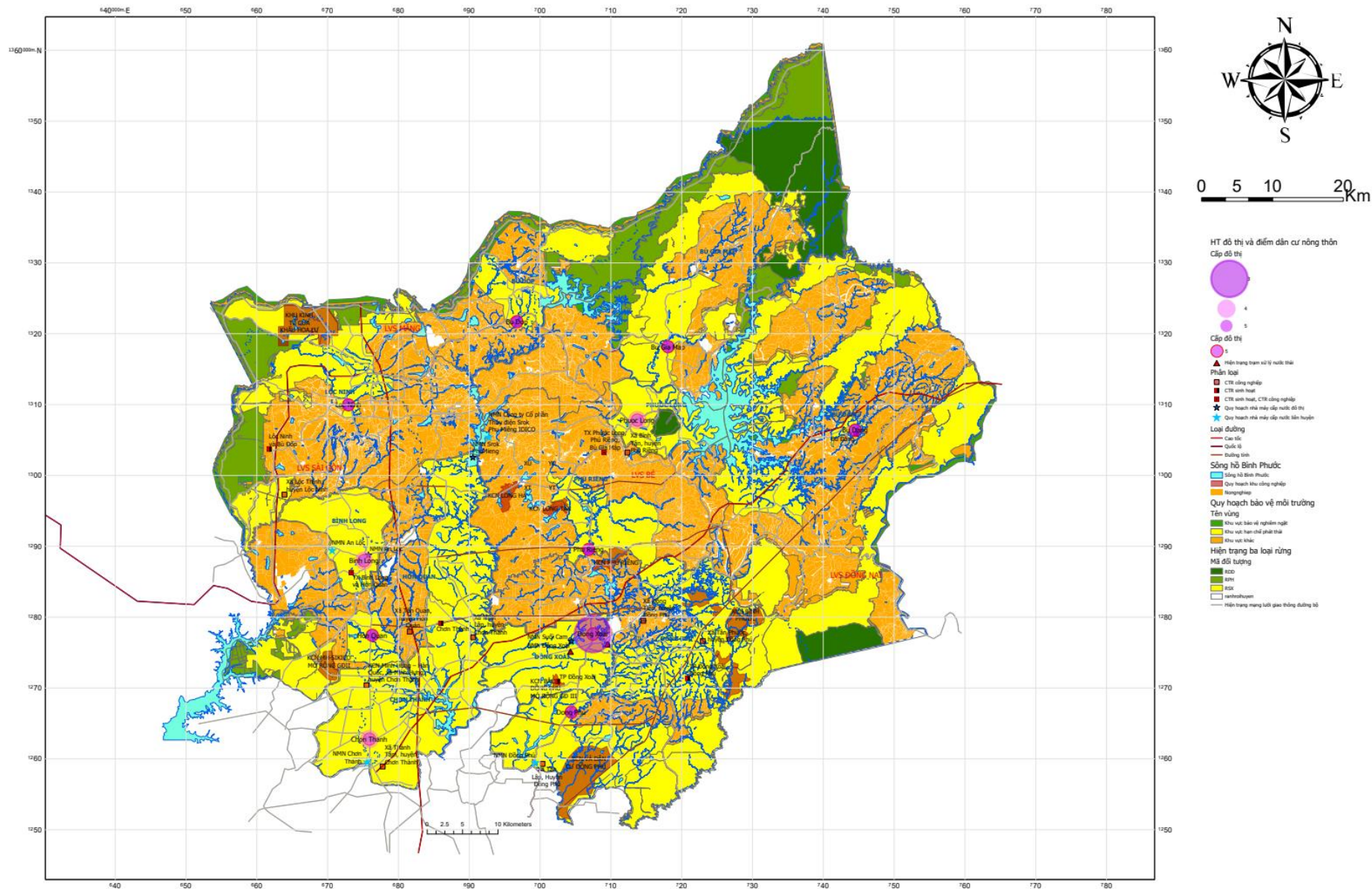
TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UBND tỉnh Bình Phước (2022). DỰ THẢO BÁO CÁO THUYẾT MINH LẬP QUY HOẠCH TỈNH BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.
2. Sở TNMT tỉnh Bình Phước (2021). Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tỉnh Bình Phước.
3. The Intergovernmental Panel on Climate Change (2019), *Hướng dẫn của IPCC về kiểm kê khí nhà kính*, Institute for Global Strategies, Switzerland.
4. Quyết định số 81/QĐ-TTg ngày 14 tháng 04 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tài nguyên nước.
5. Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, được Quốc hội Nước CHXHCNVN khoá XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008.
6. Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13, được Quốc hội nước CHXHCNVN khoá XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2012 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.
7. Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05 tháng 09 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường (BVMT) quốc gia đến năm 2020 và định hướng đến 2030.
8. Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH giai đoạn 2012-2020.
9. Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
10. Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Phê duyệt quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
11. Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quản lý chất thải nguy hại.
12. Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 6 tháng 4 năm 2016 Phê duyệt điều chỉnh định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.
13. Thông tư số 08/2016/TT-BTNMT ngày 16 tháng 05 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá tác động của BĐKH và đánh giá khí hậu quốc gia.

14. Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 05 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.
15. Thông tư 76/2017/TT-BTNMT, ngày 29 tháng 12 năm 2017 Quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông, hồ.
16. Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 7 tháng 5 năm 2018 Phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.
17. Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.
18. Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.
19. Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, được Quốc hội nước CHXHCNVN khoá IV, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.
20. Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.
21. Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 1 tháng 10 năm 2021 Phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.
22. Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

PHỤ LỤC

640000m.E 650 660 670 680 690 700 710 720 730 740 750 760 770 780



Số: 247/BQL-QHXDTNMT

Bình Phước, ngày 04 tháng 3 năm 2022

V/v góp ý dự thảo đánh giá môi trường
chiến lược Quy hoạch tỉnh Bình Phước
thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn 2050

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Ban Quản lý Khu kinh tế nhận được Công văn số 318/SKHĐT-THQH ngày 24/02/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc góp ý dự thảo đánh giá môi trường chiến lược Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn 2050.

Qua xem xét nội dung dự thảo, Ban Quản lý Khu kinh tế có ý kiến như sau:

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022 (trừ khoản 3 Điều 29 của Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2021) và thay thế Luật Bảo vệ môi trường năm 2014. Sau đó, Chính phủ ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Do đó, đề nghị cơ quan lập quy hoạch rà soát, cập nhật các nội dung trong dự thảo đánh giá môi trường chiến lược cho phù hợp với quy định hiện hành.

- Các số liệu trong đánh giá môi trường chiến lược cần phải có cơ sở đánh giá và đảm bảo phù hợp với thực tế của tỉnh Bình Phước.

- Tóm tắt nội dung quy hoạch: Dự thảo cần bổ sung, làm rõ các nội dung của quy hoạch có khả năng tác động đến môi trường.

- Dự thảo cần mô tả tổng quát hiện trạng, diễn biến chất lượng từng thành phần, môi trường có khả năng bị tác động bởi quy hoạch bao gồm: đất, nước, không khí, sinh vật, ánh sáng,...

- Dự thảo cần mô tả khái quát quy mô, đặc điểm của các hệ sinh thái tự nhiên, vườn quốc gia, các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, các loài động thực vật nguy cấp, quý hiếm,...

- Về định hướng quy hoạch sử dụng đất (trang 81): Đề nghị cơ quan lập quy hoạch rà soát, cập nhật việc quy hoạch sử dụng đất của Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư, các KCN và Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Công văn số 189/BQL-QHXDTNMT ngày 22/02/2022 của Ban Quản lý Khu kinh tế.

- Đề nghị Chủ dự án cập nhật lại hiện trạng các khu vực, nhà máy xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại và định hướng đến năm 2030, tầm nhìn 2050

cho phù hợp với thực tế của tỉnh Bình Phước (bao gồm các nhà máy trong và ngoài các KCN trên địa bàn tỉnh).

- Chương trình giám sát môi trường (trang 237): Cần bổ sung làm rõ trách nhiệm giám sát môi trường trong các KCN và Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư.

- Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (trang 242): Bổ sung làm rõ mục tiêu, nội dung, đối tượng được lựa chọn tham vấn và căn cứ để lựa chọn các đối tượng này. Mô tả rõ quá trình tham vấn, cách thức tham vấn, trong đó nêu rõ việc tham vấn được thực hiện ở những bước nào trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược. Bổ sung đầy đủ các kết quả tham vấn.

- Dự thảo cần nêu rõ những vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch.

Trên đây là ý kiến của Ban Quản lý Khu kinh tế về việc góp ý dự thảo Đánh giá môi trường chiến lược Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn 2050. Ban Quản lý Khu kinh tế gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp.

Trân trọng./*Y*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Ban; P.QLQH XD-TNMT;
- Lưu VT.

K. **TRƯỜNG BAN**
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Trọng Tiến

Số: 562 /SXD-QLN

Bình Phước, ngày 04 tháng 3 năm 2022

V/v góp ý kiến dự thảo Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Xây dựng nhận được Công văn số 261/SKHĐT-THQH ngày 16/02/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc góp ý kiến dự thảo Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021- 2030 và tầm nhìn 2050. Qua xem xét, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

- Đánh giá môi trường chiến lược là một nội dung của Quy hoạch tỉnh, được lập và phê duyệt đồng thời với quy hoạch tỉnh. Do đó, đề nghị xem lại sự cần thiết phải nêu lại nội dung của quy hoạch tỉnh (từ trang 39 đến trang 89).

- Trang 49: đề nghị xem lại chỉ tiêu “9 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới”, hiện nay Bình Phước chỉ có 08 huyện, trong đó Chơn Thành đang triển khai các thủ tục để thành lập thị xã.

- Các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt (trang 79), nội dung “Dự kiến sẽ di dời Nhà máy xử lý rác sinh hoạt Đồng Xoài tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài về khu vực xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú” đề nghị chỉnh sửa thành “Dự kiến sẽ di dời Nhà máy xử lý rác sinh hoạt Đồng Xoài tại xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài về khu vực huyện Đồng Phú” để thuận lợi cho quá trình lựa chọn địa điểm sau này.

- Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Bảo vệ môi trường có quy định: phải xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải, cụ thể: Điều tra đánh giá các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường, dễ bị tổn thương trước tác động ô nhiễm môi trường; xác định mục tiêu bảo vệ môi trường đối với khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường; xác định phương án về vị trí quy mô, ranh giới của vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn quản lý. Tuy nhiên, dự thảo ngoài đánh giá các yếu tố ảnh hưởng, chưa nêu được nhưng nội dung nêu trên.

- Lựa chọn các vấn đề môi trường chính (trang 154): ngoài việc xác định các yếu tố, ngành nghề, lĩnh vực có nhiều khả năng ảnh hưởng đến môi trường; cần xác định thêm các yếu tố cần quan tâm, bảo vệ nhằm phát triển bền vững

như: bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên (tài nguyên rừng), môi trường đất, nước, không khí... trên địa bàn tỉnh.

- Đoạn cuối (trang 155): Đề nghị xem lại nội dung “theo các nội dung của dự thảo Quy hoạch tỉnh Bình Phước, nhóm tư vấn ĐMC đã xác định các hoạt động phát triển KT - XH chính **của thành phố**”.

Trên đây là nội dung góp ý của Sở Xây dựng về dự thảo Đánh giá môi trường chiến lược của Quy hoạch tỉnh Bình Phước, Sở Xây dựng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, P.QLN.(L)

GIÁM ĐỐC



Võ Tất Dũng

Số: /SYT-VP

Bình Phước, ngày tháng 3 năm 2022

V/v góp ý dự thảo Báo cáo đánh giá
môi trường chiến lược Quy hoạch tỉnh
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Sở Y tế nhận Công văn số 318/SKHĐT-THQH ngày 24/02/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc góp ý dự thảo đánh giá môi trường chiến lược Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

Sau khi nghiên cứu, Sở Y tế có một số góp ý như sau:

1. Về nội dung:

- Tại tiêu mục 1.1. Sự cần thiết lập Quy hoạch (phần Mở đầu):

Trong đoạn đầu, đề nghị sửa cụm từ “... một số chỉ kinh được đặt ra đã vượt và một số chỉ tiêu chưa đạt được” thành cụm từ “... một số chỉ tiêu kinh tế được đặt ra đã vượt và một số chỉ tiêu chưa đạt được”.

- Tại tiêu mục 2.6. Các văn bản của tỉnh (trang 16 của dự thảo):

Bỏ từ “các” trong cụm từ “các văn kiện Đại hội lần thứ XI Đảng bộ tỉnh Bình Phước” ở gạch đầu dòng thứ 2.

- Về Mục tiêu cụ thể (trang 48 của dự thảo):

Theo dự thảo, mục tiêu cụ thể về Công nghiệp - xây dựng đến năm 2025 chiếm khoảng 46-48%, đến năm 2030 chiếm khoảng 47-49%. Như vậy là mục tiêu chưa thực sự rõ ràng. Nên chăng, có thể điều chỉnh lại mục tiêu cụ thể về Công nghiệp - xây dựng đến năm 2030 chiếm khoảng 48-49%.

2. Về hình thức:

Đề nghị rà soát tổng thể dự thảo để chỉnh sửa lại các lỗi chính tả do thao tác đánh máy, canh lề văn bản, ... để dễ theo dõi, nghiên cứu dự thảo.

Ngoài ra, về cơ sở pháp lý, các Luật, Pháp lệnh đề nghị không nhất thiết phải ghi số, ký hiệu của Luật, Pháp lệnh. Về đánh số trang, đề nghị đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề trên của văn bản.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, VP.

GIÁM ĐỐC

**UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 288 /SKHCN-QLKHCN

Bình Phước, ngày 04 tháng 03 năm 2022

V/v góp ý kiến dự thảo đánh giá
môi trường chiến lược Quy hoạch tỉnh
Bình Phước thời kỳ 2021- 2030 và tầm
nhìn 2050

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 318/SKHĐT-THQH ngày 24 tháng 02 năm 2022 về việc góp ý kiến dự thảo đánh giá môi trường chiến lược Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021- 2030 và tầm nhìn 2050,

Sau khi nghiên cứu, Sở Khoa học và Công nghệ thống nhất với nội dung dự thảo đánh giá môi trường chiến lược Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021- 2030 và tầm nhìn 2050 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Trên đây là ý kiến của Sở Khoa học và Công nghệ gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, PGD;
- Phòng QLKHCN(Duy);
- Lưu: VT.



Đặng Hà Giang